

# **Đồng bằng sông Cửu Long Liên kết để tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững**

**NHÓM NGHIÊN CỨU<sup>1</sup>**

**Vũ Thành TỰ Anh  
Phan Chánh Dưỡng  
Nguyễn Văn Sơn  
Lê Thị Quỳnh Trâm  
Đỗ Thiên Anh Tuấn  
Đỗ Hoàng Phương**

*Báo cáo này chỉ phục vụ mục đích thảo luận tại Diễn đàn hợp tác kinh tế Đồng bằng Sông Cửu Long.  
Đề nghị không trích dẫn và không phổ biến nếu chưa nhận được sự đồng ý bằng văn bản của Nhóm tác*

<sup>1</sup> Báo cáo này được chuẩn bị theo đề nghị của Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và Ban Thư ký Diễn đàn Hợp tác Kinh tế ĐBSCL. Chủ nhiệm dự án nghiên cứu là TS. Vũ Thành TỰ Anh, Giám đốc Nghiên cứu của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright và là Nhà nghiên cứu cao cấp của Chương trình Việt Nam thuộc Trường Quản lý Nhà nước Harvard Kennedy. Các thành viên của Nhóm nghiên cứu thực hiện Báo cáo này với danh nghĩa cá nhân, và vì vậy chịu trách nhiệm cá nhân về nội dung của Báo cáo. Báo cáo chỉ phản ánh quan điểm cá nhân của Nhóm tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ, Ban Thư ký Diễn đàn Hợp tác Kinh tế ĐBSCL, Trường Quản lý Nhà nước Harvard Kennedy, hay Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.

## Mục lục

|                                                                                             |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Lời cảm ơn .....                                                                            | 4         |
| <b>I. Khung phân tích và cách tiếp cận của Báo cáo .....</b>                                | <b>6</b>  |
| 1. Khung phân tích của Báo cáo .....                                                        | 6         |
| 2. Mô tả đợt khảo sát của nhóm nghiên cứu .....                                             | 10        |
| 3. Một vài ghi chú về số liệu thống kê .....                                                | 12        |
| <b>II. Bối cảnh hợp tác Vùng Đồng bằng sông Cửu Long .....</b>                              | <b>13</b> |
| 1. Bất ổn kinh tế vĩ mô, nhu cầu tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ..... | 13        |
| 1.1. Vài nét về kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2010 .....                  | 13        |
| 1.2. Cải cách cơ cấu và thay đổi mô hình tăng trưởng .....                                  | 14        |
| 1.3. Hệ quả đối với Vùng Đồng bằng sông Cửu Long .....                                      | 17        |
| 2. Giá lương thực và thực phẩm có xu hướng tăng và biến động mạnh .....                     | 18        |
| 2.1. Xu hướng thay đổi trong giá lương thực, thực phẩm kể từ thập niên 2000 .....           | 18        |
| 2.2. Hệ quả đối với các địa phương và toàn Vùng ĐBSCL .....                                 | 19        |
| 3. Một số thách thức về môi trường và hệ quả đối với liên kết Vùng .....                    | 20        |
| 3.1. Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, và khan hiếm nguồn nước ngọt .....               | 20        |
| 3.2. Hệ quả đối với các tỉnh ĐBSCL và với liên kết Vùng .....                               | 21        |
| <b>III. Kết quả hoạt động kinh tế của Vùng ĐBSCL dưới góc nhìn so sánh .....</b>            | <b>22</b> |
| 1. Các chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển kinh tế .....                                    | 23        |
| 1.1. Tổng sản phẩm quốc nội .....                                                           | 23        |
| 1.2. Cơ cấu kinh tế và dịch chuyển cơ cấu kinh tế .....                                     | 24        |
| 1.3. Phân phối thu nhập và kết quả giảm nghèo ở ĐBSCL .....                                 | 27        |
| 2. Năng suất của Đồng bằng sông Cửu Long .....                                              | 29        |
| 3. Một số kết quả kinh tế trung gian .....                                                  | 31        |
| 3.1. Xuất nhập khẩu .....                                                                   | 31        |
| 3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài .....                                                      | 32        |
| 3.3. Hoạt động của khu vực dân doanh trong nước .....                                       | 34        |
| 3.4. Kết quả của hoạt động du lịch .....                                                    | 36        |
| <b>IV. Đánh giá các nhân tố nền tảng năng lực cạnh tranh .....</b>                          | <b>38</b> |
| 1. Các điều kiện tự nhiên .....                                                             | 38        |
| 1.1. Một số đặc điểm về môi trường vùng ĐBSCL .....                                         | 38        |
| 1.2. Thực trạng chất lượng môi trường ĐBSCL .....                                           | 40        |
| 1.3. Nguyên nhân của sự xuống cấp về chất lượng môi trường .....                            | 41        |
| 1.4. Tác động của biến đổi khí hậu .....                                                    | 42        |
| 2. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương .....                                            | 45        |
| 2.1. Cơ sở hạ tầng xã hội của địa phương .....                                              | 45        |
| 2.2. Cơ cấu thu và chi ngân sách ở ĐBSCL .....                                              | 52        |
| 2.3. Chính sách cơ cấu kinh tế .....                                                        | 54        |
| 3. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp .....                                          | 57        |
| 3.1. Chất lượng môi trường kinh doanh .....                                                 | 57        |
| 3.2. Bối cảnh cho chiến lược và cạnh tranh nhìn qua lăng kính PCI .....                     | 65        |
| 3.3. Các điều kiện cầu .....                                                                | 76        |
| 3.4. Các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan .....                                       | 80        |
| 4. Độ tinh thông trong chiến lược và hoạt động của doanh nghiệp .....                       | 83        |

|                                                                                      |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>V. Thực trạng liên kết kinh tế ở ĐBSCL</b>                                        | 85  |
| 1. Liên kết nhà nước trong nội bộ vùng                                               | 86  |
| 2. Liên kết nhà nước với bên ngoài vùng                                              | 89  |
| 3. Liên kết thị trường trong nội bộ vùng                                             | 90  |
| 4. Liên kết thị trường với bên ngoài vùng                                            | 91  |
| <b>VI. Các nguồn tài chính cho phát triển kinh tế địa phương và vùng</b>             | 91  |
| 1. Những nguồn tài chính phát triển cơ bản của các tỉnh và thành phố ở ĐBSCL         | 92  |
| 1.1. Vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước                                  | 92  |
| 1.2. Trái phiếu chính phủ                                                            | 93  |
| 1.3. Sổ xổ kiến thiết                                                                | 93  |
| 1.4. Một số nguồn tài chính khác của địa phương                                      | 93  |
| 2. Khả năng huy động nguồn tài chính phục vụ phát triển Vùng ĐBSCL                   | 94  |
| <b>VII. ĐBSCL: Liên kết để tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững</b> | 96  |
| 1. Mục tiêu liên kết                                                                 | 96  |
| 2. Nguyên tắc liên kết                                                               | 97  |
| 3. Nội dung liên kết                                                                 | 97  |
| 4. Khuyến nghị về cơ quan và cơ chế liên kết Vùng                                    | 102 |
| 4.1. Cơ quan điều phối liên kết Vùng                                                 | 102 |
| 4.2. Cơ chế điều phối liên kết Vùng                                                  | 104 |
| 4.3. Triển khai các nội dung liên kết Vùng                                           | 106 |
| 4.4. Cơ chế tài chính của Ủy ban                                                     | 106 |
| 4.5. Cơ chế tài chính phục vụ liên kết Vùng                                          | 106 |

## Danh mục bảng

|                                                                                         |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Chỉ số vĩ mô của Việt Nam trong mối tương quan so sánh (2006 – 2010)            | 13 |
| Bảng 2: Kết quả hoạt động của 3 khu vực kinh tế                                         | 15 |
| Bảng 3: Hệ số ICOR của các thành phần kinh tế                                           | 15 |
| Bảng 4: Tỷ trọng lao động theo hoạt động kinh tế ở ĐBSCL năm 2010 (%)                   | 25 |
| Bảng 5: Hệ số Gini của cả nước phân theo vùng                                           | 27 |
| Bảng 6: Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng (%)             | 28 |
| Bảng 7: Năng suất lao động nông nghiệp, CN chế tạo và dịch vụ (triệu đồng, giá 1994)    | 30 |
| Bảng 8: Tốc độ tăng và tỷ trọng kim ngạch xuất – nhập khẩu của ĐBSCL so với cả nước     | 31 |
| Bảng 9: Tình hình FDI của vùng ĐBSCL so sánh với cả nước                                | 32 |
| Bảng 10: Dân số và thị trường lao động của các tỉnh ĐBSCL năm 2010                      | 45 |
| Bảng 11: Số học sinh phổ thông trên 1000 dân của các tỉnh ĐBSCL (2002 – 2010)           | 47 |
| Bảng 12: Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp trên 1000 dân                              | 48 |
| Bảng 13: Lao động phân theo kỹ năng năm 2010                                            | 49 |
| Bảng 14: Số lượng thí sinh, điểm trung bình, và xếp hạng thi đại học của ĐBSCL          | 50 |
| Bảng 15: Số sinh viên đại học, cao đẳng trên 1000 dân                                   | 50 |
| Bảng 16: Cơ cấu tiêu dùng bình quân của người dân                                       | 77 |
| Bảng 17: Ví dụ về cụm ngành nuôi cá tra, cá basa ở ĐBSCL                                | 80 |
| Bảng 18: Phân loại các hình thức liên kết chủ yếu của vùng ĐBSCL                        | 85 |
| Bảng 19: Nguồn vốn trái phiếu chính phủ cho ĐBSCL trong giai đoạn 2006 – 2010 (tỷ đồng) | 93 |

## Danh mục hình

|                                                                                                                                              |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1: Các nhân tố nền tảng quyết định năng lực cạnh tranh của địa phương .....                                                             | 10 |
| Hình 2: Mô hình Kim cương Porter .....                                                                                                       | 10 |
| Hình 3: Chỉ số giá của một số hàng cơ bản, năm 2000 = 100 .....                                                                              | 19 |
| Hình 4: Tỷ trọng GDP của ĐBSCL so với cả nước .....                                                                                          | 23 |
| Hình 5: Cơ cấu GDP của ĐBSCL trong giai đoạn 1990 – 2010 (%) .....                                                                           | 24 |
| Hình 6: Đóng góp của ba khu vực vào tăng trưởng GDP (2000 – 2010) .....                                                                      | 26 |
| Hình 7: Phân tách nguồn gốc tăng GDP ở ĐBSCL (2000 – 2010) .....                                                                             | 26 |
| Hình 8: Phân tách nguồn gốc tăng GDP ở ĐBSCL cho từng khu vực (2000 – 2010) .....                                                            | 27 |
| Hình 9: Năng suất lao động của ba khu vực kinh tế (2001 – 2010) .....                                                                        | 29 |
| Hình 10: Phân tích dịch chuyển – cấu phần cho năng suất lao động ở ĐBSCL .....                                                               | 30 |
| Hình 11: Kim ngạch xuất nhập khẩu của ĐBSCL và tỷ trọng so với cả nước .....                                                                 | 31 |
| Hình 12: Vốn đăng ký FDI còn hiệu lực phân theo địa phương (2006-2010) .....                                                                 | 33 |
| Hình 13: Vốn đăng ký FDI còn hiệu lực phân theo lĩnh vực (2006-2010) .....                                                                   | 34 |
| Hình 14: Cơ cấu doanh nghiệp của Vùng ĐBSCL phân theo số lao động (%) .....                                                                  | 35 |
| Hình 15: Cơ cấu doanh nghiệp của Vùng ĐBSCL phân theo quy mô vốn .....                                                                       | 36 |
| Hình 16: Cơ cấu khách du lịch vùng ĐBSCL (nghìn người) .....                                                                                 | 38 |
| Hình 17: Tác động giữa biến đổi khí hậu và suy giảm tài nguyên thiên nhiên, kinh tế, xã hội....                                              | 44 |
| Hình 18: Chuỗi tác động của biến đổi khí hậu – nước biển dâng lên hệ sinh thái, sản xuất và đời sống.....                                    | 44 |
| Hình 19: Tỷ lệ bác sĩ trên 1 vạn dân vùng ĐBSCL .....                                                                                        | 51 |
| Hình 20: Cơ cấu thu ngân sách của Vùng ĐBSCL (tỷ đồng, giá thực tế) .....                                                                    | 52 |
| Hình 21: Cơ cấu thu ngân sách của Vùng ĐBSCL (% , giá thực tế) .....                                                                         | 53 |
| Hình 22: Cơ cấu chi ngân sách của Vùng ĐBSCL (giá thực tế) .....                                                                             | 53 |
| Hình 23: Cơ cấu chi thường xuyên của Vùng ĐBSCL (giá thực tế) .....                                                                          | 54 |
| Hình 24: Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ Khu vực 1 của vùng ĐBSCL.....                                                                        | 55 |
| Hình 25: Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ Khu vực 3 của vùng ĐBSCL.....                                                                        | 55 |
| Hình 26: Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ Khu vực 3 của vùng ĐBSCL.....                                                                        | 56 |
| Hình 27: Cơ cấu kinh tế của ĐBSCL theo thành phần sở hữu .....                                                                               | 57 |
| Hình 28: Tỷ lệ tiết kiệm của các vùng kinh tế .....                                                                                          | 60 |
| Hình 29: Tỷ suất di cư thuần hàng năm của các vùng (đơn vị tính: ‰).....                                                                     | 62 |
| Hình 30: Bản đồ PCI các tỉnh ĐBSCL 2010 .....                                                                                                | 65 |
| Hình 31: So sánh chỉ số PCI của 6 vùng qua các năm.....                                                                                      | 66 |
| Hình 32: So sánh các chỉ tiêu thành phần PCI của ĐBSCL và tỉnh dẫn đầu 2010 Đà Nẵng .....                                                    | 66 |
| Hình 33: Tăng/giảm số ngày đăng ký kinh doanh các tỉnh ĐBSCL (ngày) .....                                                                    | 67 |
| Hình 34: Tương quan giữa số DN có chứng nhận quyền sử dụng đất với rủi ro bị thu hồi đất ...                                                 | 68 |
| Hình 35: Chi phí không chính thức của vùng ĐBSCL so với các vùng khác năm 2010.....                                                          | 71 |
| Hình 36: Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp 2010 của các tỉnh ĐBSCL và các tỉnh tiêu biểu.....                                                       | 73 |
| Hình 37: Tương quan giữa tỷ lệ tốt nghiệp THPT 2010 – 2011 với tỷ lệ DN đánh giá tốt hoặc rất tốt về chất lượng giáo dục phổ thông 2010..... | 74 |
| Hình 38: Mức chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế.....                                                       | 78 |
| Hình 39: Các kênh mua hàng của người dân ĐBSCL .....                                                                                         | 79 |
| Hình 40: Mô hình Kim cương Porter .....                                                                                                      | 82 |
| Hình 41: Trình độ học vấn và chuyên môn của người đứng đầu cơ sở sản xuất kinh doanh .....                                                   | 83 |
| Hình 42: So sánh trình độ ứng dụng CNTT giữa các vùng .....                                                                                  | 84 |

## **Lời cảm ơn**

Báo cáo này được chuẩn bị theo đề nghị của Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và Ban Thư ký Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long với mục đích cuối cùng là xây dựng cơ chế liên kết trong nội vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng như giữa vùng Đồng bằng sông Cửu Long với thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và quốc tế, qua đó thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong quá trình thực hiện Báo cáo này, Nhóm nghiên cứu đã nhận được sự giúp đỡ hết sức nhiệt tình của rất nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân. Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ và hỗ trợ vô cùng quý báu của Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và của Ban thư ký Diễn đàn hợp tác kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long. Nhóm nghiên cứu cũng xin chân thành cảm ơn chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp ở cả 13 tỉnh thành Đồng bằng sông Cửu Long đã cho chúng tôi cơ hội tham vấn trong suốt quá trình nghiên cứu. Chúng tôi cũng rất biết ơn Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh Cần Thơ đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia đợt khảo sát hệ thống cảng biển ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nhóm nghiên cứu cũng xin chân thành cảm ơn lãnh đạo bộ và cán bộ của các vụ, phòng, ban ở Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông – Vận tải đã tạo điều kiện và dành thời gian trao đổi với chúng tôi về các vấn đề chuyên môn. Cuối cùng, Nhóm nghiên cứu xin gửi lời tri ân tới các đồng nghiệp ở Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright đã tận tình góp ý cho bản Báo cáo này. Tuy nhiên, Nhóm nghiên cứu xin nhận mọi trách nhiệm về nội dung của Báo cáo. Quan điểm được trình bày trong Báo cáo này thuộc về cá nhân các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ, Ban thư ký Diễn đàn hợp tác kinh tế ĐBSCL, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, hay Trường Quản lý Nhà nước Harvard Kennedy.

## I. Khung phân tích và cách tiếp cận của Báo cáo

### 1. Khung phân tích của Báo cáo

Năng lực cạnh tranh không chỉ là mối quan tâm của các chính phủ ở cấp độ quốc gia mà còn của chính quyền cấp vùng và cấp tỉnh. Có nhiều quan niệm khác nhau về “năng lực cạnh tranh” ở cấp vùng hay tỉnh. Có quan niệm cho rằng năng lực cạnh tranh thuần túy là một hiện tượng kinh tế vĩ mô, được thúc đẩy bởi các yếu tố như lãi suất, tỷ giá hối đoái, và thâm hụt ngân sách, vì vậy chỉ áp dụng cho cấp chính quyền trung ương. Bên cạnh đó, cũng có quan niệm cho rằng năng lực cạnh tranh đến từ lực lượng lao động rẻ và dồi dào hoặc từ nguồn tài nguyên tự nhiên. Cách tiếp cận mới hơn cho rằng năng lực cạnh tranh được thúc đẩy bởi chính sách của chính phủ hoặc là sự khác biệt trong các thông lệ quản lý – lao động.<sup>2</sup> Theo Michael Porter (2008), khái niệm có ý nghĩa duy nhất về năng lực cạnh tranh là năng suất. Năng suất là nhân tố quyết định quan trọng nhất của mức sống dài hạn và là nguyên nhân sâu xa của thu nhập bình quân đầu người. Để tăng trưởng năng suất bền vững đòi hỏi nền kinh tế phải liên tục tự nâng cấp mình.<sup>3</sup>

Báo cáo này sử dụng khuôn khổ phân tích năng lực cạnh tranh của Michael Porter, có điều chỉnh cho thích hợp với mục tiêu và đối tượng nghiên cứu của Báo cáo. Trong khuôn khổ này, năng suất sử dụng các nguồn lực (bao gồm vốn, lao động, đất đai và các tài nguyên khác) đóng vai trò trung tâm, một mặt vì nó là thước đo chính xác nhất và có ý nghĩa duy nhất cho năng lực cạnh tranh; mặt khác nó là nhân tố quyết định sự thịnh vượng của các địa phương.<sup>4</sup> Điều này cũng có nghĩa là cạnh tranh như thế nào (năng suất cao hay thấp) thậm chí còn quan trọng hơn việc cạnh tranh trong ngành nào.

Với vai trò trung tâm của năng suất trong khuôn khổ phân tích năng lực cạnh tranh, một câu hỏi then chốt cần trả lời là: Những nhân tố quyết định năng suất và tốc độ tăng trưởng năng suất là gì?<sup>5</sup> Theo lý thuyết do Michael Porter đề xướng, có ba nhóm nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh của một quốc gia, bao gồm (i) Các yếu tố lợi thế tự nhiên của quốc gia, (ii) Năng lực cạnh tranh vĩ mô, và (iii) Năng lực cạnh tranh vi mô. Vì đối tượng nghiên cứu của Báo cáo này là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (viết tắt là “Vùng ĐBSCL” hay tắt hơn nữa, là “Vùng”) và các tỉnh thành trong Vùng nên khung khổ lý thuyết này được điều chỉnh một cách thích ứng và được tóm tắt trong Hình 1.<sup>6</sup>

Các nhân tố nền tảng quyết định năng suất của địa phương được chia thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất, ở dưới cùng trong Hình 1, là “*các yếu tố lợi thế sẵn có của địa phương*”. Mỗi địa phương ở mỗi thời điểm đều có sẵn một khối lượng nhất định các nhân tố sản xuất. Các nhân tố này có thể là tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, hay quy mô của địa phương. Những nhân tố này không chỉ là số lượng mà còn bao gồm sự phong phú, chất lượng, khả năng sử dụng, chi phí đất đai, điều kiện khí hậu, diện tích và địa thế vùng, nguồn khoáng sản, nguồn nước, các nguồn lợi thủy sản hay ngư trường, v.v. Mặc dù những yếu tố này giữa các địa phương có thể tương đồng hoặc khác biệt, song chúng đều là những đầu vào cần thiết cho việc cạnh tranh của bất kỳ địa phương nào và cho cả các doanh nghiệp hoạt động trong địa phương đó.

<sup>2</sup> Xem Porter (2008), *On Competition* (tiếng Việt “Về cạnh tranh”).

<sup>3</sup> Xem Porter (2008), đã dẫn ở trên.

<sup>4</sup> Địa phương ở đây dùng để chỉ một đơn vị kinh tế, có thể là một tỉnh, một thành phố, một vùng (như ĐBSCL), một quốc gia, thậm chí là một khu vực kinh tế (như ASEAN hay EU).

<sup>5</sup> Xem Porter (2008).

<sup>6</sup> Một cách quy ước, trong Báo cáo này, “địa phương” được dùng để chỉ tỉnh và/hoặc vùng.

Tuy nhiên, không phải khi nào thì sự dồi dào của các yếu tố “tiên thiên” này cũng mang lại năng lực cạnh tranh tốt hơn cho địa phương. Đồng thời, không phải bao giờ sự nghèo nàn của chúng cũng đồng nghĩa với sự bất lợi trong cạnh tranh. Lịch sử kinh tế thế giới đã cho chúng ta một bài học rằng việc quá dư thừa nhân tố sản xuất có thể dẫn đến làm suy giảm, thay vì làm gia tăng lợi thế cạnh tranh. Trong khi đó, những bất lợi nhất định về nhân tố sản xuất, thông qua tác động của chiến lược và sự đổi mới, lại thường đóng góp vào sự thành công lâu dài trong cạnh tranh.<sup>7</sup> Điều này cũng có nghĩa là những lợi thế về sự sẵn có của nguồn tài nguyên hay vị trí địa lý có thể đóng góp cho sự thịnh vượng của địa phương trong một thời kỳ nhất định, song nếu chỉ dựa vào những lợi thế “trời cho” này thì sự thịnh vượng cũng sẽ chỉ có giới hạn. Không những thế, không loại trừ một khả năng là chính thu nhập dễ dàng từ những nguồn tài nguyên “từ trên trời rơi xuống” sẽ là một mầm mống của nạn tham nhũng và cho phép các chính sách tồi tồn tại dai dẳng. Các nhà kinh tế gọi nghịch lý này là “lời nguyền tài nguyên”.<sup>8</sup> Nhiều bằng chứng cho thấy có những quốc gia rất giàu tài nguyên và nguồn lực tự nhiên nhưng lại rất kém phát triển trong khi cũng có nhiều quốc gia thành công trong phát triển mặc dù không có nguồn tài nguyên đáng kể nào. Theo Porter (2008), khi nguồn nguyên vật liệu được cung cấp một cách phong phú với giá rẻ hay lao động dư thừa, thì các doanh nghiệp có thể có khuynh hướng ỷ lại thái quá vào những lợi thế này và khai thác chúng một cách kém hiệu quả. Nhưng khi các doanh nghiệp phải đối mặt với một số bất lợi, ví dụ như chi phí đất đai cao, thiếu hụt lao động, hay thiếu hụt nguyên vật liệu tại địa phương, thì các doanh nghiệp đó phải đổi mới và nâng cấp để có thể cạnh tranh.<sup>9</sup>

Nhóm nhân tố thứ hai, ở giữa trong Hình 1, là “*năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương*”.<sup>10</sup> Nhóm này bao gồm các nhân tố cấu thành nên môi trường hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường hoạt động của doanh nghiệp là tổng hoà các yếu tố có ảnh hưởng lên năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp từ cách suy nghĩ, quan điểm, thái độ cho đến hành vi, sự sáng tạo và tinh thần kinh doanh. Có thể chia các yếu tố này thành hai nhóm chính bao gồm (i) chất lượng của hạ tầng xã hội và các thể chế chính trị, pháp luật, văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế; và (ii) các thể chế, chính sách kinh tế như chính sách tài khoá, tín dụng và cơ cấu kinh tế.

Yếu tố hạ tầng xã hội lấy sự phát triển của con người làm trung tâm, trong đó chú trọng đến vai trò của giáo dục cơ bản cho sự hoàn thiện nhân cách con người và hệ thống y tế cho sự phát triển thể chất. Nếu xét ở năng lực cạnh tranh, giáo dục cơ bản còn là nền tảng cho việc học hỏi, tiếp thu tri thức, sáng tạo và đổi mới trong doanh nghiệp. Sự an tâm hơn về sức khoẻ và nền tảng thể chất tốt hơn cũng sẽ giúp cho con người lao động bền bỉ hơn, thích ứng nhanh với cường độ lao động cao và khả năng sáng tạo không ngừng. Tuy nhiên, cần lưu ý là trong bối cảnh cạnh tranh hiện đại, trái với sự hiểu biết thông thường, việc đơn thuần có được những con người có trình độ giáo dục cơ bản tốt không đồng nghĩa với lợi thế cạnh tranh. Để hỗ trợ cho lợi thế cạnh tranh, các nhân tố phải được chuyên môn hoá cao độ cho các nhu cầu cụ thể của một ngành.

Sự phát triển của thể chế chính trị được đo lường bởi sự cởi mở và ổn định xã hội ở địa phương, tiếng nói của các doanh nghiệp được lắng nghe và được tôn trọng trong thực tế, trách nhiệm giải

<sup>7</sup> Xem Porter (1990), *The Competitive Advantage of Nations* (tiếng Việt “Lợi thế cạnh tranh quốc gia”).

<sup>8</sup> Xem Jeffrey Frankel (2010), *The Natural Resource Curse: A Survey* (tiếng Việt “Khảo sát: Lời nguyền tài nguyên”). Harvard Kennedy School, Faculty Research Working Paper Series.

<sup>9</sup> Xem Porter (2008)

<sup>10</sup> Trong mô hình của Michael Porter, nhóm nhân tố thứ hai này được gọi là “*năng lực cạnh tranh vĩ mô*”. Tuy nhiên, vì đối tượng nghiên cứu của Báo cáo này là các tỉnh thành và vùng ĐBSCL nên tên gọi của nhóm nhân tố này được đổi lại cho phù hợp.

trình của các quan chức chính quyền địa phương được đề cao, tính hiệu lực và hiệu quả của nền hành chính công được cải thiện. Nói đến vai trò của thể chế chính trị còn phải gắn liền với nền pháp quyền, ở đó yếu tố an ninh xã hội, tính độc lập của hệ thống tư pháp, tính hiệu quả của khung pháp lý, chi phí tham nhũng đối với doanh nghiệp, và các quyền dân sự có được thực thi và đề cao hay không.

Bên cạnh các thể chế chính trị và xã hội thì các thể chế và chính sách kinh tế cũng có tác động lên năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương. Chính vì lẽ đó mà các chính sách phát triển kinh tế của địa phương nói chung thường nhận được sự quan tâm đặc biệt của cộng đồng doanh nghiệp. Mặc dù các chính sách này chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi các chính sách kinh tế vĩ mô từ chính quyền trung ương nhưng sự đánh giá ở cấp độ địa phương nằm ở khả năng mà chính quyền địa phương đưa các chính sách đó vào thực tiễn như thế nào. Chẳng hạn như các định hướng chính sách vĩ mô về chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ quyết định việc phân bổ nguồn lực của trung ương cho địa phương cũng như sẽ đòi hỏi về việc sắp xếp thứ tự ưu tiên nguồn lực cho các ngành và lĩnh vực ở địa phương. Chính sách tài khoá, tín dụng và đầu tư, theo đó, cũng sẽ cần có những điều chỉnh thích hợp cho phù hợp với các điều kiện và ưu tiên của từng địa phương. Chính sách tài khoá và trạng thái của nó không những mô tả thực trạng của nền tài chính công ở địa phương mà còn nói lên các đặc điểm của cạnh tranh ở địa phương đó, chẳng hạn như các cơ sở tính thuế<sup>11</sup> và những ưu đãi thuế đặc thù. Cuối cùng, chính sách tín dụng và sự phát triển của hệ thống tài chính và ngân hàng cũng là những yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến môi trường cạnh tranh của địa phương. Sự sẵn có của các nguồn vốn, khả năng tiếp cận vốn dễ dàng, chi phí sử dụng vốn thấp và một hệ thống thanh toán tốt đều là những mối quan tâm đặc biệt của bất kỳ doanh nghiệp nào khi quyết định lựa chọn môi trường để đầu tư và phát triển.

Cần lưu ý rằng, mặc dù các nhân tố kể trên không trực tiếp “tạo ra” năng suất và do vậy, năng lực cạnh tranh, song chúng lại có vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy hay cản trở nỗ lực tăng năng suất của doanh nghiệp.

Nhóm nhân tố thứ ba, ở trên cùng trong Hình 1, là “*năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp*”. Đây là những nhân tố tác động trực tiếp tới năng suất của doanh nghiệp, bao gồm chất lượng môi trường kinh doanh và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trình độ phát triển cụm ngành, hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp.

Môi trường kinh doanh là điều kiện bên ngoài giúp doanh nghiệp đạt được mức năng suất và trình độ đổi mới, sáng tạo cao nhất.<sup>12</sup> Theo Porter (1990), chất lượng của môi trường kinh doanh thường được đánh giá qua bốn đặc tính tổng quát bao gồm: (i) các điều kiện về nhân tố đầu vào, (ii) các điều kiện cầu, (iii) các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan, và (iv) chiến lược công ty, cấu trúc và cạnh tranh nội địa.<sup>13</sup> Porter (1990) mô tả bốn đặc tính này thông qua bốn góc của một hình thoi được nhiều nhà nghiên cứu gọi một cách hoa mỹ là Mô hình Kim cương Porter (xem Hình 3). Trong đó, các điều kiện về yếu tố đầu vào có thể được chia thành cơ sở hạ tầng,

---

<sup>11</sup> “Cơ sở tính thuế” được hiểu là đại lượng làm căn cứ cho việc xác định trách nhiệm thuế của đơn vị đóng thuế. Ví dụ như “thu nhập chịu thuế” là cơ sở tính thuế cho thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân, hay giá trị bất động sản là cơ sở tính thuế cho thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

<sup>12</sup> Ở Việt Nam, từ năm 2005 Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã phối hợp với Dự án Sáng kiến Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCCI) xây dựng các chỉ tiêu đánh giá môi trường kinh doanh của các địa phương thông qua Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Chỉ số này được xây dựng dựa trên 9 tiêu chí cơ bản, kể cả việc phân tích yếu tố nền tảng cơ sở hạ tầng, mặc dù yếu tố này không bao gồm trong tính toán chỉ số PCI.

<sup>13</sup> Xem Porter (1990), *The Competitive Advantage of Nations*.



nguồn vốn, nguồn nhân lực, nguồn tài sản vật chất, và nguồn kiến thức. Các địa phương đều có những yếu tố này nhưng sự phối hợp của các nhân tố đó lại rất khác nhau và lợi thế cạnh tranh từ các nhân tố này phụ thuộc vào việc chúng được triển khai và hiệu quả hay không (Porter 1990). Cần lưu ý rằng một số nhân tố như nhân lực, kiến thức, và vốn có thể di chuyển giữa các địa phương, cho nên việc có sẵn các nhân tố này ở mỗi địa phương không phải là một lợi thế cố hữu, bất di bất dịch. Hơn nữa, nguồn dự trữ các nhân tố đầu vào mà một địa phương có được ở một thời điểm cụ thể không quan trọng bằng tốc độ và tính hiệu quả mà địa phương đó tạo ra cũng như việc nâng cấp và sử dụng các nhân tố này trong những ngành cụ thể (Porter 2008). Chính vì vậy, ngoài bốn đặc tính kể trên thì cần phải nhấn mạnh đến vai trò của chính quyền địa phương trong việc hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế, trong việc định hình nhu cầu và thiết lập các tiêu chuẩn cho cạnh tranh nhằm hướng đến việc cải thiện năng suất.

Khác với nhân tố môi trường kinh doanh và hạ tầng kỹ thuật, nhân tố về hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp đánh giá các điều kiện bên trong nhằm giúp doanh nghiệp đạt được mức năng suất và trình độ đổi mới sáng tạo cao nhất dựa trên độ tinh thông, những kỹ năng, năng lực và thực tiễn quản lý của doanh nghiệp. Nhân tố này bao gồm những đánh giá từ nền tảng học vấn và trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp, trình độ hiểu biết và khả năng ứng dụng công nghệ và công nghệ thông tin trong kinh doanh, những chuẩn mực cao về quản trị, điều hành, cả năng lực đối thoại, tư vấn và phản biện chính sách của doanh nghiệp.

Trình độ phát triển cụm ngành phân tích sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp, các tài sản chuyên môn, hoặc các tổ chức hoạt động trong những lĩnh vực nhất định. Cụm ngành tạo thành một mặt của mô hình Kim cương nói trên nhưng đúng hơn là cần phải được xem như thể hiện các mối tương tác giữa bốn mặt của viên Kim cương với nhau.<sup>14</sup> Cụm ngành phản ánh tác động của các liên kết và tác động lan toả giữa các doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan trong cạnh tranh. Sự phát triển của các cụm ngành cũng sẽ giúp tăng năng suất và hiệu quả hoạt động, thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo, và các quá trình thương mại hoá. Sự có mặt của cụm ngành cũng tạo cơ hội cho dòng chảy thông tin và trao đổi kỹ thuật, tăng khả năng phát sinh những cơ hội mới trong ngành công nghiệp, giúp hình thành một hình thức doanh nghiệp mới, những doanh nghiệp sẽ mang đến một phương pháp mới trong cạnh tranh (Porter 1990).

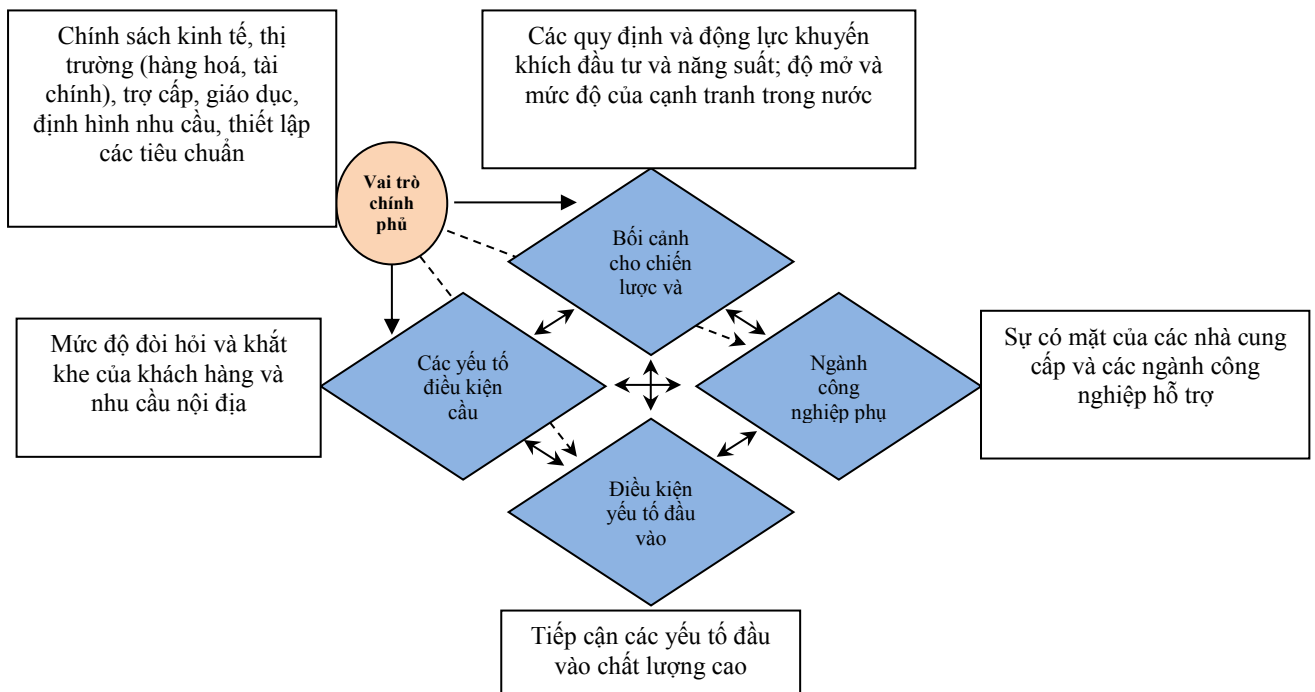
---

<sup>14</sup> Xem Porter (2008). *Các cụm ngành và sự cạnh tranh*. Bản dịch tiếng Việt của FETP.

**Hình 1:** Các nhân tố nền tảng quyết định năng lực cạnh tranh của địa phương



**Hình 2:** Mô hình Kim cương Porter



## 2. Mô tả đợt khảo sát của nhóm nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (Trường Fulbright) đã tiến hành ba chương trình khảo sát thực tiễn tại ĐBSCL trong giai đoạn từ tháng 5 cho đến tháng 9 năm 2010.

Chương trình khảo sát đầu tiên là gặp gỡ và thảo luận với chính quyền địa phương 13 tỉnh thành ĐBSCL về các nội dung sau:<sup>15</sup>

- Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đề nghị tỉnh thảo luận về 3-5 ngành/lĩnh vực mà tỉnh cho rằng mình có tiềm năng và muốn ưu tiên phát triển.
- Tìm hiểu nhu cầu liên kết, hợp tác của tỉnh với (i) các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL; (ii) Vùng kinh tế trọng điểm Tây Nam Bộ; (iii) TP. Hồ Chí Minh; (iv) Vùng Đông Nam Bộ.
- Tiếp thu nhận định của chính quyền địa phương về kết quả của các hoạt động liên kết, hợp tác với bốn nhóm đối tượng nêu trên; và nguyên nhân của việc hợp tác, liên kết có hay không có kết quả và phương hướng khắc phục.
- Tiếp thu ý kiến của chính quyền địa phương về các nội dung liên kết, hợp tác quan trọng nhất cần phải thực hiện trong giai đoạn tới và cơ chế cần thiết để có thể thực hiện được các nội dung này. Đề nghị tỉnh liệt kê một số nội dung và cơ chế liên kết, hợp tác theo thứ tự ưu tiên.

Song song với các buổi làm việc với chính quyền địa phương, nhóm nghiên cứu cũng gặp gỡ và trao đổi với một nhóm doanh nghiệp tại địa phương, bao gồm cả những doanh nghiệp lớn và trung bình. Nhóm nghiên cứu ưu tiên mời các doanh nghiệp (i) hoạt động trong những ngành quan trọng nhất đối với kinh tế địa phương (thủy sản, lúa gạo, cây trái); (ii) có định hướng xuất khẩu; (iii) ưu tiên doanh nghiệp trong khu vực tư nhân. Nội dung làm việc với các doanh nghiệp bao gồm:

- Tìm hiểu những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp khi đặt cơ sở sản xuất – kinh doanh trên địa bàn tỉnh.
- Tìm hiểu ý kiến của doanh nghiệp về nhu cầu và nội dung liên kết, hợp tác của doanh nghiệp với doanh nghiệp ở (i) các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL; (ii) Vùng kinh tế trọng điểm Tây Nam Bộ; (iii) TP. Hồ Chí Minh; (iv) Vùng Đông Nam Bộ.
- Tiếp thu đánh giá của doanh nghiệp về hiện trạng cơ sở hạ tầng (đặc biệt là giao thông, điện, nước, giáo dục) của địa phương và ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng đối với giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Chương trình nghiên cứu thực địa thứ hai là cùng tham gia với đoàn chuyên gia của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đi khảo sát một số cảng biển của ĐBSCL. Mục đích quan trọng nhất của chương trình khảo sát này là nhằm có một cái nhìn chân thực hơn về hiện trạng phát triển, đồng thời đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế của hệ thống cảng biển ở ĐBSCL.

Chương trình khảo sát thứ ba là tiến hành gặp gỡ và thảo luận với các vụ, ban hữu quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, và Bộ Giao thông – Vận tải.

Đối với Bộ Tài chính, nội dung làm việc bao gồm:

- Tìm hiểu về quy mô và nguồn tài chính mà các tỉnh và vùng (cụ thể là đồng bằng sông Cửu Long) có thể sử dụng để phát triển kinh tế địa phương và kinh tế vùng.

---

<sup>15</sup> Trong cuộc gặp với chính quyền địa phương thường có sự hiện diện của các sở ban ngành như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giao thông Vận tải, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài nguyên, Sở Nông nghiệp, Sở Thương mại và Du lịch, Ban Quản lý các khu kinh tế - khu công nghiệp v.v.

- Tham vấn ý kiến về tính khả thi của việc hình thành Quỹ đầu tư cơ sở hạ tầng và/hoặc Quỹ phát triển kinh tế - xã hội cho Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nội dung làm việc bao gồm:

- Tìm hiểu về chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long.
- Tìm hiểu về chiến lược và kế hoạch phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp, và công nghiệp hóa nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long.
- Tìm hiểu về quy mô và nguồn tài chính mà các tỉnh và vùng (cụ thể là đồng bằng sông Cửu Long) có thể sử dụng để phát triển kinh tế địa phương và kinh tế vùng.
- Tham vấn ý kiến về tính khả thi của việc hình thành Quỹ đầu tư cơ sở hạ tầng và/hoặc Quỹ phát triển kinh tế - xã hội cho Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Và cuối cùng, đối với Bộ Giao thông – Vận tải, nội dung làm việc bao gồm:

- Tìm hiểu về chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông của vùng đồng bằng sông Cửu Long.
- Tìm hiểu về quy mô và nguồn tài chính mà các tỉnh và vùng (cụ thể là đồng bằng sông Cửu Long) có thể sử dụng để phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông cho mỗi tỉnh và toàn vùng.
- Tham vấn ý kiến về tính khả thi của việc hình thành Quỹ đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông cho vùng đồng bằng sông Cửu Long.

### **3. Một vài ghi chú về số liệu thống kê**

Trong quá trình chuẩn bị Báo cáo, nhóm nghiên cứu đã cố gắng tập hợp rất nhiều số liệu có liên quan để từ đó phác thảo ra diện mạo bức tranh kinh tế - xã hội của ĐBSCL. Tuy nhiên, như đã được dự báo từ trước, các nguồn dữ liệu khác nhau cho những con số thống kê rất khác nhau, thậm chí ngay cả đối với những chỉ tiêu hết sức cơ bản như GDP, tốc độ tăng GDP, ngân sách, lao động, việc làm, tình trạng nghèo v.v.

Nhóm nghiên cứu đã hết sức nỗ lực trong việc gạn lọc từ những nguồn số liệu thu thập được để từ đó xây dựng một bộ số liệu dùng cho Báo cáo này, trong đó cố gắng đến mức cao nhất đảm bảo tính nhất quán và tương thích giữa những chỉ tiêu thống kê, sao cho bức tranh kinh tế - xã hội của ĐBSCL được phản ánh qua những con số này hiện lên một cách tương đối chân thực và rõ nét. Tất nhiên, nhóm nghiên cứu ý thức được rằng, mặc dù đã hết sức cố gắng nhưng khả năng kiểm soát chất lượng đối với việc xây dựng bộ số liệu cho Báo cáo này là hết sức có hạn, đơn giản là vì nhóm tác giả phải sử dụng nhiều số liệu thứ cấp từ các nguồn khác nhau. Nhóm nghiên cứu, vì vậy, luôn ở trong tư thế sẵn sàng tìm kiếm những nguồn thông tin và số liệu mới, và trong trường hợp những thông tin và số liệu mới này được chứng minh là chính xác hơn so với bộ dữ liệu hiện có thì nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành cập nhật Báo cáo một cách thích hợp.

## II. Bối cảnh hợp tác Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

### 1. Bất ổn kinh tế vĩ mô, nhu cầu tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng

#### 1.1. Vài nét về kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2010

**Bảng 1:** Chỉ số vĩ mô của Việt Nam trong mối tương quan so sánh (2006 – 2010)

|                                    | Việt Nam<br>2001-05 | Việt Nam<br>2006-10 | ASEAN | Trung Quốc | Indonesia | Malaysia | Philippines | Thailand |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|-------|------------|-----------|----------|-------------|----------|
| <b>Tăng trưởng và lạm phát (%)</b> |                     |                     |       |            |           |          |             |          |
| Tốc độ tăng trưởng GDP             | 7,4                 | 7,0                 | 5,2   | 11,2       | 5,7       | 4,5      | 5,2         | 3,6      |
| Tốc độ tăng CPI                    | 4,5                 | 10,9                | 6,1   | 3,0        | 7,8       | 2,7      | 5,0         | 2,9      |
| <b>Chính sách tài khóa (% GDP)</b> |                     |                     |       |            |           |          |             |          |
| Cán cân ngân sách                  | -3,9                | -5,6                | -1,8  | -0,9       | -0,9      | -4,8     | -1,9        | -1,6     |
| Tổng thu ngân sách                 | 24,7                | 28,2                | 17,9  | 19,4       | 17,6      | 21,8     | 15,0        | 18,0     |
| Tổng chi ngân sách                 | 28,6                | 33,8                | 19,7  | 20,3       | 18,4      | 26,6     | 16,9        | 19,6     |
| Tổng vốn đầu tư cố định            | 32,0                | 34,9                | 25,4  | 42,1       | 28,0      | 20,5     | 17,2        | 26,2     |
| Nợ công                            | 40,4                | 47,8                | -     | 17,2       | 29,2      | 46,3     | 55,5        | 40,9     |
| Tỷ lệ tiết kiệm/đầu tư (%)         | 95,8                | 83,1                | 126,2 | 117,3      | 106,2     | 184,7    | 125,9       | 117,5    |
| <b>Chính sách tiền tệ (%/năm)</b>  |                     |                     |       |            |           |          |             |          |
| Tốc độ tăng cung tiền M2           | 27,1                | 31,1                | -     | 20,8       | 15,5      | 11,5     | 12,9        | 8,3      |
| Tốc độ tăng dư nợ tín dụng         | 31,1                | 35,5                | -     | 18,9       | 12,3      | 9,7      | 9,1         | 5,5      |
| <b>Cán cân thanh toán (% GDP)</b>  |                     |                     |       |            |           |          |             |          |
| Cán cân tài khoản vãng lai         | -1,5                | -6,8                | 6,6   | 7,6        | 1,6       | 16,0     | 4,2         | 4,2      |
| FDI                                | 3,8                 | 8,0                 | 4,1   | 3,7        | 1,5       | 2,7      | 1,5         | 3,2      |

Nguồn: Economist Intelligence Unit

Ghi chú: Số liệu của ASEAN và các nước khác là trung bình của giai đoạn 2006-2010

Hai đặc trưng lớn và rõ nét nhất về kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn 2006-2010 là bất ổn vĩ mô đã trở nên thường trực và tốc độ tăng trưởng GDP đang trên đà suy giảm (Bảng 1). Về bất ổn vĩ mô, đầu tiên phải kể đến tình trạng lạm phát cao (trung bình 10,9%, cá biệt năm 2008 lên tới 20%), và kế đến là thâm hụt kép (thâm hụt ngân sách 5,6% và thâm hụt tài khoản vãng lai 6,8%). Về suy giảm kinh tế, nếu như tốc độ tăng GDP còn tăng từ 8,2% năm 2006 lên 8,5% năm 2007 thì ngay sau đó giảm xuống 6,3% năm 2008 và 5,3% năm 2009. Kết quả là tốc độ tăng GDP trung bình của nước ta đã giảm từ 7,4% trong giai đoạn 2001 – 2005 xuống 7,0% trong giai đoạn 2006 – 2010. Không những thế, nhiều khả năng là đà suy giảm kinh tế này còn tiếp tục trong giai đoạn 2011 – 2015 vì theo dự báo, kinh tế Việt Nam chỉ tăng trưởng khoảng 6% trong năm 2011 và 6,5% trong năm 2012 dưới tác động của những trục trặc kinh tế trong nước cũng như hệ lụy của tình trạng suy giảm chung của kinh tế thế giới.

Để có một sự đánh giá đầy đủ hơn về kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2010, chúng ta hãy so sánh một số chỉ số vĩ mô cơ bản của Việt Nam trong giai đoạn này với chính mình trong giai đoạn 2001 – 2005 và với một số nền kinh tế trong khu vực trong cùng giai đoạn 2006 – 2010.

So với khu vực, kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2006-2010 có nhiều “cái nhất” (xem Bảng 1). Thu, chi, và thâm hụt ngân sách tính theo tỷ lệ GDP cao nhất, cao hơn rất nhiều so với Trung

Quốc và vượt rất xa mức trung bình của các nước ASEAN. Chính sách tài khóa mở rộng đã kéo theo chính sách tiền tệ nới lỏng. So với Trung Quốc, là quốc gia có mức nới lỏng tiền tệ đứng thứ nhì trong số các nước so sánh, thì Việt Nam có tốc độ tăng cung tiền (31%) cao gấp rưỡi và tín dụng (36%) cao gấp đôi. Chính sách tài khóa mở rộng nhất, chính sách tiền tệ nới lỏng nhất song tốc độ tăng GDP chỉ ở mức khiêm tốn khiến lạm phát ở Việt Nam cũng ở mức cao nhất so với các nước trong khu vực. Không những thế, tỷ lệ tiết kiệm/đầu tư ở Việt Nam rất thấp, chỉ là 83% trong khi ở tất cả các nước so sánh, tỷ lệ này đều đạt trên 100%. Hệ quả là Việt Nam cũng là nước phải nhập khẩu vốn (đặc biệt là FDI) nhiều nhất và có tỷ lệ thâm hụt tài khoản vãng lai cao nhất. Cả thâm hụt ngân sách và tài khoản vãng lai (thâm hụt kép) ở Việt Nam đều ở mức cao nhất trong khu vực, trong khi tỷ lệ dự trữ ngoại hối lại thấp nhất. Điều này có nghĩa là nền kinh tế đang chịu rủi ro rất lớn, đặc biệt là về tiền tệ và tỷ giá, và rất dễ bị tổn thương trước những cú sốc từ bên trong cũng như bên ngoài.

Cần nhấn mạnh là sự xuất hiện hàng loạt những “cái nhất” này là hiện tượng mới của giai đoạn 2006-2010. Trong giai đoạn 2001-2005 trước đó, kinh tế vĩ mô của Việt Nam nhìn chung khá ổn định. Cụ thể là cả lạm phát, thâm hụt ngân sách, và thâm hụt tài khoản vãng lai đều thấp hơn, trong khi tăng trưởng GDP lại cao hơn so với giai đoạn 2006-2010. Nói cách khác, nếu như kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2006 tương đối bình thường thì trong giai đoạn 2006-2010 đã trở nên bất thường. Tất nhiên một phần của tình trạng bất thường này có nguồn gốc từ sự bất thường (khủng hoảng tài chính) chung của nền kinh tế thế giới. Nhưng sự so sánh với chính mình cũng như so sánh với các nước trong khu vực cùng chịu những cú sốc tương tự từ bên ngoài cho thấy tình trạng “bất thường” ở Việt Nam chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân bên trong của nền kinh tế. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng hai trong số những nguyên nhân bên trong này chính là cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng của Việt Nam đã trở nên lạc hậu và không còn động lực.

## **1.2. Cải cách cơ cấu và thay đổi mô hình tăng trưởng**

Có thể nói, tình trạng kinh tế của Việt Nam hiện nay cùng với bối cảnh kinh tế thế giới đang đặt ra yêu cầu cấp bách phải thay đổi cơ cấu và mô hình tăng trưởng hiện tại. Cải cách cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó thay đổi mô hình tăng trưởng là *điều kiện tiên quyết* để có thể thay đổi cơ cấu kinh tế vốn đã trở nên lạc hậu, kém hiệu quả, và là căn nguyên của bất ổn kinh tế vĩ mô kể từ 2007 trở lại đây. Bên cạnh đó, tình hình kinh tế thế giới vẫn đang tiếp tục xấu đi và tiềm ẩn nhiều bất trắc, thậm chí không loại trừ khả năng xảy ra một cuộc khủng hoảng kép trong một vài năm tới.

Cơ cấu và mô hình tăng trưởng cũ có một số đặc trưng cơ bản sau:

- *Lấy DNNN làm động lực trung tâm, trong khi khu vực này lại kém hiệu quả:* Trong giai đoạn 2006-2009, DNNN chiếm 45% tổng đầu tư của khu vực DN, nhưng chỉ đóng góp 28% cho GDP và 19% cho tăng trưởng GDP; 24% việc làm và - 22% cho việc làm mới; 20% GTSXCN và 8% tăng trưởng GTSXCN.

**Bảng 2:** Kết quả hoạt động của 3 khu vực kinh tế

| Một số chỉ tiêu so sánh (%)     | DNNN   |        | DNDD   |        | FDI    |        |
|---------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <i>Sử dụng nguồn lực</i>        | 2001-5 | 2006-9 | 2001-5 | 2006-9 | 2001-5 | 2006-9 |
| Vốn đầu tư                      | 56,6   | 44,6   | 26,4   | 27,7   | 17,0   | 27,8   |
| Tín dụng                        | 36,6   | 30,9   | -      | -      | -      | -      |
| <i>Đóng góp cho nền kinh tế</i> |        |        |        |        |        |        |
| Ngân sách (ngoài dầu thô)       | 19,6   | 17,0   | 6,7    | 9,8    | 6,6    | 10,3   |
| Việc làm                        | 43,5   | 24,1   | 40,1   | 53,7   | 16,3   | 22,3   |
| Việc làm mới                    | -4,1   | -22,0  | 74,1   | 88,1   | 30     | 33,9   |
| GDP                             | 30,0   | 27,8   | 46,7   | 46,1   | 14,6   | 17,9   |
| Tăng trưởng GDP                 | 32,9   | 19,0   | 44,6   | 54,2   | 14,5   | 17,4   |
| GTSXCN                          | 28,9   | 20,1   | 28,3   | 35,4   | 42,7   | 44,5   |
| Tăng trưởng GTSXCN              | 28,5   | 7,9    | 34,0   | 45,8   | 37,4   | 46,3   |

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Quỹ Tiền tệ Quốc tế

Ghi chú: Số liệu của năm 2009 là ước tính. Số liệu việc làm là của hai giai đoạn 2001-2005 và 2006-2008.

- *Tăng trưởng theo chiều rộng:* Tỷ lệ đầu tư toàn xã hội quá lớn (hiện nay là 40-42% GDP). Đóng góp của *đầu tư* cho tăng trưởng GDP tăng rất nhanh (từ 5% vào năm 1990 lên 45% năm 2000 và lên trên 60% năm 2010). Đồng thời đóng góp của nhân tố *năng suất* tổng hợp cho tăng trưởng giảm rất nhanh (từ gần 50% vào năm 1990 xuống 40% năm 2000 xuống chỉ còn xấp xỉ 20% năm 2010)
- *Đầu tư công kém hiệu quả:* ICOR của khu vực công hiện cao *gấp rưỡi* so với mức ICOR chung của nền kinh tế và *gấp đôi* so với ICOR của khu vực dân doanh.

**Bảng 3:** Hệ số ICOR của các thành phần kinh tế

|                | Tính theo vốn đầu tư | Tính theo tích lũy tài sản |
|----------------|----------------------|----------------------------|
| Tổng cộng      | 5,2                  | 3,5                        |
| Nhà nước       | 7,8                  | 4,9                        |
| Ngoài nhà nước | 3,2                  | 2,2                        |
| FDI            | 5,2                  | 4,3                        |

Nguồn: Bùi Trinh (2010)

- *Đầu tư của địa phương dàn trải và trùng lặp:* Hiện nay, cả nước có 39 cảng biển với hơn 100 khu bến cảng, tức là trung bình cứ 30 – 40 km bờ biển lại có một bến cảng. Với lượng hàng hóa có hạn, việc phân mảnh cơ sở hạ tầng như thế này khiến lượng hàng thực tế qua nhiều cảng thua xa công suất thiết kế, vì vậy làm đội giá thành và giảm sức cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam.<sup>16</sup> Tương tự như vậy, Việt Nam hiện có 14

<sup>16</sup> Theo Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2010-2011, chất lượng cảng biển của Việt Nam xếp hạng 97/139 quốc gia, thua xa nhiều nước trong khu vực như Malaysia (19), Thái-lan (43), Trung Quốc (67), Campuchia (82). Còn theo Báo cáo Làm kinh doanh 2010 của WB thì chi phí tiền tệ và thời gian trung bình để thực hiện các thủ tục

sân bay quốc nội và 8 sân bay “quốc tế”<sup>17</sup>, trong đó nhiều sân bay cách nhau chỉ từ 1 đến 2 giờ lái xe. Ngay cả khi sân bay Cần Thơ chỉ sử dụng chưa tới 20% công suất và đang thua lỗ thì sân bay An Giang cách đó khoảng 70 km (và cách sân bay Rạch Giá khoảng 60 km) vẫn được đưa vào quy hoạch với số vốn đầu tư lên tới 3.400 tỷ chưa biết huy động từ đâu. Tính dàn trải và kém hiệu quả cũng thể hiện rất rõ trong việc phát triển hạ tầng công nghiệp. Cả nước có 18 khu kinh tế ven biển, 267 khu công nghiệp, 918 cụm công nghiệp với tỷ lệ lấp đầy<sup>18</sup> lần lượt là 4%<sup>19</sup>, 46%<sup>20</sup>, và 26%<sup>21</sup>.

- *Đầu tư cao kéo theo việc mở rộng tín dụng*: Nếu như vào năm 1995, tổng đầu tư tích lũy mới chỉ khoảng 100% GDP thì vào 2010, tỷ lệ này lên tới gần 400% GDP. Để đáp ứng lượng đầu tư khổng lồ này, tổng dư nợ tín dụng nội địa của nền kinh tế đã tăng từ 25% GDP vào năm 1995 lên 50% GDP vào năm 2003 và 135% GDP vào năm 2010.
- *Điều hành vĩ mô bất cập*: Tiếp tục sử dụng hệ điều hành cũ cho một nền kinh tế hoàn toàn mới. Trong nền kinh tế mới này, khu vực nhà nước chỉ còn chiếm khoảng ¼ GDP, phân cấp kinh tế diễn ra mạnh mẽ trên hầu hết mọi phương diện, Việt Nam đã gia nhập WTO, nền kinh tế trở nên rất mở với kim ngạch XNK tương đương 150% GDP. Điều này có nghĩa là dư địa can thiệp trực tiếp của “hệ điều hành” cũ đã bị thu hẹp lại rất nhiều. Không những thế, đội ngũ hoạch định chính sách lại đang đi sau và chậm hơn so với sự phát triển và hội nhập chung của nền kinh tế.

Hệ quả của mô hình tăng trưởng hiện nay là nó “khóa” nền kinh tế vào một cấu trúc lạc hậu, kém hiệu quả nhưng rất khó thay đổi. Không những thế, chính mô hình tăng trưởng này là nguyên nhân khiến bất ổn vĩ mô lặp đi lặp lại với tần suất ngày càng dày và mức độ ngày càng nghiêm trọng. Tình trạng tín dụng nhiều, đầu tư cao trong khi tiết kiệm nội địa giảm và hiệu quả đầu tư thấp dẫn đến:

- Lạm phát cao (vì quá nhiều tiền nhưng quá ít hàng)
- Lãi suất cao và đồng tiền chịu sức ép giảm giá (do lạm phát cao)
- Thâm hụt ngân sách lớn (vì phải chi tiêu quá nhiều)
- Thâm hụt thương mại lớn (vì cầu trong nước quá cao nhưng năng lực sản xuất kém)
- Bong bóng tài sản (vì quá nhiều tiền nhưng lợi nhuận của hoạt động sản xuất thấp)

Mặc dù vẫn còn nhiều tranh luận liên quan đến những chính sách cần thiết của cải cách cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng, nhưng rõ ràng là những chính sách này phải góp phần thay đổi, thậm chí là đảo ngược lại, những đặc trưng của cơ cấu và mô hình cũ vừa trình bày ở trên nhằm (i) khôi phục lại ổn định kinh tế vĩ mô, (ii) nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, và (iii) duy trì tăng trưởng cao một cách bền vững để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Để đạt được những mục tiêu này, chiều hướng chính sách trong thời gian tới sẽ là

---

xuất khẩu một container ở Việt Nam là 555 đô-la và 22 ngày, trong khi ở Trung Quốc là 500 đô-la và 21 ngày, ở Thái-lan là 625 đô-la và 14 ngày, ở Malaysia là 450 đô-la và 18 ngày, còn ở Singapore là 456 đô-la và 5 ngày.

<sup>17</sup> Chưa kể 4 sân bay mới bao gồm Thanh Hóa, Kon-tum, An Giang, và Long Thành vừa được Bộ Giao thông Vận tải công bố quy hoạch trong năm 2011.

<sup>18</sup> Lưu ý là “tỷ lệ lấp đầy” chỉ dựa theo số dự án đã đăng ký, thường là cao hơn nhiều so với số dự án triển khai.

<sup>19</sup> Theo Báo cáo tại Hội thảo Cơ chế chính sách phát triển khu kinh tế ven biển Việt Nam ngày 27/8/2011.

<sup>20</sup> Theo Báo cáo tạo Hội thảo về quy hoạch sử dụng đất của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội ngày 27/9/2011.

<sup>21</sup> Theo Báo cáo tạo Hội thảo về quy hoạch sử dụng đất của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội ngày 27/9/2011.



tiếp tục kiểm soát chặt chẽ chính sách tiền tệ và tài khóa, đồng thời nâng cao hiệu quả của đầu tư công và đầu tư của DNNN.

### **1.3. Hệ quả đối với Vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

Bất ổn kinh tế vĩ mô và cùng với nó, nhu cầu cải cách cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế có hệ quả sâu sắc đối với sự phát triển của Vùng ĐBSCL. Việc thắt chặt chính sách tài khóa sẽ làm giảm nguồn lực tài trợ từ trung ương cho các địa phương trong Vùng, khiến cho nhiều dự án quan trọng của các địa phương và của toàn Vùng bị chậm tiến độ, thậm chí đình hoãn hoàn toàn (như Dự án Kênh Quan Chánh Bó, đường quốc lộ N1, bệnh viện đa khoa Vùng ở Tiền Giang v.v.). Nguồn trợ cấp từ trung ương suy giảm sẽ làm sâu sắc thêm tình trạng khan hiếm nguồn đầu tư phát triển, đặc biệt là cho cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực của Vùng, nhất là trong bối cảnh tất cả các tỉnh trong Vùng (trừ Cần Thơ) không tự chủ được ngân sách và phụ thuộc rất nhiều vào trợ cấp của trung ương.

Chính sách thắt chặt tiền tệ cũng sẽ làm giảm khả năng tiếp cận tín dụng vốn đã eo hẹp của các doanh nghiệp dân doanh vừa và nhỏ của Vùng. Hiện nay ước tính tổng dư nợ tín dụng của Vùng (không kể tín dụng phân bổ cho các DNNN trung ương đóng trên địa bàn Vùng) chiếm khoảng 90% tổng dư nợ tín dụng nội địa.

Như đã trình bày ở trên, một nguyên nhân của tình trạng đầu tư công kém hiệu quả là do đầu tư cho cơ sở hạ tầng ở Việt Nam rất dàn trải và kém hiệu quả. Điều này, đến lượt nó, bắt nguồn từ sự chia cắt về không gian kinh tế giữa các địa phương ở Việt Nam mà Vùng ĐBSCL không phải là một ngoại lệ. Khi tốc độ (chứ không phải chất lượng) tăng trưởng GDP được sử dụng làm thước đo gần như duy nhất cho thành tích phát triển kinh tế thì một cách tự nhiên, mỗi địa phương sẽ tìm mọi cách để có tốc độ tăng GDP cao hơn, trong đó cách đơn giản nhất có lẽ là tăng đầu tư từ nguồn xin được của trung ương.

Hơn nữa, do không có cơ chế điều phối hữu hiệu giữa các địa phương trong cùng một vùng nên các tỉnh đều mạnh ai nấy xin trung ương, mạnh ai nấy đầu tư, cho dù có thể biết rằng làm như vậy sẽ khiến hiệu quả đầu tư chung của cả vùng giảm sút.<sup>22</sup> Kết quả là vô hình trung, địa giới hành chính đã trở thành biên giới kinh tế giữa các địa phương. Kết quả là nền kinh tế quốc gia bị phân rã thành 63 nền kinh tế nhỏ, kém hiệu quả. Bên cạnh đó, tư duy “nhiệm kỳ” khiến việc chạy đua GDP càng trở nên gấp gáp, và thường thì quyết định càng vội vã, xác suất phạm sai lầm càng lớn, nhất là khi nhiệm kỳ sau người ra quyết định không còn ở đó để nhận lãnh trách nhiệm cho quyết định của mình. Như vậy, trong bối cảnh thể chế hiện nay, tầm nhìn của lãnh đạo địa phương bị giới hạn về cả không gian (địa giới hành chính) và thời gian (nhiệm kỳ 5 năm).

Bên cạnh đó, cũng có ý kiến cho rằng tình trạng đầu tư tràn lan của các địa phương hiện nay có nguồn gốc từ chính sách phân cấp quá mức. Điển hình là trong thời gian vừa qua, hiện tượng phát triển các khu, cụm công nghiệp và sân golf mang tính phong trào vì giờ đây chỉ bằng một quyết định của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, hàng ngàn héc-ta đất nông nghiệp có thể được chuyển thành đất công nghiệp hay thương mại.<sup>23</sup> Mặc dù không thể phủ nhận một thực tế là nhiều địa phương đã lợi dụng nhiều khe hở của quá trình phân cấp nhưng suy đến cùng, chính sự

<sup>22</sup> Điều này được các lãnh đạo địa phương ĐBSCL đề cập nhiều lần trong các cuộc gặp gỡ chính thức với nhóm nghiên cứu của Trường Fulbright trong khuôn khổ dự án nghiên cứu cơ chế liên kết của vùng ĐBSCL do Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ chủ trì.

<sup>23</sup> Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, trong giai đoạn 2000 – 2010, trung bình mỗi năm có 73.300 héc-ta đất nông nghiệp bị thu hồi để chuyển thành đất công nghiệp, đô thị và hạ tầng.

thiếu giám sát và kỷ luật lỏng lẻo của trung ương cùng với chất lượng quy hoạch thấp là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn tới tình trạng đầu tư lan tràn, chồng chéo, và kém hiệu quả. Điều này có nghĩa là để thực hiện được cải cách cơ cấu một cách hiệu quả, chính quyền trung ương chắc chắn sẽ phải xiết chặt lại kỷ luật tài khóa, tăng cường chất lượng quy hoạch, và kiểm soát phân cấp nghiêm ngặt hơn.

Nguồn lực khan hiếm hơn cùng với phân cấp chặt chẽ hơn khiến cho nhu cầu liên kết và hợp tác giữa các tỉnh thành trong Vùng vốn đã cần thiết càng trở nên cấp thiết. Việc liên kết và hợp tác trong khuôn khổ một chương trình phát triển kinh tế chung của toàn Vùng phải được xem như một bộ phận quan trọng của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế Vùng nhằm đạt mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. Chương trình phát triển chung của Vùng sẽ giúp sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả hơn thông qua việc khai thác thế mạnh đặc thù của từng địa phương, đồng thời phát huy được sức mạnh chung của toàn vùng, và hạn chế được tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương hiện nay.

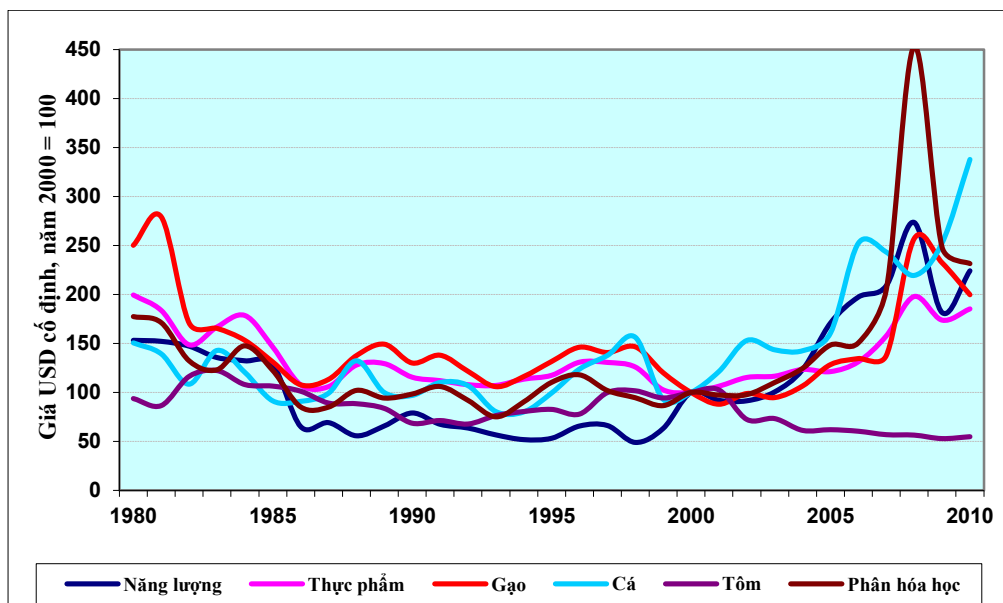
## **2. Giá lương thực và thực phẩm có xu hướng tăng và biến động mạnh**

### **2.1. Xu hướng thay đổi trong giá lương thực, thực phẩm kể từ thập niên 2000**

Đã từ lâu, tồn tại một quan điểm phổ biến cho rằng mức giá thực (là giá sau khi điều chỉnh lạm phát) của các hàng cơ bản (ví dụ như lương thực, thực phẩm, năng lượng, phân bón) luôn có khuynh hướng giảm. Điều này có vẻ đúng cho đến đầu những năm 2000, nhưng kể từ đó có vẻ như đã không còn đúng nữa. Hình 3 cho thấy kể từ đầu thập kỷ 2000, chỉ số giá của thực phẩm, lúa gạo, cá, năng lượng, và phân bón tăng rất nhanh. Tuy nhiên, cũng cần thận trọng và không nên đi đến kết luận quá sớm rằng xu thế này sẽ chắc chắn được tiếp tục trong dài hạn vì lịch sử đã từng chứng kiến giá hàng cơ bản tăng rất nhanh trong một số giai đoạn tương đối dài, nhưng sau đó lại giảm trở lại.

Thế nhưng nếu chỉ nhìn vào ngắn hạn (trong một vài năm sắp tới), có một số cơ sở để dự báo rằng giá hàng hóa cơ bản vẫn trong xu thế tiếp tục tăng. Thứ nhất là nhu cầu về hai nhóm hàng này của các nền kinh tế mới nổi và có tốc độ tăng trưởng nhanh vẫn sẽ duy trì ở mức cao. Thứ hai, sự suy giảm kinh tế có chiều hướng trầm trọng thêm ở một số nền kinh tế lớn của thế giới (như Mỹ, EU, Nhật Bản) khiến chính phủ các nước này tiếp tục chính sách tiền tệ và tài khóa nới lỏng để tăng tổng cầu. Riêng đối với nhóm hàng lương thực và thực phẩm, ngay cả người dân của những nước giàu cũng có xu thế chuyển sang tiêu dùng các sản phẩm lương thực, thực phẩm rẻ tiền hơn. Thứ ba, sự yếu kém của nền kinh tế thế giới kích thích nhu cầu tích trữ và đầu cơ hàng hóa cơ bản trở nên mạnh mẽ hơn. Thứ tư, sự thay đổi về chính sách của một số quốc gia theo hướng có lợi hơn cho nông dân (ví dụ như chính sách mới đây của chính phủ Thái Lan về giá lúa gạo) sẽ góp phần làm tăng giá lương thực, thực phẩm.

**Hình 3:** Chỉ số giá của một số hàng cơ bản, năm 2000 = 100



Nguồn: World Bank Commodity Price Data

Trong dài hạn, mặc dù không thể khẳng định xu thế tăng giá lương thực, thực phẩm sẽ tiếp tục như đã thảo luận ở trên, nhưng vẫn tồn tại một số động lực giúp duy trì xu thế này. Thứ nhất, về phía cầu, nhóm các nền kinh tế mới nổi, có tốc độ tăng trưởng nhanh (đặc biệt là Trung Quốc và Ấn Độ) với khuynh hướng tiêu thụ lương thực, thực phẩm với tỷ trọng cao vẫn sẽ tiếp tục trong một thời gian dài sắp tới. Thứ hai, về phía cung, biến đổi khí hậu (mực nước biển dâng và sự biến động ngày một gia tăng của thời tiết) sẽ tác động trực tiếp tới sản lượng lương thực và thực phẩm, vốn phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết. Bên cạnh đó còn tồn tại một số sự chuyển dịch quan trọng khác, trong đó đáng kể nhất có lẽ là việc năng lượng sinh học sẽ ngày một trở nên thịnh hành để thay thế một phần cho các dạng năng lượng khác như điện than và điện hạt nhân.

Một đặc điểm quan trọng khác cần lưu ý là giá của các hàng cơ bản đang có khuynh hướng ngày càng trở nên biến động mạnh. Điều này có thể thấy rất rõ qua Hình 3 với một ngoại lệ là mặt hàng tôm. Hai nguyên nhân quan trọng nằm đằng sau khuynh hướng này là thời tiết ngày càng trở nên thất thường và tâm lý “phòng ngừa rủi ro” ngày càng chi phối quyết định về tích trữ và đầu cơ hàng cơ bản.

## 2.2. Hệ quả đối với các địa phương và toàn Vùng ĐBSCL

Nhìn chung, ĐBSCL gặp thuận lợi khi giá lương thực và thực phẩm (đặc biệt là lúa gạo và tôm cá) tăng vì đây là các sản phẩm chủ lực của ĐBSCL. Nhưng ĐBSCL chắc chắn sẽ gặp khó khăn khi các nhân tố đầu vào (như phân bón và năng lượng) tăng giá vì các nhân tố này chiếm một tỷ trọng rất lớn trong chi phí sản xuất nông nghiệp.<sup>24</sup>

Việc giá hàng cơ bản, trong đó có cả đầu vào (như phân bón, năng lượng) và cả đầu ra (như lương thực, thực phẩm) của sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL có thể tiếp tục biến động mạnh sẽ có nhiều tác động sâu sắc tới hoạt động của doanh nghiệp cũng như đời sống của nông dân ở ĐBSCL, trong đó quan trọng nhất là nó làm gia tăng mức độ rủi ro vốn đã rất cao của hoạt động sản xuất nông nghiệp, và qua đó tới mức sống của nông dân. Nếu sự biến động này trở thành

<sup>24</sup> Lưu ý rằng khác với thực phẩm, gạo và cá, mức giá thực của tôm giảm liên tục từ năm 2000 cho đến nay.

hiện thực thì ĐBSCL sẽ còn chứng kiến nhiều chu kỳ “được mùa rớt giá” và “rớt mùa được giá” lặp đi lặp lại. Rõ ràng là thách thức của biến động giá hàng cơ bản không chỉ là thách thức đối với một địa phương riêng lẻ nào mà là thách thức chung của cả vùng ĐBSCL, thậm chí là của cả quốc gia. Vì vậy, đứng từ góc độ chính sách, nhà nước ở mọi cấp độ (trung ương, vùng, và địa phương) với chức năng “quản lý rủi ro” cho nền kinh tế, cần phải có phương án ứng phó một cách có hệ thống và nhất quán với thách thức này. Một lần nữa, điều này chỉ có thể thực hiện được thông qua sự hợp tác chặt chẽ của các tỉnh ĐBSCL và sự điều phối hiệu quả từ trung ương.

### **3. Một số thách thức về môi trường và hệ quả đối với liên kết Vùng**

#### **3.1. Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, và khan hiếm nguồn nước ngọt<sup>25</sup>**

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là trung tâm nông nghiệp ở Việt Nam. Vùng này chiếm một phần năm dân số cả nước, cung cấp một nửa lượng lúa gạo và ba phần tư lượng tôm cá và hoa quả (hay nhiều hơn) sản xuất tại Việt Nam. Nhìn chung đây là một vùng nông thôn với trình độ giáo dục thấp. Hầu hết diện tích đất chỉ có độ cao vừa ngay trên mực nước biển. Đất có acit sulfate và đất có muối được hưởng lợi nhờ tác động rửa mặn và rửa phèn những khi triều cường, giúp đạt được năng suất lúa cao. Mặc dù liên tục có sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất ra khỏi hoạt động nông nghiệp, thế nhưng đến năm 2010 vẫn có hơn một nửa lực lượng lao động hoạt động trong khu vực này. Diện tích lúa giảm nhẹ trong thập niên vừa qua, nhưng nhờ năng suất gia tăng nên sản lượng lúa vẫn tăng đều. Sản xuất tôm cá tăng trưởng nhanh chóng, một phần cái giá phải trả là diện tích rừng được ven biển thu hẹp nhanh. Cả việc trồng lúa vào mùa khô và nuôi tôm cá đều sử dụng nước ngọt và nguồn nước này thường lấy từ nước ngầm và nước sông khi không bị nhiễm mặn. Việc cải thiện cơ sở hạ tầng đang giúp mở rộng hoạt động công nghiệp chế tạo ở phía nam thành phố Hồ Chí Minh nhưng nông nghiệp vẫn là một thành phần chính của nền kinh tế trong tương lai.

Đồng bằng sông Cửu Long đứng trước một số thử thách về mặt môi trường, đe dọa hoạt động nông nghiệp, sự ổn định khu vực ở miền nam và an toàn lương thực của đất nước.

Mỗi đe dọa môi trường đầu tiên xuất phát từ bản thân ĐBSCL: nước ngầm từ một triệu giếng đang được bơm lên với tốc độ một triệu mét khối một ngày, vượt xa tốc độ tái tạo và vì thế mực nước ngầm ở ĐBSCL hiện đã giảm khoảng 12-15 mét. Năm 2009, một chuyên gia dự đoán rằng nước ngầm ở Cần Thơ và một số tỉnh ĐBSCL sẽ khô cạn hoàn toàn vào năm 2014.<sup>26</sup> Trong bất luận trường hợp nào, tình trạng nhiễm mặn (nước mặn thâm nhập vào các giếng nước ngọt) và hiện tượng lún sụt đất đã và đang xảy ra. Nếu không có qui định và hạn chế khai thác nước ngầm thì các vụ thu hoạch mùa khô và nhiều hoạt động nuôi trồng thủy sản<sup>27</sup> sẽ trở nên tốn kém hơn hoặc bất khả thi, chỉ ít nếu vẫn sử dụng công nghệ hiện nay.

Mỗi đe dọa thứ hai là mối đe dọa bên ngoài, xuất phát từ những thay đổi trong dòng chảy của con sông từ các đập thượng nguồn.<sup>28</sup> Trong khi các con đập của Trung Quốc là mối quan ngại

<sup>25</sup> Phần này do GS. David Dapice của Chương trình Việt Nam tại Đại học Harvard đóng góp.

<sup>26</sup> “Delta Groundwater Sources in Grave Danger” (Nguồn nước ngầm ở ĐBSCL đang bị đe dọa hiểm nghèo), 23/04/2009, Vietnamnet Bridge; trích lời Tiến sĩ Dương Văn Viện.

<sup>27</sup> Nói chung người ta chưa nhận thức được rằng việc khử mặn không tốn kém lắm đối với hộ gia đình và đối với hoạt động thương mại, công nghiệp (mặc dù KHÔNG PHẢI đối với sử dụng nông nghiệp). Việc khử mặn cho nước tốn khoảng 0,25 đến 0,50 USD/tấn (= 1000 lít), nằm trong khả năng ngân sách của hầu hết các hộ gia đình ở Việt Nam, vốn chỉ sử dụng khoảng 100-140 lít trên đầu người mỗi ngày cho nước máy đến các hộ gia đình.

<sup>28</sup> “The Mekong: River Under Threat” (Cửu Long: Con sông đang bị đe dọa) của Malcolm Osborne, Viện Chính sách quốc tế Lowy, 2009, đăng trực tuyến tại địa chỉ: <http://www.lowyinstitute.org/Publication.asp?pid=1188>

tức thời, việc xây dựng đập đáng kể đã được qui hoạch ở Thái Lan, Lào và Căm-pu-chia cũng có thể gây nhiều hệ lụy. Số lượng, qui mô và việc quản lý các con đập này sẽ quyết định tác động của chúng đối với con sông và Đồng bằng sông Cửu Long. Hiện tượng nước ngập<sup>29</sup> và bồi đắp phù sa có lợi có thể sẽ bị giảm sút. Có thể dòng chảy mùa khô sẽ gia tăng, dù vậy, điều này còn phụ thuộc vào việc liệu có hay không nước từ các bể chứa sẽ được chuyển hướng cho hoạt động thủy lợi và các mục đích sử dụng khác. (Có thể 40 tỷ USD hệ thống ống dẫn nước bắc-nam ở Trung Quốc sẽ lấy nước từ sông Mê-kông ở phía bắc vào mùa khô.) Hiện tượng nước ngập và bồi đắp phù sa giảm sẽ gây thiệt hại cho năng suất của những vùng đất phèn và đất mặn vốn chiếm đến hơn một nửa diện tích đồng bằng. Khi có hạn hán, như đã xảy ra vào năm 2010, vai trò của những con đập không rõ ràng. Người Trung Quốc cho rằng những con đập của họ có tác động không đáng kể hay thậm chí có tác động tích cực, nhưng họ đưa ra số liệu quá ít nên không thể xác nhận hay bác bỏ điều này. Nếu dòng chảy mùa khô giảm xuống do trữ nước hay chuyển hướng nước, thì hiện tượng nhiễm mặn sẽ xảy ra nhiều hơn như ta đã từng thấy vào năm 2010, khi nước biển thâm nhập vào đến hơn 70 km về phía thượng nguồn, tương đương với 40% tổng khoảng cách từ biển đến Căm-pu-chia. Điều này tạo ra những áp lực lớn đối với việc sản xuất lúa và tôm cá ở ĐBSCL.

Thách thức thứ ba - biến đổi khí hậu - là một thách thức toàn cầu. Điều này có một vài khía cạnh. Hiển nhiên nhất là mức CO<sub>2</sub> gia tăng, mà thật ra giúp cải thiện năng suất lúa. Nhưng đồng thời lại còn có sự gia tăng nhiệt độ, mà điều này thì làm giảm năng suất.<sup>30</sup> Mức nước biển toàn cầu cuối cùng dự kiến cũng dâng cao thêm chỉ ít một nửa cho đến một mét vào cuối thế kỷ này. Như trên đã phân tích, hiện tượng đất lún sụt cũng có thể làm cho sự thâm nhập của nước biển vào đồng bằng sông Cửu Long cao hơn và nhanh hơn. Mức nước biển dâng cao thêm một mét sẽ làm ngập một nửa diện tích đất trồng lúa của đồng bằng.<sup>31</sup> Diễn biến thời tiết hiện đã trở nên biến động thất thường, với lũ lụt thường xuyên hơn<sup>32</sup>, mùa khô kéo dài hơn và sự xuất hiện của bão lớn ở những vùng trước đây không có bão. Mưa thất thường và nhiệt độ khắc nghiệt sẽ làm phức tạp hoạt động trồng lúa và ngay cả các hệ thống nuôi tôm cá vốn chỉ chịu đựng độ mặn theo mùa có hạn.

### 3.2. Hệ quả đối với các tỉnh ĐBSCL và với liên kết Vùng

Tương tác của nước ngầm bị huỷ hoại, dòng chảy của con sông bị cản trở và hiện tượng trái đất nóng lên kết hợp lại có thể tiêu biểu cho những cú sốc lớn đối với hệ thống trồng lúa và nuôi tôm cá ở đồng bằng sông Cửu Long. Cần có thêm các nghiên cứu để xác định nhịp độ và phạm vi của

<sup>29</sup> Đất có acid sulfate tạo ra những hoá chất có hại nếu không được giữ ẩm. Trong mùa khô, đất thường bị khô nẻ và cần nước triều cường để rửa sạch những hoá chất có hại và giữ lại phù sa có lợi. Đất có muối trở nên mặn vào mùa khô và cũng cần được rửa mặn. Hợp lại, các loại đất này chiếm hơn một nửa diện tích ĐBSCL.

<sup>30</sup> “Coping with Climate Change” (Đối phó với biến đổi khí hậu) trong *Rice Today*, tháng 7-9/2007, trang 11-15. Bài báo viết rằng sự gia tăng CO<sub>2</sub> thêm 75 ppm sẽ làm tăng năng suất lúa thêm 0,5 tấn/héc-ta nhưng sự gia tăng 1°C sẽ làm giảm năng suất lúa 0,6 tấn/héc-ta. Thật ra tình hình phức tạp hơn vì nhiệt độ khắc nghiệt cũng là một vấn đề.

<sup>31</sup> Một số nhà khoa học khí hậu tin rằng các mô hình hiện tại ước lượng quá thấp tốc độ và mức độ dâng cao của mực nước biển.

<sup>32</sup> Một phân tích dự đoán rằng 14 triệu người dân ở đồng bằng sông Cửu Long sẽ chịu lũ lụt lớn. Xem “Climate Change and Development in Vietnam: Agriculture and Adaption for the Mekong Delta Region,” (Biến đổi khí hậu và phát triển ở Việt Nam: Nông nghiệp và thích nghi đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long) 12/2003, Trung tâm phòng chống thiên tai châu Á, trang 13. Lũ lụt nghiêm trọng khác với hiện tượng ngập bình thường theo mùa và có lợi. Nói chung cũng sẽ ít có mưa hơn, trời nóng hơn, nhiệt độ và mưa biến động nhiều hơn – tất cả đều gây thiệt hại cho sản lượng lúa.

những mối đe dọa này và sau đó phân tích sâu xa hơn để xác định mức độ tương tác và củng cố lẫn nhau của từng mối đe dọa. Có thể những vấn đề lớn sẽ xuất hiện chỉ trong vòng một vài năm.

Những đợt hạn hán của năm 2002 và 2010 đủ nghiêm trọng để dẫn đến sự thâm nhập của nước biển đến 70 km từ bờ biển, tác động đến hàng trăm nghìn héc-ta và gây tổn thất hàng trăm triệu USD do sụt giảm sản lượng. Tình trạng hạn hán này, cũng như lũ lụt và giông bão bất thường tàn phá có thể trở nên phổ biến hơn. Kết hợp với năng suất đất thấp hơn do giảm hiện tượng ngập và rửa đất bình thường hàng năm, điều này sẽ làm giảm sản lượng bình quân trên mỗi héc-ta, và hệ quả tổng hợp sẽ là hoạt động nông nghiệp trở nên kém lợi nhuận hơn và nhiều rủi ro hơn. Thông thường, điều này có nghĩa là qui mô nông nghiệp sẽ phải gia tăng để duy trì thu nhập trung bình cho người nông dân. Thêm vào đó, những nhà nông có diện tích đất lớn hơn thường sẽ có được khả năng “vốn hóa” tốt hơn và có thể chịu đựng sự biến động cao hơn của lợi nhuận. Cũng có thể có sự gia tăng các trang trại nhỏ trồng trái cây và rau củ được điều hành bởi những người hoạt động nông nghiệp bán thời gian, vốn có sẵn những nguồn thu nhập khác ngoài nông nghiệp. Các trang trại hoa quả và rau củ nhỏ có thể sử dụng hệ thống tưới giọt (phương pháp tưới tiết kiệm nước và phân bón bằng cách cho nước chảy chậm vào rễ cây từ mặt đất hay trực tiếp vào bộ phận rễ thông qua một mạng lưới ống dẫn nước và đầu phun) và trồng theo luống để tránh phần nào vấn đề nước và nhiễm mặn mà việc thu hoạch nông nghiệp phải đương đầu. Nếu việc tiếp thị được cải thiện, thu nhập trên một héc-ta cũng có thể cao hơn so với trồng lúa, giúp giảm đói nghèo nông thôn. Tuy nhiên, điều này đi ngược lại chính sách sử dụng đất ‘ưu tiên trồng lúa’ để đảm bảo an ninh lương thực hiện nay.

Tác động của ba cú sốc này đối với hoạt động nuôi tôm cá và đánh bắt cá cũng có thể có tầm quan trọng kinh tế. Nói chung người ta nhiều khi quên rằng lượng cá đánh bắt chiếm hai phần ba sản lượng cá vùng lưu vực sông Cửu Long, với cá nuôi chỉ chiếm một phần mười và các ao tôm cá chiếm không đến một phần tư tổng sản lượng tính theo trọng lượng. Tổng giá trị sản lượng cá trong toàn thể lưu vực được ước lượng vào khoảng 1,4 tỷ USD đến 3 tỷ USD một năm. Các chuyên gia ngư nghiệp lo sợ rằng các con đập sẽ làm huỷ hoại môi trường sinh sống của nhiều loài di trú và làm giảm sản lượng cá chung, đồng thời làm giảm nguồn đạm dinh dưỡng của hàng triệu dân cư vùng sông nước.<sup>33</sup>

### **III. Kết quả hoạt động kinh tế của Vùng ĐBSCL dưới góc nhìn so sánh**

Phần này trình bày kết quả hoạt động kinh tế của vùng ĐBSCL trong mối quan hệ so sánh với mức trung bình của cả nước và với các vùng kinh tế khác trong cả nước trong giai đoạn 2001 – 2010. Việc so sánh này được thực hiện đối với ba nhóm chỉ tiêu.

Nhóm thứ nhất bao gồm những chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển kinh tế cũng như sự phân phối lợi ích của phát triển kinh tế cho các nhóm đối tượng khác nhau, đặc biệt là đối với nhóm người nghèo.

Nhóm thứ hai là những chỉ tiêu về năng suất, bao gồm năng suất của lao động, của vốn, và của nhân tố tổng hợp. Những chỉ tiêu năng suất này được tính dựa theo phương pháp hạch toán tăng

---

<sup>33</sup> “Dams and Fisheries in the Mekong Basin,” (Các con đập và ngư nghiệp ở lưu vực sông Cửu Long) của E. Baran và C. Myschowoda trong *Aquatic Ecosystem Health and Management*, 2009, trang 227-234. Tìm đọc thêm “The Greater Mekong and Climate Change: Biodiversity, Ecosystem Services and Development at Risk,” (Các vùng phụ cận sông Cửu Long và biến đổi khí hậu: Đa dạng sinh học, dịch vụ hệ thống sinh thái và phát triển bị đe dọa) (World Wildlife Fund, 2009).

trường, nhằm giải thích tầm quan trọng tương đối của việc gia tăng số lượng các nhân tố đầu vào (vốn, lao động) và của việc cải thiện năng suất đối với tăng trưởng GDP của Vùng.

Nhóm cuối cùng bao gồm các kết quả kinh tế trung gian như đầu tư (bao gồm cả đầu tư nước ngoài và trong nước), xuất nhập khẩu, thành lập doanh nghiệp mới v.v.

## 1. Các chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển kinh tế

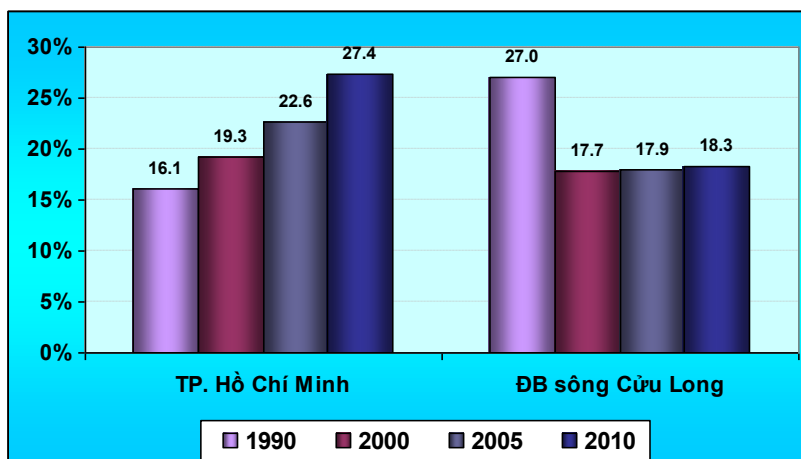
### 1.1. Tổng sản phẩm quốc nội

Đóng góp của ĐBSCL vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong hai thập kỷ qua giảm mạnh. Mặc dù trong 10 năm trở lại đây ĐBSCL duy trì được tỷ trọng trên dưới 18% trong tổng GDP quốc gia, song chỉ bằng hai phần ba của mức đóng góp 27% của năm 1990. Như vậy, xét trên phương diện kinh tế thuần túy, vai trò của ĐBSCL đang giảm dần so với các vùng khác trong cả nước.

Hình 4 cũng cho thấy bức tranh tương phản về GDP giữa Vùng ĐBSCL và thành phố Hồ Chí Minh. Nếu như vào năm 1990, GDP của Vùng ĐBSCL còn cao hơn gấp rưỡi GDP của TP. Hồ Chí Minh thì hai mươi năm sau, tỷ lệ này đã hoàn toàn đảo ngược với GDP của TP. Hồ Chí Minh cao gấp rưỡi GDP của toàn Vùng ĐBSCL.

Tỷ trọng trong GDP giảm mạnh, trong khi tốc độ tăng dân số tương đương mức trung bình của cả nước làm cho GDP bình quân trên đầu người của ĐBSCL giảm nhanh một cách tương đối. Cụ thể là so với mặt bằng chung của cả nước, nếu như vào năm 1990, GDP bình quân của ĐBSCL còn cao hơn 22% thì đến năm 2010 đã trở nên thấp hơn 20%.<sup>34</sup> Còn so với TP. Hồ Chí Minh, nếu như vào năm 1990, GDP bình quân của ĐBSCL còn bằng khoảng một nửa của TP. Hồ Chí Minh thì đến năm 2010, tỷ lệ này chỉ còn xấp xỉ một phần ba.

**Hình 4:** Tỷ trọng GDP của ĐBSCL so với cả nước



*Ghi chú:* Giá cố định 1989 cho năm 1990 và giá cố định 1994 cho các năm còn lại

*Nguồn:* Niên giám Thống kê Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh ĐBSCL

Sự chênh lệch về mức sống là một nguyên nhân quan trọng, nếu không nói là quan trọng nhất, thúc đẩy tình trạng di cư của người dân đồng bằng về thành phố Hồ Chí Minh và miền Đông Nam Bộ. Điều này một mặt làm khan hiếm thêm nguồn nhân lực (đặc biệt là lao động có kỹ

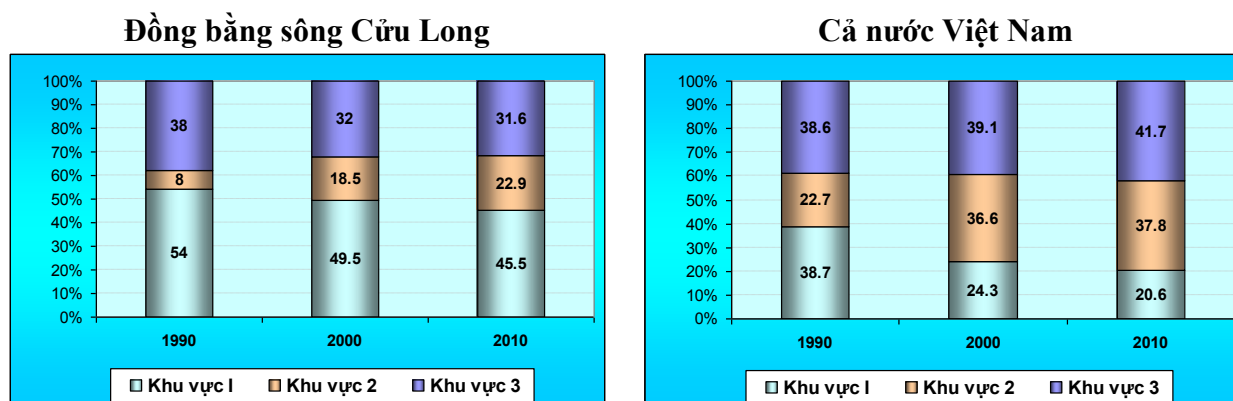
<sup>34</sup> Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người của ĐBSCL trong năm 2010 là 20,7 triệu đồng, gấp 1,74 lần so với năm 2005 và 4,44 lần so với năm 2000, tất cả đều tính theo giá thực tế.

năng và các nhà quản lý có trình độ) vốn đã eo hẹp của ĐBSCL, mặt khác tạo nên sức ép liên tục và ngày càng tăng đối với cơ sở hạ tầng và cung ứng dịch vụ công của TP. Hồ Chí Minh.

## 1.2. Cơ cấu kinh tế và dịch chuyển cơ cấu kinh tế

Số liệu từ Hình 5 cho thấy cơ cấu GDP của Vùng ĐBSCL chuyển dịch khá chậm so với cả nước. Chẳng hạn như trong khi tỷ trọng khu vực 1 của cả nước giảm rất nhanh từ 38,7% năm 1990 xuống 24,3% năm 2000 và chỉ còn 20,6% năm 2010 thì các tỷ lệ này ở ĐBSCL lần lượt là 54,0%, 49,5% và 45,5%. Trong khu vực 3, mặc dù với xuất phát điểm ngang nhau nhưng trong suốt giai đoạn 1990 – 2010, quỹ đạo chuyển dịch cơ cấu ở ĐBSCL (giảm từ 38% xuống 31,6%) lại hoàn toàn ngược với xu hướng chung của cả nước (tăng từ 38,6% lên 41,7%). Ở ĐBSCL, khu vực 2 có tốc độ chuyển dịch nhanh nhất. Tuy nhiên, ngay cả trong khu vực này thì sự dịch chuyển xảy ra chủ yếu trong giai đoạn 10 năm đầu (tăng từ 8 lên 18,5%), còn giai đoạn 10 năm sau dịch chuyển rất khiêm tốn (tăng từ 18,5% lên 22,9%).

**Hình 5:** Cơ cấu GDP của ĐBSCL trong giai đoạn 1990 – 2010 (%)



Nguồn: Đối với ĐBSCL, số liệu năm 1990 trích từ Nedeco (1993), số liệu năm 2000 tính toán từ Cục thống kê Thành phố Cần Thơ (2010), số liệu năm 2010 trích từ Viện Nghiên cứu Phát triển TP. Hồ Chí Minh (2011). Đối với cả nước, số liệu tính toán từ Niên giám Thống kê.

Mô thức chuyển dịch cơ cấu của ĐBSCL trong giai đoạn 1990 – 2010 như vừa được mô tả ở trên thể hiện một số đặc điểm quan trọng của kinh tế ĐBSCL. Thứ nhất, thoát nhìn thì có thể cho rằng dư địa còn lại cho việc chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ còn nhiều (vì cho đến năm 2010, tỷ trọng khu vực 1 của ĐBSCL vẫn còn cao gấp hơn 2 lần so với cả nước). Tuy nhiên, nếu nhìn vào tốc độ dịch chuyển rất chậm của khu vực này ở ĐBSCL trong 20 năm qua thì có thể rút ra kết luận rằng phương thức chạy theo số lượng nhằm giảm tỷ trọng GDP của Khu vực 1 đã tiệm cận tới giới hạn được quy định bởi những đặc điểm kinh tế tự nhiên của Vùng, và nếu không có những thay đổi cơ bản về chất thì tỷ trọng của khu vực 1 tuy vẫn sẽ giảm nhưng với tốc độ rất chậm so với kỳ vọng.<sup>35</sup>

Thứ hai, trái với sự dịch chuyển tương đối nhanh của Khu vực 2 và 3 trong thập kỷ đầu tiên, sự dịch chuyển của hai khu vực này trong thập kỷ sau đã chậm hẳn lại, thậm chí gần như dừng lại hoàn toàn đối với Khu vực 3. Điều này một lần nữa gợi ý rằng những dịch chuyển về mặt số lượng (như thay đổi cơ cấu diện tích đất hay cơ cấu lao động từ Khu vực 1 sang Khu vực 2 và 3) đã đi gần hết giới hạn tự nhiên vốn có. Để có thể tiếp tục chuyển dịch cơ cấu, đòi hỏi phải có sự chuyển hóa cơ bản về phương thức sản xuất ở ĐBSCL, trong đó quan trọng nhất là phải đẩy

<sup>35</sup> Trích mục tiêu trong quy hoạch ĐBSCL



mạnh được năng suất của Khu vực 2 và 3. Nội dung này sẽ được thảo luận sâu thêm trong mở phần dưới.

Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm của ĐBSCL cũng có thể được nhìn thấy từ số liệu về cơ cấu lao động của Vùng so với cả nước. Cho đến năm 2010, 62,2% lao động ở vùng ĐBSCL vẫn nằm trong lĩnh vực nông nghiệp (so với 48,7% của cả nước). Hệ quả tất nhiên là tỷ lệ dân số hoạt động trong các khu vực còn lại (công nghiệp, xây dựng, và dịch vụ) đều thấp hơn nhiều so với cả nước (Bảng 4).

**Bảng 4:** Tỷ trọng lao động theo hoạt động kinh tế ở ĐBSCL năm 2010 (%)

|                   | Nông nghiệp | Công nghiệp | Xây dựng   | Dịch vụ     |
|-------------------|-------------|-------------|------------|-------------|
| Long An           | 42,0        | 31,0        |            | 27,0        |
| Tiền Giang        | 62,6        | 9,4         | 3,5        | 24,5        |
| Bến Tre           | 64,0        | 14,2        | 5,8        | 16,1        |
| Trà Vinh          | 54,4        | 11,3        | 6,9        | 27,4        |
| Vĩnh Long         | 58,3        | 11,3        | 4,4        | 26,0        |
| Đồng Tháp         | 70,5        | 8,0         | 1,8        | 19,6        |
| An Giang          | 58,2        | 7,4         | 4,1        | 30,3        |
| Kiên Giang        | 65,8        | 6,7         | 3,8        | 23,8        |
| Cần Thơ           | 42,1        | 15,0        | 6,1        | 36,9        |
| Hậu Giang         | 67,2        | 6,6         | 3,9        | 22,3        |
| Sóc Trăng         | 64,2        | 6,7         | 3,9        | 25,2        |
| Bạc Liêu          | 65,0        | 6,9         | 1,9        | 26,2        |
| Cà Mau            | 72,4        | 5,4         | 0,8        | 21,4        |
| <b>Vùng ĐBSCL</b> | <b>62.2</b> | <b>8.5</b>  | <b>3.7</b> | <b>25.6</b> |
| <b>Cả nước</b>    | <b>48,7</b> | <b>15,4</b> | <b>6,3</b> | <b>29,6</b> |

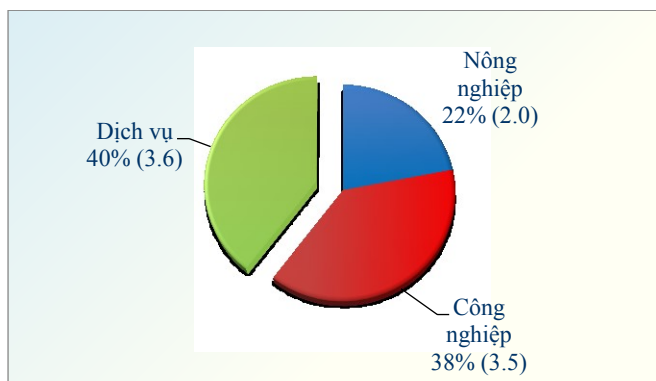
*Nguồn:* Tổng hợp từ Niên giám Thống kê của các tỉnh ĐBSCL và của Tổng cục Thống kê.

*Ghi chú:* Số liệu tổng hợp về công nghiệp và xây dựng của Vùng không bao gồm Long An.

Một góc nhìn nữa vào thực trạng chuyển đổi cơ cấu kinh tế của ĐBSCL là khảo sát nguồn gốc nằm đằng sau con số tăng trưởng GDP của toàn Vùng. Cách thứ nhất để thực hiện mục tiêu này là xem xét đóng góp của chúng vào tăng trưởng GDP. Số liệu thống kê cho thấy trong giai đoạn 2000 – 2010, nông nghiệp mặc dù vẫn đóng góp tới khoảng 37% trong tổng GDP của ĐBSCL (Hình 6), song chỉ đóng góp 22% vào *tăng trưởng* GDP. Nguyên nhân của mức đóng góp khiêm tốn này của nông nghiệp là vì năng suất của khu vực này thấp hơn nhiều so với hai khu vực còn lại.

Số liệu từ Hình 6 cũng cho thấy khu vực dịch vụ đóng góp tương đương với khu vực công nghiệp vào tăng trưởng GDP của ĐBSCL, mặc dù nếu xét về tỷ trọng trong GDP thì khu vực này thấp hơn so với công nghiệp. Điều này gợi ý rằng năng suất ở khu vực dịch vụ ở ĐBSCL hiện nay đang cao hơn so với khu vực công nghiệp.

**Hình 6:** Đóng góp của ba khu vực vào tăng trưởng GDP (2000 – 2010)

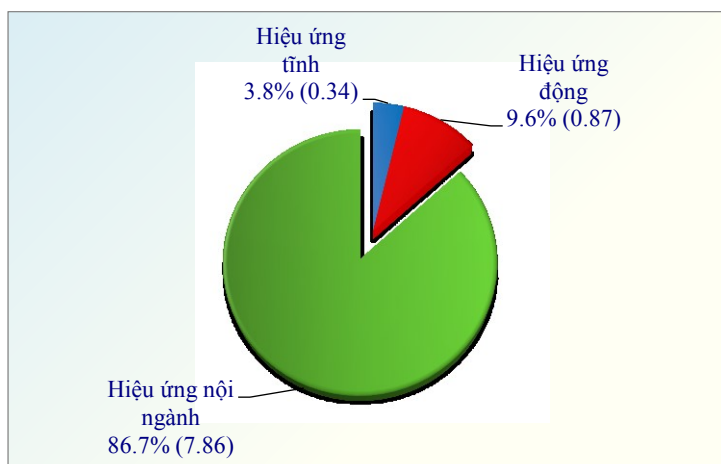


Nguồn: Tính toán từ số liệu kinh tế - xã hội của ĐBSCL

Cách thứ hai để nhìn vào nguồn gốc tăng trưởng GDP của Vùng ĐBSCL là xem xét các hiệu ứng nội ngành, hiệu ứng tĩnh, và hiệu ứng động đóng góp như thế nào cho tăng trưởng (được gọi là “phân tích dịch chuyển cấu phần”). Ở đây, hiệu ứng nội ngành được hiểu là sự cải thiện về năng suất trong nội bộ của từng khu vực kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, và dịch vụ); hiệu ứng tĩnh là sự di chuyển từ một khu vực có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao hơn (ví dụ như dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ); và hiệu ứng động là sự di chuyển từ một khu vực có tốc độ *tăng trưởng* năng suất thấp sang khu vực có tốc độ tăng trưởng năng suất cao hơn.

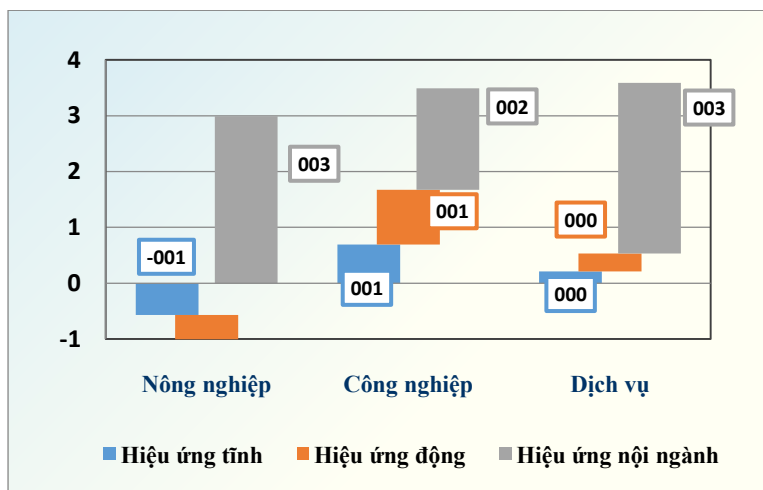
Số liệu từ Hình 7 và 8 cho thấy tăng trưởng GDP của vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 – 2010 chủ yếu là do hiệu ứng nội ngành (chiếm tới 87%), tức là chủ yếu nhờ vào việc tăng năng suất trong nội bộ mỗi khu vực kinh tế. Đứng thứ hai là hiệu ứng động, cụ thể là gần 10% tăng trưởng GDP của ĐBSCL là do sự dịch chuyển hoạt động kinh tế từ khu vực có tốc độ tăng trưởng năng suất thấp sang khu vực có tốc độ tăng trưởng năng suất cao hơn. Cuối cùng, hiệu ứng tĩnh hay sự dịch chuyển từ khu vực có năng suất thấp sang năng suất cao hơn (mà chủ yếu là từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ) chỉ giải thích được chưa đến 4% cho tăng trưởng GDP của ĐBSCL. Điều này cho thấy mức độ chậm chạp trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ĐBSCL, điều mà đã được đề cập ở phần trên và sẽ được phân tích sâu hơn ở phần bàn về năng suất trong mục III.2 sau này.

**Hình 7:** Phân tách nguồn gốc tăng GDP ở ĐBSCL (2000 – 2010)



Nguồn: Tính toán từ số liệu kinh tế - xã hội của ĐBSCL

**Hình 8:** Phân tách nguồn gốc tăng GDP ở ĐBSCL cho từng khu vực (2000 – 2010)



Nguồn: Tính toán từ số liệu kinh tế - xã hội của ĐBSCL

### 1.3. Phân phối thu nhập và kết quả giảm nghèo ở ĐBSCL

Sự thành công về kinh tế của một địa phương không chỉ được đo lường bằng quy mô của sự thịnh vượng (thể hiện qua tổng GDP và tốc độ tăng GDP) mà còn nên được đánh giá qua mức độ công bằng mà sự thịnh vượng chung đó được chia sẻ cho các tầng lớp dân cư, đặc biệt là đối với những tầng lớp dưới của xã hội – những người dễ bị tổn thương nhất. Báo cáo này sử dụng hệ số Gini<sup>36</sup> để đo lường mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Bảng 5) và sử dụng tỷ lệ hộ nghèo để phản ánh nỗ lực cải thiện mức sống cho nhóm nghèo nhất của các vùng (Bảng 5).

**Bảng 5:** Hệ số Gini của cả nước phân theo vùng

|                         | 2002 | 2004 | 2006  | 2008  | 2010  |
|-------------------------|------|------|-------|-------|-------|
| <b>Cả nước</b>          | 0,42 | 0,42 | 0,424 | 0,434 | 0,433 |
| Thành thị               | 0,41 | 0,41 | 0,393 | 0,404 | 0,402 |
| Nông thôn               | 0,36 | 0,37 | 0,378 | 0,385 | 0,395 |
| <b>8 vùng kinh tế</b>   |      |      |       |       |       |
| Đồng bằng sông Hồng     | 0,39 | 0,39 | 0,395 | 0,411 | 0,409 |
| Đồng Bắc                | 0,36 | 0,39 | 0,407 | 0,415 | 0,418 |
| Tây Bắc                 | 0,37 | 0,38 | 0,392 | 0,403 | 0,401 |
| Bắc Trung Bộ            | 0,36 | 0,36 | 0,369 | 0,371 | 0,371 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ  | 0,35 | 0,37 | 0,373 | 0,38  | 0,393 |
| Tây Nguyên              | 0,37 | 0,4  | 0,407 | 0,405 | 0,408 |
| Đông Nam Bộ             | 0,42 | 0,43 | 0,422 | 0,423 | 0,424 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,39 | 0,38 | 0,385 | 0,395 | 0,398 |

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình 2002 – 2010.

Nói chung, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thường đi đôi với sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Nếu số liệu từ Bảng 5 là đáng tin cậy thì mặc dù tốc độ tăng trưởng GDP của ĐBSCL trong giai

<sup>36</sup> Hệ số Gini nhận giá trị trong khoảng [0, 1] và tỷ lệ thuận với mức độ bất bình đẳng về thu nhập, nghĩa là nếu hệ số Gini càng gần 1 thì mức độ bất bình đẳng càng cao và ngược lại.

đoạn 2002 – 2010 rất cao nhưng hệ số Gini của ĐBSCL lại luôn dao động ổn định xung quanh mức 0,39, có nghĩa là mức độ bất bình đẳng về thu nhập của ĐBSCL giai đoạn này gần như không thay đổi. Bên cạnh đó, hệ số Gini của ĐBSCL luôn thấp hơn mức chung của cả nước và chỉ nhỉnh hơn một chút so với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

**Bảng 6:** Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng (%)

|                                      | 1998        | 2002        | 2004        | 2006        | 2008        | 2010        |
|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tỷ lệ nghèo chung của cả nước</b> | <b>37,4</b> | <b>28,9</b> | <b>18,1</b> | <b>15,5</b> | <b>13,4</b> | <b>14,2</b> |
| <b>Phân theo vùng</b>                |             |             |             |             |             |             |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 30,7        | 21,5        | 12,7        | 10,0        | 8,6         | 8,3         |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 64,5        | 47,9        | 29,4        | 27,5        | 25,1        | 29,4        |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 42,5        | 35,7        | 25,3        | 22,2        | 19,2        | 20,4        |
| Tây Nguyên                           | 52,4        | 51,8        | 29,2        | 24,0        | 21,0        | 22,2        |
| Đông Nam Bộ                          | 7,6         | 8,2         | 4,6         | 3,1         | 2,5         | 2,3         |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 36,9        | 23,4        | 15,3        | 13,0        | 11,4        | 12,6        |

*Nguồn:* Niên giám Thống kê

*Ghi chú:* Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình: (1) Năm 2002 trở về trước theo các chuẩn: 1998: 149.000 đồng; 2002: 160.000 đồng; (2) Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004, 2006, 2008 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 có điều chỉnh theo trượt giá như sau: 2004: 170.000 đồng đối với khu vực nông thôn, 220.000 đồng đối với khu vực thành thị; 2006: 200.000 đồng đối với khu vực nông thôn, 260.000 đồng đối với khu vực thành thị; 2008: 290.000 đồng đối với khu vực nông thôn, 220.000 đồng đối với khu vực thành thị; (3) Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 là 400.000 đồng đối với khu vực nông thôn và 500.000 đồng đối với khu vực thành thị.

Bảng 6 thống kê kết quả giảm nghèo của tất cả các vùng cũng như của cả nước. Theo số liệu này, thành tích giảm nghèo của ĐBSCL trong 12 năm qua hết sức ấn tượng. Tỷ lệ hộ nghèo của Vùng ĐBSCL đã giảm từ mức rất cao là 36,9% vào năm 1998 xuống chỉ còn 12,6% vào năm 2010, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của cả nước là 14,2%. Như vậy, đến thời điểm này, tỷ lệ nghèo của ĐBSCL chỉ cao hơn vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, đồng thời thấp hơn rất nhiều so ba vùng còn lại.

Tuy nhiên, nếu nhìn vào tốc độ giảm nghèo của ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung thì sẽ thấy hai đặc điểm quan trọng. Thứ nhất, khoảng 83% thành tích giảm nghèo của cả nước trong giai đoạn 1998 – 2010 được thực hiện trong 6 năm từ 1998 đến 2004. Tỷ lệ này ở ĐBSCL còn cao hơn, lên tới 89%. Thứ hai, không những kết quả giảm nghèo của giai đoạn 2004 – 2010 khá khiêm tốn mà giai đoạn này còn chứng kiến sự đảo chiều của tỷ lệ nghèo. Cụ thể là trong giai đoạn 2008 – 2010, dưới tác động của lạm phát cao, bất ổn vĩ mô và suy giảm kinh tế trong nước, tỷ lệ nghèo của cả nước và của hầu hết các vùng (trong đó có ĐBSCL) không những không giảm mà còn tăng trở lại. Những điều này một mặt gợi ý rằng phần dễ dàng trong giảm nghèo đã gần hết, và vì vậy kết quả giảm nghèo sẽ càng ngày càng khiêm tốn hơn so với trước; mặt khác cho thấy từ nay trở đi kết quả giảm nghèo sẽ rất mong manh và có thể bị đảo chiều dưới tác động của sự suy giảm kinh tế trong và ngoài nước. Điều này có nghĩa là đối với ĐBSCL cũng như cả nước, thành tích giảm nghèo chỉ có thể được duy trì một cách bền vững nếu như nhịp độ tăng trưởng kinh tế được giữ ở mức cao và ổn định.

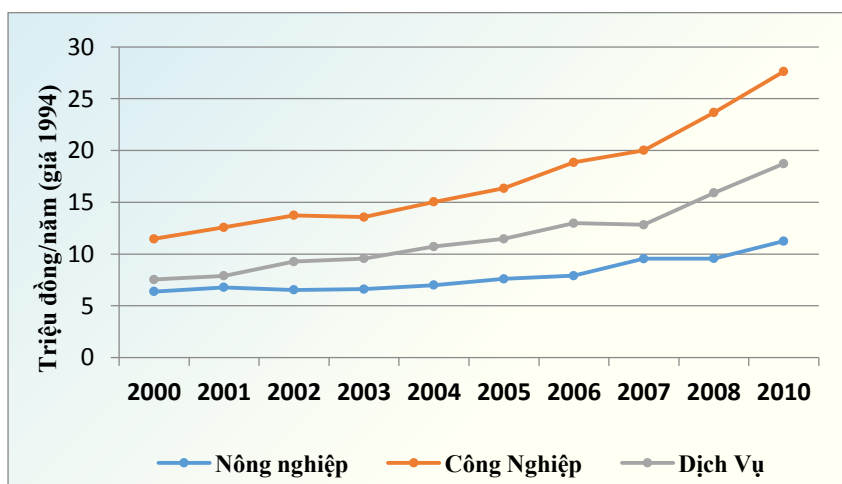
## 2. Năng suất của Đồng bằng sông Cửu Long

Năng suất là thước đo chính xác nhất cho năng lực cạnh tranh của một nền kinh tế. Về mặt lý thuyết, sử dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng, có thể xác định được tỷ lệ đóng góp của các nhân tố đầu vào (như vốn và lao động) và của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cho tăng trưởng GDP. Rất tiếc là Báo cáo này không thể thực hiện phương pháp hạch toán tăng trưởng cho Vùng ĐBSCL vì số liệu vừa không đầy đủ vừa không thực sự đáng tin cậy. Khiêm tốn hơn, Báo cáo này chỉ tập trung vào việc xem xét mức độ cũng như nguồn gốc của tăng trưởng năng suất lao động ở ĐBSCL.

Năng suất lao động của ba khu vực kinh tế ở ĐBSCL được biểu diễn trong Hình 9. Đồ thị này cho thấy năng suất lao động của khu vực công nghiệp (được đo bằng GDP trung bình của mỗi lao động công nghiệp) cao hơn hẳn so khu vực dịch vụ, và đến lượt mình năng suất lao động của khu vực dịch vụ cao hơn hẳn so với khu vực nông nghiệp. Khu vực công nghiệp không chỉ có mức năng suất cao hơn mà ngay cả tốc độ tăng năng suất cũng cao hơn so với khu vực dịch vụ và nông nghiệp.<sup>37</sup> Tương tự như vậy, khu vực dịch vụ vừa có năng suất vừa có tốc độ tăng năng suất cao hơn hẳn so với khu vực nông nghiệp.

Nếu nhìn cụ thể hơn vào năng suất lao động của các tỉnh ĐBSCL thì sẽ thấy năng suất lao động của khu vực nông nghiệp và dịch vụ tăng rất nhanh, với mức trung bình lần lượt là 6,5% và 8,0% trong giai đoạn 2000 – 2010 (Bảng 7). Về nông nghiệp, hai tỉnh Trà Vinh và Bạc Liêu có tốc độ tăng năng suất lần lượt là 10,3% và 8,9%, vượt trội hơn hẳn so với mức trung bình. Còn về dịch vụ, hai tỉnh có tốc độ tăng trưởng năng suất vượt trội là Cần Thơ (10,6%) và Trà Vinh (9,8%). Bên cạnh đó cũng có thể kể thêm một số tỉnh có tốc độ tăng năng suất dịch vụ cao bao gồm Kiên Giang (9,5%), Đồng Tháp và Hậu Giang (8,4%).

**Hình 9:** Năng suất lao động của ba khu vực kinh tế (2001 – 2010)



Nguồn: Tính toán từ số liệu kinh tế - xã hội của ĐBSCL

Mặc dù không có đủ số liệu lịch sử để có thể tính được tốc độ tăng năng suất lao động trong ngành công nghiệp chế tạo và chế biến, song từ số liệu hiện có trong Bảng 7 thì có thể thấy rằng năng suất trong ngành này nhìn chung cao hơn hẳn so với khu vực nông nghiệp và dịch vụ. Điều này cho thấy một tiềm năng to lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến gắn liền

<sup>37</sup> Tốc độ tăng năng suất của mỗi khu vực được thể hiện qua độ dốc của đường biểu diễn năng suất lao động tương ứng.

với nguồn nguyên liệu đầu vào và với sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL, mà rõ nét nhất là chế biến thủy hải sản.

**Bảng 7:** Năng suất lao động nông nghiệp, CN chế tạo và dịch vụ (triệu đồng, giá 1994)

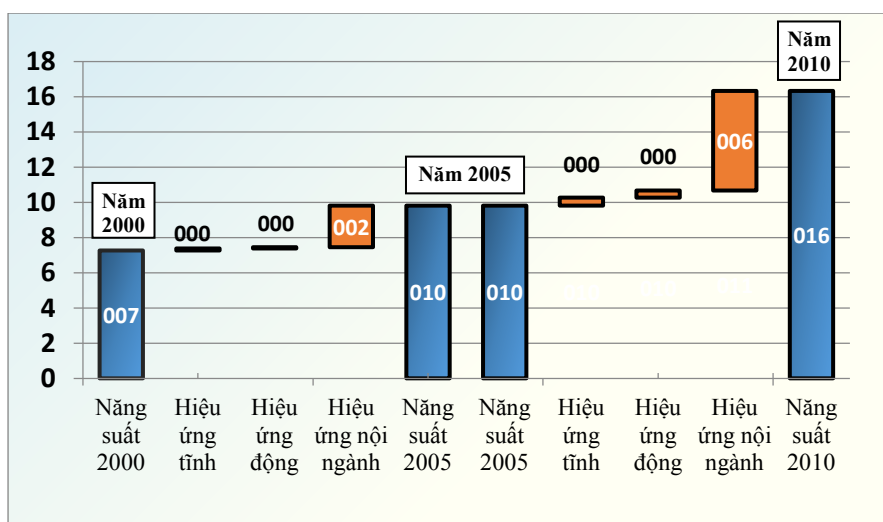
|            | Nông nghiệp |      |       | Chế tạo,<br>chế biến<br>2010 | Dịch vụ |       |       |
|------------|-------------|------|-------|------------------------------|---------|-------|-------|
|            | 2000        | 2005 | 2010  |                              | 2000    | 2005  | 2010  |
| Long An    |             |      |       | -                            |         |       |       |
| Tiền Giang | 4,75        | 5,74 | 7,77  | 32,70                        | 10,62   | 15,86 | 21,77 |
| Bến Tre    | 5,05        | 6,64 | 10,19 | 15,19                        | 10,22   | 17,13 | 17,90 |
| Trà Vinh   | 4,33        | 6,53 | 11,52 | 19,81                        | 6,97    | 11,48 | 17,76 |
| Vĩnh Long  | 4,16        | 5,30 | 8,28  | 23,71                        | 9,30    | 12,43 | 18,49 |
| Đồng Tháp  | 4,76        | 6,43 | 8,94  | 40,61                        | 10,49   | 14,51 | 25,81 |
| An Giang   | 3,60        | 4,95 | 6,34  | 56,08                        | 15,85   | 21,33 | 26,31 |
| Kiên Giang | 6,34        | 8,84 | 8,34  | 69,82                        | 9,16    | 12,71 | 22,80 |
| Cần Thơ    | 4,77        | 6,38 | 7,15  | 67,70                        | 14,88   | 25,28 | 40,84 |
| Hậu Giang  | 3,88        | 4,80 | 6,71  | 68,10                        | 8,54    | 13,18 | 20,95 |
| Sóc Trăng  | -           | 8,96 | 11,83 | -                            | -       | 9,28  | 18,95 |
| Bạc Liêu   | 5,79        | 9,27 | 13,64 | 43,66                        | 8,79    | 14,40 | 20,67 |
| Cà Mau     | 5,11        | 7,06 | 10,48 | 60,96                        | 17,48   | 27,40 | 28,74 |

*Nguồn:* Tư liệu Kinh tế - Xã hội 63 tỉnh và thành phố Việt Nam của hai năm 2004 và 2009. Niên giám Thống kê của các tỉnh ĐBSCL năm 2010.

*Ghi chú:* Năng suất lao động của mỗi ngành được tính bằng GDP trung bình do mỗi một lao động trong ngành đó tạo ra. Số liệu của Long An không đầy đủ vì vậy không tính được năng suất lao động cho tỉnh này.

Bây giờ thử áp dụng phương pháp phân tích dịch chuyển – cấu phần như đã sử dụng ở trên để phân tách tác động của từng hiệu ứng (nội ngành, tĩnh, và động) đối với việc tăng năng suất lao động ở ĐBSCL cho hai giai đoạn 2000 – 2005 và 2005 - 2010.

**Hình 10:** Phân tích dịch chuyển – cấu phần cho năng suất lao động ở ĐBSCL



*Nguồn:* Tính toán từ số liệu kinh tế - xã hội của ĐBSCL

Kết quả phân tích dịch chuyển – cấu phần cho thấy trong cả hai giai đoạn 2000 – 2005, hiệu ứng nội ngành đều lấn át hai hiệu ứng còn lại. Điều này có nghĩa là tăng năng suất lao động ở ĐBSCL chủ yếu là do cải thiện năng suất trong từng Khu vực 1, 2, và 3, còn sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao, từ khu vực có tốc độ tăng trưởng năng suất thấp sang khu vực có tốc độ tăng trưởng năng suất cao là rất hạn chế. Kết

quả này hoàn toàn phù hợp với bằng chứng về mức độ chuyển đổi cơ cấu rất hạn chế đã được phân tích trong mục III.1.2 ở trên.

### 3. Một số kết quả kinh tế trung gian

#### 3.1. Xuất nhập khẩu

**Bảng 8:** Tốc độ tăng và tỷ trọng kim ngạch xuất – nhập khẩu của ĐBSCL so với cả nước

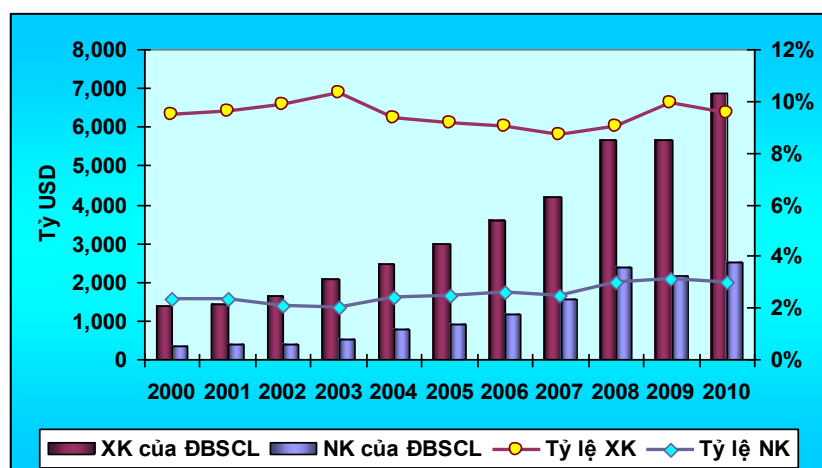
|                            | 1991-2000 | 2001-2005 | 2006-2010 | 2001-2010 |
|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Xuất khẩu (XK)</b>      |           |           |           |           |
| Tốc độ tăng XK của cả nước | 19,7%     | 17,5%     | 17,3%     | 17,4%     |
| Tốc độ tăng XK của ĐBSCL   | 13,5%     | 16,7%     | 18,3%     | 17,5%     |
| Tỷ trọng XK của ĐBSCL      | -         | 9,7%      | 9,2%      | 9,4%      |
| <b>Nhập khẩu (NK)</b>      |           |           |           |           |
| Tốc độ tăng NK của cả nước | 19,0%     | 18,6%     | 18,2%     | 18,4%     |
| Tốc độ tăng NK của ĐBSCL   | 0,9%      | 20,0%     | 22,8%     | 21,4%     |
| Tỷ trọng NK của ĐBSCL      | -         | 2,3%      | 2,8%      | 2,5%      |

Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê Cần Thơ, và Sở Công Thương các tỉnh ĐBSCL

Giai đoạn 2001 – 2010 chứng kiến sự bất kịp tốc độ xuất nhập khẩu của ĐBSCL so với cả nước. Nếu như trong giai đoạn 2001 – 2010, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu trung bình của ĐBSCL chỉ là 13,5%, thấp hơn nhiều so với 19,7% của cả nước; và tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu trung bình của ĐBSCL chỉ là 0,9%, thua rất xa so với 19,0% của cả nước; thì trong giai đoạn 2010 – 2010, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu của ĐBSCL thậm chí còn cao hơn.

Trong giai đoạn 2001 – 2010, kim ngạch xuất khẩu của ĐBSCL tăng từ 1,4 lên tới 6,9 tỷ đô-la (Hình 11), với tốc độ tăng trưởng trung bình 17,5%, xấp xỉ với mức 17,4% của cả nước. Cũng trong giai đoạn này, kim ngạch nhập khẩu của ĐBSCL tăng từ dưới 0,4 lên tới hơn 2,5 tỷ đô-la, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 21,4%, cao hơn đáng kể so với mức 18,4% của cả nước. Với kết quả xuất nhập khẩu như thế này, ĐBSCL duy trì một tỷ trọng tương đối ổn định về cả xuất và nhập khẩu trong tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu của cả nước, lần lượt dao động xung quanh 9,5% cho xuất khẩu và 2,5% cho nhập khẩu trong giai đoạn 2001 – 2010.

**Hình 11:** Kim ngạch xuất nhập khẩu của ĐBSCL và tỷ trọng so với cả nước



Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê Cần Thơ, và Sở Công Thương các tỉnh ĐBSCL



Nếu nhìn sâu hơn một chút vào số liệu kim ngạch xuất nhập khẩu của ĐBSCL thì sẽ thấy trong giai đoạn 2006 – 2010, trái ngược với xu thế chung của cả nước và bất chấp tình trạng bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước cũng như khủng hoảng tài chính toàn cầu, tốc độ tăng trưởng kim ngạch cả xuất và nhập khẩu của ĐBSCL đều tăng đáng kể so với giai đoạn 2001 – 2005 trước đó. Cụ thể là tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của ĐBSCL tăng từ 16,7% trong giai đoạn 2001 – 2005 lên 18,3% trong giai đoạn 2006 – 2010, còn tốc độ tăng trưởng của kim ngạch nhập khẩu là từ 20,0% lên 22,8%. Đây thực sự là một thành tích quan trọng của Vùng ĐBSCL, chứng tỏ sự dẻo dai trong năng lực xuất khẩu cũng như khả năng khai thác cơ hội trên thị trường quốc tế của toàn Vùng kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO.

### 3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

#### *Vốn đầu tư FDI toàn vùng đạt thấp, tỷ lệ vốn thực hiện không cao*

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (GSO), tính lũy kế các dự án FDI còn hiệu lực đến cuối năm 2010 của toàn vùng ĐBSCL là 565 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 9,44 tỉ USD, xếp thứ 3 trong 6 vùng kinh tế về số dự án nhưng chỉ xếp thứ 4 về tổng vốn đăng ký. Tính bình quân giai đoạn 2000 – 2010, số dự án FDI vùng ĐBSCL chỉ chiếm khoảng 7% tổng số dự án FDI của cả nước, tương đương 6,5% tổng vốn đăng ký. Tính riêng trong năm 2010, toàn vùng ĐBSCL thu hút được 98 dự án FDI với số vốn đăng ký đạt gần 1,822 tỉ USD và cũng chỉ đứng thứ 4 trong 6 vùng về số dự án cũng như số vốn đăng ký. Đặc biệt, mặc dù số dự án đăng ký của vùng ĐBSCL tương đương với vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (100 dự án) nhưng lại có số vốn đăng ký chỉ bằng ¼ so với vùng này – cũng là vùng có số vốn đăng ký cao nhất cả nước năm 2010.

**Bảng 9:** Tình hình FDI của vùng ĐBSCL so sánh với cả nước

|                                  | 2000   | 2001  | 2002  | 2003  | 2004  | 2005   | 2006  | 2007  | 2008  | 2009  | 2010  |
|----------------------------------|--------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Số dự án</b>                  |        |       |       |       |       |        |       |       |       |       |       |
| Cả nước                          | 391    | 555   | 808   | 791   | 811   | 970    | 987   | 1544  | 1557  | 1208  | 1237  |
| ĐBSCL                            | 106    | 16    | 24    | 36    | 26    | 30     | 53    | 119   | 119   | 72    | 98    |
| Tỷ lệ của ĐBSCL                  | 27,11% | 2,88% | 2,97% | 4,55% | 3,21% | 3,09%  | 5,37% | 7,71% | 7,64% | 5,96% | 7,92% |
| <b>Vốn đăng ký (triệu USD)</b>   |        |       |       |       |       |        |       |       |       |       |       |
| Cả nước                          | 2839   | 3143  | 2999  | 3191  | 4548  | 6840   | 12004 | 21348 | 71726 | 23107 | 19886 |
| ĐBSCL                            | 781    | 90    | 287   | 178   | 65    | 105    | 232   | 1877  | 1652  | 214   | 1822  |
| Tỷ lệ của ĐBSCL                  | 27,52% | 2,86% | 9,58% | 5,58% | 1,42% | 1,54%  | 1,93% | 8,79% | 2,30% | 0,93% | 9,16% |
| <b>Vốn thực hiện (triệu USD)</b> |        |       |       |       |       |        |       |       |       |       |       |
| Cả nước                          | 2414   | 2451  | 2591  | 2650  | 2853  | 3309   | 4100  | 8030  | 11500 | 10000 | 11000 |
| ĐBSCL                            | 76     | 118   | 100   | 118   | 143   | 338    | -     | -     | -     | -     | -     |
| Tỷ lệ của ĐBSCL                  | 3,16%  | 4,80% | 3,86% | 4,46% | 5,01% | 10,21% | -     | -     | -     | -     | -     |

*Nguồn:* Số liệu FDI của cả nước lấy từ Niên giám Thống kê Việt Nam. Số liệu FDI của ĐBSCL tập hợp từ nhiều nguồn khác nhau (Tổng cục Thống kê, Số liệu kinh tế xã hội ĐBSCL 2000-2009 do Cục Thống kê Cần Thơ xuất bản, Báo cáo của các tỉnh thành ĐBSCL, và Nguyễn Trọng Minh 2011), vì vậy không nhất thiết đảm bảo tính chính xác.

Về số vốn thực hiện, số liệu có được của giai đoạn 2000 – 2005 cho thấy tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký của toàn vùng ĐBSCL đạt trên 130%, trong khi của cả nước chỉ khoảng 74%. Kết quả này có lẽ đã mang lại ngạc nhiên cho nhiều người. Tuy nhiên thực ra do trong một số



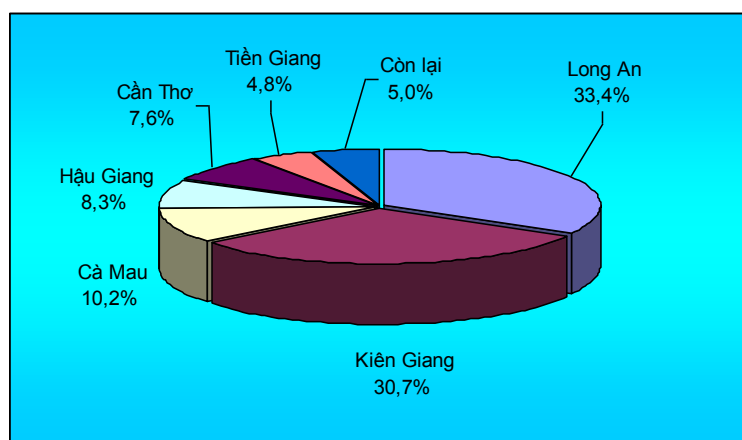
năm như 2004 và 2005, tỷ lệ vốn thực hiện ở vùng ĐBSCL đặc biệt tăng mạnh nên đã làm cho kết quả trên có phần bị thiên lệch. Nếu tính tổng vốn thực hiện trong cả thời kỳ này so với tổng vốn đăng ký thì vùng ĐBSCL chỉ đạt chưa tới 60%, trong khi cả nước là gần 70%. Mặc dù không có số liệu cập nhật về vốn thực hiện giai đoạn 2006 – 2010 của vùng ĐBSCL nhưng có thể tỷ lệ vốn thực hiện của vùng ĐBSCL là không cao nếu so với tỷ lệ bình quân vốn thực hiện của cả nước chỉ đạt từ 30 đến 35%.

### ***Các dự án FDI nhìn chung có quy mô nhỏ lại phân bố không đều***

Các dự án đầu tư vào vùng ĐBSCL nhìn chung có quy mô nhỏ so với mức bình quân của cả nước. Số liệu của GSO thời kỳ 2000 – 2010 cho thấy các dự án FDI của vùng ĐBSCL chỉ có quy mô bình quân từ 8 đến 10 triệu USD/dự án, so với của cả nước là từ 12 – 15 triệu USD/dự án. Quy mô dự án FDI vào vùng ĐBSCL trong một vài năm gần đây đã tăng lên khoảng trên dưới 17 triệu USD/dự án và bắt đầu vượt mức bình quân chung cả nước.

Mặc dù vốn FDI hiện nay đã vào tất cả các tỉnh ĐBSCL nhưng lại được phân bố không đều và chủ yếu tập trung tại một vài địa phương có lợi thế như Long An, Cần Thơ, Kiên Giang. Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy từ năm 2006 – 2010, có 226 dự án FDI đầu tư vào Long An với tổng vốn là 2,54 tỷ USD, chiếm 63,1% số dự án và 33,4% tổng vốn đầu tư đăng ký của toàn Vùng. Kiên Giang đứng vị trí thứ 2 nhưng cũng chỉ có 9 dự án, với tổng vốn đăng ký đạt 2,33 tỷ USD chiếm 30,7% tổng vốn đăng ký của cả Vùng. Tiếp theo là Cà Mau, với 5 dự án tổng vốn đăng ký là 779,5 triệu USD, chiếm 10,2% tổng vốn đầu tư đăng ký của cả Vùng (xem Hình 12.)

**Hình 12:** Vốn đăng ký FDI còn hiệu lực phân theo địa phương (2006-2010)

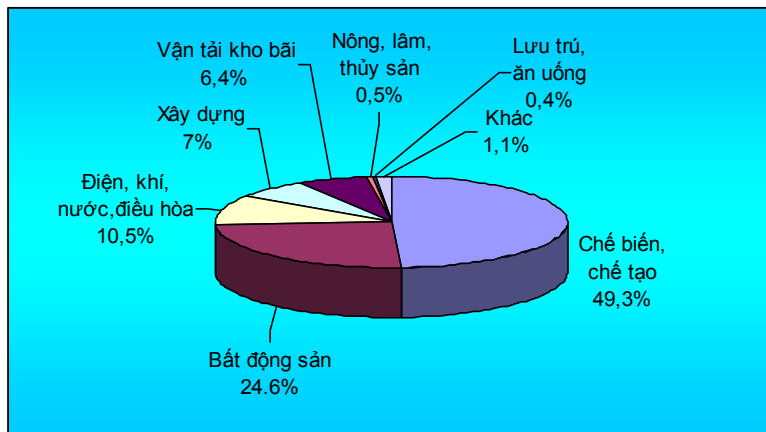


Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Riêng trong năm 2010, tỉnh Long An đã thu hút được 38 dự án FDI, chiếm gần 40% tổng số dự án đầu tư toàn Vùng, trong khi đó Cà Mau và Bạc Liêu chỉ thu hút được 1 dự án. Đồng Tháp là tỉnh duy nhất không có dự án FDI mới nào trong năm này. Tuy nhiên có một nghịch lý là mặc dù Long An có đến 38 dự án FDI mới nhưng tổng vốn đăng ký chỉ đạt 639 triệu USD, trong khi Cà Mau chỉ 1 dự án nhưng vốn đăng ký lên đến 773 triệu USD. Một nghịch lý nữa cũng được nhìn thấy ở phương diện đối tác đầu tư. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, năm 2010, Hoa Kỳ là quốc gia dẫn đầu về vốn đầu tư trong Vùng với hơn 802 triệu USD cho 8 dự án. British Virgin Islands đứng thứ 2 cũng chỉ có 2 dự án nhưng vốn đầu tư lên đến hơn 473 triệu USD. Trong khi đó, Đài Loan và Trung Quốc là nước dẫn đầu về số dự án đầu tư với 28 dự án, chiếm 40% tổng số dự án nhưng chỉ đứng thứ 5 và thứ 6 về tổng vốn đầu tư đăng ký với gần 97 triệu USD.

## ***Cơ cấu vốn đầu tư FDI không hợp lý và có sự mất cân đối lớn giữa các lĩnh vực***

**Hình 13:** Vốn đăng ký FDI còn hiệu lực phân theo lĩnh vực (2006-2010)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, từ năm 2006 – 2010 đầu tư nước ngoài tại vùng ĐBSCL chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 289 dự án, với tổng vốn đăng ký là 3,75 tỷ USD, chiếm 80,7% về số dự án và 49,3% về vốn đăng ký. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với 10 dự án với số vốn đăng ký là 1,87 tỷ USD chiếm 24,6% tổng số vốn đầu tư. Tiếp đến là lĩnh vực sản xuất phân phối điện với 4 dự án có tổng số vốn gần 800 triệu USD chiếm 10,5% tổng số vốn, còn lại là các ngành lĩnh vực khác (xem Hình 13.) Đây có vẻ là một bất hợp lý lớn khi ĐBSCL được xem là vựa lúa lớn của cả nước, là vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp và chế biến, nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thu hút được FDI trong các lĩnh vực này, đặc biệt chưa thu hút được FDI trong các lĩnh vực chế biến nông lâm thủy sản hướng vào xuất khẩu; công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp đặc biệt là công nghiệp sau thu hoạch và bảo quản; dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp, thủy sản; chế biến nước giải khát trái cây, nước ngọt, chế biến thực phẩm, v.v...

Số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài còn cho thấy, trong số 10 dự án lớn nhất trong vùng ĐBSCL thì có đến 3 dự án liên quan đến sân golf, các dự án còn lại hầu như cũng không gắn với lợi thế cạnh tranh nào của địa phương chẳng hạn như sản xuất bếp gas và đồ dùng nhà bếp bằng inox, giấy và túi đựng dụng cụ thể thao, đồ điện gia dụng...

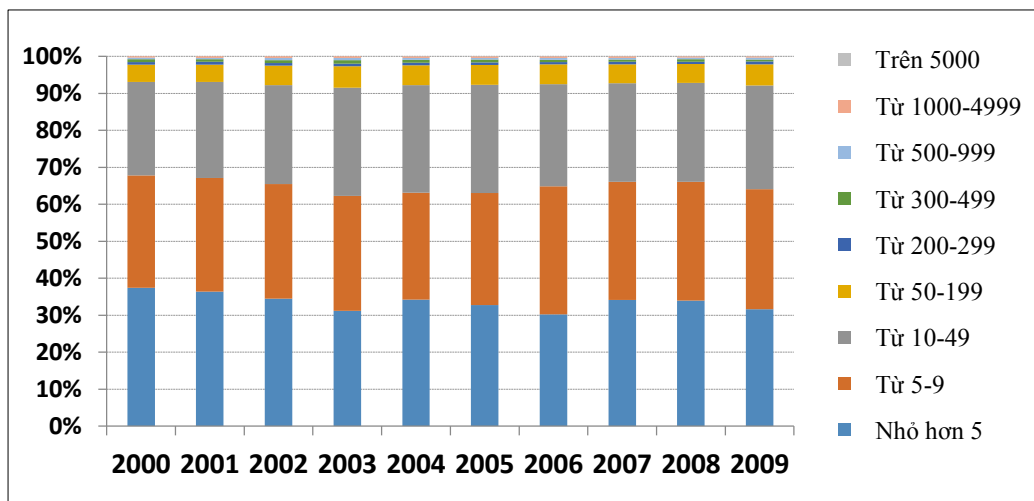
### **3.3. Hoạt động của khu vực dân doanh trong nước**

Theo số liệu của Điều tra doanh nghiệp, đến năm 2009 toàn Vùng có 23.220 doanh nghiệp – là một con số tuy không lớn so với các vùng miền khác trong cả nước lớn nhưng cũng không hề nhỏ.

Về mặt quy mô doanh nghiệp tính theo số lượng lao động, một dấu hiệu tích cực là tỷ lệ doanh nghiệp cực nhỏ (dưới 5 lao động) đã giảm từ mức trên 37,4% vào năm 2000 xuống gần 31,6% vào năm 2009. Đồng thời số lượng và tỷ trọng doanh nghiệp có số lao động từ 5-9 (doanh nghiệp siêu nhỏ) và 10-49 (doanh nghiệp nhỏ) đều tăng nhẹ từ 2 đến 3 điểm phần trăm, tức là có dấu hiệu cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đang lớn dần lên. Tuy nhiên, cho đến năm 2009, 92,1% số doanh nghiệp trong Vùng vẫn thuộc loại cực nhỏ, siêu nhỏ, và nhỏ, tức là hầu như không có cải thiện gì đáng kể so với năm 2000 khi tỷ lệ tổng cộng của ba nhóm doanh nghiệp này là 93,1%.

Sự xuất hiện các doanh nghiệp lớn là một chỉ báo quan trọng cho sự phát triển kinh tế vì thực tế chứng minh rằng không có doanh nghiệp lớn thì không có nền kinh tế lớn và ngược lại. Trên phương diện này, đã xuất hiện những tín hiệu khả quan ở ĐBSCL khi số doanh nghiệp lớn (tức là có trên 300 lao động theo phân loại của Việt Nam) đã tăng hơn gấp đôi trong vòng 9 năm, từ 152 vào năm 2000 lên 321 vào năm 2009. Đáng lưu ý hơn, số lượng doanh nghiệp rất lớn (có số trên 1.000 công nhân) trong cùng giai đoạn này cũng tăng hơn gấp đôi, từ 37 lên 85. Đặc biệt hơn nữa, từ chỗ không có doanh nghiệp siêu lớn nào (có trên 5.000 công nhân), hiện nay toàn Vùng ĐBSCL đã có 3 doanh nghiệp siêu lớn.

**Hình 14:** Cơ cấu doanh nghiệp của Vùng ĐBSCL phân theo số lao động (%)

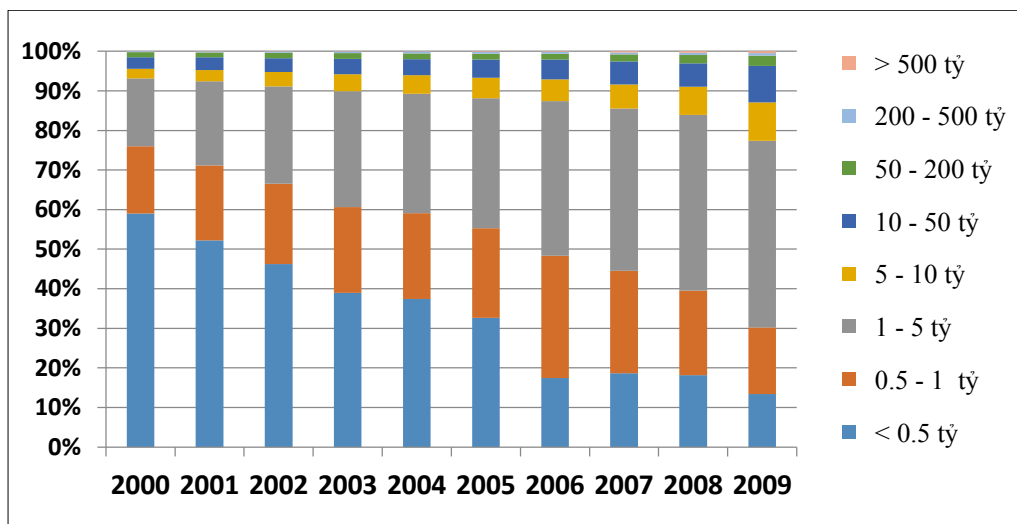


Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

Một cách khác để đánh giá quy mô của doanh nghiệp là xem xét quy mô vốn của chúng. Về phương diện này, cho đến năm 2009, đa số (87,1%) các doanh nghiệp của Vùng thuộc loại vừa và nhỏ (SMEs), tức là có vốn dưới 10 tỷ theo phân loại của Việt Nam, giảm từ tỷ lệ 95,6% của năm 2000.

Một điều rất đáng lưu ý, và là dấu hiệu rất tích cực, là số doanh nghiệp cực nhỏ (quy mô vốn dưới 0,5 tỷ) đã giảm rất nhanh cả về số tuyệt đối lẫn tương đối. Cụ thể là nếu như vào năm 2000, số doanh nghiệp cực nhỏ của Vùng là 5.805 (chiếm 59% trong tổng số doanh nghiệp), thì đến năm 2009, con số này đã giảm xuống chỉ còn 3.102 (chiếm 13,4%). Ngược lại, cũng trong giai đoạn này, số doanh nghiệp nhỏ (quy mô vốn từ 1 đến 5 tỷ) lại tăng rất nhanh cả về số tuyệt đối (từ 1.689 lên 10.967, tức là tăng tới 6,5 lần) lẫn tương đối (từ 17,2% lên 47,2%) và do vậy trở thành nhóm doanh nghiệp có tỷ trọng lớn nhất ở Vùng ĐBSCL. Kết hợp hai hiện tượng này – số doanh nghiệp cực nhỏ giảm rất nhanh trong khi số doanh nghiệp nhỏ tăng rất nhanh – cho chúng ta đi đến một kết luận là doanh nghiệp cực nhỏ trong thời gian qua đã dần dần lớn lên thành doanh nghiệp nhỏ. Mặc dù quy mô còn rất khiêm tốn, song nhóm doanh nghiệp nhỏ này thực sự là khu vực kinh tế rất năng động, tạo ra tới hơn 90% việc làm trong khu vực doanh nghiệp cho Vùng.

**Hình 15:** Cơ cấu doanh nghiệp của Vùng ĐBSCL phân theo quy mô vốn



Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

Một dấu hiệu nữa, cũng rất tích cực, là các nhóm doanh nghiệp lớn (có quy mô trên 10 tỷ đồng theo phân loại của Việt Nam) đều tăng cả về số lượng tuyệt đối và tỷ trọng tương đối. Đặc biệt, đã xuất hiện ngày càng nhiều doanh nghiệp rất lớn với quy mô vốn trên 200 tỷ đồng. Cụ thể là vào năm 2000, số lượng doanh nghiệp có quy mô vốn từ 200 đến 500 tỷ đồng đã tăng rất nhanh từ 22 lên 156 (tương ứng với tỷ lệ tăng từ 0,2% lên 0,7%). Cũng trong giai đoạn này, số doanh nghiệp cực lớn (có quy mô vốn trên 500 tỷ đồng) cũng tăng từ 1 lên 101, tức là từ chỗ gần như không tồn tại trở thành một con số đáng kể.

Mặc dù đã đạt được nhiều tiến bộ quan trọng về phát triển doanh nghiệp, song các tỉnh ĐBSCL vẫn còn rất nhiều việc phải làm để xây dựng khu vực doanh nghiệp dân doanh thực sự trở thành động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng nhất của Vùng. Để thực hiện được mục tiêu này, điều cốt yếu là phải cải thiện chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh, trong đó quan trọng nhất là phải đảm bảo được quyền sở hữu tài sản, tăng cường tính chế tài của pháp luật, giảm bớt độc quyền và rào cản gia nhập thị trường.<sup>38</sup>

### 3.4. Kết quả của hoạt động du lịch

Không có con số thống kê đáng tin cậy và nhất quán về số lượt khách du lịch đến vùng ĐBSCL. Theo số liệu của Tổng cục Du lịch, trong năm 2010, toàn vùng ĐBSCL thu hút được trên 16,1 triệu khách du lịch, trong đó có 1,3 triệu lượt khách quốc tế và trên 14,8 triệu lượt khách nội địa, chiếm trên 25% lượng khách quốc tế và trên 50% lượng khách nội địa cả nước. Nghiên cứu này sử dụng số liệu tổng hợp từ báo cáo của 13 tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL cung cấp.<sup>39</sup> Theo đó, số

<sup>38</sup> Để minh họa cho tầm quan trọng của thể chế đối với sự phát triển của doanh nghiệp, xin trích lời của Douglass North, người được giải Nobel kinh tế năm 1993 về những cống hiến của ông trong lĩnh vực kinh tế học thể chế: “Với quyền sở hữu tài sản không được bảo đảm, luật bị chế tài yếu, nhiều rào cản gia nhập thị trường, và những hạn chế có tính độc quyền, các công ty có mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận thường sẽ có tầm nhìn ngắn hạn, ít vốn cố định, và quy mô nhỏ. Lĩnh vực kinh doanh sinh lợi nhiều nhất có thể là thương mại, phân phối, hay chợ đen. Các công ty lớn có quy mô vốn cố định đáng kể thường chỉ tồn tại khi được chính phủ che chở với trợ cấp, bảo hộ, và đôi lại là các khoản lại quả - một phối hợp gần như chắn chắn không thể đem lại hiệu quả cho nền kinh tế.”

<sup>39</sup> Có thể tham khảo các số liệu báo cáo này tại địa chỉ của trang tin điện tử Diễn đàn Hợp tác kinh tế ĐBSCL: [http://www.mdec.vn/index.php?option=com\\_content&view=article&id=1452:so-lieu-thong-ke-ve-kinh-te-xa-hoi-tu-nam-2000-2010-cua-cac-tinh-thanh-dbscl&catid=131:tu-lieu&Itemid=188](http://www.mdec.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=1452:so-lieu-thong-ke-ve-kinh-te-xa-hoi-tu-nam-2000-2010-cua-cac-tinh-thanh-dbscl&catid=131:tu-lieu&Itemid=188).

liệu cho thấy, tổng số lượt khách du lịch toàn vùng trong năm 2010 đạt trên dưới chỉ 8 triệu.<sup>40</sup> Nếu so với năm 2000, lượng khách du lịch toàn vùng đã tăng hơn 5,5 lần, trong đó khách nội địa tăng gần 7,7 lần, còn khách quốc tế tăng gần 3,4 lần. Điều này cũng cho thấy rằng, về mặt cơ cấu, tỷ trọng khách du lịch nội địa đang tăng mạnh từ mức 72% năm 2000 lên 85% năm 2010, trong khi tỷ trọng khách du lịch quốc tế giảm còn 15% năm 2010 so với mức trên 28% năm 2000.

Lượng khách quốc tế đến vùng ĐBSCL những năm gần đây chủ yếu tập trung tại một số tỉnh như Tiền Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cần Thơ với hơn 80% tổng lượng khách quốc tế. Kết quả này hầu như không có nhiều thay đổi so với năm 2000. Ngoài ra, khách quốc tế đến vùng ĐBSCL chủ yếu đi bằng đường bộ (tới Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ) và đường không (Phước Quốc). Các phương tiện khác như đường sông, đường hàng không chiếm tỉ lệ thấp hơn nhưng đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt là đường biển. 50% lượng khách quốc tế của vùng tới từ Đông Bắc Á, 31% đến từ Tây Âu, 9% từ Bắc Mỹ, 4% từ Châu Úc và chỉ có gần 2% tới từ các nước Đông Nam Á.<sup>41</sup>

Mặc dù các tỉnh thu hút khách quốc tế nhiều cũng là những tỉnh thu hút khách nội địa lớn trong vùng, tuy nhiên trong số lượt khách nội địa thì có đến khoảng gần một nửa tập trung vào dịp lễ hội, chủ yếu là lễ vía Bà Chúa Xứ ở An Giang. TP.HCM là địa phương có lượng khách nội địa lớn nhất đến vùng ĐBSCL (50%), kế đó là các tỉnh Nam Bộ khác (27%), các địa phương càng xa càng chiếm tỷ trọng nhỏ.<sup>42</sup> Hầu hết lượng khách này không sử dụng dịch vụ lưu trú, do đó phần nào làm cho số ngày lưu trú bình quân của khách du lịch vùng ĐBSCL đạt rất thấp. Số liệu tổng hợp chưa đầy đủ từ báo cáo của các tỉnh ĐBSCL cho thấy thời gian trung bình khách lưu trú tại địa phương năm 2010 chỉ khoảng chưa đầy 1,34 ngày đối với khách nội địa, 1,51 ngày đối với khách quốc tế. Điều ngạc nhiên là, so với năm 2000, số ngày lưu trú trung bình của khách nội địa không những không tăng mà thậm chí còn giảm nhẹ từ mức bình quân 1,36 ngày, trong khi khách quốc tế lại tăng từ mức 1,11 ngày. Kết quả này có khác biệt đôi chút so với kết quả thống kê năm 2008 trong nghiên cứu của Hà Văn Siêu và Hoàng Đạo Cầm (2008) là 1,8 ngày. Tuy nhiên, nhìn chung thời gian lưu trú bình quân của các du khách đến ĐBSCL chỉ khoảng từ 1 – 2 ngày, so với mức bình quân chung cả nước hiện trên dưới 10 ngày là rất thấp. Với thời gian lưu trú rất thấp như vậy thì các hoạt động liên quan như nhà nghỉ, khách sạn... rất khó phát triển và cũng không tạo động lực thu hút đầu tư hạ tầng du lịch cho vùng ĐBSCL.

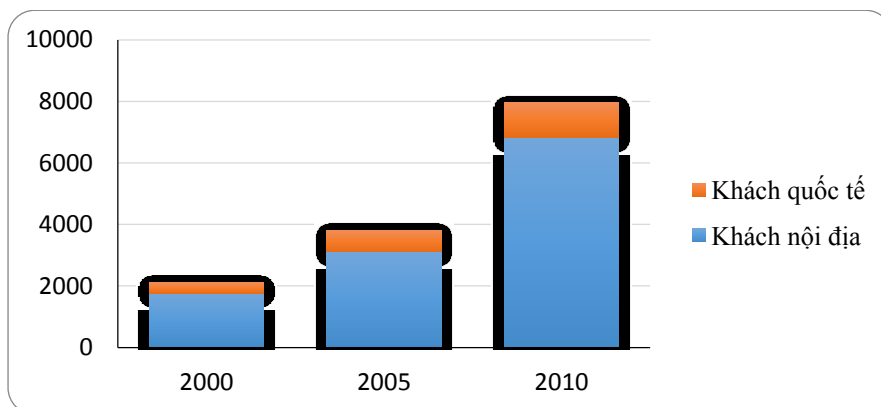
---

<sup>40</sup> Sự sai lệch số liệu có lẽ do báo cáo các tỉnh chỉ tổng hợp số lượt khách lưu trú và lữ hành mà không tính lượt khách đến khu điểm du lịch một cách tự phát.

<sup>41</sup> Hà Văn Siêu và Hoàng Đạo Cầm (2008). Thực trạng và tiềm năng phát triển du lịch vùng ĐBSCL. Viện Nghiên cứu phát triển du lịch.

<sup>42</sup> Hà Văn Siêu et al., (2008) đã dẫn.

**Hình 16:** Cơ cấu khách du lịch vùng ĐBSCL (nghìn người)



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh, thành ĐBSCL

Về thu nhập từ hoạt động du lịch, nghiên cứu của Hà Văn Siêu và Hoàng Đạo Cẩm (2008) cho thấy thu nhập này tăng lên rõ rệt. Năm 2000 tổng các nguồn thu từ hoạt động mới đạt được 373,42 tỷ đồng, đến năm 2005 tăng lên hơn 1.050 tỷ đồng và đến cuối năm 2008 con số này đạt mức tăng mạnh mẽ gần 2 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân về thu nhập du lịch thời kỳ 2000 – 2008 đạt 23,16%. Các địa phương đạt chỉ số thu nhập cao nhất là Cần Thơ và Kiên Giang. Trong cơ cấu doanh thu du lịch của toàn vùng, doanh thu từ các dịch vụ lưu trú chiếm tới 26,64% trong tổng doanh thu, từ dịch vụ ăn uống chiếm khoảng 38%.<sup>43</sup>

#### IV. Đánh giá các nhân tố nền tảng năng lực cạnh tranh

##### 1. Các điều kiện tự nhiên

Lưu vực sông Mê Kông đã được Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) xếp thứ 2 về mức độ đa dạng sinh học.<sup>44</sup> Tuy nhiên, do địa thế rất bằng phẳng và rất thấp so với mực nước biển, nên vùng ĐBSCL cũng là một trong các vùng rất nhạy cảm với điều kiện môi trường và sự thay đổi khí hậu toàn cầu (Lê Anh Tuấn và Nguyễn Văn Bé, 2008). Bên cạnh các vấn đề môi trường do điều kiện tự nhiên như lũ lụt, hạn hán, đất phèn, nhiễm mặn, các hoạt động của con người cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, sức ép gia tăng dân số và phát triển kinh tế cũng đã đặt ra nhiều thách thức về môi trường cho vùng ĐBSCL, đặc biệt là ô nhiễm tài nguyên nước, tài nguyên đất và tài nguyên sinh vật.<sup>45</sup>

##### 1.1. Một số đặc điểm về môi trường vùng ĐBSCL<sup>46</sup>

**Khí hậu:** ĐBSCL nằm trong vùng nhiệt đới ẩm, được đặc trưng bởi nhiệt độ trung bình tháng từ 25-29<sup>0</sup>C và lượng mưa cao từ 1.200 – 2.300mm. Khí hậu của từng mùa biến đổi và chủ yếu chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, gió có khuynh hướng thổi tới từ phía tây nam mang theo hơn 90% tổng lượng mưa hàng năm. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, số giờ chiếu sáng lâu hơn và nhiệt độ cao hơn thì gió chủ yếu thổi tới từ phía đông bắc.

<sup>43</sup> Hà Văn Siêu et al (2008) đã dẫn.

<sup>44</sup> Xem WWF (2007), “Seven from Mountain to Sea: Asia Pacific River Basin Big Wins”. Có thể download tại [assets.panda.org/downloads/ap\\_river\\_bigwins.pdf](https://assets.panda.org/downloads/ap_river_bigwins.pdf)

<sup>45</sup> Lê Anh Tuấn và Nguyễn Văn Bé (2008), *Các vấn đề về môi trường nông thôn vùng ĐBSCL, Việt Nam*. Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ.

<sup>46</sup> Phần này chủ yếu sử dụng *Báo cáo đánh giá môi trường vùng- Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL* của Viện Nước tưới tiêu và Môi trường (IWE), tháng 3/2011; và nghiên cứu của Lê Anh Tuấn và Nguyễn Văn Bé (2008).



**Lũ lụt:** Lũ lụt là hiện tượng tự nhiên xảy ra đều đặn tại lưu vực sông Mêkông. Hằng năm lưu lượng lũ trên sông Mêkông vào mùa mưa đạt đến 39.000 m<sup>3</sup>/s, làm ngập khoảng 1,2 – 1,9 triệu ha đất.<sup>47</sup> Lũ vừa là nguyên nhân gây thiệt hại người và tài sản nhưng cũng là yếu tố sinh thái - môi trường cần thiết để hình thành và phát triển cho vùng ĐBSCL.

**Hạn hán:** Mưa ít và bốc hơi cao trong mùa khô gây ra sức ép đối với điều kiện sinh sống và hoạt động của con người trên lưu vực sông Mêkông. Mùa khô kéo dài cũng gây ra nhiều áp lực cho việc cấp nước, đặc biệt vào cuối mùa. Trong suốt những tháng mùa khô, lưu lượng nước sông Mêkông xuống rất thấp, dưới 2.500 m<sup>3</sup>/s. Hạn hán có thể khiến gần 1,5 triệu ha đất không thể canh tác và ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình cấp nước cho người dân. Tình hình còn trở nên nghiêm trọng hơn dưới tác động của các cơn đập thủy điện trên thượng nguồn cũng như tình trạng mực nước ngầm đang giảm rất nhanh ở ĐBSCL như sẽ được phân tích thêm ở dưới.

**Đất đai:** Sự phân bố các loại đất khác nhau tại châu thổ sông Mêkông được xác định là rất phong phú do các loại môi trường trầm tích. Đất phèn chiếm 1,6 triệu ha, là loại đất rất nhạy cảm với sự thay đổi mực nước ngầm. Đất nhiễm phèn thường xuất hiện mạnh vào các tháng đầu mùa mưa, làm ảnh hưởng đến hoạt động canh tác lúa, cá và tôm. Đất phù sa chiếm khoảng 1,2 triệu ha, hình thành nên một dải rộng lớn dọc các nhánh sông chính. Việc bồi đắp phù sa do lũ là rất quan trọng trong việc duy trì độ màu mỡ của đất vùng châu thổ. Đất nhiễm mặn chiếm khoảng 0,75 triệu ha và chiếm phần lớn bán đảo Cà Mau. Sự xâm nhập mặn là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến canh tác nông nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt ở vùng này. Tuy nhiên, đây cũng là yếu tố giúp duy trì hệ sinh thái rừng sác độc đáo của đồng bằng và là nơi phát triển nuôi trồng thủy sản vùng nước lợ và nước mặn (Lê Anh Tuấn và Nguyễn Văn Bé, 2008). Trong tổng diện tích của cả 13 tỉnh ĐBSCL (là 3,96 triệu ha) đã có khoảng 2,46 triệu ha được sử dụng để phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, 0,38 triệu ha để phát triển lâm nghiệp nhưng chỉ có 0,2 triệu ha thực sự là rừng trồng (Tổng cục Môi trường, 2010).

Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL đang bị giảm đáng kể với tốc độ bình quân trên 42 nghìn ha/năm.<sup>48</sup> Nguyên nhân chính của tình trạng này là do sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang công nghiệp, đô thị và thương mại. Điều này cùng với sự tăng lên liên tục của dân số khiến diện tích đất sản xuất nông nghiệp trung bình mỗi hộ liên tục giảm sút, từ 0,88 ha vào năm 2000 xuống còn 0,59 ha vào năm 2009.<sup>49</sup> Với diện tích canh tác manh mún như thế này rất khó có thể nâng cao năng suất nhờ áp dụng công nghệ mới cũng như phát huy được hiệu quả kinh tế nhờ quy mô. Tích tụ ruộng đất để tăng hiệu quả, do vậy, sẽ là một đòi hỏi thực tiễn để có thể phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn ở ĐBSCL.

Không chỉ chịu giới hạn về diện tích, việc quy định thời hạn 20 năm đối với quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản của cá nhân và hộ gia đình, trong khi đa số các loại đất khác có quyền sử dụng ổn định lâu dài, một mặt không công bằng đối với người nông dân, mặt khác không khuyến khích họ đầu tư lâu dài để tăng năng suất.<sup>50</sup>

<sup>47</sup> Lê Anh Tuấn và Nguyễn Văn Bé (2008), đã dẫn ở trên.

<sup>48</sup> Tính từ Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Truy cập tại địa chỉ <http://fsiu.mard.gov.vn/data/datdai.htm>

<sup>49</sup> Tính từ số liệu của Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục thống kê.

<sup>50</sup> Xem Luật Quản lý và Sử dụng đất năm 2003.

**Địa hình:** Địa hình ĐBSCL bằng phẳng có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam. Có hai vùng trũng lớn là Đồng Tháp Mười và Đồng Bắc bán đảo Cà Mau. Phía Tây Bắc có khu vực núi sót và phía Đông, Đông Bắc có dải phù sa cổ. Khu vực dọc theo biên giới phía Bắc với Campuchia có cao độ 1,5m. Cao độ toàn vùng phân bố từ 0,3 - 4m. Cao độ trung bình vùng ĐBSCL là 0,8m (Tổng cục Môi trường, 2010).

**Rừng:** ĐBSCL có 128.537 ha rừng ngập mặn, chiếm 61,3% tổng diện tích rừng ngập mặn của cả nước (2005). Rừng ngập mặn là những quần xã thực vật hình thành ở vùng ven biển và cửa sông những nơi bị tác động của thủy triều ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Bên cạnh đó còn có hệ sinh thái rừng tràm mà giá trị mang lại không chỉ là gỗ mà cả một hệ thực vật, động vật đa dạng và hàng loạt chức năng sinh thái khác cung cấp dịch vụ cho môi trường sống bền vững không có gì có thể thay thế được (Phạm Trọng Thịnh, 2010).<sup>51</sup>

**Tài nguyên sinh học:** ĐBSCL có nhiều dạng sinh thái tự nhiên gồm các bãi triều, giồng cát, đầm lầy ven biển, các vùng cửa sông, vùng ngập lũ, đồng trũng, đầm lầy than bùn. Với 9 cửa sông lớn vùng cửa sông ĐBSCL có nhiều loài tôm cá và các loài này phụ thuộc vào tình trạng của các cửa sông. Ngoài ra, ĐBSCL cũng có hệ động vật nguyên thủy rất phong phú do có hệ sinh thái tự nhiên rừng ngập mặn và rừng tràm. Tuy nhiên do chiến tranh, săn bắn, đánh bắt và do mất rừng nên những năm gần đây hệ động vật suy giảm đáng kể cả về số lượng và số loài (Tổng cục môi trường, 2010).

**Nước:** Tổng lượng nước bình quân hàng năm của sông Mê Kông khoảng 500 km<sup>3</sup>. Lượng nước sông Mekong chảy vào nước ta khoảng 50 km<sup>3</sup>, chiếm 10% tổng lượng nước sông Mê Kông. Lượng nước này còn được bổ sung bởi lượng nước mưa hàng năm tại ĐBSCL khoảng 16,8 km<sup>3</sup>.<sup>52</sup> Mùa nước nổi chiếm khối lượng 85% lượng nước đổ ra biển mỗi năm, mà đỉnh cao là từ tháng 8 đến tháng 10. Nước lũ lụt đa số (85% đến 90%) là từ sông Tiền và sông Hậu, phần còn lại là nước lũ từ đồng bằng ở Campuchia chảy vào. Mùa khô, nước mặn xâm lấn từ biển - đất phèn. Rừng tràm dọc biển ngập nước biển do thủy triều và sản lượng thủy sản thu nhập ít so với mùa nước nổi. Với lưu lượng giảm, nước mặn từ biển có nơi vào đến 40km sâu trong đất liền.<sup>53</sup>

**Dòng chảy:** Dòng chảy sông Mê Kông chảy vào Việt Nam qua sông Tiền và sông Hậu có tổng chiều dài là 1.708km và qua 137 kênh tưới lớn với tổng chiều dài là 2.780km. Sông Mê Kông tiếp nhận khoảng 90 tỉ m<sup>3</sup> nước mưa hàng năm trong đó 90% lượng nước mưa có được là vào mùa mưa. Tuy nhiên, do các tháng mùa mưa và dòng chảy lũ sông Mê Kông lại xuất hiện cùng thời điểm nên thường gây ra lụt lội nghiêm trọng trong mùa mưa và hạn hán trong mùa khô.

## 1.2. Thực trạng chất lượng môi trường ĐBSCL<sup>54</sup>

### *Các nguồn chất thải nông thôn*

Tổng lượng nước thải sinh hoạt ở nông thôn khoảng 38,3 triệu m<sup>3</sup>/năm, rác thải sinh hoạt khoảng 12,7 triệu m<sup>3</sup>/năm, sản xuất lúa thải ra khoảng 17,4 triệu tấn/năm rơm rạ; chất thải chăn nuôi

<sup>51</sup> Phạm Trọng Thịnh (2010), Một số giá trị sinh thái, kinh tế - xã hội và nhân văn của các hệ sinh thái rừng ngập nước ở ĐBSCL. Phân Viện điều tra quy hoạch rừng Nam bộ. *Diễn đàn Bảo tồn ĐBSCL*. Tài liệu có thể download tại <http://mdc-forum.org/ImgUpload/BaiViet/Mot%20so%20gia%20tri%20sinh%20thai....pdf>.

<sup>52</sup> Tổng cục môi trường (2010), Đánh giá toàn diện những vấn đề môi trường có liên quan đến sông và biển của vùng ĐBSCL.

<sup>53</sup> Dẫn theo Nguyễn Đức Hiệp, Môi trường động và thực vật Đồng bằng sông Cửu Long. Viet Ecology Foundation.

<sup>54</sup> Phần này chủ yếu sử dụng nghiên cứu của Phạm Đình Đôn, Môi trường và phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Diễn đàn Bảo tồn ĐBSCL*, Cần Thơ 05/06/2009.



trâu, bò thải ra khoảng 0,85 triệu tấn/năm, chăn nuôi heo khoảng 21,22 triệu tấn/năm, v.v... Bên cạnh đó là các nguồn nước thải nhiễm bẩn hữu cơ và các vi khuẩn gây bệnh phát sinh trong chăn nuôi gia súc, gia cầm chưa qua xử lý vừa có tác hại gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và là nguồn lây lan dịch bệnh ở khu vực nông thôn. Trong canh tác nông nghiệp, việc sử dụng ngày càng nhiều phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm hóa học, sinh học để bảo vệ cây trồng và vật nuôi. Ước tính hàng năm, người dân ĐBSCL sử dụng lượng phân bón hóa học trên 2 triệu tấn, nửa triệu tấn thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm nuôi trồng thủy sản.

### ***Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn***

Tài nguyên nước bề mặt trên sông Tiền, sông Hậu và các cửa sông thông ra biển đã có các dấu hiệu nhiễm bẩn chất hữu cơ và vi sinh mà nguyên nhân là do các nguồn thải sản xuất công nghiệp, đô thị và các khu dân cư, nguồn thải nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp chưa xử lý triệt để vẫn tiếp tục thải vào hệ thống sông rạch trong khu vực. Nguồn nước ngầm được khai thác và sử dụng cho sinh hoạt đời sống, sản xuất công nghiệp, canh tác nông nghiệp chưa được kiểm soát chặt chẽ, gây tác động làm sụt giảm mực nước ngầm, sự xâm nhập mặn, nhiễm phèn trong các tầng khai thác vẫn còn phổ biến.

### ***Các nguồn chất thải công nghiệp và đô thị***

Quá trình đô thị hóa tăng nhanh, sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất công nghiệp và dịch vụ làm gia tăng các nguồn chất thải sản xuất công nghiệp gây áp lực đến chất lượng môi trường đô thị; sự cố môi trường, suy thoái môi trường và ô nhiễm môi trường diễn ra ngày càng phức tạp hơn. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp trong toàn vùng hơn 222 tấn/năm, chất thải rắn công nghiệp nguy hại 2.000 tấn/năm, tổng lượng nước thải sản xuất công nghiệp khoảng 47,2 triệu m<sup>3</sup>/năm, chất thải y tế 3.800 tấn/năm. Đáng chú ý là các nguồn chất thải sản xuất công nghiệp và các đô thị chưa được xử lý triệt để đang tác động nhiều mặt đến ô nhiễm môi trường và sức khỏe của người dân.

## **1.3. Nguyên nhân của sự xuống cấp về chất lượng môi trường<sup>55</sup>**

### ***Do canh tác nông nghiệp***

Theo điều tra của Vũ Văn Dũng (2007), người dân vùng ĐBSCL đã sử dụng trung bình 5,3 lần thuốc trừ sâu trên mỗi vụ lúa, cao nhất so với các nơi khác trong vùng châu Á.<sup>56</sup> Việc phun thuốc thiếu khoa học và không kiểm soát được đã làm nguồn nước bị nguy hại rõ rệt, ảnh hưởng xấu đến môi trường sống và sức khỏe con người. Ngoài ra, các hành động khác như đốt đồng, thải rơm rạ, trấu, chai lọ đựng thuốc sâu bừa bãi xuống sông rạch cũng làm gia tăng ô nhiễm môi trường.

### ***Do nuôi trồng và khai thác thủy sản***

Nước sông rạch gần các ao nuôi cá có mật độ dày (trên 40 cá basa/m<sup>2</sup>) đều có độ đục cao, nồng độ oxy hòa tan thấp, sự hiện diện của tảo khá phổ biến, nước có mùi hôi và vị nước tanh. Bệnh cá xảy ra thường xuyên hơn và dịch bệnh dễ dàng nhanh chóng lây lan trên diện rộng. Những nơi

<sup>55</sup> Phần này chủ yếu tóm lược một số đánh giá trong nghiên cứu của Lê Anh Tuấn et al., (2008)

<sup>56</sup> Vũ Văn Dũng (2007), “Phát triển nuôi trồng thủy sản tại các tỉnh Nam Bộ.” *Tạp chí Thủy sản* số 3/2007. Dẫn lại từ Lê Anh Tuấn et al., (2008).

nuôi tôm đạt sản lượng lên đến 20 tấn/ha cũng rất dễ gặp dịch bệnh. Nguyên nhân do thời tiết thay đổi và một phần lớn do ô nhiễm nguồn nước. Trong khi đó, các vùng nuôi tôm mở rộng đã tàn phá các cánh rừng sác ven biển, làm nước mặn xâm nhập sâu hơn vào đất liền, nhiều hệ sinh thái nước lợ và nước ngọt bị ảnh hưởng xấu đi. Các vùng trồng rau màu và cây ăn trái bị tàn lụi rõ rệt, chất lượng nước và đất trong vùng suy giảm do dư lượng thuốc trong thủy sản và bùn đất từ các ao nuôi thải ra.

### ***Do hoạt động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp***

Các khu công nghiệp tập trung và sản xuất tiểu thủ công nghiệp chủ yếu được bố trí ở các vùng ngoại ô hoặc các huyện lân cận thành phố lớn. Điều đáng lưu ý là hầu hết các khu vực này thường được quy hoạch và xây dựng cặp theo hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu. Việc hình thành các vùng sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở những vị trí như vậy đã tạo nên nhiều bất lợi cho môi trường sinh thái như chiếm nhiều diện tích đất màu mỡ dành cho canh tác nông nghiệp, chất thải từ các hoạt động sản xuất sẽ dễ dàng đổ xuống nguồn nước. Nhiều khu công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước hoặc nếu có cũng chỉ hoạt động cầm chừng.

### ***Do các hoạt động khác của con người***

- *Hợp chợ trên sông, ven sông:* Do tập quán sinh sống gắn liền với sông nước, nông thôn vùng ĐBSCL còn duy trì nhiều chợ nổi, chợ họp ở các nơi hợp lưu dòng sông. Tại các chợ nổi, còn có các cửa hàng xăng dầu nổi trên các xà lan. Hầu hết rác và nước thải từ các chợ này đều đổ vào sông.
- *Giao thông thủy:* Do có một mạng lưới sông rạch và kênh mương chằng chịt nên số lượng ghe tàu qua lại trên hệ thống sông rất lớn. Các di chuyển liên tục của động cơ ghe tàu gây xói lở nhiều nơi. Các chất thải từ ghe tàu, dầu nhớt đổ xuống sông gây ô nhiễm nguồn nước.
- *Khai thác tận kiệt tài nguyên tự nhiên:* Tình trạng khai thác cát quá mức ở lòng sông làm dòng chảy tự nhiên bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, người dân cũng khai thác cá theo kiểu tận diệt bằng nhiều biện pháp như xuyệt điện, cào đáy. Ở vùng nhiễm mặn ven biển, nhiều giếng khoan đã được tận dụng để hút nước ngầm mà kết quả là sự sụt giảm nguồn nước rất rõ vào những năm gần đây.
- *Phóng uế, xả rác vào nguồn nước:* Tình trạng phóng uế, làm nhà vệ sinh, làm trại chăn nuôi trên sông rạch còn khá phổ biến. Nhiều gia đình nông thôn không có nhà xí hợp vệ sinh, nguy cơ dịch bệnh luôn tiềm ẩn.

#### **1.4. Tác động của biến đổi khí hậu**

##### ***Một số tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng<sup>57</sup>***

***Gia tăng xói lở:*** Nước biển dâng sẽ làm gia tăng độ cao sóng ven bờ, tác động mạnh tới cán cân bùn cát và làm gia tăng xói lở; gây suy thoái mạnh mẽ, thậm chí làm biến mất các rừng ngập mặn ven biển.

***Tăng diện tích ngập lụt:*** Mực nước biển càng cao thì lũ lụt do thủy triều, nước dâng bão và lũ thượng nguồn gây ra càng lớn. Khu vực nông thôn mất những cơ sở hạ tầng hiện đã

---

<sup>57</sup> Phần này chủ yếu tóm lược nghiên cứu của Vũ Thanh Ca et al., (2010), *Đánh giá thực trạng, nguy cơ của biến đổi khí hậu và nước biển dâng khu vực ven biển và hải đảo vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Đề xuất giải pháp nhằm giảm nhẹ để thích ứng với biến đổi khí hậu*. Tham luận Biến đổi khí hậu ĐBSCL 2010.

được đầu tư xây dựng. Lũ lụt cũng làm gia tăng xâm nhập mặn và gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

**Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước** phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong điều kiện nắng nóng kéo dài, bốc thoát hơi cao, nhu cầu nước của cây trồng cao. Tác động gián tiếp của nước biển dâng là xâm nhập mặn nước mặt và nước ngầm. Giá thành sản phẩm nông nghiệp có thể sẽ cao hơn và người tiêu dùng phải gánh chịu.

**Tăng thoái hoá đất và hệ sinh thái:** Tăng nguy cơ xâm nhập mặn ở vùng đất ven biển dẫn đến giảm hiệu suất sử dụng đất cũng như làm tăng giá thành chi phí cho cải tạo đất. Xâm nhập mặn cùng với lũ lụt cũng làm biến đổi hệ sinh thái ven biển.

**Giao thông vận tải:** Giao thông đường bộ sẽ bị ảnh hưởng đáng kể bởi biến đổi khí hậu, trước hết do gia tăng bão lũ. Ước tính khoảng 4,3%, tức 9.200km hệ thống đường giao thông hiện có ở các địa phương sẽ bị ngập vĩnh viễn. 90% cơ sở hạ tầng giao thông (chủ yếu là giao thông nông thôn) ở khu vực ĐBSCL và gần như toàn bộ ở các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu và Trà Vinh bị ảnh hưởng.

### ***Những phỏng đoán về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng***

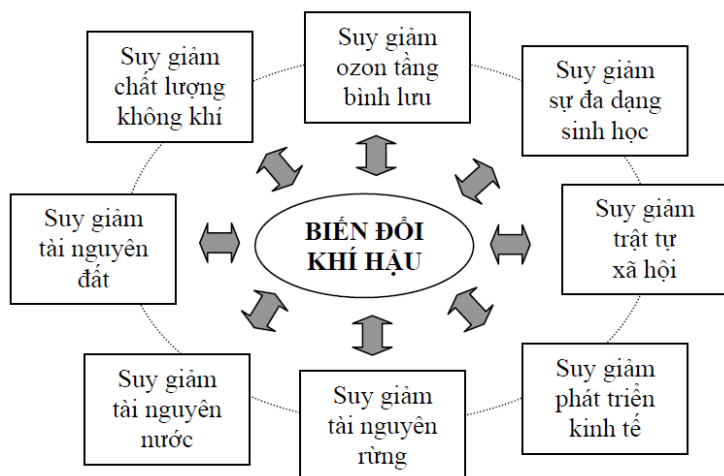
Nghiên cứu của Lê Anh Tuấn (2009), đưa ra một số phỏng đoán về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên hệ sinh thái và nông thôn vùng ĐBSCL như sau:<sup>58</sup>

- Nhiều vùng bảo tồn đất ngập nước như Tràm Chim, U Minh Thượng, Láng Sen,... sẽ bị đe dọa ảnh hưởng, sự bền vững trở nên mong manh hơn, một số sinh vật có thể bị tiêu diệt, nhưng cũng sẽ có một số côn trùng (như muỗi) sẽ gia tăng số lượng.
- Diện tích canh tác nông nghiệp như lúa, màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản sẽ bị thu hẹp, năng suất và sản lượng sẽ bị suy giảm. Điều này có thể đe dọa an ninh lương thực quốc gia.
- Các vùng tài nguyên rừng, đất, nước, sinh vật hoang dã, khoáng sản (than bùn, cát đá xây dựng,...) sẽ bị xâm lấn, tận khai thác và hủy hoại.
- Nông dân, ngư dân, diêm dân và thị dân nghèo sẽ là đối tượng chịu nhiều tổn thương nặng nề do thiếu nguồn dinh dưỡng tối thiểu, thiếu sự sở hữu tài nguyên, thiếu khả năng tài chính, thiếu điều kiện tiếp cận thông tin để có thể đối phó kịp thời với sự thay đổi thời tiết - khí hậu.
- Dự kiến sẽ có dịch chuyển dòng di cư của nông dân ở các vùng ven biển bị tác động nặng nề do biến đổi khí hậu và nước biển dâng lên các đô thị vùng phía Bắc và phía Tây (như Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ,...). Điều này khiến các kế hoạch quy hoạch đô thị bị phá vỡ, trật tự xã hội sẽ là một thử thách, môi trường đô thị sẽ bị xấu đi do sự gia tăng cơ học về dân số.

---

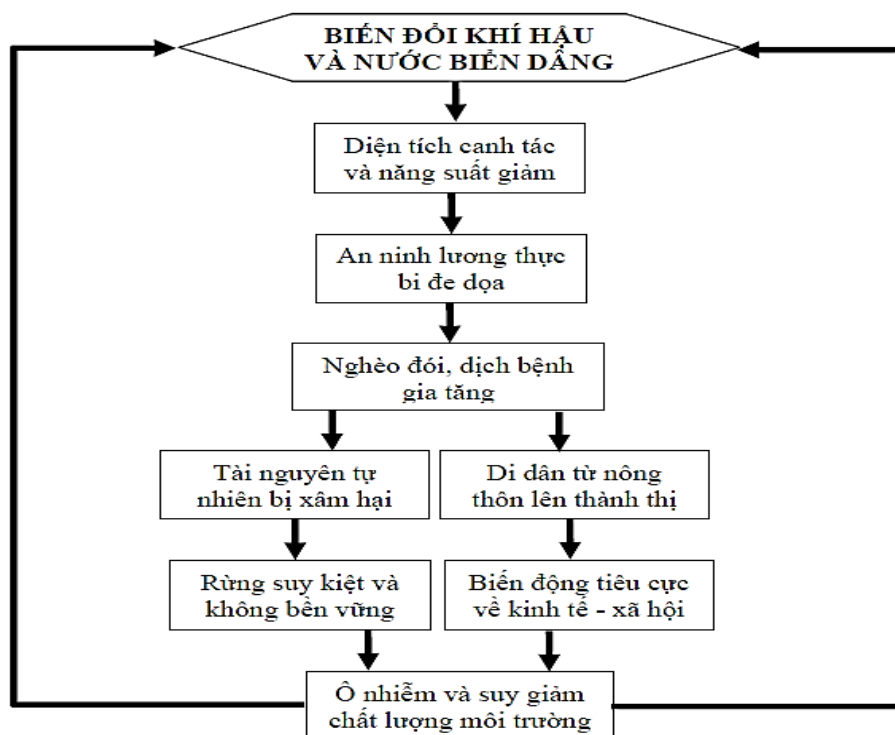
<sup>58</sup> Lê Anh Tuấn 2009, Tác động của biến đổi khí hậu lên hệ sinh thái và phát triển nông thôn vùng ĐBSCL. Viện Nghiên cứu biến đổi khí hậu – Trường Đại học Cần Thơ.

**Hình 17:** Tác động giữa biến đổi khí hậu và suy giảm tài nguyên thiên nhiên, kinh tế, xã hội



Nguồn: Lê Anh Tuấn (2009)

**Hình 18:** Chuỗi tác động của biến đổi khí hậu – nước biển dâng lên hệ sinh thái, sản xuất và đời sống



Nguồn: Lê Anh Tuấn (2009)

### ***Ảnh hưởng của quá trình biến đổi khí hậu và hiện tượng nước biển dâng***

Biến đổi khí hậu làm nước biển dâng cao sẽ gia tăng quá trình xâm nhập mặn sâu vào nội đồng. Hạ tầng cơ sở ở khu vực ĐBSCL như giao thông đường bộ, khu dân cư, khu đô thị, các cơ sở sản xuất công nghiệp, các vấn đề cấp thoát nước, xử lý môi trường sẽ gặp nhiều khó khăn và bị tác động mạnh trước tình trạng nước biển dâng. Theo dự báo, ĐBSCL sẽ bị tác động mạnh bởi các diễn thế xâm nhập mặn và diễn thế ngập lũ quy mô lớn với cường độ ngày càng cao trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

## 2. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương

Phần này sẽ thảo luận hai nhóm nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương. Nhóm nhân tố thứ nhất là “hạ tầng xã hội” bao gồm các nhân tố bộ phận như giáo dục, y tế, văn hóa; và nhóm nhân tố thứ hai là “chính sách kinh tế” bao gồm chính sách tài khóa, tín dụng, và cơ cấu kinh tế của các địa phương cũng như của toàn Vùng ĐBSCL.

### 2.1. Cơ sở hạ tầng xã hội của địa phương

#### *Dân số và thị trường lao động*

Thoạt nhìn thì dân số của ĐBSCL tương đối ổn định. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, dân số của toàn Vùng vào năm 2010 là 17,3 triệu (chiếm 20% tổng dân số cả nước) so với 16,3 triệu vào năm 2000 (chiếm 21% dân số cả nước). Như vậy, tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm trong giai đoạn 2000 – 2010 của ĐBSCL chỉ là 0,58%, thấp hơn rất nhiều so với mức 1,14% của cả nước.<sup>59</sup>

Tuy nhiên, nếu nhìn kỹ hơn một chút thì việc dân số ĐBSCL tăng chậm không phải vì mức tăng dân số tự nhiên của Vùng thấp mà chính là vì tỷ lệ di dân của Vùng rất cao. Trên thực tế, trong 10 năm trở lại đây, vùng ĐBSCL luôn dẫn đầu cả nước về tỷ lệ di dân thuần. Đặc biệt, tỷ lệ này trong hai năm gần đây nhất (2009 và 2010) lên tới xấp xỉ 0,8%. Mặc dù không có số liệu chính xác về thành phần của bộ phận dân di cư ra khỏi ĐBSCL, tuy nhiên có thể dễ dàng nhận thấy rằng đa số trong số này là lao động trẻ (ví dụ như thanh niên di cư lên vùng Đông Nam Bộ để làm công nhân công nghiệp) và có kỹ năng (ví dụ như sinh viên lên TP. Hồ Chí Minh học đại học và ở lại) – tức là bộ phận lao động có năng suất cao nhất trong lực lượng lao động. Điều này đã và đang tiếp tục làm sâu sắc thêm những khó khăn về nguồn nhân lực của ĐBSCL.

**Bảng 10:** Dân số và thị trường lao động của các tỉnh ĐBSCL năm 2010<sup>60</sup>

|            | Dân số                 |                         | Thị trường lao động              |                                          |                          |
|------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
|            | Dân số<br>(1000 người) | Tỷ lệ dân đô thị<br>(%) | Tỷ lệ phụ thuộc<br>(%, năm 2009) | Tỷ lệ tham gia lực<br>lượng lao động (%) | Tỷ lệ thất nghiệp<br>(%) |
| Long An    | 1.446,2                | 17,6%                   | 33,8%                            | 75,3%                                    | 3,5%                     |
| Tiền Giang | 1.677,0                | 13,9%                   | 23,4%                            | 78,2%                                    | 2,8%                     |
| Bến Tre    | 1.256,7                | 10,0%                   | 23,8%                            | 78,0%                                    | 3,1%                     |
| Trà Vinh   | 1.005,9                | 15,4%                   | 21,2%                            | 75,7%                                    | 3,1%                     |
| Vĩnh Long  | 1.026,5                | 15,4%                   | 33,8%                            | 73,6%                                    | 4,5%                     |
| Đồng Tháp  | 1.670,5                | 17,8%                   | 35,3%                            | 75,5%                                    | 3,8%                     |
| An Giang   | 2.149,5                | 28,4%                   | 33,1%                            | 75,2%                                    | 3,8%                     |
| Kiên Giang | 1.703,5                | 26,9%                   | 31,4%                            | 74,8%                                    | 2,7%                     |
| Cần Thơ    | 1.197,1                | 66,0%                   | 31,6%                            | 71,1%                                    | 3,2%                     |
| Hậu Giang  | 758,6                  | 19,9%                   | 31,6%                            | 76,3%                                    | 3,1%                     |

<sup>59</sup> Mức tăng dân số của vùng ĐBSCL thấp hơn tất cả các vùng, trừ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (có tốc độ tăng dân số là 0,39%). Đông Nam Bộ là vùng có tốc độ tăng dân số cao nhất cả nước (3,23%).

<sup>60</sup> Có sự chênh lệch đáng kể trong số liệu dân số giữa Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê của các tỉnh. Số liệu dân số trong Bảng \_ là trích từ Tổng cục Thống kê.

|                   |                 |              |              |              |             |
|-------------------|-----------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| Sóc Trăng         | 1.300,8         | 21,5%        | 31,6%        | 76,1%        | 3,1%        |
| Bạc Liêu          | 867,8           | 26,5%        | 32,8%        | 71,2%        | 3,4%        |
| Cà Mau            | 1.212,1         | 21,3%        | 34,6%        | 72,3%        | 3,1%        |
| <b>Vùng ĐBSCL</b> | <b>17.272,2</b> | <b>23,2%</b> | <b>30,7%</b> | <b>75,1%</b> | <b>3,3%</b> |

*Nguồn:* Số liệu về dân số, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ lệ thất nghiệp lấy từ dữ liệu Lao động và Việc làm của Tổng cục Thống kê.

*Ghi chú:* Riêng số liệu về “tỷ lệ phụ thuộc” là của năm 2009, được tính bằng tỷ số giữa người ngoài độ tuổi lao động (dân số dưới 14 tuổi + nam trên 60 tuổi + nữ trên 55 tuổi) và số người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 60, nữ từ 15 đến 55 tuổi).

Tạm gác vấn đề di cư sang một bên, số liệu của Bảng 10 cho thấy rằng ĐBSCL đang có nhiều thuận lợi về mặt dân số. Bằng chứng là tỷ lệ thất nghiệp của toàn vùng tuy không thấp hơn mặt bằng chung của cả nước nhưng vẫn tương đối thấp (3,3%), tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao (75,1%), và tỷ lệ phụ thuộc thấp (30,7% so với cả nước là 35%). Như vậy, ĐBSCL đang trải qua giai đoạn có cơ cấu “dân số vàng” và nếu biết khéo đào tạo và sử dụng thì cơ cấu dân số này sẽ trở thành một động lực tăng trưởng quan trọng cho cả Vùng.

Trên đây là một số phân tích về số lượng của lao động. Bây giờ hãy thử đánh giá chất lượng lao động của ĐBSCL. Một cách khái quát, nếu như về mặt số lượng, ĐBSCL đang có thuận lợi lớn từ “cơ cấu dân số vàng” như đã đề cập ở trên, thì về mặt chất lượng, lực lượng lao động của ĐBSCL đang ở mức tương đối thấp. Nói cách khác, nếu không có những chính sách thay đổi cơ bản thì chất “vàng ròng” trong cơ cấu dân số của ĐBSCL có thể nhanh chóng trở thành “vàng thau”, và vì thế không những không đóng góp được một cách tích cực mà còn trở thành gánh nặng cho kinh tế của Vùng trong việc tạo ra công ăn việc làm và an sinh xã hội sau này khi những người lao động hiện nay đến tuổi về hưu.

Đầu tiên, hãy nhìn vào tỷ lệ số học sinh phổ thông trên 1000 dân của ĐBSCL. Một điều có thể nhận thấy ngay là tỷ lệ học sinh tiểu học trên 1000 dân giảm rất nhanh, từ 110,1 vào năm 2002 xuống chỉ còn 86,8 vào năm 2010. Một phần của nguyên nhân này là tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của ĐBSCL giảm từ 13‰ trong năm 2005 xuống chỉ còn 8‰ vào năm 2010.<sup>61</sup> Tuy nhiên, không loại trừ trường hợp là có học sinh mặc dù đến tuổi nhưng lại không được đến trường. Dù nguyên nhân là gì thì các Sở Giáo dục của các tỉnh ĐBSCL cũng cần tìm hiểu thật kỹ nguyên nhân của hiện tượng này.

Một hiện tượng thứ hai, cũng rất dễ nhận thấy là tỷ lệ học sinh rời rụng qua các cấp học phổ thông ở ĐBSCL rất lớn. Lấy năm 2002 làm mốc, cứ 1000 dân trong Vùng thì có 110,1 học sinh tiểu học. Thông thường thì trung bình 3 năm sau (tức là 2005) số học sinh này đến tuổi vào phổ thông cơ sở. Nhìn vào Bảng 11 thì thấy rằng tỷ lệ học sinh ở bậc học này vào năm 2005 chỉ còn 64,8, tức là hao đi mất 40%. Tỷ lệ suy giảm học sinh khi chuyển từ bậc phổ thông cơ sở lên trung học phổ thông cấp thậm chí còn cao hơn, lên đến hơn hai phần ba. Như vậy, càng lên các bậc học cao hơn thì tỷ lệ “rời rụng” càng lớn. Kết quả là từ hơn 110 học sinh tiểu học trên 1000 dân vào năm 2002 thì 6-8 năm sau đó (tức là thời gian đủ để các học sinh tiểu học này đến tuổi vào trung học phổ thông) thì chỉ còn chưa tới 25 em, một tỷ lệ rời trường phổ thông quá lớn.

<sup>61</sup> Đây là dấu hiệu cho thấy dân số ở ĐBSCL đang già đi, và trong dài hạn điều này sẽ cản trở sự phát triển của lực lượng lao động, và qua đó giới hạn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nếu không khéo, ĐBSCL sẽ trở nên “già trước khi giàu”, một điều trên thực tế có thể xảy ra cho cả Việt Nam.

**Bảng 11: Số học sinh phổ thông trên 1000 dân của các tỉnh ĐBSCL (2002 – 2010)**

| Địa phương        | Cấp học  | 2002  | 2003  | 2004  | 2005  | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|-------------------|----------|-------|-------|-------|-------|------|------|------|------|------|
| <b>Vùng ĐBSCL</b> | Tiểu học | 110,1 | 102,3 | 93,4  | 87,7  | 85,3 | 83,7 | 81,8 | 85,1 | 86,8 |
|                   | THCS     | 66,7  | 70,1  | 69,1  | 64,8  | 61,3 | 56,9 | 54,6 | 51,5 | 50,1 |
|                   | PTTH     | 24,4  | 24,5  | 25,7  | 27,1  | 26,8 | 26,0 | 25,0 | 24,0 | 22,9 |
| <b>Long An</b>    | Tiểu học | 101,5 | 97,1  | 88,8  | 84,4  | 81,7 | 79,1 | 76,7 | 82,0 | 84,4 |
|                   | THCS     | 72,1  | 72,0  | 72,1  | 68,2  | 65,5 | 61,8 | 59,4 | 56,8 | 55,9 |
|                   | PTTH     | 24,6  | 24,8  | 27,3  | 29,7  | 30,0 | 30,2 | 29,0 | 29,1 | 29,4 |
| <b>Tiền Giang</b> | Tiểu học | 95,6  | 91,5  | 85,5  | 82,3  | 80,9 | 79,8 | 78,1 | 82,8 | 83,8 |
|                   | THCS     | 71,0  | 70,4  | 68,8  | 64,8  | 63,6 | 60,2 | 59,5 | 56,3 | 55,1 |
|                   | PTTH     | 25,1  | 25,6  | 27,0  | 27,8  | 27,6 | 27,5 | 26,1 | 24,7 | 23,3 |
| <b>Bến Tre</b>    | Tiểu học | 97,7  | 92,8  | 84,5  | 79,6  | 76,9 | 75,7 | 74,2 | 78,2 | 79,2 |
|                   | THCS     | 76,4  | 74,3  | 73,5  | 70,3  | 68,8 | 65,0 | 62,0 | 57,4 | 54,6 |
|                   | PTTH     | 31,9  | 33,3  | 34,0  | 35,0  | 33,5 | 32,3 | 30,8 | 30,9 | 29,6 |
| <b>Trà Vinh</b>   | Tiểu học | 106,9 | 95,4  | 86,2  | 80,5  | 79,3 | 78,1 | 76,3 | 78,8 | 81,1 |
|                   | THCS     | 75,0  | 79,2  | 74,1  | 62,0  | 56,1 | 51,1 | 50,3 | 47,7 | 48,1 |
|                   | PTTH     | 25,6  | 29,9  | 30,6  | 30,7  | 27,5 | 24,9 | 23,6 | 19,6 | 18,1 |
| <b>Vĩnh Long</b>  | Tiểu học | 92,6  | 88,2  | 80,6  | 77,2  | 76,0 | 75,1 | 73,4 | 77,5 | 78,2 |
|                   | THCS     | 79,6  | 77,4  | 76,5  | 68,1  | 64,6 | 60,7 | 58,8 | 54,8 | 53,0 |
|                   | PTTH     | 35,8  | 37,1  | 37,7  | 38,7  | 37,3 | 36,2 | 34,3 | 33,2 | 32,0 |
| <b>Đồng Tháp</b>  | Tiểu học | 112,2 | 101,4 | 92,0  | 86,2  | 84,4 | 83,7 | 81,5 | 83,9 | 85,2 |
|                   | THCS     | 68,0  | 74,6  | 75,9  | 70,0  | 63,8 | 58,4 | 56,3 | 53,2 | 52,6 |
|                   | PTTH     | 20,5  | 22,5  | 25,0  | 26,3  | 27,5 | 27,3 | 27,9 | 26,9 | 25,0 |
| <b>An Giang</b>   | Tiểu học | 104,2 | 100,8 | 94,2  | 88,0  | 85,3 | 82,9 | 80,8 | 82,7 | 85,1 |
|                   | THCS     | 59,5  | 60,9  | 60,7  | 58,3  | 55,5 | 52,0 | 51,1 | 48,8 | 47,8 |
|                   | PTTH     | 21,0  | 22,4  | 22,9  | 23,0  | 21,6 | 20,4 | 19,8 | 19,4 | 19,5 |
| <b>Kiên Giang</b> | Tiểu học | 130,7 | 119,5 | 110,7 | 102,9 | 98,8 | 96,3 | 94,0 | 95,4 | 96,0 |
|                   | THCS     | 66,4  | 71,2  | 72,7  | 70,3  | 66,8 | 61,0 | 57,4 | 53,8 | 50,3 |
|                   | PTTH     | 18,0  | 20,1  | 22,8  | 24,6  | 25,0 | 25,3 | 24,7 | 23,1 | 20,2 |
| <b>Cần Thơ</b>    | Tiểu học | 102,1 | 93,9  | 78,4  | 76,0  | 75,1 | 73,8 | 72,3 | 75,5 | 77,0 |
|                   | THCS     | 48,6  | 64,3  | 58,3  | 56,6  | 54,2 | 50,7 | 48,7 | 46,3 | 44,8 |
|                   | PTTH     | 31,6  | 21,5  | 20,8  | 23,8  | 24,5 | 23,7 | 23,6 | 22,8 | 21,8 |
| <b>Hậu Giang</b>  | Tiểu học | na    | na    | 91,4  | 86,4  | 85,6 | 83,4 | 82,1 | 85,9 | 88,6 |
|                   | THCS     | na    | na    | 68,1  | 63,6  | 59,1 | 54,4 | 52,2 | 49,4 | 48,8 |
|                   | PTTH     | na    | na    | 21,7  | 23,9  | 24,8 | 25,2 | 23,5 | 21,2 | 20,4 |
| <b>Sóc Trăng</b>  | Tiểu học | 129,1 | 119,4 | 106,6 | 98,1  | 94,8 | 92,6 | 89,2 | 91,8 | 94,1 |
|                   | THCS     | 62,6  | 63,1  | 63,6  | 60,8  | 56,7 | 52,4 | 50,0 | 47,9 | 46,5 |
|                   | PTTH     | 19,6  | 20,4  | 22,3  | 23,8  | 23,8 | 22,7 | 21,6 | 21,5 | 20,5 |
| <b>Bạc Liêu</b>   | Tiểu học | 129,3 | 118,0 | 107,2 | 97,2  | 92,1 | 89,7 | 89,1 | 92,3 | 94,2 |

|               |          |       |       |       |      |      |      |      |      |       |
|---------------|----------|-------|-------|-------|------|------|------|------|------|-------|
|               | THCS     | 66,8  | 76,1  | 67,8  | 62,9 | 58,7 | 53,5 | 48,6 | 44,8 | 43,3  |
|               | PTTH     | 20,5  | 21,4  | 21,7  | 23,1 | 23,4 | 22,0 | 20,0 | 17,9 | 16,9  |
| <b>Cà Mau</b> | Tiêu học | 132,5 | 118,1 | 106,2 | 98,6 | 95,2 | 94,7 | 94,6 | 99,6 | 102,3 |
|               | THCS     | 69,6  | 70,5  | 69,7  | 65,0 | 61,4 | 55,1 | 51,2 | 47,5 | 46,0  |
|               | PTTH     | 20,1  | 20,9  | 22,5  | 24,2 | 24,9 | 22,7 | 21,3 | 20,3 | 20,2  |

Nguồn: Website của Tổng cục Thống kê

Đồng thời với sự rơi rụng qua các cấp học phổ thông thì giáo dục trung cấp, là hình thức giáo dục định hướng nghề nghiệp, lại phát triển rất chậm mặc dù đây là loại hình giáo dục rất cần cho phát triển kinh tế địa phương. Số liệu của Bảng 12 cho thấy mặc dù tỷ lệ số học sinh trung cấp chuyên nghiệp của toàn Vùng đã tăng từ 1,6 vào năm 2001 lên 3,4 , tức là lên hơn gấp đôi vào năm 2010, nhưng tỷ lệ này vẫn còn quá thấp.

**Bảng 12:** Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp trên 1000 dân

| Địa phương        | 2001<br>(*) | 2002<br>(*) | 2003       | 2004       | 2005       | 2006<br>(**) | 2007       | 2008       | 2009       | 2010       |
|-------------------|-------------|-------------|------------|------------|------------|--------------|------------|------------|------------|------------|
| Long An           | 0,6         | 0,6         | 0,5        | 0,5        | 0,5        | 0,7          | 1,2        | 1,4        | 1,8        | 1,8        |
| Tiền Giang        | 1,1         | 2,0         | 1,5        | 1,5        | 1,5        | 2,0          | 3,6        | 3,9        | 4,0        | 4,4        |
| Bến Tre           | 1,8         | 2,6         | 2,0        | 0,5        | 0,7        | 0,6          | 1,6        | 2,6        | 2,5        | 2,9        |
| Trà Vinh          | 0,0         | 0,5         | 1,0        | 0,5        | 0,7        | 0,0          | 3,4        | 3,4        | 3,7        | 4,2        |
| Vĩnh Long         | 3,8         | 2,7         | 2,8        | 0,8        | 0,9        | 1,1          | 4,3        | 4,7        | 4,1        | 4,8        |
| Đồng Tháp         | 0,2         | 0,3         | 0,0        | 0,3        | 0,2        | 0,2          | 2,0        | 1,7        | 1,9        | 1,9        |
| An Giang          | 1,8         | 1,7         | 2,1        | 2,3        | 1,7        | 1,9          | 2,3        | 2,4        | 2,5        | 0,4        |
| Kiên Giang        | 1,4         | 2,2         | 1,9        | 2,1        | 2,5        | 0,0          | 3,1        | 2,0        | 2,1        | 2,2        |
| Cần Thơ           | 2,6         | 3,6         | 3,6        | 2,3        | 3,8        | 5,2          | 11,8       | 9,1        | 10,3       | 11,8       |
| Hậu Giang         | -           | -           | -          | 0,0        | 0,0        | 0,0          | 0,4        | 0,7        | 1,5        | 0,7        |
| Sóc Trăng         | 0,2         | 0,4         | 0,5        | 0,7        | 0,7        | 0,5          | 1,4        | 1,1        | 1,0        | 2,3        |
| Bạc Liêu          | 4,5         | 4,2         | 5,0        | 4,7        | 4,7        | 4,8          | 4,7        | 4,8        | 4,1        | 3,4        |
| Cà Mau            | 1,1         | 0,4         | 1,6        | 1,8        | 2,1        | 1,8          | 2,2        | 2,4        | 2,3        | 3,0        |
| <b>Vùng ĐBSCL</b> | <b>1,6</b>  | <b>1,8</b>  | <b>1,9</b> | <b>1,4</b> | <b>1,5</b> | <b>1,5</b>   | <b>3,2</b> | <b>3,1</b> | <b>3,2</b> | <b>3,4</b> |

Nguồn: Website của Tổng cục Thống kê

Ghi chú: (\*) Chỉ có loại hình công lập

(\*\*) Chưa bao gồm học sinh của các tỉnh Trà Vinh, Kiên Giang và Hậu Giang.

Số liệu cho cả Vùng ĐBSCL là lấy trung bình đơn giản từ các tỉnh trọng Vùng.

Việc thiếu chú trọng một cách hợp lý cho giáo dục – đào tạo nói chung và cho dạy nghề nói riêng làm cho mặt bằng trình độ và kỹ năng của lực lượng ở ĐBSCL hiện ở mức rất thấp, thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước. Số liệu ở Bảng 13 cho thấy vào năm 2010, có tới gần 92% lao động của ĐBSCL không hề có chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề qua các chương trình dạy nghề ngắn hạn, dài hạn, và trung học chuyên nghiệp đều rất thấp, lần lượt chỉ là 1,0%, 0,8%, và 2,1% trong năm 2010. Việc lao động phổ thông không có chuyên môn quá lớn, đồng thời thiếu hụt lao động có kỹ năng chắc chắn sẽ tiếp tục là một rào cản to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế của mỗi tỉnh cũng như của toàn Vùng.



**Bảng 13:** Lao động phân theo kỹ năng năm 2010

|                   | Không có chuyên môn kỹ thuật | Dạy nghề ngắn hạn | Dạy nghề dài hạn | Trung học chuyên nghiệp | Cao đẳng    | Đại học trở lên | Không xác định |
|-------------------|------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------|-------------|-----------------|----------------|
| Long An           | 89,9%                        | 1,6%              | 1,1%             | 2,7%                    | 1,4%        | 2,8%            | 0,3%           |
| Tiền Giang        | 90,9%                        | 1,3%              | 0,9%             | 2,8%                    | 1,3%        | 2,6%            | 0,2%           |
| Bến Tre           | 90,7%                        | 0,8%              | 1,0%             | 2,3%                    | 1,4%        | 3,5%            | 0,3%           |
| Trà Vinh          | 91,3%                        | 0,7%              | 0,5%             | 2,3%                    | 1,5%        | 3,0%            | 0,7%           |
| Vĩnh Long         | 92,0%                        | 1,1%              | 0,5%             | 1,8%                    | 1,4%        | 3,1%            | 0,2%           |
| Đồng Tháp         | 93,8%                        | 0,5%              | 0,4%             | 1,6%                    | 1,0%        | 2,4%            | 0,2%           |
| An Giang          | 92,2%                        | 0,9%              | 0,5%             | 2,0%                    | 0,9%        | 2,9%            | 0,7%           |
| Kiên Giang        | 90,4%                        | 1,3%              | 1,6%             | 2,4%                    | 0,7%        | 3,4%            | 0,3%           |
| Cần Thơ           | 87,8%                        | 1,7%              | 1,5%             | 2,0%                    | 1,4%        | 5,1%            | 0,4%           |
| Hậu Giang         | 93,5%                        | 0,8%              | 0,3%             | 1,6%                    | 1,0%        | 2,0%            | 0,9%           |
| Sóc Trăng         | 93,3%                        | 0,6%              | 0,5%             | 1,9%                    | 0,9%        | 1,8%            | 1,1%           |
| Bạc Liêu          | 93,1%                        | 1,3%              | 0,4%             | 1,9%                    | 0,5%        | 2,7%            | 0,2%           |
| Cà Mau            | 93,6%                        | 0,5%              | 0,6%             | 1,4%                    | 0,5%        | 2,8%            | 0,6%           |
| <b>Vùng ĐBSCL</b> | <b>91,7%</b>                 | <b>1,0%</b>       | <b>0,8%</b>      | <b>2,1%</b>             | <b>1,1%</b> | <b>2,9%</b>     | <b>0,5%</b>    |

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê, Số liệu thống kê lao động – việc làm

Một điểm đáng lưu ý nữa từ Bảng 13 là cũng giống như cả nước, ở ĐBSCL đang xuất hiện tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ”. Bằng chứng là tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm tới 2,9%, cao hơn hẳn so với các bậc lao động có kỹ năng thấp hơn (từ dạy nghề ngắn hạn đến cao đẳng). Bên cạnh đó, tổng lao động có bằng cao đẳng và đại học ở ĐBSCL là 4%, tương đương với tỷ lệ tổng gộp của ba nhóm dạy nghề ngắn hạn, dài hạn và trung học chuyên nghiệp cộng lại.

Mặc dù có những hạn chế về giáo dục và dạy nghề như vừa thảo luận ở trên, có một xu hướng mới, rất tích cực đã xuất hiện ở ĐBSCL trong vòng 10 năm trở lại đây. Đó là số lượng thí sinh, điểm trung bình, và xếp hạng điểm thi đại học của vùng ĐBSCL được cải thiện rất nhanh. Số lượng thí sinh thi đại học của toàn Vùng tăng từ khoảng 82.000 trong năm 2004 lên gần 164.000 vào năm 2010, tức là tăng gần gấp đôi chỉ trong vòng 6 năm. Trong đó tốc độ tăng ấn tượng nhất là của các tỉnh Đồng Tháp (3,93 lần), Hậu Giang (2,87 lần), Long An (2,65 lần), Sóc Trăng (2,63 lần), Cà Mau (2,54 lần), và Bạc Liêu (2,39 lần).

Không chỉ tăng trưởng về số lượng, điểm trung bình thi đại học của các thí sinh đến từ ĐBSCL cũng được nâng lên đáng kể, và nhờ đó cải thiện được vị trí trong xếp hạng (căn cứ vào điểm thi đại học trung bình của các tỉnh) trong cả nước. Giữa hai năm 2004 và 2010, ngoại trừ Vĩnh Long tụt hạng nhẹ và Cà Mau gần như đứng yên thì tất cả các tỉnh trong vùng ĐBSCL đều tăng đáng kể vị trí xếp hạng xét theo điểm thi đại học, trong đó những tỉnh cải thiện được nhiều nhất là An Giang (24 bậc), Bến Tre (18 bậc), Vĩnh Long (16 bậc), Cần Thơ và Bạc Liêu (13 bậc), và Hậu Giang và Đồng Tháp (11 bậc).

**Bảng 14:** Số lượng thí sinh, điểm trung bình, và xếp hạng thi đại học của ĐBSCL

|                   | 2004              |                 |          | 2010     |                   |                 |
|-------------------|-------------------|-----------------|----------|----------|-------------------|-----------------|
|                   | Số lượng thí sinh | Điểm trung bình | Xếp hạng | Xếp hạng | Số lượng thí sinh | Điểm trung bình |
| Long An           | 5.636             | 9,35            | 35       | 39       | 14.944            | 10,35           |
| Tiền Giang        | 8.104             | 10,07           | 22       | 20       | 16.704            | 11,05           |
| Bến Tre           | 8.791             | 8,23            | 47       | 29       | 12.180            | 10,69           |
| Trà Vinh          | 3.821             | 7,42            | 56       | 54       | 6.900             | 9,72            |
| Vĩnh Long         | 6.989             | 7,86            | 50       | 34       | 11.424            | 10,54           |
| Đồng Tháp         | 8.088             | 8,01            | 48       | 37       | 31.820            | 10,82           |
| An Giang          | 14.376            | 7,62            | 55       | 31       | 16.812            | 10,60           |
| Kiên Giang        | 6.642             | 7,25            | 59       | 51       | 11.877            | 9,90            |
| Cần Thơ           | 8.900             | 8,42            | 46       | 33       | 12.791            | 10,58           |
| Hậu Giang         | 2.242             | 6,62            | 61       | 50       | 6.434             | 10,00           |
| Sóc Trăng         | 2.904             | 7,01            | 60       | 55       | 7.624             | 9,65            |
| Bạc Liêu          | 2.290             | 7,67            | 54       | 41       | 5.484             | 10,30           |
| Cà Mau            | 3.452             | 7,83            | 51       | 52       | 8.755             | 9,90            |
| <b>Vùng ĐBSCL</b> | <b>82.235</b>     | <b>-</b>        | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>163.749</b>    | <b>-</b>        |

Nguồn: Cục Thông nghệ Thông tin, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Một thay đổi quan trọng thứ hai ở ĐBSCL, bao gồm cả yếu tố tích cực và tiêu cực, là sự gia tăng vô cùng nhanh chóng của số lượng sinh viên đại học và cao đẳng (Bảng 15). Trong vòng chưa đến 10 năm, từ 2001 đến 2010, tỷ lệ số sinh viên đại học và cao đẳng của ĐBSCL đã tăng từ 3,5% lên tới 8,1%, tức là tăng tới 130%. Cá biệt có những tỉnh có tốc độ tăng sinh viên đại học và cao đẳng rất cao, thậm chí có thể nói là đột biến, như Vĩnh Long (8,5 lần), Trà Vinh (5 lần), Đồng Tháp (4 lần), Kiên Giang và Cần Thơ (gần 3 lần). Sự thay đổi này một mặt tạo cơ hội cho sinh viên của ĐBSCL có điều kiện tiếp cận với những chân trời tri thức mới của nhân loại, nhưng đồng thời đặt ra một câu hỏi rất lớn về chất lượng đào tạo, nhất là trong điều kiện rất nhiều trường đại học ở vùng ĐBSCL mới được nâng cấp từ cao đẳng lên đại học trong vài năm trở lại đây, với điều kiện cơ sở vật chất cũng như đội ngũ giáo viên vô cùng bất cập.

**Bảng 15:** Số sinh viên đại học, cao đẳng trên 1000 dân

| Địa phương | 2001<br>(*) | 2002<br>(*) | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|------------|-------------|-------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Long An    | 1,7         | 1,1         | 0,6  | 0,3  | 0,6  | 0,7  | 0,9  | 0,9  | 2,6  | 4,3  |
| Tiền Giang | 2,4         | 1,9         | 1,2  | 1,2  | 1,3  | 1,4  | 2,2  | 3,0  | 3,5  | 3,9  |
| Bến Tre    | 0,7         | 0,9         | 0,8  | 1,2  | 1,2  | 2,3  | 1,2  | 1,2  | 1,4  | 1,8  |
| Trà Vinh   | 1,3         | 1,0         | 1,5  | 2,4  | 3,6  | 4,5  | 5,1  | 5,2  | 5,5  | 6,6  |
| Vĩnh Long  | 1,8         | 1,9         | 7,5  | 8,6  | 9,4  | 10,8 | 12,3 | 12,5 | 13,9 | 15,2 |

|                   |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Đồng Tháp         | 1,8        | 1,6        | 1,9        | 3,8        | 5,4        | 8,1        | 9,3        | 6,5        | 7,4        | 7,3        |
| An Giang          | 2,0        | 2,8        | 3,3        | 2,9        | 3,0        | 3,4        | 3,9        | 3,9        | 5,0        | 5,1        |
| Kiên Giang        | 1,0        | 1,1        | 1,0        | 1,2        | 1,3        | 1,6        | 1,7        | 1,9        | 2,5        | 2,9        |
| Cần Thơ           | 18,2       | 19,3       | 19,5       | 31,3       | 31,2       | 36,9       | 40,1       | 48,6       | 45,2       | 51,5       |
| Hậu Giang         | -          | -          | -          | 0,0        | 0,0        | 0,2        | 1,1        | 1,8        | 4,8        | 5,2        |
| Sóc Trăng         | 1,5        | 1,1        | 0,7        | 0,6        | 0,8        | 1,2        | 1,6        | 2,2        | 2,3        | 1,9        |
| Bạc Liêu          | 4,2        | 2,9        | 1,4        | 1,0        | 1,4        | 2,4        | 2,5        | 3,0        | 3,0        | 4,3        |
| Cà Mau            | 0,0        | 0,0        | 0,6        | 1,5        | 0,9        | 1,5        | 0,6        | 1,0        | 1,4        | 1,6        |
| <b>Vùng ĐBSCL</b> | <b>3,5</b> | <b>3,5</b> | <b>3,8</b> | <b>4,1</b> | <b>4,4</b> | <b>5,5</b> | <b>6,1</b> | <b>6,6</b> | <b>7,2</b> | <b>8,1</b> |

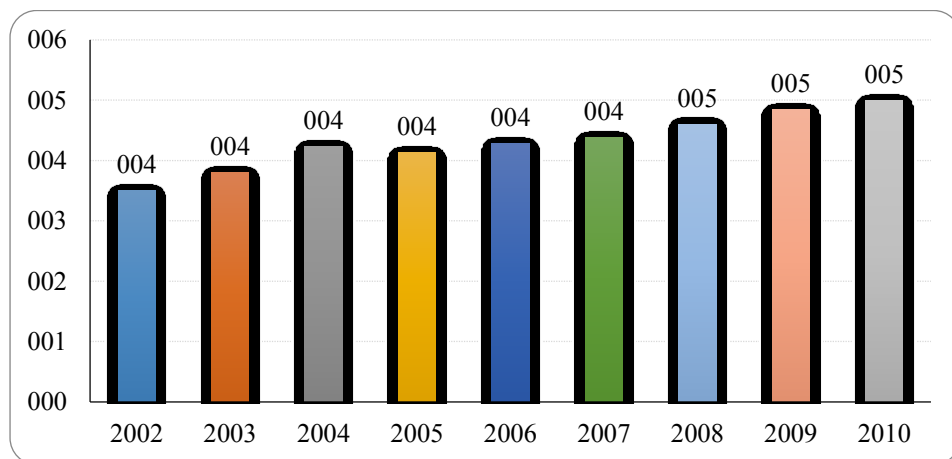
Nguồn: Website của Tổng cục Thống kê

Ghi chú: (\*) Chỉ có loại hình công lập

### Y tế

Vùng ĐBSCL hiện có trên 8,6 nghìn bác sĩ, đạt tỷ lệ gần 5 bác sĩ trên 1 vạn dân, thấp hơn mức bình quân chung cả nước hiện là 7 bác sĩ trên 1 vạn dân. Tuy vậy, kết quả này có lẽ cũng khá ấn tượng so với năm 2002 khi tỷ lệ này chỉ là 3,5, tương đương gần 5,8 nghìn bác sĩ. Nhìn chung, tỷ lệ này ở tất cả các tỉnh trong vùng trong năm 2010 đều được cải thiện đáng kể so với gần 10 năm trước đây. Bến Tre, Cà Mau và Cần Thơ là những địa phương có tỷ lệ bác sĩ cao nhất. Đặc biệt Bến Tre là tỉnh duy nhất trong vùng đạt tỷ lệ 7,8 bác sĩ trên 1 vạn dân năm 2010, cao hơn mức bình quân chung cả nước, trong khi Sóc Trăng là tỉnh có tỷ lệ thấp nhất chỉ khoảng 3,8 bác sĩ trên 1 vạn dân.

**Hình 19:** Tỷ lệ bác sĩ trên 1 vạn dân vùng ĐBSCL



Nguồn: Tổng cục thống kê

Mặc dù có những cải thiện nêu trên nhưng tình trạng thiếu trầm trọng bác sĩ hiện vẫn được xem là bài toán chưa tìm ra lời giải ở khu vực này, đặc biệt so với nhu cầu khám, chữa bệnh đang ngày càng tăng nhanh của người dân địa phương trong nhiều năm trở lại đây. Tại các tỉnh như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long... bệnh viện đa khoa tỉnh chỉ mới đạt hơn 65% số bác sĩ, được sĩ đại học theo qui định. Còn trung tâm y tế dự phòng các cấp tại các tỉnh, thành đang thiếu bác sĩ trầm trọng. Theo báo cáo tổng hợp của Trường Đại học Y dược Cần Thơ, đến đầu

năm 2010, toàn khu vực có 8.470 bác sĩ, gần 6.000 dược sĩ đại học, trong đó gần 3% bác sĩ có trình độ sau đại học, 1182% dược sĩ.<sup>62</sup>

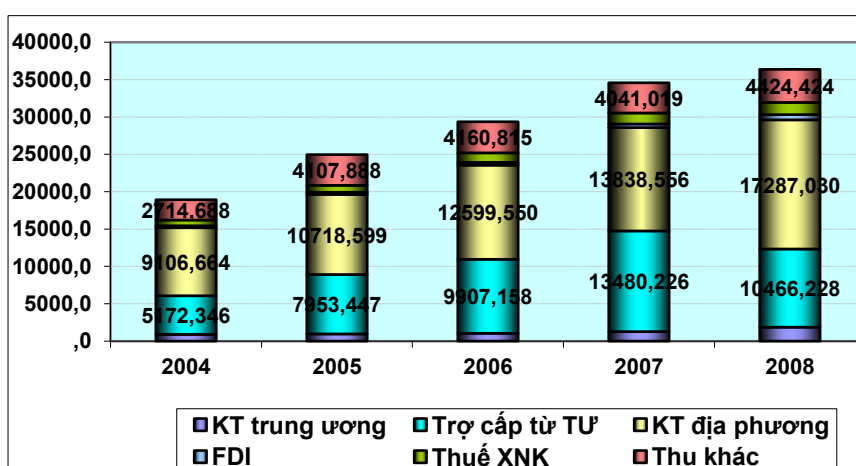
## 2.2. Cơ cấu thu và chi ngân sách ở ĐBSCL

Số liệu về chính sách tài khóa, và đặc biệt là chính sách tín dụng, ở các tỉnh ĐBSCL rất khó tiếp cận.<sup>63</sup> Phần này, vì vậy, sẽ không thể đi sâu phân tích các khía cạnh của cơ cấu thu chi ngân sách mà chỉ dừng lại ở một sự phân chia thu và chi ngân sách tương đối đơn giản.

### 2.2.1. Cơ cấu thu ngân sách

Số liệu về cơ cấu thu ngân sách được trình bày trong Hình 20 và 21. Từ hai Hình này, có thể thấy ngay rằng ngân sách của vùng ĐBSCL phụ thuộc rất nhiều vào trung ương. Tỷ lệ phụ thuộc này thay đổi theo thời gian, nhưng có thể dao động từ 27,3% trong năm 2004 cho tới 39,0% vào năm 2007. Sự phụ thuộc của ngân sách ĐBSCL vào trung ương có thể dưới dạng, một là đóng góp vào ngân sách của DNNN trung ương đóng tại địa phương và hai là trợ cấp trực tiếp từ trung ương. Trên thực tế thì hình thức phụ thuộc thứ hai luôn luôn chiếm tỷ trọng chi phối trong hai hình thức. Nếu vào năm 2004, tổng trợ cấp của trung ương cho ĐBSCL còn chưa đến 5.200 tỷ (chiếm 27,3% trong tổng thu ngân sách) thì đến 2008, con số này lên tới gần 10.500 tỷ (chiếm 28,8% trong tổng thu ngân sách).

**Hình 20:** Cơ cấu thu ngân sách của Vùng ĐBSCL (tỷ đồng, giá thực tế)



Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội ĐBSCL

Tốc độ tăng thu ngân sách của khu vực kinh tế địa phương, mà chủ yếu là kinh tế hộ gia đình và doanh nghiệp dân doanh, luôn được duy trì ở mức cao và ổn định, trung bình đạt 17,4% trong giai đoạn 2004 – 2008. Nhờ vậy, khu vực này luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong nguồn thu ngân sách của ĐBSCL và thường xuyên giữ được sự ổn định ở mức trên dưới 45%.

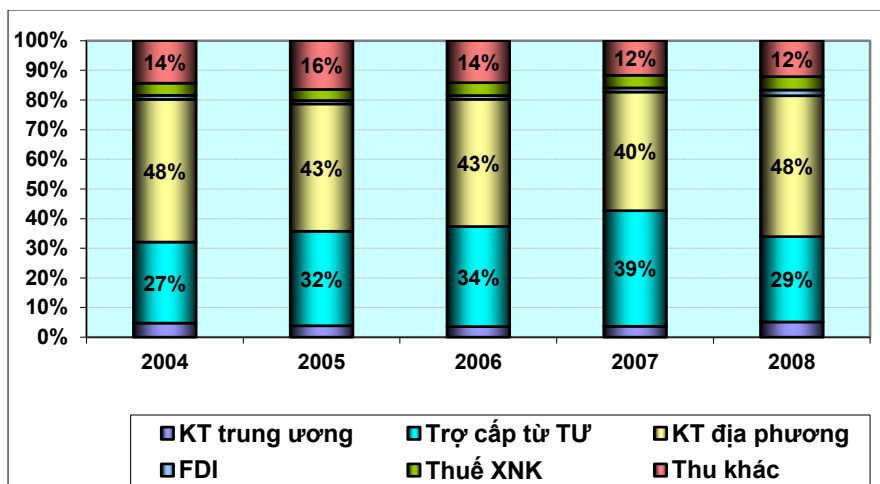
Mặc dù đóng góp của khu vực FDI vào ngân sách vùng ĐBSCL tăng tương đối đều đặn về mặt tương đối, song vì tốc độ tăng chậm nên trên thực tế, tỷ trọng đóng góp vào ngân sách của khu vực này giảm một cách tương đối, từ 14,3% vào năm 2004 xuống còn 12,2% vào năm 2008. Kết

<sup>62</sup> Xem bài “*Nhân lực cho ngành Y tế ở ĐBSCL: Kỳ 1: khủng hoảng thiếu*” của Đan Phượng, ngày 22/01/2011. Truy cập tại <http://tsc.edu.vn/Pages/ArticleDetail.aspx?siteid=1&sitepageid=115&articleid=186>.

<sup>63</sup> Ngay cả số liệu mà các tỉnh thành của ĐBSCL cung cấp cho nhóm nghiên cứu theo đề nghị của Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ cũng thiếu hụt rất nhiều số liệu, làm cho việc tổng hợp thành một bức tranh tài khóa – tín dụng của ĐBSCL trở thành bất khả thi.

hợp với thực trạng đóng góp rất khiêm tốn của khu vực FDI vào GDP và lao động, rõ ràng là khu vực này đang được nhận nhiều ưu đãi hơn mức đóng góp của nó cho nền kinh tế của ĐBSCL.

**Hình 21:** Cơ cấu thu ngân sách của Vùng ĐBSCL (% , giá thực tế)

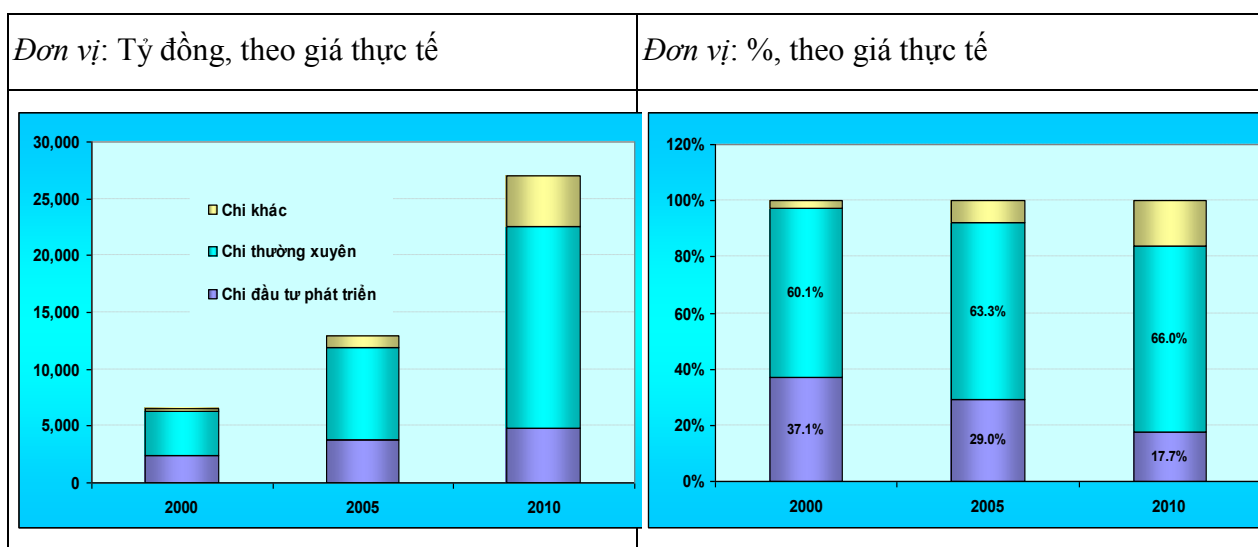


Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội ĐBSCL

### 2.2.2. Cơ cấu chi ngân sách

Tổng chi của ĐBSCL được chia thành ba nhóm: chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, và chi khác (Hình 22). Tổng chi ngân sách của ĐBSCL trong giai đoạn 2000 – 2010 tăng rất nhanh với tốc độ trung bình 15,3% mỗi năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng của từng bộ phận trong tổng chi lại rất khác nhau. Cụ thể là trong giai đoạn 2000 – 2010, tốc độ tăng trung bình của chi đầu tư phát triển chỉ là 7%, trong khi tốc độ tăng của chi thường xuyên là 16,3% và của chi khác lên tới 37,5%. Hệ quả là mặc dù chi đầu tư vẫn tăng về mặt tuyệt đối, song tỷ trọng trong tổng chi ngân sách đã giảm rất nhanh, từ 37,1% trong năm 2000 xuống chỉ còn 17,7% vào năm 2010. Điều này dường như mâu thuẫn với nhu cầu đầu tư rất lớn, đặc biệt là về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, của ĐBSCL. Nếu xu thế này tiếp tục, rõ ràng là ĐBSCL khó có khả năng duy trì kết quả tăng trưởng và xuất khẩu cao như hiện nay.

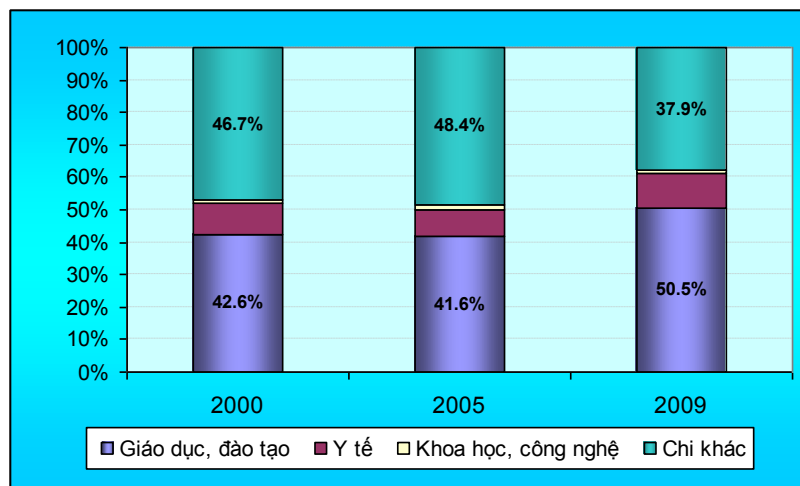
**Hình 22:** Cơ cấu chi ngân sách của Vùng ĐBSCL (giá thực tế)



Nguồn: Số liệu của Bộ Tài chính

Trong chi đầu tư phát triển, có hai khoản mục là chi phát triển giáo dục đào tạo và chi phát triển khoa học công nghệ. Một dấu hiệu tích cực ở ĐBSCL là cả hai khoản chi này đều đang tăng rất nhanh. Trong giai đoạn 2005 – 2010, tỷ trọng chi đầu tư phát triển của cả hai hoạt động này đều tăng gấp đôi, cụ thể là đối với giáo dục, đào tạo tăng từ 10,6% lên tới 21,1%, còn đối với khoa học, công nghệ mặc dù còn rất khiêm tốn nhưng cũng tăng từ 1,3% lên 2,6%.

**Hình 23:** Cơ cấu chi thường xuyên của Vùng ĐBSCL (giá thực tế)



Nguồn: Số liệu của Bộ Tài chính

Trong chi thường xuyên, tỷ trọng của chi cho sự nghiệp giáo dục tăng rất ấn tượng, từ mức 42,6% trong năm 2000 lên tới 50,5% vào năm 2009. Tương tự như vậy, nhưng ít ấn tượng hơn, chi cho sự nghiệp y tế ở ĐBSCL cũng tăng từ 9,3% lên 10,7% trong giai đoạn 2000 – 2009. Trái lại, tỷ trọng chi thường xuyên cho sự nghiệp khoa học, công nghệ lại giảm từ mức 1,4% xuống chỉ còn 0,9% trong cùng thời kỳ.

### 2.3. Chính sách cơ cấu kinh tế

#### *Cơ cấu kinh tế theo ba khu vực (nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ)*

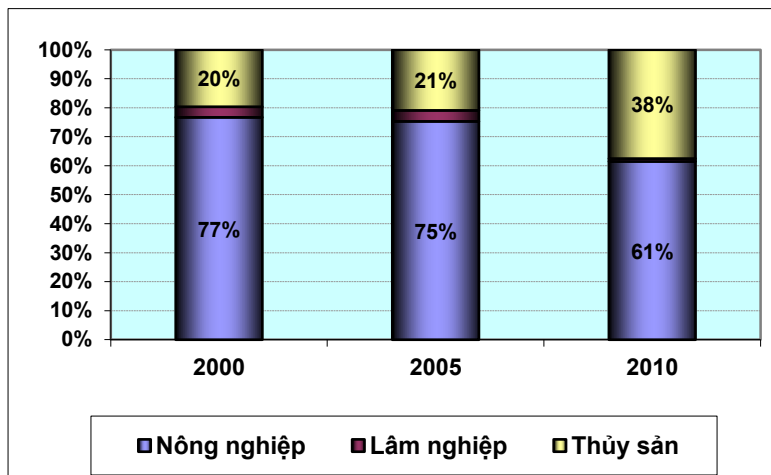
Trong thập niên 2000, chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ là mục tiêu kinh tế bao trùm và là định hướng chính sách có tính chất chi phối ở ĐBSCL. Không những thế, vì tốc độ chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ ở ĐBSCL bị coi là chậm hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước cũng như so với mục tiêu đề ra cho vùng ĐBSCL, nên nhiệm vụ chuyển đổi cơ cấu trong giai đoạn sắp tới còn trở nên khẩn trương hơn.

Trong chuyến khảo sát 13 tỉnh thành ĐBSCL vừa qua, nhóm nghiên cứu được nghe nhiều lần điệp khúc “trung ương phê bình tỉnh chúng tôi chuyển đổi cơ cấu quá chậm chạp” và “thời hạn để thực hiện mục tiêu đến năm 2020 về cơ bản phải trở thành một tỉnh công nghiệp hóa theo hướng hiện đại đã đi hết quá nửa, thế mà tốc độ chuyển dịch cơ cấu của tỉnh chúng tôi vẫn chưa được bao nhiêu”. Dưới sức ép này, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế chắc chắn cũng vẫn sẽ là định hướng quan trọng nhất ở ĐBSCL trong kỳ kế hoạch 2011 – 2015 cũng như cho toàn giai đoạn từ nay đến 2020.

Xét một cách tổng thể, như đã trình bày ở Mục III.1.2, cơ cấu nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ trong GDP của ĐBSCL đã chuyển từ 49,5% – 18,5% – 32,0% trong năm 2000 thành 45,5% – 22,9% – 31,6% vào năm 2010. Như đã thảo luận ở mục III.1.2, tốc độ chuyển dịch cơ cấu của

ĐBSCL trong giai đoạn 2000 – 2010 chậm hẳn lại so với giai đoạn 1990 – 2000 và dường như đang tiệm cận tới giới hạn bị quy định bởi những điều kiện tự nhiên cũng như nguồn lực phát triển của Vùng. Tuy nhiên, nếu nhìn sâu vào cơ cấu của từng khu vực kinh tế, có thể thấy những chuyển động tích cực về mặt cơ cấu.

**Hình 24:** Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ Khu vực 1 của vùng ĐBSCL

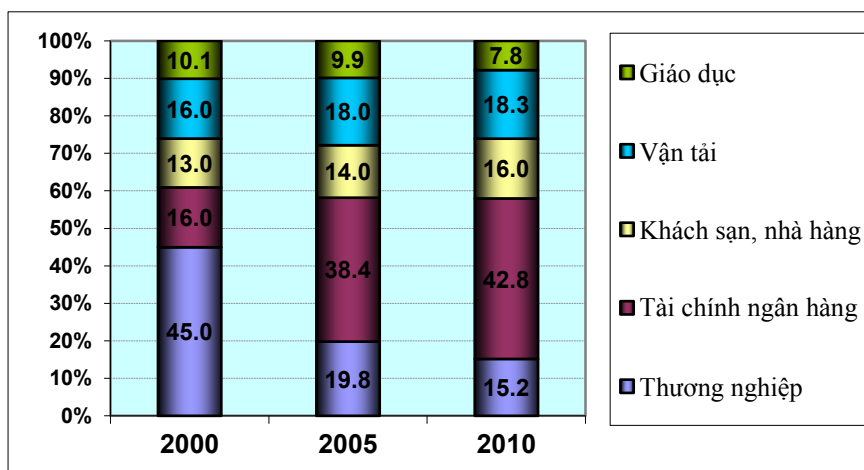


Nguồn: Niên giám Thống kê và số liệu do các tỉnh thành ĐBSCL cung cấp.

Mặc dù trong giai đoạn 2000 – 2010 tỷ trọng chung của Khu vực 1 giảm không đáng kể (từ 49,5% xuống 45,5%), song số liệu từ Hình 24 cho thấy trong nội bộ khu vực này, tỷ trọng của nông nghiệp đã giảm đáng kể (từ 76,7% xuống 61,5%), trong khi tỷ trọng thủy hải sản tăng rất nhanh (từ 19,7% lên 37,5%).

Tương tự như vậy, mặc dù trong giai đoạn 2000 – 2010 tỷ trọng chung của Khu vực 3 không những không tăng mà còn giảm nhẹ (từ 32% xuống 31,6%), nhưng số liệu từ Hình 25 cho thấy trong nội bộ khu vực này có một số thay đổi rất quan trọng. Thứ nhất, nếu số liệu tổng hợp từ các tỉnh là đúng thì có một sự “đổi ngôi” giữa tài chính – ngân hàng và thương nghiệp. Tỷ trọng đóng góp của ngành thương nghiệp trong GDP đã giảm rất nhanh từ 45% trong năm 2000 xuống 19,8% vào năm 2005 và 15,2% vào năm 2010. Trong khi đó, tỷ trọng của ngành tài chính – ngân hàng lại tăng mạnh từ 16,0% trong năm 2000 lên 38,4% năm 2005 và 42,8% năm 2010.

**Hình 25:** Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ Khu vực 3 của vùng ĐBSCL

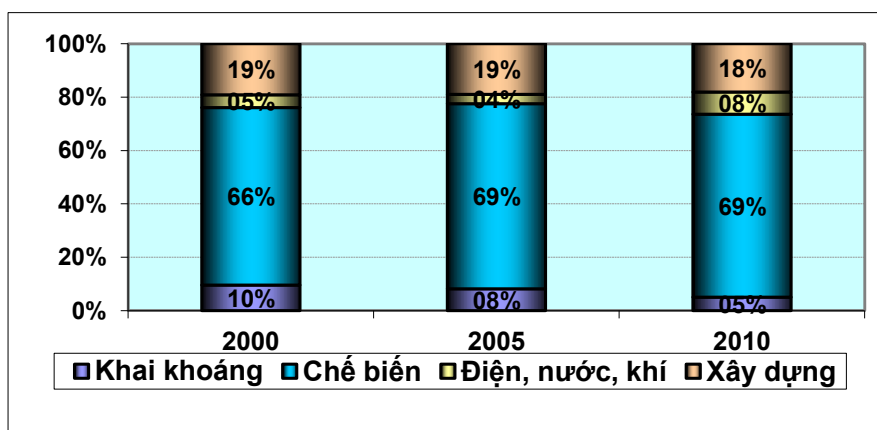


Nguồn: Niên giám Thống kê và số liệu do các tỉnh thành ĐBSCL cung cấp.



Trái với Khu vực 1 và Khu vực 3, cấu trúc nội tại của Khu vực 2 không có những thay đổi đáng kể. Hai ngành công nghiệp chế biến và xây dựng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP, lần lượt là 68,5% và 18,1% trong năm 2010 và không có thay đổi nhiều so với năm 2000. Mặc dù trong giai đoạn 2000 – 2010 tỷ trọng của ngành điện, nước, khí tăng gần gấp đôi (từ 4,8% lên 8,3%), đồng thời ngành khai khoáng giảm đi gần một nửa (từ 9,6% xuống 5%) nhưng vì tỷ trọng của hai ngành này thấp, lại thay đổi ngược chiều nhau nên về cơ bản không làm thay đổi đáng kể cơ cấu chung trong nội bộ Khu vực 2.

**Hình 26:** Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ Khu vực 3 của vùng ĐBSCL



Nguồn: Niên giám Thống kê và số liệu do các tỉnh thành ĐBSCL cung cấp.

Tóm tắt lại, mặc dù bức tranh chuyển đổi cơ cấu chung của ba khu vực nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ của ĐBSCL không được khả quan lắm nhưng trong nội tại từng khu vực, đặc biệt là nông nghiệp và dịch vụ, có những sự chuyển biến rất tích cực từ những hoạt động có giá trị gia tăng thấp sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn (ví dụ như từ nông nghiệp sang thủy hải sản và từ thương mại sang tài chính – ngân hàng). Điều này một lần nữa khẳng định luận điểm đã được nhấn mạnh trong Khung phân tích, đó là việc cạnh tranh như thế nào (năng suất và giá trị gia tăng tạo ra) thậm chí còn quan trọng hơn việc cạnh tranh trong ngành nào. Nói cách khác, mặc dù trong phạm vi cả nước, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế hiện đại trong đó tỷ trọng nông nghiệp giảm trong khi tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng là rất cần thiết, song không nên áp đặt cơ cấu kinh tế này một cách đồng loạt và khiên cưỡng cho tất cả các tỉnh thành, bất chấp điều kiện tự nhiên và xuất phát điểm của chúng có thể rất khác nhau.

### ***Cơ cấu kinh tế theo hình thức sở hữu (nhà nước – hộ gia đình – công ty dân doanh – FDI)***

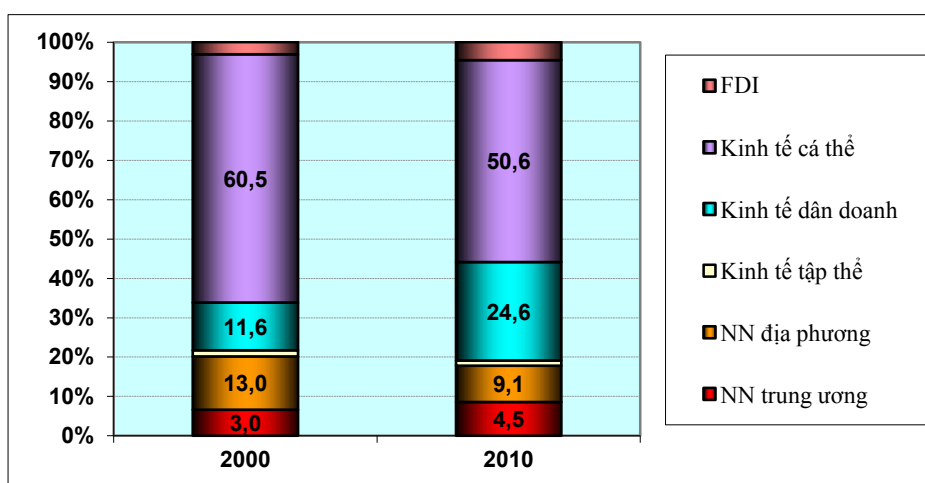
Bên cạnh cách nhìn cơ cấu kinh tế ba khu vực như đã phân tích ở trên thì còn có thể xem xét cơ cấu kinh tế theo các loại hình sở hữu. Hình 27 cho thấy cơ cấu đóng góp vào GDP ĐBSCL của các thành phần kinh tế trong hai năm 2000 và 2010. Những số liệu trong hình này cho thấy một số đặc điểm thú vị trong quá trình chuyển đổi cơ cấu của ĐBSCL.

Đầu tiên, trong giai đoạn 2000 – 2010, tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước và tập thể giảm nhưng không đáng kể (từ 20,8% xuống 18,8%). Đáng lưu ý là trong khi đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước địa phương và kinh tế tập thể giảm thì đóng góp của kinh tế nhà nước trung ương lại tăng. Điều này cho thấy sự tiếp tục phụ thuộc của các tỉnh ĐBSCL vào nguồn trợ cấp ngân sách và đầu tư từ trung ương.



Thứ hai, khu vực kinh tế cá thể giảm tương đối mạnh, từ chỗ chiếm tới 60,5% GDP của Vùng vào năm 2000 thì đến 2010 chỉ còn 50,6%. Kết hợp với số liệu về phát triển doanh nghiệp như đã trình bày trong mục III.3.3, có thể thấy rằng đã có sự chuyển dịch rất tích cực từ khu vực kinh tế hộ cá thể – với quy mô nhỏ và nằm trong khu vực không chính thức – sang khu vực kinh tế dân doanh với quy mô ngày càng lớn. Chính sự chuyển dịch này đã làm cho đóng góp trong GDP của khu vực kinh tế dân doanh tăng rất nhanh, từ 11,6% lên 24,6% trong giai đoạn 2000 – 2010, đồng thời giúp cho khu vực này đóng góp tới 30% vào tăng trưởng GDP của toàn Vùng – tức là gần gấp đôi so với tỷ trọng đóng góp của cả khu vực kinh tế nhà nước trung ương và địa phương cộng lại. Rõ ràng là khu vực dân doanh đã thực sự trở thành một động lực tăng trưởng quan trọng hàng đầu của ĐBSCL.

**Hình 27:** Cơ cấu kinh tế của ĐBSCL theo thành phần sở hữu



*Nguồn:* Niên giám Thống kê và số liệu do các tỉnh thành ĐBSCL cung cấp.

Cuối cùng, mặc dù tỷ lệ đóng góp vào GDP của khu vực FDI có tăng (từ 3,0% năm 2000 lên 4,5% năm 2010), song tỷ lệ này vẫn còn quá nhỏ bé. Điều này một mặt đặt lại câu hỏi về hiệu quả của chính sách thu hút FDI, mặt khác nêu ra nghi vấn về hiệu quả của các dự án FDI hiện hữu trong việc đóng góp cho kinh tế địa phương.

### 3. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp

#### 3.1. Chất lượng môi trường kinh doanh

Theo giáo sư M. Porter (1990) có bốn đặc tính định hình nên môi trường cạnh tranh của doanh nghiệp bao gồm (i) các điều kiện về nhân tố đầu vào, (ii) các điều kiện cầu, (iii) các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan, và (iv) chiến lược công ty, cấu trúc và cạnh tranh nội địa. Phần này phân tích chất lượng môi trường kinh doanh vùng ĐBSCL dựa trên các đặc tính đó.

##### 3.1.1. Các điều kiện về nhân tố đầu vào

###### a. Cơ sở hạ tầng

*Mặc dù gần đây có nhiều cải thiện đáng kể song cơ sở hạ tầng còn nhiều bất cập, không đồng bộ, thiếu kết nối, chi phí cao:*

*So với các vùng miền khác trong cả nước, cơ sở hạ tầng của ĐBSCL còn yếu kém trên nhiều phương diện (đặc biệt là giao thông vận tải) và không tương xứng với tiềm năng cũng như đóng góp của ĐBSCL cho nền kinh tế quốc gia. Các tuyến đường giao thông được đầu tư xây dựng*

vừa thiếu đồng bộ (chẳng hạn như giữa tải trọng cầu và đường), vừa dàn trải và thiếu tính kết nối, vì vậy gây bất lợi cho vận tải container và vận tải đa phương tiện, và hiển nhiên là làm tăng đáng kể chi phí vận tải.

Nhiều dự án hạ tầng giao thông thuộc phạm vi tỉnh đầu tư và quản lý đang hết sức manh mún, phân tán và thiếu hiệu quả. Một mặt là do nguồn vốn đầu tư của mỗi tỉnh rất hạn chế nên các dự án thường được phân nhỏ rất khó kiểm soát và không có tính kinh tế; song mặt khác quan trọng không kém là do tư duy cục bộ trong quy hoạch và đầu tư của các tỉnh. Các dự án kết cấu hạ tầng nói chung và giao thông nói riêng chỉ được quy hoạch trong địa giới hành chính từng tỉnh mà thiếu tư duy vùng, tiểu vùng, hoặc liên tỉnh. Nếu các tỉnh tiếp cận vấn đề ở góc độ vùng và có sự chủ động trong hợp tác để cùng hợp vốn đầu tư thì hiệu quả tổng thể của các dự án hạ tầng sẽ lớn hơn trên cơ sở bổ trợ nhau cùng phát triển. Trường hợp quy hoạch xây dựng sân bay An Giang mới đây là một ví dụ rất điển hình. Toàn Vùng hiện đã có tới 5 sân bay, trong đó có những sân bay chỉ cách nhau chỉ từ 1 đến 2 giờ lái xe. Thế nhưng ngay cả khi sân bay Cần Thơ chỉ sử dụng chưa tới 20% công suất và đang thua lỗ thì sân bay An Giang cách đó khoảng 70 km và cách sân bay Rạch Giá khoảng 60 km vẫn được đưa vào quy hoạch với số vốn đầu tư lên tới 3.400 tỷ đồng. Nếu như lợi ích và hiệu quả đầu tư của Vùng được coi trọng hơn thì thay bằng việc xây dựng sân bay mới này, ngân sách được sử dụng để nâng cấp các tuyến đường kết nối giữa An Giang và hai sân bay hiện hữu để thì một mặt mục tiêu giao thông hàng không vẫn sẽ đạt được, mặt khác sẽ tránh được sự trùng lặp (và do vậy tăng được hiệu quả) của đầu tư, đồng thời lại giúp cải thiện đáng kể cơ sở hạ tầng giao thông của toàn Vùng.

Những năm gần đây, nhiều công trình thủy lợi, giao thông, du lịch và thương mại mới đang được trung ương và địa phương tăng cường đầu tư và bước đầu cũng phát huy được những hiệu quả nhất định. Bên cạnh cầu Mỹ Thuận, nhiều công trình giao thông khác được xây dựng gần đây cũng đang dần phát huy được vai trò quan trọng như các cây cầu Rạch Miễu, Cần Thơ, Hàm Luông, đường cao tốc TP. HCM - Trung Lương, tuyến đường Nam sông Hậu... Tuy nhiên, tiến độ xây dựng chậm vẫn là một bất cập lớn, chất lượng công trình không đảm bảo ngay cả khi vừa xây dựng xong, trong khi những công trình cũ đang xuống cấp nhanh chóng đòi hỏi cần phải đầu tư lại hoặc phải tốn chi phí duy tu sửa chữa lớn. Chẳng hạn như các tuyến quốc lộ huyết mạch của miền Tây như quốc lộ 91, 80, 54... đều hư hỏng nghiêm trọng hoặc thi công với tốc độ quá chậm, giao thông thường xuyên bị ách tắc. Hai tuyến vận tải thủy quan trọng nhất là sông Tiền và sông Hậu thì tàu có tải trọng lớn không thể lưu thông. Trong khi đó, hệ thống cảng biển và cảng sông hiện nay cũng hoàn toàn chưa đáp ứng được yêu cầu vận tải hàng hoá quy mô lớn. Tất cả hàng hóa xuất khẩu từ ĐBSCL đều phải trung chuyển lên các cảng miền Đông Nam Bộ đã làm gia tăng chi phí và thời gian.<sup>64</sup>

*Hệ thống thông tin, thanh toán và thương mại chậm được nâng cấp, chi phí sử dụng hạ tầng cao.* Trừ các thành phố lớn trong vùng, nhìn chung hệ thống thông tin liên lạc, hạ tầng thương mại, du lịch, hệ thống thanh toán, các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe người dân... chậm được đầu tư nâng cấp, không đáp ứng kịp yêu cầu phát triển của địa phương. Chi phí sử dụng dịch vụ hạ tầng bao gồm cả điện và nước, đặc biệt là chi phí vận tải rất cao. Theo đánh giá, hiện chỉ khoảng 5% đường giao thông nông thôn ở ĐBSCL có giá trị vận tải, số còn lại chỉ có giá trị giao thông cao nhất là xe gắn máy, đường ô tô chưa đến được trung tâm của 144 xã.

<sup>64</sup> Mỹ Châu (2010) Cần có chính sách đặc thu hút đầu tư tại Đồng bằng sông Cửu Long. Truy cập tại <http://vccinews.vn/?page=detail&folder=165&Id=1924>, ngày 20/9/2011.

*Quy hoạch KCN theo dạng phong trào, hiệu năng khai thác ở mức rất thấp nhưng đang tiếp tục mở rộng thêm, trong khi thiếu vốn cho các dự án cho các dự án phát triển trong lĩnh vực giao thông và nông nghiệp. Các tỉnh ĐBSCL thường bị phê phán do chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm nhưng lộ trình trở thành tỉnh công nghiệp hoá đến năm 2020 đã gần kề buộc các tỉnh phải phấn đấu tăng dần tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp. Đứng trước sức ép như vậy, việc nhiều khu công nghiệp (KCN) được quy hoạch và đầu tư tràn lan không gắn với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương là điều khó tránh khỏi và cũng có thể dự báo trước. Trong quy hoạch, tỉnh biên giới nào cũng có vài khu kinh tế cửa khẩu, tỉnh nào cũng có nhiều khu, cụm công nghiệp, nhiều tỉnh đã và đang xây dựng chợ đầu mối, nhà máy đường, hoặc đang có xu hướng cạnh tranh nhau xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm giống cây trồng.<sup>65</sup>*

Tư duy cục bộ, thường chỉ nghĩ đến lợi ích riêng của tỉnh nhà không những phá vỡ quy hoạch chung của toàn vùng mà còn báo hiệu một làn sóng cạnh tranh tiếp theo, thậm chí “phá rào” trong các chính sách ưu đãi nhằm thu hút đầu tư để lấp đầy các khu, cụm công nghiệp (CCN). Thực tế cho thấy các KCN được mở ra một cách ồ ạt nhưng hiệu năng khai thác và tỷ lệ lấp đầy rất thấp chỉ khoảng 22%. Toàn vùng hiện có 74 KCN đã được Chính phủ phê duyệt thành lập, 214 CCN được các địa phương quy hoạch nhưng hiện chỉ có 43 KCN và 41 CCN đang đi vào hoạt động. Thế nhưng điều đó vẫn chưa đủ và hiện các tỉnh vẫn đang tiếp tục mở thêm các KCN mới bất chấp chi phí đầu tư hạ tầng KCN vùng ĐBSCL thường cao hơn rất nhiều so với các vùng khác do nền đất nơi đây rất yếu.<sup>66</sup> Các KCN được mở ra chiếm một nguồn tài nguyên đất đai đáng kể, lấn vào diện tích đất nông nghiệp và ảnh hưởng đến hệ sinh thái nhưng mức độ đóng góp cho kinh tế địa phương rất thấp, kể cả giải quyết việc làm và cải thiện thu nhập cho người lao động. Có một nghịch lý là trong khi vốn dành cho các dự án giao thông không đủ, các dự án nông nghiệp thì thiếu vốn triển miên nhưng tiền cứ thế đổ vào các KCN bỏ hoang. Ngoài ra, chất lượng dịch vụ KCN thiếu và yếu do không được quy hoạch và đầu tư đồng bộ với hạ tầng KCN.

Tư duy cục bộ, chạy theo thành tích thể hiện rất rõ trong việc phát triển cảng hàng không và cảng biển ở ĐBSCL. Toàn Vùng hiện có 5 sân bay (trong đó có một sân bay quốc tế ở Cần Thơ, trong đó có những sân bay chỉ cách nhau chỉ từ 1 đến 2 giờ lái xe. Ngay cả khi sân bay Cần Thơ chỉ sử dụng chưa tới 20% công suất và đang thua lỗ thì sân bay An Giang cách đó khoảng 70 km (và cách sân bay Rạch Giá khoảng 60 km) vẫn được đưa vào quy hoạch với số vốn đầu tư lên tới 3.400 tỷ chưa biết huy động từ đâu.

Tương tự như vậy đối với cảng biển. Theo Quyết định 2190/QĐ-TTg thì ĐBSCL sẽ có 14 cảng biển với 21 bến tổng hợp. Nhưng chưa đầy 2 năm sau, đến Quyết định 1746/QĐ-BGTVT ngày 3/8/2011 về quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển ĐBSCL thì con số bến tổng hợp đã tăng lên 27. Đây là chưa kể đến 21 bến cảng chuyên dùng, phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu, gas, và nhiệt điện cũng mới được đưa vào quy hoạch cùng một số dự án cảng biển đang trong quá trình xây dựng mà chưa hề nằm trong quy hoạch.

---

<sup>65</sup> Trần Hữu Hiệp (2011), Tìm hướng liên kết thực chất cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Truy cập tại [http://dautunuocongaoi.vn/Tim-huong-lien-ket-thuc-chat-cho-vung-dong-bang-song-Cuu-Long\\_tc\\_295\\_0\\_644.html](http://dautunuocongaoi.vn/Tim-huong-lien-ket-thuc-chat-cho-vung-dong-bang-song-Cuu-Long_tc_295_0_644.html), ngày 25/9/2011.

<sup>66</sup> Đinh Tú et al. (2011), “ĐBSCL: “Bội thực” khu công nghiệp, khu chế xuất.” *Báo Kinh tế nông thôn*. Truy cập tại [http://agro.gov.vn/news/tID21122\\_DBSCl-Boi-thuc-khu-cong-nghiep-che-xuat.htm](http://agro.gov.vn/news/tID21122_DBSCl-Boi-thuc-khu-cong-nghiep-che-xuat.htm), ngày 25/9/2011.

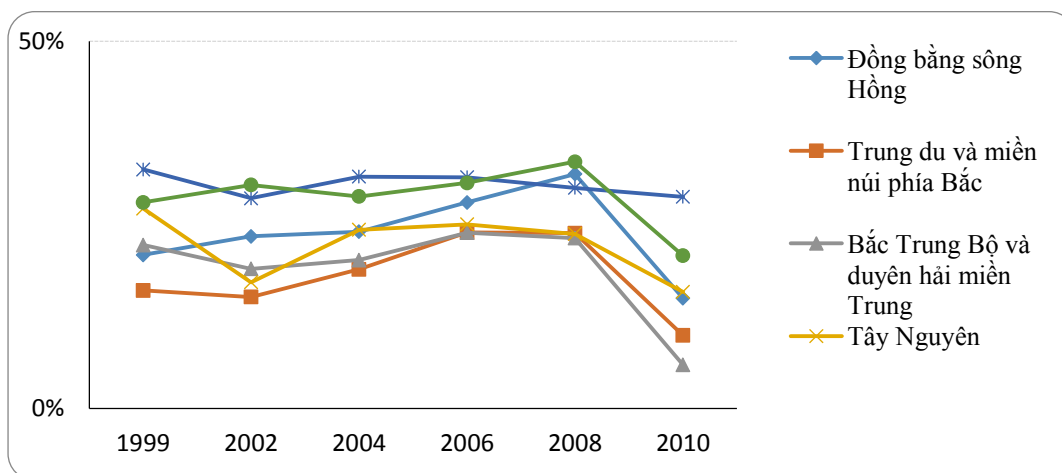
Thực trạng về hạ tầng cảng biển, sân bay, viễn thông và những vấn đề liên quan khác được phân tích kỹ hơn trong phần [IV.2].

## b. Nguồn vốn

*Vốn đầu tư từ trung ương chưa tương xứng với đòi hỏi phát triển của vùng, khả năng tự tích lũy vốn cho đầu tư phát triển của các địa phương thấp*

Vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hàng năm cho toàn vùng chỉ khoảng 16% ngân sách là chưa tương xứng với mức độ đóng góp và những đòi hỏi tăng trưởng của vùng ĐBSCL. Thu ngân sách hàng năm của hầu hết các địa phương đều không đủ đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển. Trong khi đó, khả năng tự tích lũy vốn, kể cả của khu vực tư nhân, để phát triển là rất thấp. Theo Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn, từ năm 2002 trở lại đây, mức tích lũy trung bình của người dân nông thôn chỉ từ 800.000 - 1.000.000 đồng/năm.<sup>67</sup> Rõ ràng mức tích lũy này là quá thấp để có thể mở rộng quy mô và phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

**Hình 28:** Tỷ lệ tiết kiệm của các vùng kinh tế



Nguồn: Tổng cục thống kê

Ngân hàng đang giữ vai trò ngày càng quan trọng nhưng tín dụng phi chính thức vẫn là chủ yếu. Hệ thống ngân hàng ngày càng giữ một vai trò quan trọng trong việc kích thích tiết kiệm, phân bổ vốn đầu tư và cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng cho người dân và doanh nghiệp vùng ĐBSCL. Rất nhiều các chi nhánh ngân hàng và phòng giao dịch được thành lập trong những năm gần đây đã góp phần tạo ra một diện mạo mới về hạ tầng tài chính cho vùng. Tuy nhiên nhìn chung hoạt động của hệ thống ngân hàng vẫn còn hạn chế so với nhiều vùng khác của cả nước. Số liệu của Ngân hàng Nhà nước cho thấy tỷ trọng huy động vốn trên địa bàn chỉ chiếm 6% tổng nguồn vốn huy động trong khi dư nợ cho vay cũng chỉ khoảng 10% tổng dư nợ cả nước.<sup>68</sup> Dư nợ tín dụng đang tăng nhanh nhưng khả năng huy động vốn tại chỗ thấp buộc các ngân hàng phải điều hoà vốn trong hệ thống. Tuy nhiên điều này đang bị giới hạn bởi hạn mức sử dụng vốn điều

<sup>67</sup> Quỳnh Hương (2010), “Tín dụng cho nông nghiệp: Tập trung vốn để phát triển “tam nông””. *Báo Kinh tế nông thôn*. Truy cập tại <http://www.kinhnongthon.com.vn/printContent.aspx?ID=22568>, ngày 25/9/2011.

<sup>68</sup> Hoàng Tùng (2010), “5.000 tỉ đồng tín dụng cho nông nghiệp ĐBSCL.” *Báo Thông tấn xã Việt Nam*. Truy cập tại <http://www.vietnamplus.vn/Home/5000-ty-dong-tin-dung-cho-nong-nghiep-DBSCL/20103/37149.vnplus> ngày 25/9/2011.

hoà của từng ngân hàng, đồng thời chi phí điều hoà vốn rất cao cũng làm tăng chi phí vay vốn của người dân trong vùng. Hơn nữa, phần lớn các ngân hàng mới chỉ có mặt tại các khu trung tâm và thành phố lớn, còn địa bàn vùng sâu, vùng xa vẫn thiếu vắng các chi nhánh và phòng giao dịch và trong điều kiện đó người dân vẫn phải tiếp cận vốn tín dụng phi chính thức. Theo ước tính khoảng 80% nông dân vẫn phải đi vay vốn tín dụng phi chính thức ngoài hệ thống ngân hàng với lãi suất thường rất cao.

*Khả năng tiếp cận vốn thấp do rào cản thủ tục và tài sản thế chấp, chi phí sử dụng vốn và rủi ro tín dụng cao.* Khả năng tiếp cận vốn của người dân và doanh nghiệp có nhiều trở ngại do những yêu cầu cao về mặt thủ tục và tiêu chuẩn tài sản thế chấp. Tài sản thế chấp của nông dân chủ yếu là quyền sử dụng đất nhưng giá trị rất thấp và chủ yếu phụ thuộc vào phần hoa lợi trên đất. Hơn nữa phần lớn quyền sử dụng đất của người dân đang nằm trong hệ thống ngân hàng nên việc thế chấp để vay thêm gặp rất nhiều giới hạn. Mặc dù gần đây, Chính phủ đã ban hành Nghị định 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn theo hướng thuận lợi hơn, đặc biệt là về tiêu chuẩn tài sản thế chấp và quy mô khoản vay, nhưng để nguồn vốn tín dụng ngân hàng đến được với người dân vẫn còn nhiều thách thức khác cần phải giải quyết.

### **c. Nguồn nhân lực**

*Chất lượng nguồn nhân lực thấp, chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo, trong khi lao động có kỹ năng đạt trình độ thấp và không đáp ứng được tốt yêu cầu công việc.* Nguồn nhân lực và chất lượng đào tạo nhân lực được xem là một trong những yếu tố cốt lõi của lợi thế cạnh tranh không chỉ ở tầm quốc gia mà còn ở cấp độ vùng, địa phương và cả doanh nghiệp. Thế nhưng như đã phân tích trong mục IV.2.1, trình độ học vấn và đào tạo của lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh vùng ĐBSCL rất thấp so với tất cả các vùng khác. Tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học cao đẳng trở lên chỉ chiếm 4%, trong khi mức bình quân chung cả nước là khoảng 9%, kém xa so với vùng Sông Hồng và Đông Nam Bộ. Số lao động được đào tạo nghề dài hạn và có bằng trung học chuyên nghiệp cũng chỉ chiếm khoảng 4%, chỉ bằng một phần ba mức bình quân chung cả nước và thấp hơn tất cả các vùng còn lại. Trong khi đó, số lao động chưa qua đào tạo trong các cơ sở sản xuất kinh doanh chiếm tỷ lệ lên đến hơn 90% là một con số rất đáng quan ngại.

Trong khu vực ĐBSCL, Cần Thơ dẫn đầu về tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học và cao đẳng trở lên và tương đương với Kiên Giang về tỷ lệ lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp và có đào tạo nghề dài hạn. Ngược lại, Bạc Liêu là tỉnh có tỷ lệ lao động có trình độ đại học và cao đẳng trở lên kém nhất vùng nhưng lao động chưa qua đào tạo lại có tỷ lệ lớn nhất trong tổng số lao động hoạt động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh của tỉnh so với các địa phương khác.

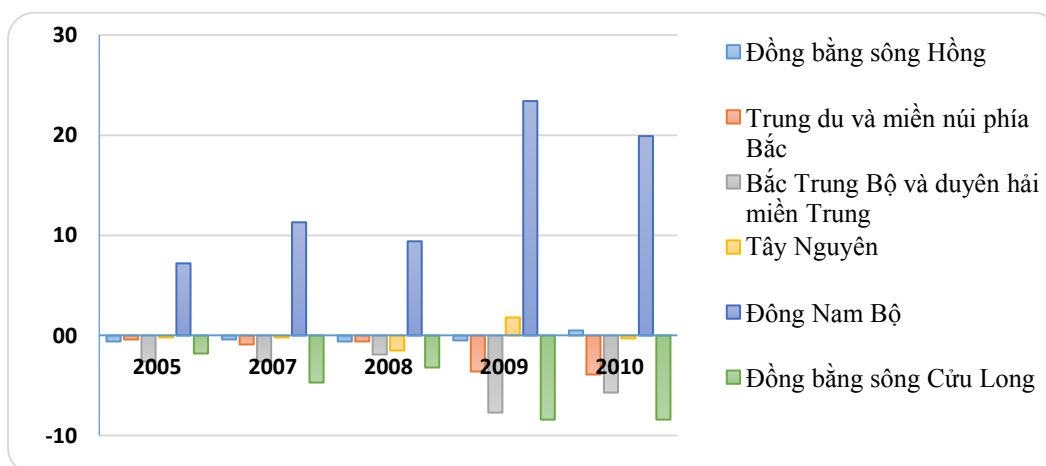
Trong khi cung lao động có kỹ năng thấp thì cầu lao động kỹ năng lại tăng lên liên tục theo thời gian, ở hầu hết các doanh nghiệp và tất cả các ngành đã dẫn đến tình trạng cạnh tranh lao động có trình độ, từ đó đẩy chi phí lao động lên cao, xét ở góc độ năng lực cạnh tranh của địa phương là bất lợi (CIEM 2010, tr.87). Ngoài ra, tiền lương và thu nhập của người lao động ở khu vực ĐBSCL cũng đang có xu hướng tăng nhanh là một tín hiệu cho thấy khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, các ngành thâm dụng lao động sẽ giảm dần nếu như năng suất lao động ở các doanh nghiệp, ngành này không được cải thiện.

*Lao động thiếu tác phong công nghiệp, tình trạng vô kỷ luật lao động vẫn còn phổ biến.* Tính vô kỷ luật của lao động cũng là một nhân tố làm nản lòng các doanh nghiệp khi họ có ý định mở rộng hoặc xây mới doanh nghiệp ở vùng ĐBSCL.<sup>69</sup> Ước tính trên 60% là lao động từ nông thôn có tác phong công nghiệp còn thấp kém, chưa có thói quen chấp hành kỷ luật lao động và nội quy của doanh nghiệp. Bản thân người lao động cũng chưa nhận thức được các quyền lợi về chính sách xã hội mà họ được hưởng, như tham gia ký kết hợp đồng lao động, tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tổ chức công đoàn.

*Công tác đào tạo nghề có nhiều bất cập không gắn với nhu cầu xã hội, nền tảng học vấn thấp gây trở ngại đến khả năng học hỏi và tiếp thu công nghệ.* Công tác đào tạo nghề chưa có quy hoạch, chưa xây dựng được chương trình khung, chưa xây dựng tiêu chí chọn nghề phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và địa phương, chưa gắn với nhu cầu việc làm và yêu cầu của doanh nghiệp. Phần lớn các cơ sở dạy nghề tập trung vào đào tạo các nghề công nghiệp, dịch vụ, kinh tế, tin học, may mặc nhưng rất ít trường đào tạo về các lĩnh vực cần thiết theo nhu cầu địa phương như chế biến thủy sản, nuôi tôm, dịch vụ sau thu hoạch. Bên cạnh đó do nền tảng học vấn thấp đã phần nào làm hạn chế khả năng tiếp thu và ứng dụng kiến thức. Đội ngũ giảng viên ở các trung tâm dạy nghề yếu kém về năng lực trong khi cơ sở vật chất và thiết bị thực hành vừa thiếu vừa lạc hậu. Ngân sách nhà nước hàng năm đầu tư cho đào tạo nghề ở vùng ĐBSCL còn rất thấp so với đòi hỏi thực tế cũng như so với mức bình quân chung của cả nước.

*Lao động di chuyển sang các tỉnh, thành phố lớn vùng Đông Nam bộ để tìm kiếm mức lương cạnh tranh và thụ hưởng những tiện ích cuộc sống tốt hơn.* Hàng năm, ĐBSCL còn đối mặt với một thực trạng đó là một lượng lớn lao động nói chung, lao động có trình độ và kỹ năng nói riêng dịch chuyển sang các tỉnh thuộc khu vực Đông Nam bộ như TP.HCM, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu hoặc Đồng Nai. Có một nguyên nhân được nói đến là do các doanh nghiệp vùng ĐBSCL thường trả lương quá thấp so với các doanh nghiệp vùng khác trong khi chất lượng đời sống của người lao động không đảm bảo, hầu như không có những dịch vụ tiện ích và giải trí cho người dân nơi đây. Bản thân các doanh nghiệp ở ĐBSCL cũng chưa quan tâm đến chính sách phúc lợi cho người lao động như tổ chức công đoàn, các hoạt động phong trào văn thể, vui chơi giải trí, hỗ trợ bữa ăn, chỗ ở hay các chính sách về bảo hiểm...

**Hình 29:** Tỷ suất di cư thuần hàng năm của các vùng (đơn vị tính: ‰)



Nguồn: Tổng cục thống kê

<sup>69</sup> Mỹ Châu (2010), nguồn đã dẫn.



Một phần bức tranh về nguồn nhân lực sẽ được phân tích thêm ở chỉ tiêu đào tạo lao động thuộc chỉ số PCI do VCCI khảo sát.

#### **d. Nguồn tài sản vật chất**

*ĐBSCL có vị trí địa lý thuận lợi, giàu tài nguyên và sản phẩm nông nghiệp.* ĐBSCL tiếp giáp với vùng kinh tế năng động nhất của cả nước, đặc biệt là TP.HCM; nằm trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng; được bao bọc bởi 700km đường bờ biển thuận lợi cho phát triển kinh tế biển. Tài nguyên nông nghiệp khá dồi dào được thiên nhiên ưu đãi; đất, nước và khí hậu hết sức thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản; là vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản lớn nhất cả nước, chiếm tới hơn 70% diện tích khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, trong đó sản lượng khai thác tự nhiên chiếm 39%, còn nuôi trồng và xuất khẩu chiếm tới 90%. Toàn vùng ĐBSCL đóng góp hơn 20 triệu tấn lúa hàng năm, chiếm hơn 50% tổng sản lượng lúa gạo của cả nước, thu về hơn 2,5 tỷ USD xuất khẩu gạo hàng năm. ĐBSCL cũng chiếm 40% trong tổng diện tích hơn 786 nghìn ha cây ăn quả của cả nước.

*Nhiều tiềm năng của ĐBSCL chưa được khai thác nhằm tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô.* Mặc dù có nhiều tiềm năng để ĐBSCL phát triển các vùng nguyên liệu tập trung có quy mô lớn và tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô nhưng nhìn chung tình trạng sản xuất vẫn còn manh mún và nhỏ lẻ, làm tăng chi phí phân công, tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm. Trong khi việc tích tụ ruộng đất là không được phép do chính sách hạn điền thì vai trò của việc liên kết hợp tác sản xuất là rất quan trọng. Gần đây, sự thành công bước đầu của mô hình “cánh đồng mẫu lớn” đã giúp gỡ được đáng kể “nút thắt” về vấn đề đất đai, qua đó giúp đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào canh tác, ứng dụng các tiêu chuẩn xanh và an toàn trong sản xuất (như tiêu chuẩn GAP), chế biến; tăng năng suất và giảm chi phí đáng kể. Tuy nhiên, việc nhân rộng mô hình “cánh đồng mẫu lớn” có thể gặp trở ngại ở một số khu vực có vị trí tiếp giáp giữa các tỉnh. Một cơ chế hợp tác liên tỉnh về vấn đề này có lẽ hiện vẫn còn để ngỏ.

*ĐBSCL đang phải đối mặt với thách thức lớn do biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sự xâm nhập mặn, chất lượng và sự bất ổn nguồn nước vùng hạ nguồn sông Mêkông.* Bên cạnh những hạn chế trên thì ĐBSCL còn chịu thách thức lớn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sự kiện nước biển dâng và xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, phèn hoá cục bộ. Những dự án thủy điện hay dự án phát triển nông nghiệp đang có kế hoạch triển khai gần đây ở Lào và Thái Lan có nguy cơ đe dọa trực tiếp đến tính bền vững môi trường và hệ sinh thái vùng đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam. Việc trì hoãn xây đập thủy điện Xayaburi mới đây của Lào chỉ là tạm thời và nguy cơ đe dọa cuộc sống của hàng triệu người dân sống dựa vào dòng sông này vẫn còn đó. Trong khi đó nếu Thái Lan thực hiện kế hoạch phân chia nguồn nước sông Mê Kông để phát triển nông nghiệp thì lưu lượng nước chảy vào Việt Nam mùa khô sẽ giảm khoảng 24% và diện tích bị xâm mặn sẽ tăng khoảng 7%.<sup>70</sup>

#### **e. Nguồn kiến thức**

*Trình độ cơ giới hoá và khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động sản xuất ở ĐBSCL còn ở mức độ thấp.* Các kỹ thuật canh tác thủ công và lạc hậu vẫn còn phổ biến là một trong những nguyên nhân khiến tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch lúa ở ĐBSCL tương đối cao khoảng

---

<sup>70</sup> Ngô Lực Tài (2011), Đồng bằng sông Cửu Long ứng phó với biến đổi khí hậu.

3,9 – 5%.<sup>71</sup> Nhiều khâu trong trồng lúa như gieo cấy, bơm thuốc trừ sâu, gặt vẫn chủ yếu làm thủ công, việc áp dụng cơ giới hóa chủ yếu tập trung ở khâu làm đất, bơm nước, tuốt đập. Mặc dù các địa phương đã có nhiều biện pháp hỗ trợ người nông dân đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, tiến tới xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, trên thực tế, tỉ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp của nước ta vẫn còn thấp và thiếu đồng bộ.<sup>72</sup> Để thực hiện được hoạt động cơ giới hóa thì quy mô diện tích đất phải đủ lớn, đồng thời phải mở rộng hệ thống giao thông đồng ruộng và thủy lợi nội đồng. Nhìn trên góc độ tổng thể, rõ ràng ĐBSCL có nhiều thuận lợi nhưng bài toán liên kết một lần nữa được đặt ra cho các địa phương và các chủ thể liên quan.

*ĐBSCL thiếu giảng viên về cả số lượng và chất lượng, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học có uy tín không nhiều.* Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học thiếu về số lượng và yếu về năng lực. Theo thống kê đến cuối năm 2010, toàn vùng ĐBSCL chỉ có 11 trường đại học, 1 phân hiệu đại học, 27 trường cao đẳng, 35 trường trung học chuyên nghiệp. Có 10/13 tỉnh trong vùng có trường đại học. Trong số các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học của vùng thì Viện lúa ĐBSCL, Viện Nghiên cứu cây ăn quả miền Nam, trường Đại học Cần Thơ được xem là những cơ sở có uy tín, các cơ sở còn lại đa số là rất yếu về cả năng lực nghiên cứu và đào tạo. Tình trạng thiếu đội ngũ giảng viên, đặc biệt là giảng viên có trình độ, đang ngày càng trở nên gay gắt hơn. Phần lớn các giảng viên được mời từ các trường đại học ở TP.HCM và không có sự cam kết gắn bó nào với các cơ sở đào tạo địa phương.

Trong khi đó, không có sự liên kết nào giữa hoạt động đào tạo với nhu cầu nhân lực địa phương. Điều cần suy ngẫm là trong khi hầu hết các tỉnh trong vùng đều là tỉnh nông nghiệp, dân số chủ yếu là nông dân nhưng tỷ lệ sinh viên theo học các ngành nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 10% trong tổng số sinh viên của tỉnh đang theo học đại học. Gần đây các hoạt động đào tạo gắn với địa chỉ sử dụng đang được nhiều địa phương và các cơ sở đào tạo thúc đẩy và bước đầu cũng có những kết quả nhất định. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo và thực tế sử dụng nguồn nhân lực đó như thế nào còn cần phải có thêm đánh giá.

*Các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đạt được một số kết quả nhất định nhưng vẫn còn thấp, trình độ tiếp thu công nghệ của người dân không cao.* Trong khi đó, các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong sản xuất nông nghiệp đã đạt được nhiều kết quả nhất định. Các ứng dụng khoa học kỹ thuật chủ yếu là cải thiện kỹ thuật canh tác, kỹ thuật nuôi, chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi, phòng trừ dịch bệnh, chế biến và bảo quản nông sản, nghiên cứu về môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, ứng dụng công nghệ thông tin địa lý (GIS) vào các lĩnh vực quản lý cơ sở dữ liệu và xử lý số liệu cho môi trường và nông nghiệp. Việc thực hành tiêu chuẩn GAP đang được mở rộng và bước đầu mang lại những tín hiệu tích cực. Chẳng hạn như sản phẩm gạo canh tác theo tiêu chuẩn Global GAP được bao tiêu với

---

<sup>71</sup> Nguyễn Văn Luật (2008). “Giải pháp tăng sản lượng lúa ở ĐBSCL: Đầu tư mạnh vào khoa học công nghệ,” *Báo Kinh tế nông thôn*. Truy cập tại <http://www.kinhntenongthon.com.vn/Story/kinhte-thitruong/2008/6/11818.html>, ngày 25/9/2011.

<sup>72</sup> VH (2011). “Cơ giới hoá trong nông nghiệp chưa theo kịp thực tiễn.” *Báo Tin tức điện tử*. Truy cập tại <http://www.baotintuc.vn/128N20110901142443501T0/co-gioi-hoa-trong-nong-nghiep-chua-theo-kip-thuc-tien.htm>, ngày 25/9/2011.



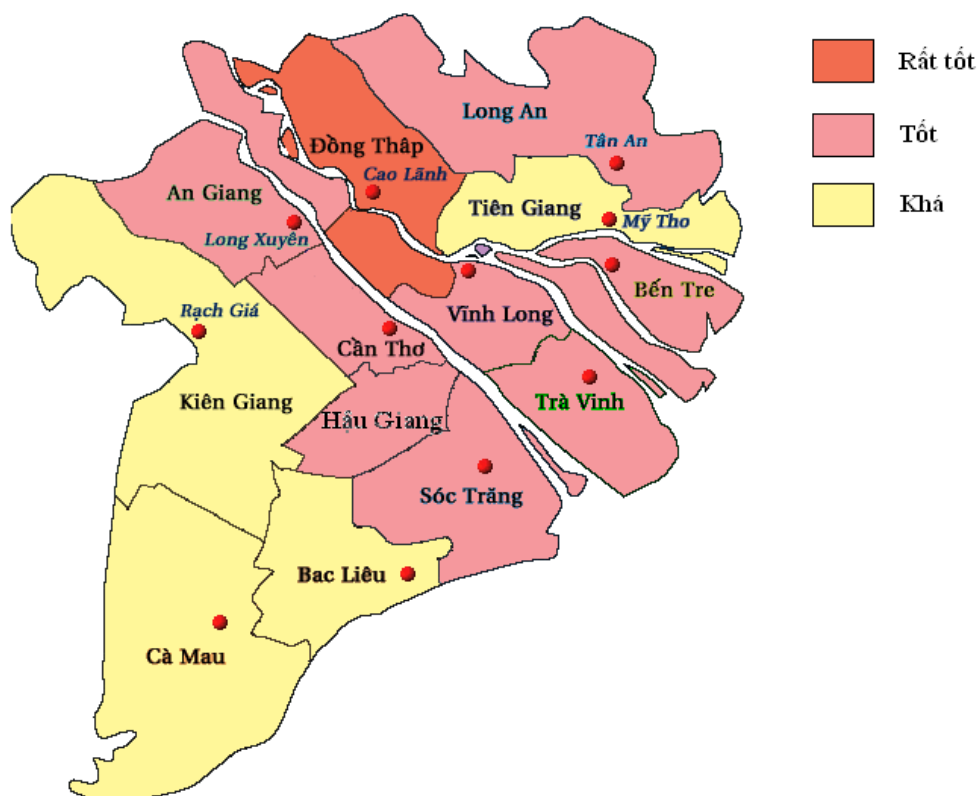
giá cả tăng 20% so với sản xuất theo thường.<sup>73</sup> Tuy nhiên, nhìn chung trình độ tiếp thu công nghệ và quản lý của người nông dân còn thấp; kỹ năng marketing của doanh nghiệp yếu; công tác xây dựng, quảng bá và bảo vệ thương hiệu còn nhiều bất cập.

### 3.2. Bối cảnh cho chiến lược và cạnh tranh nhìn qua lăng kính PCI

#### 3.1.1. Tổng quan

Kết quả xếp hạng PCI năm 2010 cho thấy các tỉnh trong khu vực ĐBSCL có thứ hạng khá cao so với các tỉnh, thành phố khác trong cả nước. Nếu tính chỉ số PCI bình quân toàn vùng thì năm 2010, khu vực ĐBSCL có thứ hạng tốt nhất trong số các vùng kinh tế khác sau nhiều năm đứng ở vị trí thứ hai, vượt qua cả vùng Đông Nam bộ - vốn luôn duy trì thứ hạng đầu trong bảng xếp hạng. Đặc biệt, ĐBSCL có đại diện là tỉnh Đồng Tháp xếp hạng 3, cũng là năm thứ 2 liên tiếp tỉnh này đứng ở thứ hạng rất tốt. Xếp ngay sau Đồng Tháp trong bảng xếp hạng PCI 2010 là Trà Vinh. Trà Vinh cũng là tỉnh có sự cải thiện PCI tốt nhất năm 2010 so với năm 2009, cùng với Bạc Liêu và Sóc Trăng. Trong đó, cải thiện tốt nhất là Bạc Liêu, tăng 29 bậc từ thứ hạng 59 lên hạng 30 năm 2010. Các tỉnh còn lại thuộc ĐBSCL đều thuộc thứ hạng tốt hoặc khá, không có tỉnh nằm ở thứ hạng trung bình và tương đối thấp của bảng xếp hạng PCI 2010.

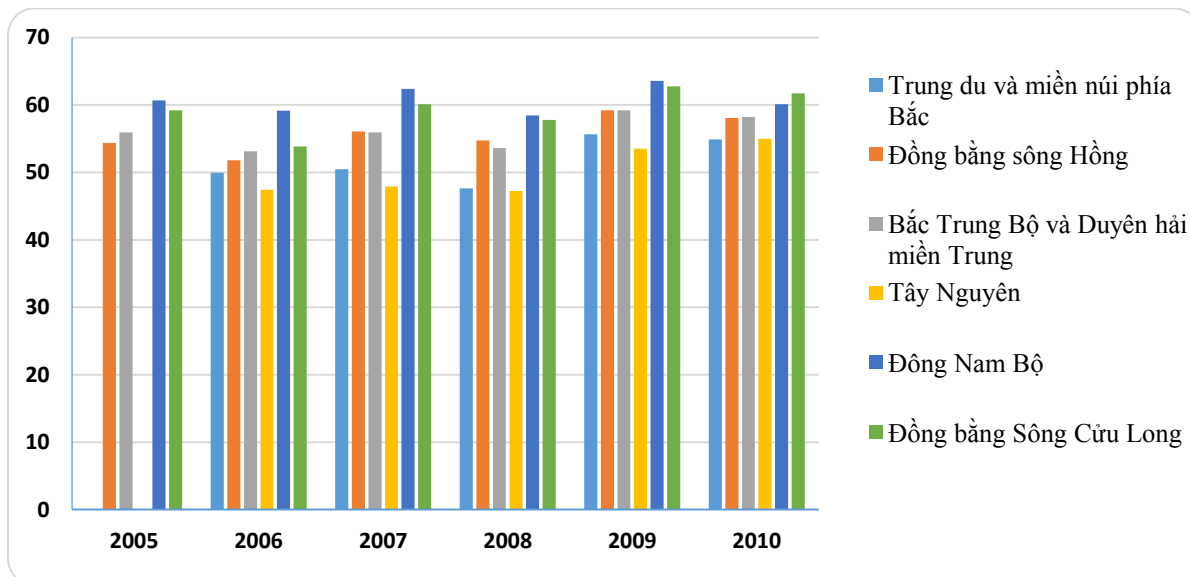
**Hình 30:** Bản đồ PCI các tỉnh ĐBSCL 2010



Nguồn: VCCI 2010

<sup>73</sup> Hồng Nhung (2011). Hiệu quả từ mô hình cánh đồng mẫu lớn ở ĐBSCL. Thông tấn xã Việt Nam. Truy cập từ <http://www.vietnamplus.vn/Home/Hieu-qua-tu-mo-hinh-canng-dong-mau-lon-o-DBSCL/2011/9/105946.vnplus>, ngày 25/9/2011.

**Hình 31:** So sánh chỉ số PCI của 6 vùng qua các năm

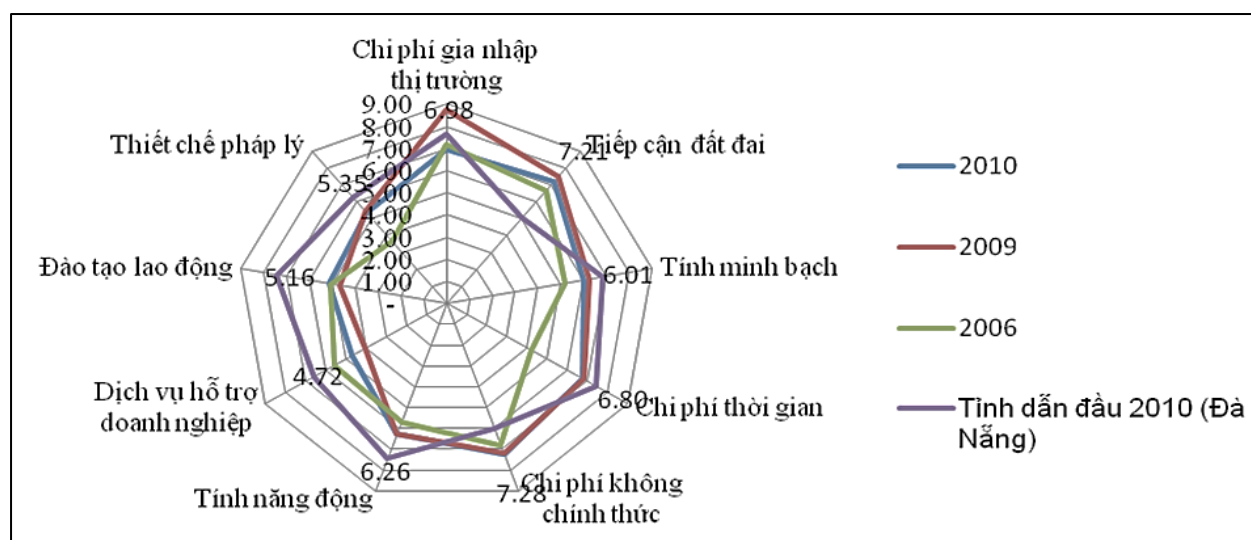


Nguồn: Báo cáo chỉ số PCI các năm của VCCI

Ghi chú: Năm 2005, các tỉnh thuộc 2 vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên không được xếp hạng; một số tỉnh thuộc vùng ĐBSCL cũng không được xếp hạng

Mặc dù ĐBSCL đã vươn lên dẫn đầu nhưng nhìn chung PCI bình quân 2010 của toàn vùng vẫn giảm so với năm 2009. Trong số 9 chỉ tiêu cấu thành chỉ số môi trường kinh doanh mà PCI phản ánh thì chỉ có 3 chỉ tiêu tăng điểm bao gồm chi phí không chính thức, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đào tạo lao động, còn lại là các chỉ tiêu giảm điểm, đặc biệt mức giảm đáng kể nhất thuộc về chi phí gia nhập thị trường. So với các vùng khác, ĐBSCL dẫn đầu 6/9 chỉ tiêu thành phần bao gồm chi phí gia nhập thị trường, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, tiếp cận đất đai, tính năng động và tính minh bạch nhưng lại rất kém về 3 chỉ tiêu cơ sở hạ tầng, hỗ trợ doanh nghiệp và thiết chế pháp lý.

**Hình 32:** So sánh các chỉ tiêu thành phần PCI của ĐBSCL và tỉnh dẫn đầu 2010 Đà Nẵng



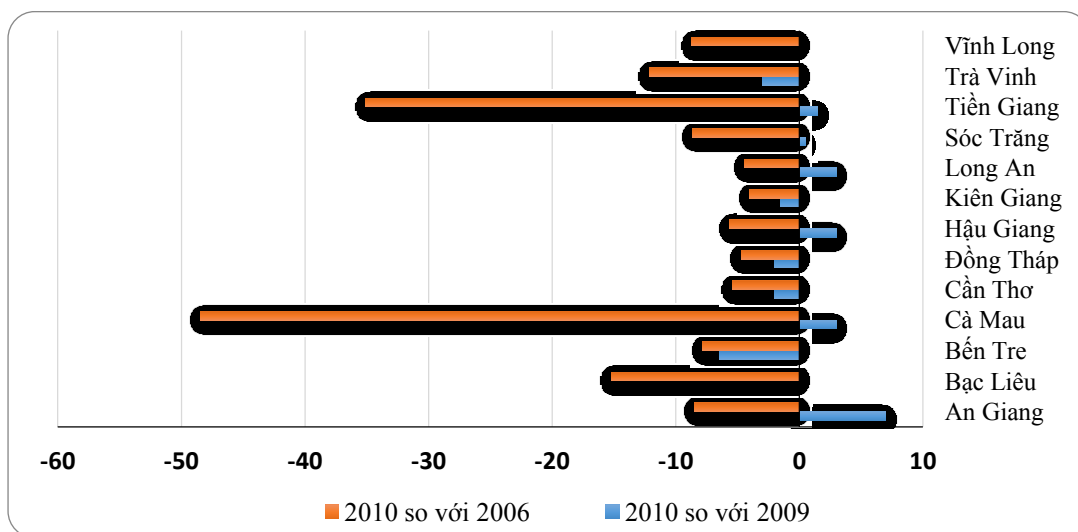
Nguồn: VCCI, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh các năm.

### a. Đánh giá các nhân tố thành phần

#### ***Chi phí gia nhập thị trường rất thấp và cạnh tranh nhất***

Chi phí gia nhập thị trường là chỉ tiêu phản ánh các khoản chi phí mà nhà đầu tư phải bỏ ra để thành lập doanh nghiệp và thực hiện các thủ tục về kinh doanh để đưa doanh nghiệp vào trạng thái hoạt động. Cũng tương tự như cả nước, chi phí gia nhập thị trường được xem là lĩnh vực được các tỉnh trong vùng ĐBSCL thực hiện khá tốt với các nội dung như rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp, giảm bớt số thủ tục hành chính, thực hiện quy chế một cửa. Chẳng hạn từ 2006 đến 2010, số ngày thực hiện đăng ký thành lập doanh nghiệp mới trên các tỉnh khu vực ĐBSCL đã giảm hơn một nửa, trong đó một số tỉnh có mức giảm rất đáng kể như Cà Mau từ bình quân 58 ngày xuống còn 10 ngày, Tiền Giang từ 44 ngày xuống còn 9 ngày. Tuy nhiên nếu so với năm 2009 thì năm 2010 có sự chững lại, thậm chí thụt lùi ở một số tỉnh như An Giang, Cà Mau, Long An, và Sóc Trăng.<sup>74</sup> Điều đáng lưu ý là mặc dù Nghị định 43/2010/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/4/2010 quy định thời hạn Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp là 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Tuy nhiên trên thực tế, để có được bộ hồ sơ hợp lệ thì doanh nghiệp cũng phải bỏ ra không ít ngày để đi lại cho việc bổ túc hồ sơ. Theo báo cáo của VCCI, nếu các hồ sơ thủ tục cũng như quy trình thành lập doanh nghiệp không được địa phương công bố rõ ràng, chưa kể có khả năng xảy ra các hành vi nhũng nhiễu, thì việc mà doanh nghiệp phải đi lại và chờ đợi là không thể tránh khỏi.

**Hình 33:** Tăng/giảm số ngày đăng ký kinh doanh các tỉnh ĐBSCL (ngày)



Nguồn: VCCI, Chỉ số PCI các năm

Mặc dù có sự thụt lùi ở chi phí gia nhập thị trường nhưng có vẻ đây còn là xu thế chung trong năm 2010 khi tất cả các vùng khác của cả nước đều giảm điểm. Nếu tính bình quân thì khu vực ĐBSCL vẫn là khu vực có điểm số chi phí gia nhập thị trường cao nhất năm 2010 cũng như năm 2009, tức là có mức độ cạnh tranh tốt nhất trên phương diện khuyến khích thu hút đầu tư của tỉnh. Theo VCCI, có khả năng sự sụt giảm của chỉ số gia nhập thị trường là do những cải cách

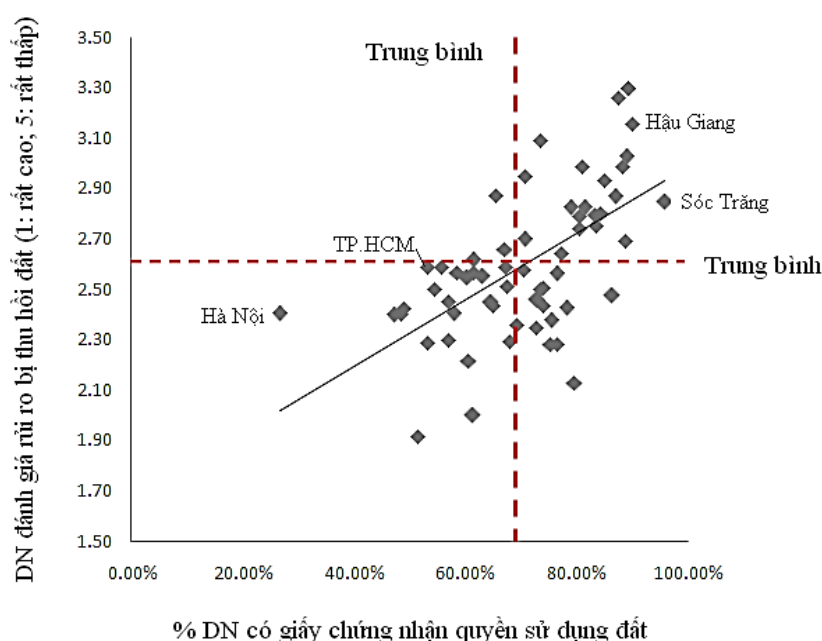
<sup>74</sup> Theo VCCI, số ngày thu thập trong điều tra PCI phản ánh đánh giá thực tế của doanh nghiệp, bao gồm cả thời gian mà doanh nghiệp phải đi lại tìm kiếm, chỉnh sửa, bổ sung các thông tin cần thiết để hoàn chỉnh bộ hồ sơ đăng ký.

nhANH chóng của các địa phương trong những năm trước đã gần như đạt ngưỡng giới hạn. Trong khi lý do này tỏ ra kém thuyết phục thì một cách giải thích khác của VCCI có vẻ hợp lý hơn, đó là các địa phương thắt chặt lại công tác cấp phép thành lập doanh nghiệp mới sau một thời kỳ chạy đua cạnh tranh giữa các địa phương, bị các cơ quan quản lý nhà nước và báo chí chỉ trích về sự buông lỏng quản lý. Ngoài ra, những sức ép khác về quản lý môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, văn hoá xã hội cũng tạo thêm rào cản đối với các doanh nghiệp khi gia nhập thị trường (VCCI 2010).

### ***Tiếp cận đất đai có nhiều thuận lợi và sự ổn định cao trong sử dụng đất***

Chỉ số tiếp cận đất đai đánh giá hai khía cạnh của vấn đề đất đai mà doanh nghiệp quan tâm như việc doanh nghiệp có dễ dàng tiếp cận đất đai hay không và sự ổn định trong việc sử dụng địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Chỉ số tiếp cận đất đai cũng cho biết những quyền lợi pháp lý gắn liền với quyền sử dụng đất có được nhà nước bảo đảm hay không trên thực tế. Theo những tiêu thức này thì liên tục trong 5 năm từ 2006 đến 2010, ĐBSCL luôn dẫn đầu về điểm số. Năm 2010, số doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt trên 85,35%, trong khi bình quân của cả nước chỉ là 70,91%, và bỏ xa so với vùng đồng bằng sông Hồng là 60,51%. Một số tỉnh như Sóc Trăng hay Hậu Giang đạt từ 90% trở lên và đây cũng là những tỉnh đứng đầu của cả nước về số doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các tỉnh ĐBSCL hầu như cũng đứng đầu cả nước về tỷ lệ diện tích đất trong tỉnh có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức, trong đó, các tỉnh như Hậu Giang, Vĩnh Long, Long An, Tiền Giang hay thành phố Cần Thơ đều đạt tỷ lệ trên 95%. Việc các doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ không những sẽ tạo cơ sở pháp lý cho các giao dịch có liên quan đến quyền tài sản, chẳng hạn như vay vốn ngân hàng, mà còn giúp giảm rủi ro trong trường hợp doanh nghiệp bị nhà nước thu hồi đất với mức giá bồi thường không được thoả đáng. Điều này phần nào được phản ánh qua chỉ số đánh giá rủi ro bị thu hồi đất của doanh nghiệp. Khảo sát của VCCI cho thấy ĐBSCL cũng chính là vùng có chỉ số rủi ro thấp nhất với mức 2,87 (1 là cao nhất, 5 là thấp nhất), trong khi bình quân cả nước là 2,6.

**Hình 34:** Tương quan giữa số DN có chứng nhận quyền sử dụng đất với rủi ro bị thu hồi đất



Nguồn: VCCI, Chỉ số PCI các năm

Điều đáng lưu ý là số doanh nghiệp cho rằng họ không gặp cản trở nào về mặt bằng kinh doanh năm 2010 của khu vực ĐBSCL đã giảm xuống còn 31,39% so với 38,96% năm 2009. Tuy nhiên, đây cũng là xu thế chung của các vùng khác cũng như của cả nước.

### ***Tính minh bạch cao và tiếp cận thông tin thuận lợi***

Tính minh bạch là chỉ tiêu đo lường các khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả điều tra 2010 cho thấy, cũng như các vùng khác của cả nước, chỉ tiêu này có sự giảm xuống so với năm 2009 ở khu vực ĐBSCL. Tuy nhiên, so với các vùng khác thì ĐBSCL vẫn có chỉ số minh bạch thuộc vào nhóm tốt nhất, tương đương với vùng Đông Nam bộ và đứng trên tất cả các vùng còn lại.

Có một thực trạng chung là tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch luôn được đánh giá kém hơn so với tính minh bạch của các tài liệu pháp lý như quyết định, nghị định trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, so với mức bình quân chung của cả nước thì ĐBSCL có phần kém minh bạch hơn đôi chút về cả hai loại tài liệu này, ngoại trừ năm 2010, các tỉnh ĐBSCL có điểm trung bình 2,35, cao hơn mức bình quân cả nước là 2,3 nhưng vẫn giảm so với 3,12 năm 2009. Tuy nhiên, điểm sáng của khu vực ĐBSCL đối với chỉ tiêu này là chỉ có 66% doanh nghiệp qua điều tra năm 2010 cho rằng rất quan trọng hoặc quan trọng để có “mối quan hệ” với cơ quan nhà nước nhằm có được tài liệu của tỉnh, trong khi bình quân cả nước là 76%. Tuy nhiên con số này vẫn cao hơn so với mức 57% của năm 2009. Trong khu vực ĐBSCL, Hậu Giang là tỉnh có tỷ lệ thấp nhất với chỉ 37% doanh nghiệp cho rằng yếu tố “mối quan hệ” là quan trọng hoặc rất quan trọng, trong khi Cà Mau là tỉnh có tỷ lệ cao nhất vùng với 79,52%.

Chỉ số về độ mở của trang web của các tỉnh ĐBSCL cũng cao hơn so với mức bình quân của cả nước. Trong đó, Cà Mau là tỉnh có độ mở của trang web tốt nhất của vùng cũng như cả nước trong năm 2010, ngược lại Bạc Liêu là tỉnh có độ mở kém nhất của cả nước, trừ hai tỉnh Hoà Bình và Sơn La không có dữ liệu đánh giá.

Theo VCCI, môi trường kinh doanh minh bạch giúp doanh nghiệp có thêm tin tưởng vào hiệu quả quản trị của cơ quan nhà nước, đưa ra các kế hoạch đầu tư dài hạn, góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực của doanh nghiệp. Đồng thời giảm chi phí không chính thức của doanh nghiệp trong tiếp cận thông tin, tăng tính bình đẳng về cơ hội kinh doanh cho các đối tượng khác nhau.<sup>75</sup> Chính vì lẽ đó, chỉ số minh bạch được nhóm nghiên cứu PCI xếp trọng số lớn nhất trong hệ thống các chỉ số thành phần PCI. Do hầu hết các tỉnh khu vực ĐBSCL đều đạt được điểm số cao về chỉ số minh bạch này nên đây là một trong những lý do quyết định chỉ số PCI chung của khu vực ĐBSCL thuộc dạng cao nhất so với các khu vực khác của cả nước.

### ***Chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước thấp so với nhiều vùng***

Chỉ số chi phí thời gian đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Thông qua chỉ số này, lãnh đạo các địa phương có thể đánh giá được sự cảm nhận của các doanh nghiệp về quá trình cải cách thủ tục hành chính, trong đó có việc thực hiện Đề án 30 của Chính phủ về đơn giản hoá thủ tục hành chính trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước được ban hành từ đầu năm 2007.

---

<sup>75</sup> VCCI, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2010.

Xếp hạng chỉ số PCI 2010 cho thấy ĐBSCL cùng với Đồng bằng sông Hồng là hai khu vực dẫn đầu về chỉ số chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước, trong khi vùng Đông Nam bộ đã bị tụt lại xuống hàng thứ 3 sau hai năm liên tiếp 2008 và 2009 đứng ở vị trí dẫn đầu. ĐBSCL giữ 4 trong số 10 vị trí dẫn đầu các địa phương cả nước, riêng Sóc Trăng đứng ở vị trí dẫn đầu. Ngược lại, Cà Mau và Tiền Giang nằm ở top 10 tỉnh xếp cuối.

Những yếu tố được cải thiện theo hướng tích cực là số giờ trung vị làm việc với thanh tra thuế và số cuộc thanh tra trung vị ở tất cả các cơ quan nói chung đều giảm xuống. Kết quả này cũng là xu thế chung của các vùng khác. Tuy nhiên, phần lớn các tỉnh trong vùng ĐBSCL đều giữ những thứ hạng cao ở các chỉ tiêu này. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước đã tăng từ mức bình quân 13,08% năm 2009 lên 15,78% năm 2010 là một dấu hiệu đi xuống, mặc dù so với tỷ lệ 18,1% của cả nước vẫn còn khá hơn nhưng so với khu vực Đồng bằng sông Hồng chỉ là 14% thì vẫn kém hơn.

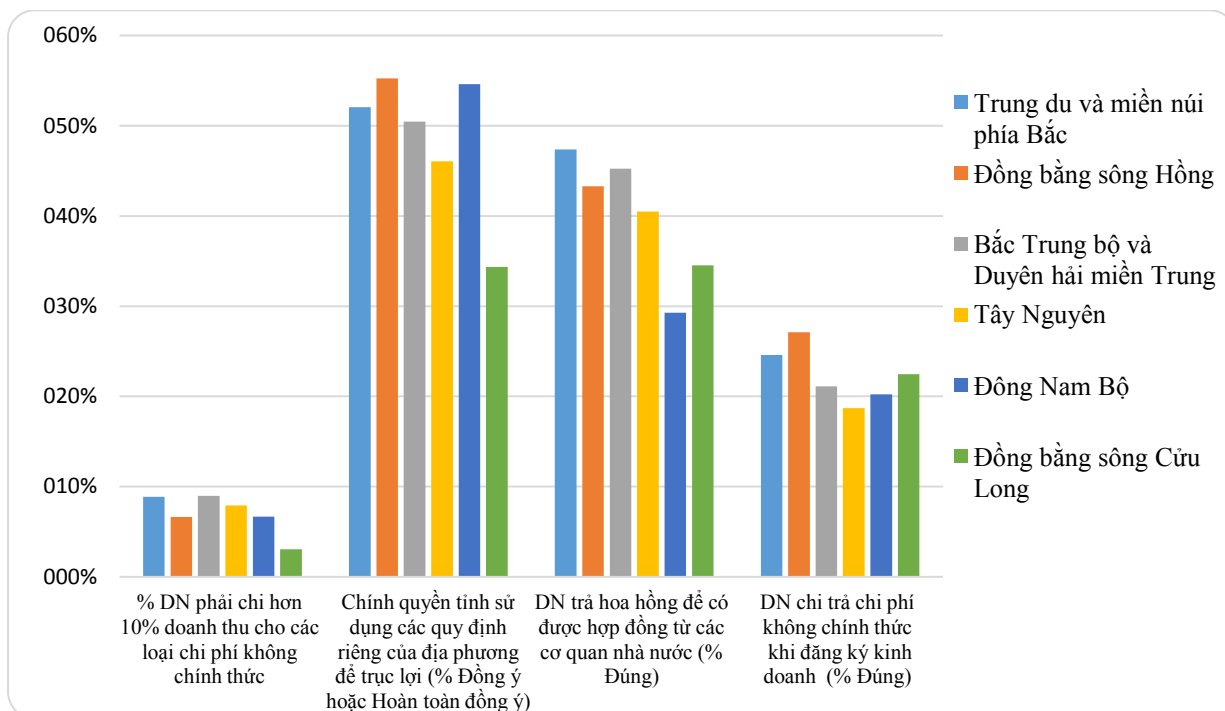
Đánh giá về hiệu quả của việc cải cách thủ tục hành chính công thông qua việc thực hiện Đề án 30 của Chính phủ cho thấy khu vực ĐBSCL có những tiến bộ đáng kể so với mức bình quân cả nước trên hầu hết các chỉ tiêu như cán bộ nhà nước làm việc có hiệu quả hơn, số lần xin dấu và xin chữ ký của doanh nghiệp giảm xuống, thủ tục giấy tờ cũng giảm đi. Tuy nhiên, một tỷ lệ ít hơn các doanh nghiệp năm 2010 cho rằng các loại phí và lệ phí của nhiều thủ tục giảm sau khi thực hiện cải cách hành chính so với bình quân chung cũng như so với năm 2009. Cuộc điều tra của Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2010 cũng cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng không có bất kỳ sự thay đổi nào sau khi thực hiện cải cách hành chính khu vực ĐBSCL chỉ là 14,21%, trong khi cả nước lên đến 18,27%. Điều này có nghĩa là có đến 85,79% số doanh nghiệp được khảo sát trong vùng ĐBSCL cho rằng việc thực hiện cải cách hành chính là có kết quả, trong khi cả nước chỉ ở mức 81,73%.

### ***Chi phí không chính thức rất thấp***

Kể từ khi thành lập cho đến khi đi vào hoạt động các doanh nghiệp phải bỏ ra rất nhiều khoản chi phí khác nhau. Có những khoản chi phí có thể được hạch toán nhưng cũng có nhiều khoản chi phí không thể được hạch toán một cách hợp lệ hoặc hợp pháp mà người ta thường gọi là chi phí không chính thức. Các khoản chi phí không chính thức này thường được xem là một rào cản không nhỏ không những làm hạn chế tinh thần kinh doanh của người dân mà còn tạo ra môi trường cạnh tranh không lành mạnh, thiếu bình đẳng và không minh bạch, làm thui chột động cơ phấn đấu và mong muốn sáng tạo của các doanh nghiệp.

Chỉ số chi phí không chính thức của PCI được xây dựng nhằm đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những khoản chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không. Dựa trên các tiêu chí này, kết quả khảo sát của VCCI cho thấy ĐBSCL luôn là khu vực dẫn đầu so với các vùng khác trong các năm 2006, 2009 và 2010. Trong số 10 thứ hạng đầu của năm 2010, ĐBSCL nắm giữ 6 thứ hạng cao nhất là Trà Vinh, Bến Tre, Hậu Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

**Hình 35:** Chi phí không chính thức của vùng ĐBSCL so với các vùng khác năm 2010



Nguồn: VCCI 2010

Các tỉnh ĐBSCL liên tục hoặc thay phiên nhau giữ những vị trí hàng đầu trong các yếu tố thành phần cấu thành nên chỉ số chi phí không chính thức. Khảo sát PCI 2010 cho thấy chỉ có 42,36% số doanh nghiệp khu vực ĐBSCL cho rằng các doanh nghiệp cùng ngành trả chi phí không chính thức trong năm 2010, giảm so với điều tra năm 2009 là 46,81%. Tỷ lệ này cũng rất thấp so với mức bình quân cả nước là 56,9%, và đặc biệt thấp so với vùng dẫn đầu là Đồng bằng sông Hồng với 62,25%. 8 tỉnh thuộc khu vực ĐBSCL giữ những thứ hạng cao nhất, trong đó Trà Vinh là tỉnh có tỷ lệ thấp nhất với con số 20,78%. Đặc biệt, không có doanh nghiệp nào trên địa bàn hai tỉnh Trà Vinh và Hậu Giang trả lời phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức. Ngoài ra cũng chỉ có bình quân 34,35% số doanh nghiệp vùng ĐBSCL đồng ý rằng chính quyền tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương để trực lợi, trong khi Hà Nội và TP.HCM là hai địa phương dẫn đầu với tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý lên đến 73,11% và 67,97%. Kết quả này không những tốt hơn so với các địa phương khác cũng như cả nước trong năm 2010 mà bản thân các tỉnh ĐBSCL cũng đã cải thiện đáng kể so với con số 40,2% năm 2009. Đặc biệt có đến 9 tỉnh thuộc ĐBSCL giữ 10 thứ hạng đầu về thống kê này. Bên cạnh đó, khảo sát cũng cho thấy chỉ có 34,52% doanh nghiệp đồng ý với ý kiến cho rằng cần phải có hoa hồng để nhận được các hợp đồng từ khu vực nhà nước, thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước là 41,61%, thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng 42,45%, nhưng cao hơn nhiều so với mức 29,28% của vùng Đông Nam bộ. Hậu Giang là tỉnh đứng đầu cả nước với tỷ lệ đồng ý chỉ 21,74%. Cuối cùng, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý cần phải trả chi phí không chính thức khi đăng ký kinh doanh vùng ĐBSCL lên đến khoảng 22% tương đương mức bình quân cả nước, và mặc dù khá hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng nhưng vẫn kém hơn so với vùng Đông Nam bộ.

#### ***Tính năng động và sự tiên phong của chính quyền tỉnh nhìn chung được đánh giá cao***

Vùng Đông Nam bộ có lẽ được kỳ vọng dẫn đầu về tính năng động và sự tiên phong của chính quyền tỉnh nhưng điều này đã không còn đúng bởi liên tục từ năm 2008 đến 2010, ĐBSCL đã

vươn lên dẫn đầu cả nước về chỉ số này. Năm 2010, Trà Vinh là tỉnh trong vùng có điểm số tốt nhất cả nước, chỉ đứng sau Vĩnh Phúc, bỏ xa so với TP.HCM. Một số tỉnh khác trong vùng cũng đứng ở top 10 cả nước như Đồng Tháp, Giang Giang, và Sóc Trăng, trong khi Cà Mau là tỉnh có thứ hạng kém nhất vùng ĐBSCL.

Khảo sát của VCCI 2010 cho thấy có 79,18% doanh nghiệp đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với ý kiến cho rằng cán bộ tỉnh nắm vững các chính sách, quy định hiện hành của Nhà nước để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tăng mạnh so với tỷ lệ 51,44% năm 2009, và cũng cao hơn mức bình quân cả nước là 74,16%. Hậu Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, Tiền Giang là những tỉnh có thứ hạng cao trong top 10. Tuy nhiên từ việc nắm vững chính sách và quy định của Nhà nước đến việc vận dụng có sự sáng tạo trong thực tiễn là hai việc khác nhau. Thực tế đã cho thấy chỉ có 56,79% doanh nghiệp đồng ý với ý kiến cho rằng tỉnh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp tư nhân. Con số này mặc dù cao hơn mức bình quân cả nước là 50,07% nhưng đã giảm sút đáng kể so với mức 77,23% năm 2009. Đồng Tháp, Trà Vinh, An Giang là những tỉnh nhóm đầu, trong khi Cà Mau lại “lặn độn” ở dưới bảng xếp hạng. Ngoài ra, đánh giá thái độ tích cực của chính quyền tỉnh đối với khu vực kinh tế tư nhân qua sự cảm nhận của doanh nghiệp có phần tăng lên đôi chút từ mức 51,98% năm 2009 lên 52,54% năm 2010, cao hơn mức bình quân cả nước 47,1%. Đặc biệt, trong khi hai thành phố lớn của cả nước là Hà Nội và TP.HCM bị “đội sổ” về chỉ số này thì Trà Vinh là tỉnh đứng ở thứ hạng đầu của cả nước.

### ***Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nghèo nàn***

Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp đo lường các dịch vụ của tỉnh để phát triển khu vực kinh tế tư nhân như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, phát triển các khu/cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp. Kết quả từ khảo sát PCI cho thấy, ĐBSCL là khu vực kém nhất so với tất cả các vùng khác với số điểm chỉ 4,72, rất thấp so với mức bình quân chung 5,68 của cả nước, và thấp xa so với hai khu vực dẫn đầu là Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng cùng đạt 6,09 điểm. Ngay chính các vùng được cho là rất kém như Tây Bắc và Tây Nguyên thì điểm số vẫn bỏ xa so với vùng ĐBSCL. Trong khi TP.HCM và Hà Nội là hai địa phương dẫn đầu bảng xếp hạng thì trong số 10 tỉnh nhóm cuối, ĐBSCL đã chiếm giữ 7 vị trí, trong đó có 3 vị trí thấp nhất.

Khảo sát PCI 2010 cho thấy ĐBSCL tỏ ra rất kém so với các khu vực khác trên các khía cạnh như số lượng hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức, lượng nhà cung cấp dịch vụ công là tư nhân, tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng các dịch vụ tư vấn về thông tin kinh doanh, thông tin pháp luật, đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại và các dịch vụ liên quan đến công nghệ. Khu vực ĐBSCL chỉ có mức điểm nhỉnh hơn đôi chút so với mức bình quân cả nước ở một vài chỉ tiêu như tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tìm kiếm thông tin kinh doanh, thông tin pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh và các dịch vụ liên quan đến công nghệ. Đây có lẽ là dấu hiệu cải thiện về khả năng hỗ trợ doanh nghiệp của khu vực ĐBSCL xuất phát từ khu vực tư nhân bởi trong năm 2009 ĐBSCL xếp cuối gần như toàn diện tất cả các chỉ tiêu nêu trên.

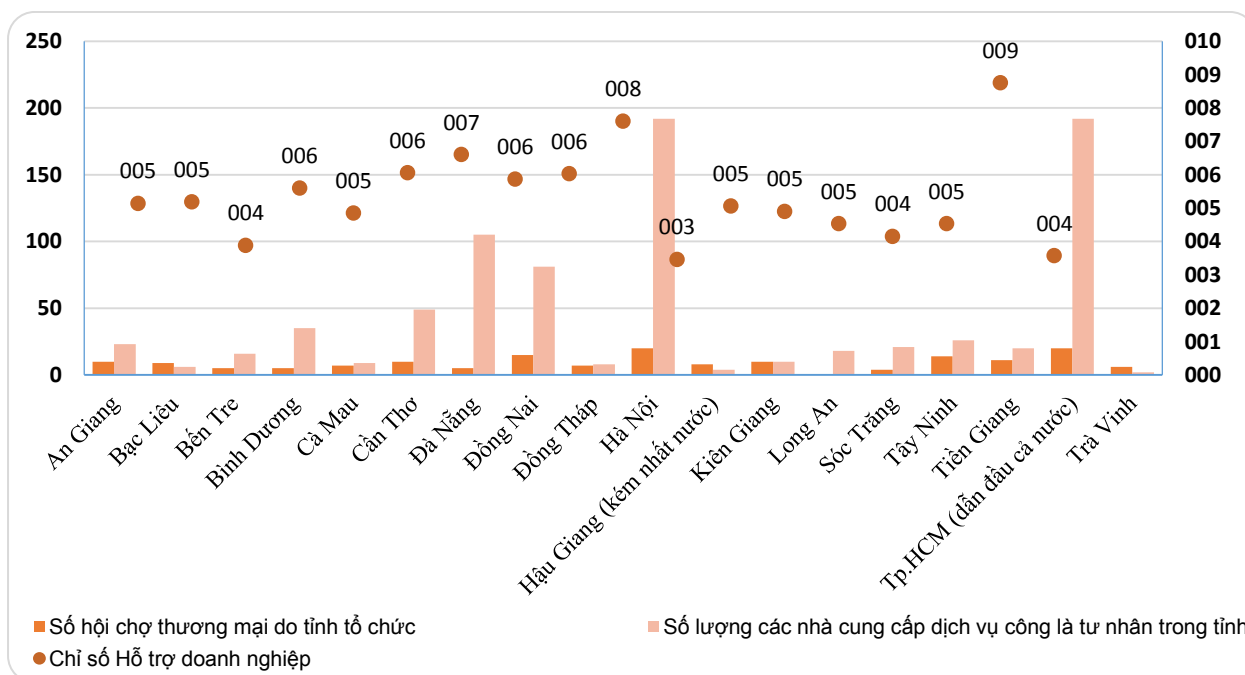
Đầu tiên là số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức hàng năm là rất ít so với các địa phương khác. An Giang, Kiên Giang và Cần Thơ là những địa phương dẫn đầu khu vực nhưng vẫn còn kém xa so với các địa phương khác của vùng Đông Nam bộ. Mặc dù vậy, năm 2010 số lượng hội chợ thương mại được tổ chức trong vùng cũng đã tăng lên rất đáng kể so với những năm trước. Điều



này phần nào cho thấy sự cố gắng và chủ động của các tỉnh ĐBSCL trong hoạt động này. Điều đặc biệt là số lượng các nhà cung cấp dịch vụ công là tư nhân trong tỉnh của khu vực ĐBSCL đạt rất thấp chỉ ở mức khoảng bình quân 15 nhà cung cấp mỗi tỉnh, trong khi bình quân cả nước là 26, còn vùng Đông Nam bộ gần 71. Cần Thơ là tỉnh dẫn đầu của vùng nhưng cũng chỉ có 49 nhà cung cấp, trong khi TP.HCM, Hà Nội, Hải Phòng lên đến 192 nhà cung cấp.

Bên cạnh đó, mặc dù tỷ lệ doanh nghiệp trong tỉnh đã sử dụng các dịch vụ tư vấn về thông tin nói chung ở các tỉnh ĐBSCL thấp hơn mức bình quân cả nước nhưng tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ từ khu vực tư nhân đa phần lại cao hơn so với mức bình quân cả nước, mặc dù vẫn thấp hơn so với các vùng khác như Đông Nam bộ hay Đồng bằng sông Hồng. Điều này cho thấy rằng không phải nhu cầu tư vấn thông tin của các doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh ĐBSCL kém hơn các vùng khác mà do vai trò của các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn thông tin chưa được phát huy, đặc biệt là những cơ sở do Nhà nước quản lý. Vai trò và tính năng động của khu vực tư nhân không chỉ thể hiện ở tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ do khu vực này cung cấp mà chất lượng thông tin cũng có vẻ như đáp ứng được phần nào nhu cầu của nhiều doanh nghiệp khi tỷ lệ doanh nghiệp cho biết sẽ tiếp tục sử dụng dịch vụ do khu vực tư nhân cung cấp tăng lên đáng kể ở tất cả các loại hình dịch vụ như thông tin kinh doanh, pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh.

**Hình 36:** Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp 2010 của các tỉnh ĐBSCL và các tỉnh tiêu biểu



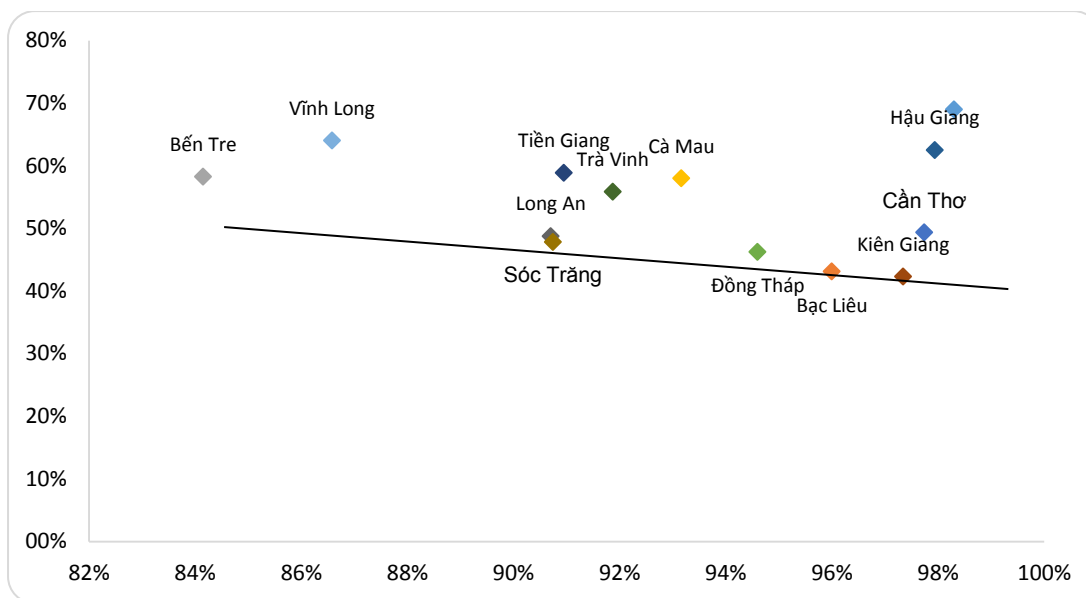
Nguồn: VCCI 2010

### **Chất lượng và đào tạo nhân lực kém**

Nguồn nhân lực và chất lượng đào tạo nhân lực được xem là một trong những yếu tố cốt lõi của lợi thế cạnh tranh không chỉ ở tầm quốc gia mà còn ở cấp độ vùng, địa phương và cả doanh nghiệp. Cùng với chỉ số minh bạch, yếu tố nhân lực chiếm trọng số lớn nhất và ảnh hưởng chi phối đến bảng xếp hạng PCI chung. Theo PCI 2010, ĐBSCL xếp thứ 3 trong 6 vùng kinh tế cả nước, đứng dưới 2 vùng Đông Nam bộ và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, nhưng đứng trên các vùng còn lại. Tuy nhiên khoảng cách điểm trung bình giữa ĐBSCL với các vùng xếp

dưới là không đáng kể, trong khi lại có một khoảng cách lớn hơn so với các vùng xếp trên. Đông Nam bộ luôn là địa phương đứng đầu về chỉ số đào tạo lao động, tuy nhiên năm 2008 vị trí này thuộc về ĐBSCL. Trong số các tỉnh thuộc ĐBSCL thì Cần Thơ được đánh giá cao hơn so với các tỉnh còn lại về chỉ số đào tạo lao động nhưng cũng chỉ xếp thứ 13 sau các tỉnh, thành phố lớn như Đà Nẵng, Hà Nội hay TP.HCM, trong khi đó Sóc Trăng xếp vị trí thứ 4 từ dưới lên trong 63 tỉnh, thành phố được xếp hạng 2010.

**Hình 37:** Tương quan giữa tỷ lệ tốt nghiệp THPT 2010 – 2011 với tỷ lệ DN đánh giá tốt hoặc rất tốt về chất lượng giáo dục phổ thông 2010



*Nguồn:* Bộ Giáo dục và đào tạo, VCCI 2010

Trong số các chỉ tiêu thành phần cấu thành nên chỉ số đào tạo lao động thì ĐBSCL chỉ xếp trên mức bình quân chung của các nước ở 2 chỉ tiêu đánh giá về chất lượng giáo dục phổ thông và dạy nghề. Tỷ lệ doanh nghiệp được khảo sát đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông và dạy nghề ở mức tốt hoặc rất tốt của các tỉnh ĐBSCL lần lượt là 54,14% và 36,62%, cao hơn so với mức bình quân chung cả nước là 47,03% và 27,82%, và thậm chí cao hơn cả khu vực Đông Nam bộ. Trong đó, một số tỉnh trong khu vực được xếp hạng rất cao về chất lượng giáo dục phổ thông như Vĩnh Long, Hậu Giang; về chất lượng đào tạo nghề như Hậu Giang, Trà Vinh, Tiền Giang. Đặc biệt An Giang là tỉnh luôn được xếp hạng đầu của cả nước về cả chất lượng giáo dục phổ thông lẫn dạy nghề. Đây là một kết quả đáng ngạc nhiên khi ĐBSCL thường được xem là một vùng trũng về trình độ dân trí cũng như chất lượng nguồn nhân lực. Có vẻ như các doanh nghiệp được khảo sát hơi lạc quan hoặc cũng có thể do yêu cầu công việc của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn không quá phức tạp hoặc những đòi hỏi về kỹ năng người lao động không quá cao và nhiều cạnh tranh như ở TP.HCM. Kết quả khảo sát này hầu như không có tương quan có ý nghĩa nào (thậm chí tương quan âm) với số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hàng năm cả.<sup>76</sup>

<sup>76</sup> Trong kỳ thi tốt nghiệp THPT 2011 vừa qua, Hội đồng chấm thi thuộc 11 tỉnh khu vực ĐBSCL đã bị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm điểm vì đã “bắt tay nói lóng chảm thi tốt nghiệp THPT”. Quyết định cuối cùng của Bộ là không chấm thi lại và như vậy kết quả tỷ lệ tốt nghiệp THPT của các tỉnh ĐBSCL được dư luận đánh giá là đáng ngờ nhất. Xem thêm bài “Tỉnh có tỷ lệ tốt nghiệp THPT đáng nghi ngờ nhất” của Nguyễn Văn Tuấn trên Tuanvietnam ngày

Mặc dù các doanh nghiệp đánh giá cao chất lượng giáo dục cơ bản nhưng tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với chất lượng lao động ở các tỉnh ĐBSCL lại khá thấp ở mức 70,45% so với mức bình quân chung là 72,81%. Ngoại trừ Đồng Tháp có tỷ lệ rất cao lên đến 83% thì lại có rất nhiều tỉnh trong khu vực bị “đội sổ” như Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Cà Mau. Bên cạnh đó, thống kê về tỷ lệ số học viên tốt nghiệp trường đào tạo nghề so với số lao động chưa qua đào tạo của khu vực ĐBSCL cũng ở mức rất thấp chỉ 1,76%, trong khi khu vực Đông Nam bộ là 5,02%, còn bình quân của nước cũng lên đến 4,18%. Một lần nữa, các tỉnh đội sổ vẫn là Cà Mau, Hậu Giang, Trà Vinh, An Giang, Sóc Trăng, thậm chí cả Đồng Tháp. Kết quả này phần nào cũng phản thực trạng các cơ sở giáo dục, đào tạo, dạy nghề và các doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động chưa có sự gắn kết hợp tác với nhau một cách có hiệu quả, do đó các sinh viên tốt nghiệp ra trường thường không có việc làm hoặc có việc làm nhưng không đáp ứng được yêu cầu của thị trường.

Tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm năm 2010 đạt ở mức thấp 25,78% so với mức bình quân cả nước 30,65%, và giảm đôi chút so với năm 2009 là 26,86%. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm do khu vực tư nhân cung cấp đã tăng từ 37,18% năm 2009 lên 40,45% năm 2010 nhưng vẫn thấp hơn so với tỷ lệ 42,08% của cả nước, và thấp hơn nhiều so với 45,6% của khu vực Đông Nam bộ. Điều đáng lưu ý là tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm do khu vực tư nhân cung cấp luôn cao hơn so với khu vực nhà nước đã phần nào cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của khu vực tư nhân không chỉ trong các ngành sản xuất chính mà cả các ngành có tính chất hỗ trợ kinh doanh như tuyển dụng nhân sự và giới thiệu việc làm cũng như cung cấp và chia sẻ thông tin cho doanh nghiệp.

Trong khi mức độ hài lòng về chất lượng lao động thấp và tỷ lệ sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm không cao thì tỷ lệ chi phí mà các doanh nghiệp phải bỏ ra cho công tác tuyển dụng và đào tạo lao động của khu vực ĐBSCL cũng không đáng kể. Khảo sát của VCCI 2010 cho thấy các doanh nghiệp khu vực ĐBSCL chỉ bỏ ra 0,82% tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động và 0,62% cho tuyển dụng lao động, thấp hơn nhiều so với mức bình quân cả nước lần lượt là 1,48% và 0,9%. Với nền tảng chất lượng giáo dục cơ bản không tốt, sự cung cấp các dịch vụ đào tạo nghề của tỉnh ở mức kém, trong khi các doanh nghiệp cũng không muốn đầu tư nhiều để nâng tầm chất lượng lao động đã làm cho nền tảng cạnh tranh về nguồn nhân lực của tỉnh vốn yếu kém lại càng kém hơn. Trong khi các doanh nghiệp có lý do để biện hộ cho việc họ không muốn đầu tư nhiều tiền cho công tác đào tạo lại lao động vì lao động có thể di chuyển nhưng vai trò của các cơ sở đào tạo trong tỉnh vẫn phải đảm bảo cung ứng đầy đủ nguồn nhân lực có chất lượng cho địa phương.

### ***Thiết chế pháp lý kém***

Chỉ số thiết chế pháp lý đo lường lòng tin của khu vực tư nhân đối với hệ thống tòa án và tư pháp của địa phương thông qua tính hiệu lực và sự hữu hiệu của chúng trong việc xử lý và giải quyết các vướng mắc, tranh chấp trong quá trình hoạt động (như bản quyền, hợp đồng) cũng như khả năng tiếp nhận phản hồi các kiến nghị, đề xuất từ khu vực tư nhân. Sau hai năm 2007 và 2008, ĐBSCL dẫn đầu các vùng khác về chỉ số thiết chế pháp lý, từ năm 2009, ĐBSCL đã tụt xuống vị trí thứ ba sau vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Trong năm 2010, Đồng Tháp là tỉnh có chỉ số

thiết chế pháp lý tốt nhất cả nước, trong khi Kiên Giang, Cần Thơ và Sóc Trăng cũng là những tỉnh nằm trong top dẫn đầu. Ngược lại, Cà Mau là tỉnh kém nhất trong vùng về thiết chế pháp lý. Ngoại trừ Đồng Tháp, nói chung các tỉnh còn lại của khu vực ĐBSCL thường không giữ được vị trí ổn định về chỉ số này.

Số liệu khảo sát của PCI 2010 cho thấy có 62% doanh nghiệp trong vùng đồng ý rằng họ tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật, tương đương với mức bình quân cả nước. Điều đặc biệt, trong khi Long An và Đồng Tháp nắm giữ 2 vị trí đầu của cả nước với tỉ lệ doanh nghiệp đồng ý lên đến 71% thì Cà Mau và Tiền Giang lại nắm giữ hai vị trí ở đầu bên kia với tỷ lệ tương ứng chỉ 43% và 48%. Các tỉnh khác thì nằm rải rác trong bảng xếp hạng. Nếu như Cà Mau và Tiền Giang gần như không cải thiện thứ hạng gì so với năm 2009 thì bản thân Long An và Đồng Tháp là hai tỉnh đã có nhiều nỗ lực vượt bậc để cải thiện thứ hạng vốn rất kém trong năm 2009. Điều này cho thấy vai trò của hệ thống tư pháp cũng như khả năng bảo vệ pháp luật, ít nhất đứng ở phương diện tạo niềm tin cho doanh nghiệp, ở các tỉnh vùng ĐBSCL không đồng đều và cũng không ổn định. Một số tỉnh thì vai trò này được phát huy rất tốt trong khi một số tỉnh khác có vẻ như vẫn còn rất kém.

Trà Vinh là tỉnh được đánh giá cao nhất cả nước trong năm 2010 về tính hữu hiệu của hệ thống tư pháp trong việc tiếp nhận tố cáo tham nhũng, trong khi Cà Mau lại là tỉnh kém nhất về phương diện này. Nói chung, vùng ĐBSCL vẫn được đánh giá cao hơn mức bình quân chung cả nước, kể cả vùng Đông Nam bộ. Bên cạnh đó, hoạt động của hệ thống toà án của các tỉnh ĐBSCL có vẻ hiệu quả hơn và đang được cải thiện khi tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng toà án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp ở mức bình quân rất cao trên 40% so với bình quân cả nước chỉ 28%, tăng so với mức 30% năm 2009. Số vụ tranh chấp của các doanh nghiệp khu vực tư nhân do toà án kinh tế cấp tỉnh thụ lý ở các tỉnh ĐBSCL đạt mức cao 3,47/100 doanh nghiệp trong khi bình quân cả nước là 2,53/100 doanh nghiệp nhưng thấp hơn vùng Đông Nam bộ với 4,81/100 doanh nghiệp. Mặc dù kết quả này không trực tiếp cho thấy tính hiệu quả hơn của hệ thống toà án hay do số vụ tranh chấp giảm đi nhưng số ngày bình quân để giải quyết các vụ kiện tại toà ở các tỉnh ĐBSCL thấp hơn so với mức bình quân cả nước mặc dù có xu hướng tăng lên so với năm 2009. Trong vùng ĐBSCL, Vĩnh Long và Long An là 2 tỉnh có số ngày trung vị lớn nhất với 12 ngày trong khi Kiên Giang chỉ có 2 ngày.

### **3.3. Các điều kiện cầu**

Theo Porter (1990), bên cạnh các yếu tố đầu vào của sản xuất, điều kiện cầu cũng là một yếu tố quan trọng của lợi thế cạnh tranh quốc gia trong một ngành nhất định đối với các sản phẩm hay dịch vụ của ngành đó. Đứng ở cấp độ vùng hay thậm chí là tỉnh thì điều này vẫn đúng. Điều kiện cầu là một yếu tố có thể vừa mang lại hiệu quả tĩnh lẫn hiệu quả động và giúp định hình tốc độ và đặc điểm đổi mới cũng như tiến trình cải tiến của các doanh nghiệp trong vùng.

*Do quy mô dân số toàn vùng rất lớn trong khi thu nhập và mức sống của người dân ngày càng tăng cao đã tạo ra quy mô cầu khá lớn, đa dạng với đầy tiềm năng*

Quy mô của cầu chủ yếu phụ thuộc vào quy mô dân số và thu nhập của người dân trong vùng. Phân tích ở phần III.1 cho thấy ĐBSCL chiếm hơn 1/5 dân số cả nước với mức thu nhập bình quân đầu người theo giá thực tế toàn vùng khoảng gần 15 triệu đồng/năm.<sup>77</sup> Quy mô dân số lớn

---

<sup>77</sup> Tổng cục Thống kê

cùng mức sống đang tăng lên sẽ tạo ra mức cầu ngày càng lớn hơn với những đòi hỏi cũng cao hơn về mặt tính năng sản phẩm lẫn chất lượng hàng hoá. Ở ĐBSCL có một tầng lớp trung lưu mới đang nổi lên ngày càng đông hơn cũng ảnh hưởng đến khuynh hướng và tính chất tiêu dùng mới của toàn vùng. Những sản phẩm và dịch vụ cao cấp, đắt tiền hơn đang dần chiếm được những phân khúc khách hàng nhất định và đang ngày càng mở rộng ra. Ngoài ra, sự đa dạng về văn hoá và dân tộc của vùng ĐBSCL cũng tạo ra những nhu cầu khác nhau và tương đối độc lập nhau. Theo Porter (1990), sự hiện diện của nhiều nhu cầu độc lập sẽ tạo ra môi trường tốt cho đổi mới thay vì chỉ giới hạn ở một hoặc hai khách hàng chi phối. Quy mô khách hàng lớn với nhu cầu sản phẩm khác nhau và bản thân doanh nghiệp cũng chịu áp lực cạnh tranh sẽ giúp mở rộng nguồn thông tin thị trường và thúc đẩy phát triển. Sự đa dạng về nhu cầu của vùng còn giúp đẩy mạnh sự gia nhập và đầu tư vào vùng vì nó làm giảm rủi ro của việc bị loại khỏi thị trường và hạn chế được quyền mặc cả của khách hàng.<sup>78</sup>

**Bảng 16:** Cơ cấu tiêu dùng bình quân của người dân

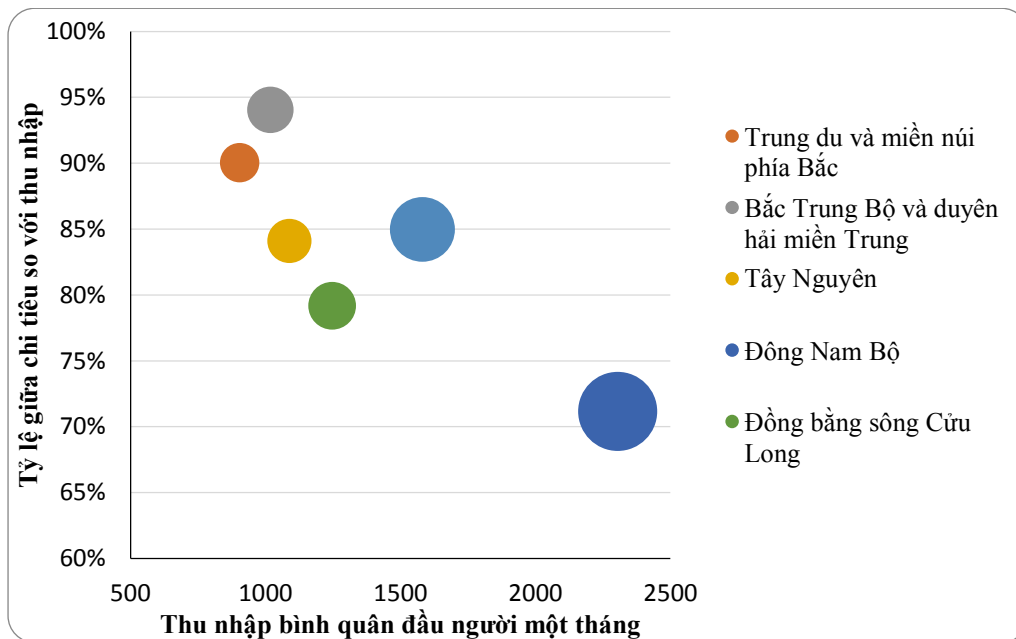
| Nhu cầu                        | 2000  | 2005  | 2009  |
|--------------------------------|-------|-------|-------|
| Ăn uống                        | 55,0% | 49,8% | 43,0% |
| Mặc                            | 6,0%  | 6,4%  | 7,0%  |
| Ở                              | 7,5%  | 7,8%  | 8,0%  |
| Đi lại                         | 10,0% | 10,5% | 11,0% |
| Học hành                       | 9,5%  | 10,0% | 11,0% |
| Trị bệnh                       | 5,2%  | 5,6%  | 6,5%  |
| Giải trí                       | 1,0%  | 1,2%  | 1,5%  |
| Trang bị sản xuất và sinh hoạt | 5,8%  | 8,7%  | 12,0% |

*Nguồn:* Khảo sát của Trung tâm nghiên cứu phát triển ĐBSCL (Truy cập tại <http://www.tuanvietnam.net/2010-05-15-dan-dbscl-truoc-ganh-nang-tieu-dung-y-te-hoc-hanh>, ngày 20/9/2011)

Có một số tranh cãi về quy mô cầu trong đó một số cho rằng quy mô thị trường lớn là một thế mạnh vì có lợi thế kinh tế nhờ quy mô nhưng nếu cầu hạn chế sẽ buộc các doanh nghiệp phải cạnh tranh cạnh tranh với/ra bên ngoài, kể cả hoạt động xuất khẩu. Mặc dù còn nhiều ý kiến nhưng có một thực tế là với quy mô cầu lớn, ĐBSCL sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh cho những ngành có lợi thế nhờ quy mô thông qua việc khuyến khích các doanh nghiệp trong nước gia tăng quy mô đầu tư, phát triển công nghệ và nâng cao năng suất lao động. Rõ ràng các công ty toàn cầu có lợi thế hơn các công ty trong nước về phương diện này trừ khi có sự bảo hộ rộng rãi với những cam kết chắc chắn từ Chính phủ. Điều này thực tế rất khó đạt được đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện đã gia nhập WTO cũng như phải thực hiện các cam kết song phương khác. Điều cũng cần phải lưu ý rằng, lợi thế nhờ quy mô cầu lớn chỉ đạt được nếu xét tổng thể cầu của toàn vùng ĐBSCL, trong khi nếu tách ra từng tỉnh thì lợi thế này sẽ bị suy giảm thậm chí không còn. Điều này hàm ý vai trò của việc liên kết hợp tác giữa các tỉnh nhằm tạo ra một quy mô cầu lớn hơn là hết sức quan trọng.

<sup>78</sup> M. Porter (1990), The Competitive Advantage of Nations.

**Hình 38:** Mức chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế



Nguồn: Tổng cục thống kê

### **Đặc trưng của điều kiện cầu vùng ĐBSCL**

So với người tiêu dùng cả nước, người dân vùng ĐBSCL nói chung vẫn xem yếu tố giá là quyết định chứ chưa phải là chất lượng. Điều này cũng hợp lý bởi nhìn chung thu nhập và mức sống của người dân vùng ĐBSCL chưa phải là cao so với mặt bằng chung của cả nước cũng như so với một số vùng phát triển khác như Đông Nam bộ hay Đồng bằng sông Hồng. Do giá có tính chất quyết định trong việc lựa chọn sản phẩm của người dân nên độ co giãn của cầu là một yếu tố hết sức quan trọng mà các doanh nghiệp trong ngành cần phải chú ý khi xây dựng chiến lược cạnh tranh hoặc xâm nhập thị trường ĐBSCL. Thông thường thì những mặt hàng kém chất lượng có mức giá thấp hơn sẽ dễ dàng xâm nhập thị trường nơi đây hơn, chẳng hạn như hàng hoá có xuất xứ từ Trung Quốc chẳng hạn. Tuy nhiên đây có vẻ chỉ là quán tính của quá khứ trong khi sự kỹ tính hơn đang dần trở thành một khuynh hướng mới trong tiêu dùng của người dân ĐBSCL. Những tiêu chuẩn về chất lượng, độ bền hay tính năng an toàn của sản phẩm bắt đầu được người dân chú ý hơn. Việc người dân khắt khe hơn buộc các doanh nghiệp trong ngành cũng phải đáp ứng những tiêu chuẩn cao hơn về mặt chất lượng, đặc điểm và dịch vụ của sản phẩm. Đồng thời, những người mua khó tính cũng thường được gắn với sự xâm nhập nhanh chóng của những sản phẩm được cải tiến và vòng đời sản phẩm ngắn (Porter 1990).

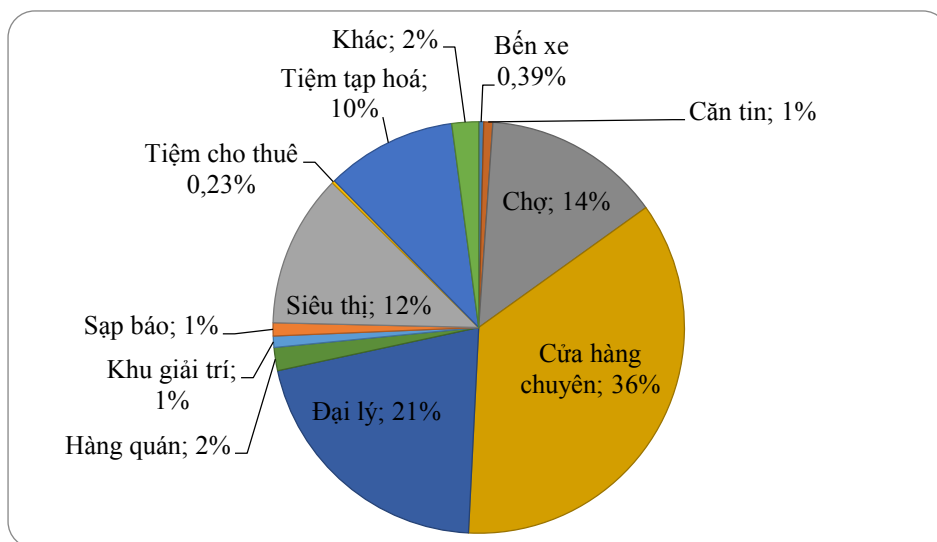
Bên cạnh đó, có vẻ như người dân vùng đồng bằng thường có tâm lý bảo thủ và khó chấp nhận cái mới hơn, hoặc cũng có thể do sự thận trọng của người dân vốn chiếm đa số là nông dân khi chọn lựa sản phẩm có tính năng mới trong điều kiện không đủ thông tin. Điều này phần nào được thể hiện qua kết quả điều tra về Hàng Việt Nam chất lượng cao của báo Sài Gòn Tiếp Thị cho thấy yếu tố mới chỉ chiếm 6,95% trong số các yếu tố khác nhau khi lựa chọn sản phẩm tiêu dùng, thấp hơn mức bình quân chung cả nước 7,85%.<sup>79</sup> Mặc dù vậy, tỷ lệ này vẫn cao hơn mức 4,74% của năm 2004 cho thấy đang có sự thay đổi theo hướng tích cực. Kết quả này có lẽ do sự tác

<sup>79</sup> Vĩnh Phương (2006), “Người tiêu dùng ĐBSCL dễ chấp nhận sản phẩm mới hơn”, *Báo Sài Gòn Tiếp Thị*. Truy cập tại [http://sgtt.vn/oldweb/cacsobaotruoc/506\\_8/p07\\_dechapnhansanphammoi.htm](http://sgtt.vn/oldweb/cacsobaotruoc/506_8/p07_dechapnhansanphammoi.htm), ngày 20/9/2011.



động của các phương thức tiếp thị, quảng cáo của các doanh nghiệp, đài truyền hình lên nhận thức, tâm lý và hành vi tiêu dùng của người dân địa phương. Điều này cũng chứng tỏ rằng các doanh nghiệp đã chủ động và mạnh dạn hơn trong việc đưa những sản phẩm mình có đến với người tiêu dùng ở thị trường các tỉnh, vùng nông thôn thay vì trước đây hàng hóa chủ yếu được phân phối qua hệ thống thương lái.

**Hình 39:** Các kênh mua hàng của người dân ĐBSCL



Nguồn: Khảo sát của báo Sài Gòn Tiếp Thị 2009

Sự kỹ tính trong việc hấp thụ và tiếp cận cái mới của người dân ĐBSCL có thể vừa mang lại lợi điểm nhưng cũng có những hạn chế nhất định. Một trong những lợi điểm chính là các doanh nghiệp có thể giữ chân được khách hàng, xây dựng được cho doanh nghiệp mình những nhóm khách hàng truyền thống – những khách hàng vốn thích chọn những sản phẩm quen dùng. Tuy nhiên, hạn chế chính là việc các sản phẩm, dịch vụ mới khó được chấp nhận hơn đồng nghĩa giảm xác suất thành công của các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường, các doanh nghiệp khó có động cơ thúc đẩy nghiên cứu và thử nghiệm các sản phẩm mới, đặc biệt không khuyến khích sự cải tiến và sáng tạo đối với các doanh nghiệp địa phương. Ngoài ra, sự kỹ tính trong vùng chỉ mang lại lợi thế cho vùng khi chúng cho thấy trước nhu cầu ở các nơi khác. Nếu sự kỹ tính này là một phong cách riêng của vùng thì chúng sẽ làm suy yếu lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp hoạt động trong vùng. Nếu cầu trong vùng chậm phản ánh những nhu cầu mới, đặc biệt là những nhu cầu khắt khe, các doanh nghiệp trong vùng đó sẽ bị bất lợi trong cạnh tranh (Porter 1990).

*Kênh phân phối chủ yếu vẫn là truyền thống tuy nhiên các kênh phân phối hiện đại đang phát triển nhanh:*

Khảo sát công bố trên báo Sài Gòn Tiếp Thị năm 2006 cho thấy các kênh người tiêu dùng ĐBSCL thường xuyên chọn để mua hàng chủ yếu tập trung ở các cửa hàng chuyên, đại lý và chợ. Có vẻ như ở khu vực ĐBSCL, các doanh nghiệp chưa chú trọng phát triển hệ thống đại lý riêng của mình bằng những nơi khác khi chỉ có 20,83% người tiêu dùng trong vùng chọn mua hàng ở các đại lý, thấp hơn so với tỷ lệ chung cả nước 24,45%, thậm chí thấp hơn cả vùng Tây Nguyên 25,02%.<sup>80</sup> Trong khi đó, mặc dù hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại xuất hiện có

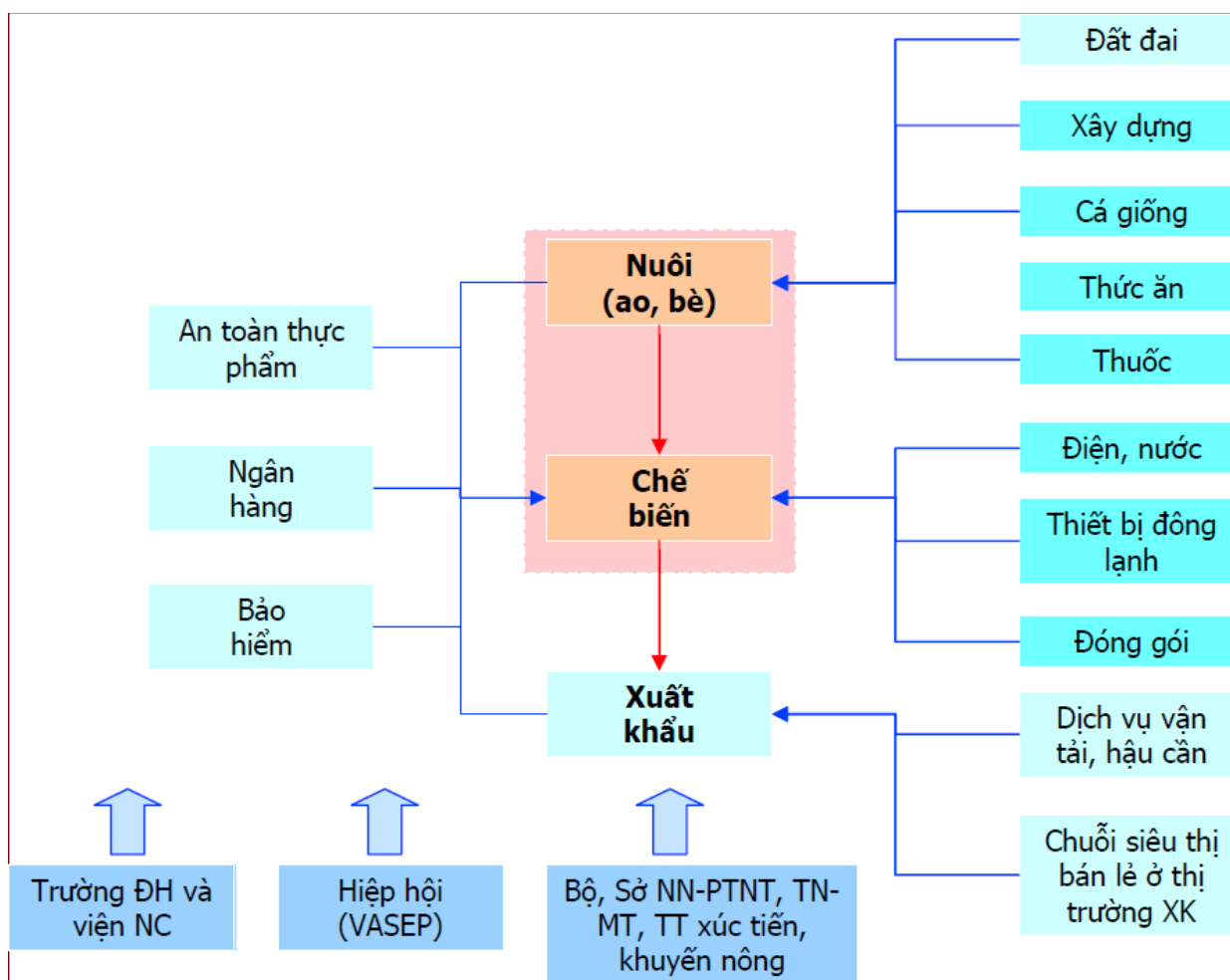
<sup>80</sup> Vĩnh Phương (2006), nguồn đã dẫn.

phần muộn hơn so với các vùng phát triển khác nhưng khảo sát từ năm 2006 cho thấy đã có trên 12% số người chọn mua hàng ở kênh phân phối này, tương đương miền Bắc và thấp hơn vùng Đông Nam bộ đôi chút. Mặc dù không có số liệu cập nhật hơn nhưng có lẽ tỷ lệ này đã tăng nhanh trong một vài năm gần đây khi có rất nhiều siêu thị mới và các trung tâm thương mại được mở ra ở các đô thị lớn trong vùng.

### 3.4. Các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan

Nhìn chung, sự ra đời và phát triển của các cụm ngành ở ĐBSCL chủ yếu mang tính tự phát, không có quy hoạch, chẳng hạn như trường hợp của các cụm ngành tôm, cá, trái cây. Ở đây, một cụm ngành được định nghĩa theo Porter là “một nhóm công ty và các tổ chức liên kết gần gũi với nhau về mặt địa lý trong một lĩnh vực cụ thể, kết nối với nhau bởi những điểm tương đồng với và tương hỗ cho nhau”. Khái niệm cụm ngành tiêu biểu cho một phương thức tư duy về cách thức phối hợp, xây dựng, và nâng cao năng lực cạnh tranh của một nền kinh tế (quốc gia, khu vực hay địa phương) thông qua việc gia tăng năng suất và hiệu quả hoạt động, kích thích và thúc đẩy đổi mới, và tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời các doanh nghiệp mới.

**Bảng 17:** Ví dụ về cụm ngành nuôi cá tra, cá basa ở ĐBSCL



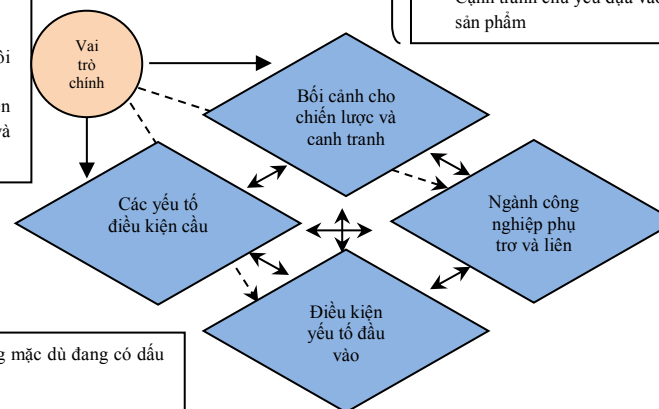
Cũng tương tự như việc hình thành cụm, ngành, nhu cầu liên kết giữa các doanh nghiệp ở ĐBSCL thường được hình thành một cách tự nhiên, thiếu những chính sách định hướng và sự hỗ trợ của nhà nước. Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp phụ trợ chưa có hoặc không đủ năng lực đáp ứng với sự phát triển của các cụm ngành, để giúp cụm ngành trong nước cạnh tranh được với



các cụm ngành trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời, khu vực FDI ít gắn kết và hầu như không có tác động lan tỏa đáng kể tới nền kinh tế địa phương.

**Hình 40: Mô hình Kim cương Porter**

- Năng động trong việc giải quyết các trở ngại của doanh nghiệp
- Vai trò cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp kém
- Khả năng hoạch định, giám sát việc thực thi chính sách và pháp luật kém, hợp đồng kém tuân thủ và khả năng cưỡng chế không cao
- Giáo dục và đào tạo không cung cấp đủ nhu cầu, đặc biệt là chất lượng
- Hầu như không có những tiêu chuẩn tốt về chất lượng hàng hoá và môi trường
- Công tác quy hoạch còn chủ quan, thiếu đồng bộ; hầu như không có chiến lược phát triển cụm ngành cũng như phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan



- Chi phí không chính thức thấp nhưng vẫn còn những rào cản đáng kể để có thể gia nhập thị trường
- Tính năng động của lãnh đạo tỉnh cao nhưng vai trò hỗ trợ của các cơ quan nhà nước đối với khu vực tư nhân hết sức kém
- Cải cách hành chính đang được đẩy nhanh và có nhiều nỗ lực đáng kể nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp yêu cầu
- Cạnh tranh chủ yếu dựa vào giá và chi phí hơn là vào chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm

- Quy mô cầu lớn nhưng chủ yếu ở dạng tiềm năng mặc dù đang có dấu hiệu tăng trưởng nhanh hơn
- Chủ yếu nhạy cảm theo giá hơn là chất lượng
- Thiếu thông tin và kỹ năng lựa chọn sản phẩm là một đặc trưng
- Khách hàng ngày càng kỹ tính hơn khi lựa chọn sản phẩm, mức độ chấp nhận sản phẩm mới còn thấp
- Thiếu các tiêu chuẩn quản lý chất lượng và thực thi các tiêu chuẩn trên thực tế kém

- Sự ra đời và phát triển của các cụm ngành mang tính tự phát, không có quy hoạch
- Nhu cầu liên kết giữa các doanh nghiệp được hình thành một cách tự nhiên, thiếu những chính sách định hướng và sự hỗ trợ của nhà nước
- Các ngành công nghiệp phụ trợ chưa có hoặc không đủ năng lực đáp ứng
- Khu vực FDI ít gắn kết với kinh tế địa phương và hầu như không có tác động lan tỏa

#### 1. Nguồn nhân lực:

- o Nguồn nhân lực đông đảo với khả năng lao động cần cù, dẻo dai
- o Thị trường lao động cứng nhắc không theo kịp sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- o Chất lượng lao động ở trình độ thấp, thiếu hụt lao động có kỹ năng
- o Sự chuyển dịch lao động quy mô lớn sang các thành phố và các khu công nghiệp tập trung ở các TP.HCM, Đồng Nai.

#### 2. Nguồn tài sản vật chất:

- o Vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng.
- o Tài nguyên nông nghiệp dồi dào được thiên nhiên ưu đãi
- o Đất, nước và khí hậu hết sức thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản
- o Có nhiều điều kiện phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn cho sản xuất nông nghiệp như lúa, thủy sản, trái cây

#### 3. Nguồn kiến thức:

- o Trình độ kiến thức và khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động sản xuất ở mức độ thấp
- o Các cơ sở nghiên cứu khoa học (trường đại học, viện nghiên cứu) thiếu về số lượng và yếu về năng lực
- o Các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ còn nhiều bất cập và chưa đáp ứng được yêu cầu
- o Năng lực hiểu biết và khả năng quản lý của chính quyền địa phương còn hạn chế

#### 4. Nguồn vốn:

- o Vốn đầu tư của Nhà nước còn thấp trong khi khả năng tích lũy vốn để phát triển của các địa phương không cao
- o Vai trò của hệ thống ngân hàng là hết sức quan trọng nhưng hiện vẫn còn khiêm tốn trong khi các hình thức tín dụng phi chính thức khá phổ biến
- o Khả năng tiếp cận vốn thấp nhưng lại thiếu ổn định
- o Độ rủi ro của dòng vốn cao, đặc biệt là rủi ro tín dụng, đi kèm là chi phí tiếp cận vốn cũng cao

#### 5. Cơ sở hạ tầng:

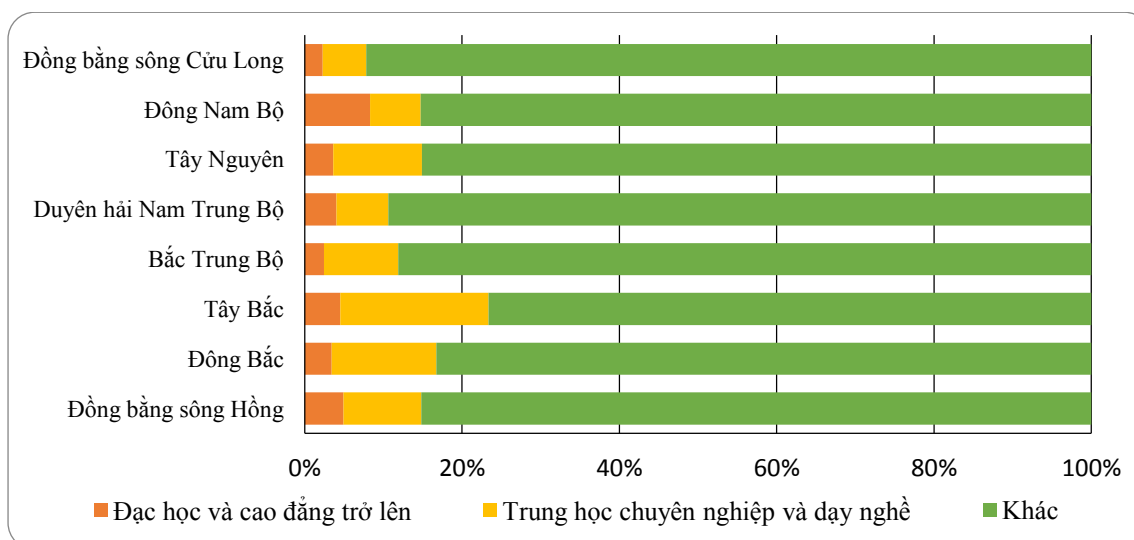
- o Nhìn chung là thấp kém và thiếu đồng bộ, hệ thống giao thông không được kết nối thông suốt
- o Nhiều hạng mục công trình thủy lợi, giao thông, thương mại mới đang được đầu tư trong những năm gần đây nhưng tiến độ chậm, trong khi những công trình cũ đang xuống cấp nhanh chóng
- o Chi phí sử dụng hạ tầng cao, đặc biệt là chi phí vận tải
- o Hệ thống thông tin liên lạc, hạ tầng thương mại, hệ thống chi trả, các dịch vụ y tế... chậm được nâng cấp, không đáp ứng kịp nhu cầu phát triển
- o Tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp ở mức thấp mà bất cập chủ yếu do công tác quy hoạch dựa trên ý chí, chất lượng dịch vụ khu công nghiệp thiếu và yếu

#### 4. Độ tinh thông trong chiến lược và hoạt động của doanh nghiệp

##### *Trình độ học vấn và đào tạo của chủ doanh nghiệp thấp*

Trình độ học vấn và đào tạo của các chủ doanh nghiệp vùng ĐBSCL nhìn chung kém hơn hẳn so với các vùng khác cũng như so với mức bình quân chung của cả nước. Điều tra của Tổng cục Thống kê 2007 cho thấy tỷ lệ các doanh nghiệp có người đứng đầu có trình độ đại học, cao đẳng trở lên rất thấp chỉ khoảng chưa tới 2,5%, trong khi bình quân cả nước đã gần 4,5% và cách rất xa so vùng dẫn đầu là Đông Nam bộ với tỷ lệ gần 8,3%. Tương tự như vậy, tỷ lệ doanh nghiệp có người đứng đầu có trình độ trung cấp chuyên nghiệp hoặc được đào tạo nghề dài hạn toàn vùng cũng chỉ ở mức bình quân khoảng 5,5%, trong khi cả nước là 8,5%, đặc biệt vùng Tây Bắc cao nhất lên đến 18,84%, Tây Nguyên cũng đã đạt mức 11,26%. Ngược lại, tỷ lệ các chủ doanh nghiệp chưa qua đào tạo bình quân chiếm trên 90% trong tổng số các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đang hoạt động trong vùng ĐBSCL. Cùng với thực trạng này, có lẽ số doanh nhân trong vùng chưa bao giờ tham gia bất kỳ một khoá đào tạo nào về kinh doanh sẽ cao hơn con số bình quân cả nước là 41,88%.<sup>81</sup>

**Hình 41:** Trình độ học vấn và chuyên môn của người đứng đầu cơ sở sản xuất kinh doanh



Nguồn: Tổng cục thống kê 2007

Riêng vùng ĐBSCL, Cần Thơ là tỉnh dẫn đầu về tỷ lệ doanh nghiệp có người đứng đầu được đào tạo hoặc có trình độ chuyên môn, kế tiếp là Tiền Giang và Vĩnh Long. Trong khi đứng cuối bảng là Bạc Liêu với chỉ 0,69% tỷ lệ doanh nghiệp có người đứng đầu có trình độ đại học, cao đẳng trở lên, và cũng chỉ có chưa đầy 2,87% chủ doanh nghiệp được đào tạo nghề dài hạn hoặc có bằng trung cấp chuyên nghiệp.

##### *Trình độ ứng dụng công nghệ và CNTT của các cơ sở sản xuất kinh doanh còn thấp*

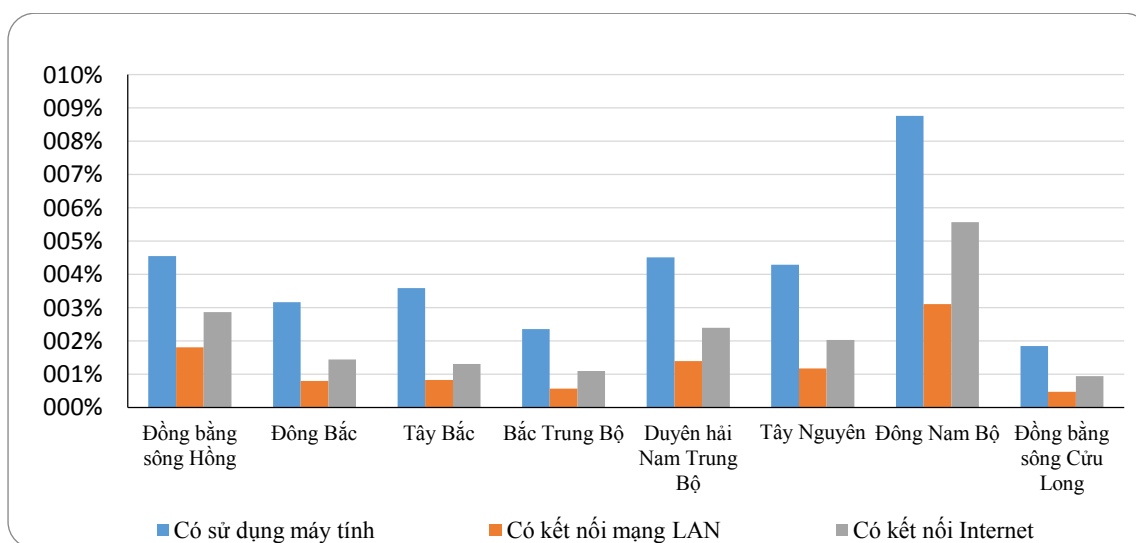
Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong vùng rất hạn chế do trình độ trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ lạc hậu, năng lực sản xuất yếu, chất lượng sản phẩm chưa cao, chi phí trung gian lớn. Ước tính tỷ lệ thiết bị hiện đại của các doanh nghiệp ĐBSCL rất thấp chưa đến 20%, đa

<sup>81</sup> Dẫn lại từ CIEM 2010, Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010, trang 98.

số chưa đồng bộ, chỉ tập trung ở một số công đoạn sản xuất chủ yếu với giá trị gia tăng thấp. Nói cách khác thì có tới hơn 80% thiết bị cần phải được đổi mới thì mới có thể nâng cao đáng kể sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm tỷ trọng gần 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, trong khi phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đặc biệt là các hộ sản xuất cá thể với trình độ trang thiết bị và công nghệ yếu kém và không thể cạnh tranh.

Về ứng dụng CNTT, số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê 2007 cho thấy ĐBSCL vẫn là vùng có trình độ ứng dụng CNTT trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở mức thấp nhất so với tất cả các vùng khác của cả nước và trên tất cả các phương diện. Chỉ có 1,84% các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng máy tính, trong khi bình quân cả nước đã lên đến 4,4% và thấp hơn nhiều so với vùng Đông Nam bộ với mức 8,8%. Đánh giá về khả năng kết nối và truyền tải thông tin trong nội bộ các cơ sở sản xuất kinh doanh cho thấy có đến 99,5% số cơ sở trong vùng chưa có kết nối mạng LAN. Trong khi đó, mặc dù tỷ lệ cơ sở có kết nối mạng Internet đạt mức khá hơn gần 1% nhưng vẫn còn kém so với bình quân cả nước hơn 2,5%. Trong phạm vi vùng ĐBSCL, một lần nữa, Cần Thơ, Tiền Giang và Vĩnh Long là những tỉnh dẫn đầu về trình độ ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ sở kinh doanh, trong khi Bạc Liêu vẫn là tỉnh kém nhất trên tất cả các chỉ tiêu thống kê.

**Hình 42:** So sánh trình độ ứng dụng CNTT giữa các vùng



Nguồn: Tổng cục thống kê 2007

### ***Không có những chuẩn mực cao về quản trị công ty trong khi tính minh bạch kém***

Cũng tương tự như thực trạng chung của cả nước, việc áp dụng các quy tắc quản trị công ty hiện đại ở các doanh nghiệp vùng ĐBSCL còn rất kém. Mặc dù có một số doanh nghiệp trong vùng đã đạt được những giải thưởng uy tín hoặc những chứng chỉ chất lượng do các tổ chức trong nước hoặc quốc tế chứng nhận nhưng nhìn chung đó thường là những doanh nghiệp lớn hoặc những doanh nghiệp được đầu tư từ bên ngoài. Cơ chế tập quyền thường được thấy ở các công ty Việt Nam nói chung, vùng ĐBSCL nói riêng. Quyền hạn được tập trung ở một số ít người và trong một thời gian dài, thậm chí kết nối giữa nhiều thế hệ mang tính huyết thống. Các lãnh đạo doanh nghiệp thường tập trung khía cạnh điều hành hơn là hoạch định chiến lược và giám sát.

Bên cạnh đó, tính minh bạch của các doanh nghiệp hoạt động trong vùng cũng hết sức kém. Ngay cả những công ty lớn, thậm chí là những công ty cổ phần đại chúng có cổ phiếu đã niêm yết trên sàn chứng khoán thì sự minh bạch thông tin về cả tài chính lẫn quản trị cũng còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được đòi hỏi của cổ đông và nhà đầu tư. Nhìn chung, hoạt động của ban lãnh đạo công ty, việc chỉ định hay bố trí nhân sự, việc bảo vệ quyền của cổ đông thiểu số, các trách nhiệm giải trình thường là những vấn đề mà nhà đầu tư quan ngại nhất. Các doanh nghiệp chưa có các chuẩn mực công bố thông tin. Vai trò của kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập hầu như chưa được chú trọng.

Mặc dù đây cũng là thực trạng chung của cả nước nhưng đối với các tỉnh ĐBSCL thì vấn đề có phần nghiêm trọng hơn. Một phần là do các hình thức tổ chức kinh doanh phi chính thức hoặc truyền thống thường rất phổ biến ở khu vực ĐBSCL. Loại hình sở hữu hợp tác, hộ kinh doanh cá thể, tiểu chủ hoặc doanh nghiệp tư nhân thường chiếm tỷ lệ lớn trong các loại hình doanh nghiệp ở khu vực này. Trong khi đó, hoạt động của các cơ sở kinh doanh như vậy hầu như không có những đòi hỏi cao về trách nhiệm công bố và chất lượng thông tin. Ngoài ra, những cơ quan quản lý chịu trách nhiệm thúc đẩy sự cải tiến về mặt quản trị công ty cũng như giám sát việc minh bạch hoá thông tin hoặc là chưa có hoặc còn yếu kém cả ở tầm quốc gia lẫn địa phương.

***Vai trò đối thoại, tư vấn và phản biện của các hiệp hội doanh nghiệp được đánh giá tốt***

Khảo sát PCI 2010 cho thấy vai trò và khả năng tham gia đóng góp ý kiến cũng như tư vấn và phản biện của các hiệp hội doanh nghiệp về các cơ chế, chính sách của tỉnh ở khu vực ĐBSCL được đánh giá quan trọng hơn so với bình quân của cả nước. Có khoảng 40% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý với nhận định này trong khi bình quân cả nước chỉ khoảng 35%. Đặc biệt, Vĩnh Long và Tiền Giang là hai tỉnh đứng đầu cả nước với tỷ lệ cao trên 50%. Ngược lại, vẫn còn một số tỉnh kém như Hậu Giang và Bến Tre với tỷ lệ khoảng 25%. Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng vai trò này được phát huy ở cấp hiệp hội doanh nghiệp chứ không đồng nghĩa ở cấp độ doanh nghiệp. Thậm chí nhiều khả năng hầu hết doanh nghiệp trong vùng không thể có tác động nào có ý nghĩa đến quá trình thực thi chính sách của chính quyền địa phương cả, trừ một số doanh nghiệp có quy mô lớn ở tầm quốc gia hoặc ít nhất là tầm khu vực.

**V. Thực trạng liên kết kinh tế ở ĐBSCL**

**Bảng 18:** Phân loại các hình thức liên kết chủ yếu của vùng ĐBSCL

|                            | <b>Liên kết trong</b>                                                                                                                                      | <b>Liên kết ngoài</b>                                                                                                                                                  |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            | <b>[ 1 ]</b>                                                                                                                                               | <b>[ 2 ]</b>                                                                                                                                                           |
| <b>Liên kết nhà nước</b>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Vùng ĐBSCL (Diễn đàn MDEC)</li> <li>▪ Vùng kinh tế trọng điểm TNB</li> <li>▪ Song phương giữa các tỉnh</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Song phương với TP. Hồ Chí Minh và các địa phương, vùng khác trong nước</li> <li>▪ Song phương với nước láng giềng</li> </ul> |
|                            | <b>[ 3 ]</b>                                                                                                                                               | <b>[ 4 ]</b>                                                                                                                                                           |
| <b>Liên kết thị trường</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Liên kết giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà băng, và nhà khoa học</li> </ul>                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đầu tư của các DN ngoại vùng và FDI</li> <li>▪ Thương mại với ngoại vùng và XNK</li> </ul>                                    |

Mặc dù đã xuất hiện một nhận thức chung rằng hợp tác và liên kết vùng là một yêu cầu cấp thiết để phát triển Vùng ĐBSCL một cách bền vững, song kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tại 13 tỉnh thành phố ĐBSCL cho thấy tình hình hợp tác và liên kết ở vùng ĐBSCL vẫn còn yếu và thiếu. Phần này trình bày thực trạng, những hạn chế, và nguyên nhân cản trở việc hợp tác, liên kết giữa các chính quyền địa phương, trường viện, doanh nghiệp, nông dân ở trong Vùng. Các hình thức liên kết chủ yếu ở ĐBSCL được trình bày tóm tắt trong Bảng 18.

### 1. Liên kết nhà nước trong nội bộ vùng

Các loại hình liên kết trong nhóm này được liệt kê ở ô số [1] trong Bảng 18. Những vấn đề nổi cộm của hoạt động liên kết trong nội bộ Vùng bao gồm:

- *Thiếu “nhạc trưởng”* trong hoạt động điều phối liên kết Vùng được hầu hết các địa phương coi là hạn chế lớn nhất hiện nay. Thậm chí có lãnh đạo địa phương phát biểu hết sức căm phẫn rằng “muốn liên kết thì điều kiện tiên quyết là phải có nhạc trưởng”. Việc thiếu “nhạc trưởng” một mặt làm cho các nội dung liên kết không được điều phối và triển khai như mong muốn, mặt khác không tạo ra được cơ chế để giải quyết mâu thuẫn về lợi ích giữa các địa phương tham gia liên kết. *Việc thiếu một cơ quan đầu mối và một cơ chế điều phối có hiệu quả và hiệu lực để phối hợp hành động, điều hòa lợi ích, giải quyết xung đột, và làm cầu nối với Chính phủ khiến cho liên kết vùng ĐBSCL có rất ít cơ hội thành công.*
  - Ban chỉ đạo Tây Nam bộ là một ban Đảng. Với giới hạn chức năng nhiệm vụ của Ban chỉ đạo Tây Nam bộ như hiện nay thì quyền lực điều hành, thực thi của Ban này không đáng kể.
  - Thực quyền nằm ở Chính phủ, ở bộ ngành trung ương, vì vậy không ai đứng ra đóng vai trò điều phối được trừ chính quyền trung ương.
- *Thiếu cơ chế có hiệu quả và hiệu lực để triển khai các cam kết hợp tác và liên kết.* Thực trạng trong những năm trước là mỗi một Diễn đàn Hợp tác Kinh tế ĐBSCL đều đưa ra một tuyên bố chung, trong đó có đề cập tới một số nội dung và biện pháp liên kết cụ thể. Tuy nhiên, lại chưa có những cơ chế ràng buộc việc thực hiện cam kết ở cả cấp địa phương, vùng, và trung ương. Đồng thời, do thiếu cơ chế theo dõi, đánh giá, thúc đẩy, và chế tài nên tuyên bố chung chỉ tồn tại trên văn bản, còn trên thực tế các tỉnh vẫn “mạnh ai nấy làm”. Tương tự như vậy, Diễn đàn thường niên mặc dù có đưa ra kết luận hoặc tiếp thu ý kiến của các tỉnh nhưng năm sau không có báo cáo đầy đủ và thuyết phục về những việc đã làm được, những việc chưa làm được, và nguyên nhân vì sao.
- *Thiếu cơ chế tài chính cho hoạt động liên kết vùng:* Hoạt động liên kết vùng về bản chất vượt quá khuôn khổ riêng của từng địa phương. Trong bối cảnh 12 tỉnh ĐBSCL phải nhận trợ cấp từ trung ương (một số tỉnh thậm chí còn chưa tự chủ được đến cả chi thường xuyên) thì trong khi nguồn lực cho phát triển địa phương còn chưa lo xong thì rất khó nói đến việc cùng nhau đóng góp tài chính để lo cho sự nghiệp phát triển của toàn Vùng. Vì vậy các cam kết hợp tác và liên kết hiện nay chủ yếu xuất phát từ ý chí chính trị chứ chưa có các biện pháp cụ thể và bằng những lực lượng vật chất cụ thể.

Theo Luật Ngân sách hiện nay thì chỉ có hai cấp ngân sách là trung ương và địa phương chứ không hề có ngân sách vùng (tương tự như vậy, chỉ có cấp chính quyền trung ương và địa

phương chứ không có cấp chính quyền vùng). Vì vậy, nguồn tài chính hiện nay dành cho hoạt động liên kết vùng chủ yếu đến từ các chương trình đầu tư phát triển của trung ương.

- *Thiếu một cơ chế chia sẻ thông tin giữa các chính quyền địa phương trong Vùng.* Mặc dù mỗi tỉnh thành trong Vùng đều xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đều có các chương trình đầu tư, xúc tiến thương mại và du lịch v.v. song vì nhiều lý do khác nhau, những thông tin chính sách quan trọng này lại chưa được chia sẻ giữa các địa phương một cách hiệu quả. Khi không có thông tin về chính sách của các tỉnh bạn thì rất khó để các tỉnh có thể cùng nhau thảo luận các chương trình hợp tác và liên kết.
- *Chưa định hình một cách có hệ thống, có ưu tiên, và có cơ sở khoa học cho các nội dung liên kết vùng.* Hiện nay, các nội dung liên kết thường mang tính chung chung, và trong một số trường hợp có tính duy ý chí chứ ít dựa trên những luận chứng khoa học và thực tiễn thuyết phục. Bên cạnh đó, trong khi nguồn lực hữu hạn mà nội dung liên kết lại khá ôm đồm (dưới khẩu hiệu “liên kết toàn diện”), không có ưu tiên cụ thể trong từng giai đoạn cho từng mối quan hệ (vùng, tiểu vùng, song phương) nên tính khả thi rất thấp. Bên cạnh đó, nội dung và phương thức liên kết chủ yếu xuất phát từ ý chí của chính quyền các địa phương mà ít tham khảo ý kiến của các đối tượng có liên quan, trong đó đặc biệt quan trọng là cộng đồng doanh nghiệp – vốn là “lực lượng vật chất” để thực hiện các nội dung liên kết được đề ra.
- *Việc tham gia liên kết, thậm chí nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, chưa chứng tỏ đem lại lợi ích nào đáng kể,* thậm chí trong một số trường hợp còn bị thiệt thòi hơn đứng từ góc độ của địa phương. Ví dụ như khi Cà Mau trở thành một tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm Tây Nam bộ thì nguồn lực phân bổ từ trung ương bị giảm đi, bên cạnh đó lại trở thành địa phương nằm trong vùng quy hoạch chất thải rắn.
- *Tồn tại nhiều xung lực phá vỡ liên kết vùng:*
  - *Sự tồn tại “vùng trong vùng” và đan xen giữa các vùng,* cụ thể là Vùng kinh tế trọng điểm Tây Nam Bộ nằm trong vùng ĐBSCL và Long An, Tiền Giang về mặt địa lý nằm trong vùng ĐBSCL song về mặt quy hoạch lại nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ.
  - *Lợi thế cạnh tranh của các tỉnh trong vùng tương tự nhau,* do vậy dễ gây ra tình trạng cạnh tranh (như trong lĩnh vực du lịch và nuôi trồng thủy sản), thậm chí “cạnh tranh xuống đáy” mà ví dụ điển hình là phá rào trong ưu đãi đầu tư để cạnh tranh trong thu hút FDI.
  - *Chính sách của các địa phương vẫn còn nặng tính phong trào* chứ chưa thực sự hữu hiệu trong việc khai thác các thế mạnh đặc thù hay lợi thế cạnh tranh của tỉnh mình. Trên thực tế, mỗi địa phương đều hiểu là để phát triển kinh tế nhanh và bền vững thì phải dựa vào lợi thế nổi trội của mình. Nhưng bên cạnh đó cũng tồn tại tình trạng là thấy các tỉnh khác có cái gì thì mình cũng muốn có cái ấy, điển hình như trường hợp cảng biển, sân bay, khu công nghiệp, trường đại học.
  - *Nhiều tỉnh vẫn muốn duy trì cơ cấu sản xuất toàn diện và khép kín* và do vậy dồn nguồn lực cho lĩnh vực mình không có lợi thế cạnh tranh, đồng thời từ chối khai thác thế mạnh của các tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Công thức “lý tưởng” về cơ cấu kinh tế công nghiệp –

dịch vụ – nông nghiệp có thể thích hợp cho cả nước nhưng chưa chắc đã phù hợp cho ĐBSCL với những thế mạnh sẵn có về nông nghiệp và thủy hải sản. Một lần nữa, ví dụ điển hình là việc nhiều tỉnh muốn có cảng biển, sân bay, khu công nghiệp, trường đại học cho riêng mình, trong khi một mặt thiếu năng lực thực hiện, mặt khác hiệu suất khai thác các cơ sở hạ tầng này rất thấp. Một ví dụ khác là trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Nhiều tỉnh muốn khép kín quy trình sản xuất, vì vậy mặc dù không có lợi thế về nuôi trồng con giống song khi thấy tỉnh bạn tự cân đối được con giống thì mình cũng muốn.

### ***Các hạn chế xuất phát từ chính quyền trung ương***

Mặc dù trên danh nghĩa Chính phủ cũng có lập ra các vùng kinh tế trọng điểm nhưng chính sách hiện nay về thực chất không theo định hướng vùng. Minh chứng rõ ràng nhất cho điều này là ở Việt Nam không hề có chính quyền vùng, và do vậy cũng không có ngân sách vùng. Vì không có định hướng vùng nên Chính phủ cũng không có những biện pháp để khuyến khích hợp tác và liên kết vùng.

Không những thế, ở cấp độ vùng và địa phương còn tồn tại phổ biến tình trạng chia cắt về không gian kinh tế. Khi tốc độ (chứ không phải chất lượng) tăng trưởng GDP được sử dụng làm thước đo gần như duy nhất cho thành tích phát triển kinh tế thì một cách tự nhiên, mỗi địa phương sẽ chạy theo các lợi ích cục bộ địa phương, tìm mọi cách để có tốc độ tăng GDP cao hơn, trong đó cách đơn giản nhất có lẽ là tăng đầu tư từ nguồn xin được của trung ương. Hơn nữa, do không có cơ chế điều phối hữu hiệu giữa các địa phương trong cùng một vùng nên các tỉnh đều mạnh ai nấy xin trung ương, mạnh ai nấy đầu tư, cho dù có thể biết rằng làm như vậy sẽ khiến hiệu quả đầu tư chung của cả vùng giảm sút.<sup>82</sup> Kết quả là vô hình trung, địa giới hành chính đã trở thành biên giới kinh tế giữa các địa phương. Kết quả là nền kinh tế quốc gia bị phân rã thành 63 nền kinh tế nhỏ, kém hiệu quả. Bên cạnh đó, tư duy “nhiệm kỳ” khiến việc chạy đua GDP càng trở nên gấp gáp, và thường thì quyết định càng vội vã, xác suất phạm sai lầm càng lớn, nhất là khi người ra quyết định nhiệm kỳ sau không còn ở đó để nhận lãnh trách nhiệm cho quyết định của mình. Như vậy, trong bối cảnh thể chế hiện nay, tầm nhìn của lãnh đạo địa phương bị giới hạn về cả không gian (địa giới hành chính) và thời gian (nhiệm kỳ 5 năm).

Có ý kiến cho rằng tình trạng đầu tư tràn lan của các địa phương hiện nay có nguồn gốc từ chính sách phân cấp quá mức. Điển hình là trong thời gian vừa qua, hiện tượng phát triển các khu, cụm công nghiệp và sân golf mang tính phong trào vì giờ đây chỉ bằng một quyết định của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, hàng ngàn héc-ta đất nông nghiệp có thể được chuyển thành đất công nghiệp hay thương mại.<sup>83</sup> Mặc dù không thể phủ nhận một thực tế là nhiều địa phương đã lợi dụng nhiều khe hở của quá trình phân cấp nhưng suy đến cùng, chính sự thiếu giám sát và kỷ luật lỏng lẻo của trung ương cùng với chất lượng quy hoạch thấp là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn tới tình trạng đầu tư lan tràn, chồng chéo, và kém hiệu quả.

---

<sup>82</sup> Điều này được các lãnh đạo địa phương ĐBSCL đề cập nhiều lần trong các cuộc gặp gỡ chính thức với nhóm nghiên cứu của Trường Fulbright trong khuôn khổ dự án nghiên cứu cơ chế liên kết của vùng ĐBSCL do Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ chủ trì.

<sup>83</sup> Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, trong giai đoạn 2000 – 2010, trung bình mỗi năm có 73.300 héc-ta đất nông nghiệp bị thu hồi để chuyển thành đất công nghiệp, đô thị và hạ tầng.



Quay trở lại trường hợp cảng biển, theo Quyết định 2190/QĐ-TTg thì ĐBSCL sẽ có 14 cảng biển với 21 bến tổng hợp. Chưa đầy 2 năm sau, đến Quyết định 1746/QĐ-BGTVT ngày 3/8/2011 về quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển ĐBSCL, con số bến tổng hợp đã tăng lên 27. Đây là chưa kể đến 21 bến cảng chuyên dùng, phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu, gas, và nhiệt điện cũng mới được đưa vào quy hoạch.

Sự phân mảnh về thể chế không chỉ nằm ở phạm vi của các tỉnh, giữa chính quyền trung ương và địa phương, mà còn giữa những bộ ngành khác nhau của trung ương. Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam 2010 của Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương và Trường Chính sách công Lý Quang Diệu đã nhận định rằng việc hoạch định chính sách ở Việt Nam “thiếu tầm nhìn, thiếu trọng tâm và xác định thứ tự ưu tiên ... Mâu thuẫn, chồng chéo, thậm chí xung đột giữa các chính sách và các quy định khác nhau, thiếu sự gắn kết giữa kế hoạch ngắn hạn và chiến lược dài hạn”<sup>84</sup>. Báo cáo này cũng chỉ ra rằng nguyên nhân gốc rễ của những hạn chế này là do “thiếu sự phối hợp liên ngành trong xây dựng nội dung cũng như thực hiện chính sách” và thiếu cơ chế để buộc các bộ làm việc cùng nhau”.

## **2. Liên kết nhà nước với bên ngoài vùng**

Các loại hình liên kết trong nhóm này được liệt kê ở ô số [2] trong Bảng 18. Trong loại hình liên kết này, quan trọng nhất là hình thức liên kết song phương giữa 13 tỉnh thành của Vùng ĐBSCL với thành phố Hồ Chí Minh và với một số quốc gia lân cận, chủ yếu là Campuchia.

Cho đến thời điểm này, tất cả 13 tỉnh thành ĐBSCL đều đã ký kết chương trình hợp tác toàn diện phát triển kinh tế - xã hội với thành phố Hồ Chí Minh. Song hành với các thỏa thuận “song phương” này giữa hai chính quyền thì một số sở, ban, ngành, và DNNN của hai địa phương cũng ký kết các thỏa thuận hợp tác phát triển trong nhiều lĩnh vực, tập trung chủ yếu vào xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, công nghiệp chế biến lương thực và thủy hải sản, công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động như dệt may, bao bì, cao su, và xây dựng các khu du lịch, trung tâm thương mại.

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu cho thấy các tỉnh trong Vùng ĐBSCL tỏ ra mặn mà trong việc liên kết với thành phố Hồ Chí Minh thậm chí còn hơn so với liên kết giữa các tỉnh trong nội Vùng. Điều này thoạt nghe có vẻ bất hợp lý, song trên thực tế lại có thể hiểu được vì mấy nguyên nhân. Thứ nhất, vì cơ cấu kinh tế và lợi thế so sánh của thành phố Hồ Chí Minh rất khác với các tỉnh ĐBSCL nên việc hợp tác với thành phố Hồ Chí Minh không bị “đụng hàng” như lời một quan chức ở một tỉnh ĐBSCL. Thứ hai, dường như các tỉnh ĐBSCL đều có tư duy là liên kết với tỉnh mạnh (Hồ Chí Minh) thì mình dễ được lợi (vì lợi ích chảy xuôi), liên kết với tỉnh yếu thì không được lợi (vì lợi ích không chảy ngược), còn liên kết với các tỉnh ngang nhau thì không được gì (vì dễ rơi vào thế cạnh tranh hơn là hợp tác).

Mặc dù đã có rất nhiều thỏa thuận hợp tác song phương toàn diện giữa UBND, các sở ngành và DNNN của thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh ĐBSCL, song cho đến thời điểm này, đánh giá chung của chính quyền cũng như doanh nghiệp ĐBSCL là sự hợp tác này vẫn mang nặng tính chính trị hơn là kinh tế, chủ quan hơn là khách quan, và hình thức hơn là thực chất. Cụ thể hơn, nhiều ý kiến trong các cuộc làm việc của nhóm nghiên cứu với chính quyền địa phương và doanh nghiệp ở ĐBSCL thẳng thắn cho rằng hiện nay, việc liên kết với thành phố Hồ Chí Minh vẫn chủ

---

<sup>84</sup> Xem phần “Hoạch định chính sách kinh tế ở Việt Nam”, tr. 69-70.

yếu là sự hợp tác là giữa hai chính quyền, sự tham gia của doanh nghiệp cũng có nhưng còn rất ít. Trên thực tế, doanh nghiệp liên kết với nhau chủ yếu là thông qua các cơ hội kinh tế có tính thị trường (tức là liên kết thị trường), chứ không xuất phát từ quyết tâm hợp tác của hai chính quyền. Nói cách khác, giả sử thành phố Hồ Chí Minh và chính quyền các tỉnh ĐBSCL không ký kết thỏa thuận hợp tác thì vì động cơ lợi nhuận, các doanh nghiệp của hai bên vẫn sẽ có quan hệ đầu tư và thương mại như hiện có. Điều này cũng có nghĩa là chúng ta cần thận trọng và khách quan trong việc đánh giá thành tích liên kết dựa theo những con số báo cáo về số dự án hay tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh tại ĐBSCL.<sup>85</sup>

### 3. Liên kết thị trường trong nội bộ vùng

Các loại hình liên kết thị trường trong nội bộ vùng được liệt kê ở ô số [3] trong Bảng 18. Thực tế là loại hình liên kết này (cùng với liên kết thị trường với bên ngoài vùng) là hình thức liên kết kinh tế quan trọng nhất, là động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của các địa phương ĐBSCL.

Mặc dù hình thức liên kết thị trường trong nội bộ vùng ĐBSCL có vai trò quan trọng như thế, song hình thức liên kết này vẫn chưa phát huy hết được tiềm năng sẵn có của nó do vẫn bị cản trở bởi nhiều nguyên nhân, trong đó quan trọng nhất là mặc dù gần đây có nhiều cải thiện đáng kể song cơ sở hạ tầng còn nhiều bất cập, không đồng bộ, thiếu kết nối, chi phí cao (xem phân tích chi tiết ở phần IV.3.1). Kết quả là so với các vùng miền khác trong cả nước, cơ sở hạ tầng của ĐBSCL còn yếu kém trên nhiều phương diện (đặc biệt là giao thông vận tải) và không tương xứng với tiềm năng cũng như đóng góp kinh tế của ĐBSCL cho nền kinh tế quốc gia. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực thấp, chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo, trong khi lao động có kỹ năng đạt trình độ thấp và không đáp ứng được tốt yêu cầu công việc (xem thêm mục IV.2.1).

Bên cạnh hai nguyên nhân có tính nền tảng là cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, liên kết thị trường bên trong Vùng còn bị hạn chế bởi các nguyên nhân sau:

- Đặc trưng của sản xuất nông nghiệp, trong đó quan trọng nhất là tính bất bình do phụ thuộc vào mùa vụ, thời tiết, và “được mùa, mất giá”, trong khi đó lại thiếu hệ thống dự trữ để hạn chế tình trạng chênh lệch cung – cầu quá mức.
- Liên kết bốn nhà chưa đạt được kết quả như kỳ vọng, thậm chí trong nhiều trường hợp bị phá vỡ, đặc biệt là trong mối quan hệ giữa doanh nghiệp và nông dân.
- Hiệp hội doanh nghiệp trong nhiều trường hợp chưa thực hiện tốt chức năng đại diện, bảo vệ và điều hòa quyền lợi cho thành viên (diễn hình là trường hợp ngừng xuất khẩu gạo khi giá lên đỉnh điểm vào giữa năm 2008 và chỉ cho xuất lại khi giá đã xuống thấp hơn nhiều).

---

<sup>85</sup> Chẳng hạn như theo Báo cáo của UBND TP. Hồ Chí Minh thì trong giai đoạn 2001 – 2010, DN TP. Hồ Chí Minh đã đầu tư tổng cộng 483 dự án tại 13 tỉnh, thành ĐBSCL với tổng cộng vốn đầu tư đăng ký là 258.495 tỷ đồng. Có ít nhất hai nguyên nhân khiến chúng ta đặt nghi vấn về tính hiện thực của con số gần 260.000 tỷ đồng đầu tư này. Thứ nhất, đây là con số ký kết, có thể bị phóng đại hơn so với mức triển khai trên thực tế. Thứ hai, 260.000 tỷ đồng là con số quá lớn để có thể tin được đối với ĐBSCL vì nó gấp tới gần 60 lần tổng chi đầu tư phát triển của toàn bộ 13 tỉnh ĐBSCL trong năm 2010 cộng lại, và gấp tới gần 5 lần tổng chi phí đầu tư phát triển của cả nước trong năm 2010 cộng lại.

- Tồn tại tình trạng tranh mua đẩy giá nguyên liệu lên cao và tranh bán kéo giá xuất khẩu xuống thấp, do đó tự mình làm suy giảm năng lực cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. Một lần nữa, ở đây vai trò của hiệp hội rất mờ nhạt.
- Các cụm ngành (cluster) của ĐBSCL vẫn đang trong quá trình hình thành, thậm chí mới chỉ ở dạng sơ khai.

#### **4. Liên kết thị trường với bên ngoài vùng**

Các loại hình liên kết trong nhóm này được liệt kê ở ô số [4] trong Bảng 18. Nhìn chung những vấn đề của loại hình liên kết này cũng tương tự như của loại hình liên kết thị trường trong nội bộ Vùng đã thảo luận ở trên. Vì vậy, phần này chỉ bổ sung thêm một số điểm khác biệt quan trọng giữa hai hình thức liên kết thị trường, trong đó tập trung vào các vấn đề liên quan tới FDI và thương mại cửa khẩu.

##### **• *Đầu tư trực tiếp nước ngoài***

- Kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài còn rất khiêm tốn
- Quy mô trung bình của các dự án FDI rất nhỏ
- Cơ cấu FDI không phù hợp với lợi thế so sánh của Vùng, và do vậy không đóng góp đáng kể tới tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế một cách bền vững

##### **• *Thương mại biên giới***

- Mặc dù tỉnh biên giới nào cũng có một vài Khu kinh tế cửa khẩu, song hiệu quả nhìn chung là rất thấp. Nghi vấn thực sự hiện nay là các khu kinh tế cửa khẩu đang “nuôi” nền kinh tế của địa phương hay là ngược lại, nền kinh tế địa phương đang phải gánh sức nặng của các khu kinh tế cửa khẩu.
- Trong khi các khu kinh tế cửa khẩu chưa khẳng định được hiệu quả thì lại thường đi đôi với nhiều vấn đề kinh tế và xã hội tiêu cực khác. Một quan chức ở một tỉnh ĐBSCL phát biểu rất thẳng thắn rằng “các khu kinh tế cửa khẩu mở ra với Campuchia (ở địa phương mình) chỉ để phục vụ sông bạc, trường gà, buôn lậu còn chẳng đóng góp được bao nhiêu cho hoạt động xuất khẩu hàng Việt Nam”.
- Xuất khẩu của ĐBSCL chủ yếu vẫn qua hệ thống cảng biển ở miền Đông Nam Bộ. Với chất lượng của cơ sở hạ tầng giao thông kém và chi phí vận tải cao như hiện nay, hàng hóa của ĐBSCL đang chịu nhiều thiệt thòi to lớn, ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

#### **VI. Các nguồn tài chính cho phát triển kinh tế địa phương và vùng**

Đối với mọi nền kinh tế, để phát triển đều cần phải có các nguồn tài chính, và vùng ĐBSCL cũng không phải là một ngoại lệ. Phần này trước tiên sẽ do vậy sẽ xem xét các nguồn tài chính khả dĩ có thể được sử dụng để phục vụ cho hoạt động phát triển Vùng ĐBSCL, sau đó thảo luận một số vấn đề liên quan đến khả năng huy động nguồn tài chính cho phát triển và liên kết Vùng ĐBSCL.

## 1. Những nguồn tài chính phát triển cơ bản của các tỉnh và thành phố ở ĐBSCL

### 1.1. Vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước

Ngân sách đã, đang, và sẽ tiếp tục là nguồn thu quan trọng nhất cho phát triển địa phương ở Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng. Theo kế hoạch thì tổng vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước cho vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2006 - 2010 là 90.794 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương: 74.091 tỷ đồng
- Vốn hỗ trợ có mục tiêu: 13.048 tỷ đồng
- Vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA): 2.027 tỷ đồng
- Vốn các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.627 tỷ đồng

**Bổ sung cân đối cho địa phương** là khoản mục quan trọng nhất trong các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách. Vốn bổ sung cân đối bao gồm cả chi đầu tư và chi thường xuyên. Theo kế hoạch khoản bổ sung cân đối cho Vùng ĐBSCL trong năm 2011 là 16.300 tỷ đồng và con số này được dự kiến là sẽ ổn định cho toàn giai đoạn 2011 – 2015. Như vậy, tính chung cho 5 năm trong kỳ ổn định ngân sách này thì nguồn bổ sung cân đối chiếm tới 87% trong tổng số 93,700 tỷ vốn đầu tư ngân sách nhà nước cho Vùng trong giai đoạn 2011 – 2015.

**Bổ sung có mục tiêu** là khoản mục quan trọng thứ nhì trong các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách. Vốn bổ sung (hay hỗ trợ) có mục tiêu bao gồm bổ sung chi thường xuyên, chi đầu tư, và chi cho các chương trình mục tiêu: Đối với chi thường xuyên thì vốn bổ sung có mục tiêu chỉ bù đắp các khoản chi thường xuyên mới, có tính chế độ chính sách, phát sinh trong kỳ; hay bổ sung đầu tư (thuộc thẩm quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư) gắn với các mục tiêu cụ thể của trung ương tại địa phương (cụ thể là gắn với bộ chủ quản của các chương trình mục tiêu).

Một đặc điểm của Vùng ĐBSCL là tuy thu thấp nhưng mức chi chế độ chính sách lại cao, thậm chí có thể cao hơn tới 50% so với các địa phương khác. Rõ ràng một trong những nhiệm vụ của hoạt động liên kết Vùng là phải thống nhất với nhau về những nguyên tắc xác lập mặt bằng chi thường xuyên để tránh tình trạng so bì, đua nhau tạo ra mặt bằng cao hơn trong khi ngân sách lại rất hạn hẹp.

**Vốn ODA** ở Việt Nam thường có tính chất “nước chảy chỗ trũng”. Cụ thể là những vùng nghèo nhất nước như Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, và ĐBSCL luôn là những vùng được tiếp nhận ít nguồn vốn ODA nhất. Trong giai đoạn 2006 – 2010, tổng số vốn ODA đã ký kết cho các tỉnh trong Vùng xấp xỉ 1,9 tỷ USD, trong đó 1,7 tỷ là vốn vay và phần viện trợ không hoàn lại khoảng 0,1 tỷ.

Những dự án lớn nhất sử dụng vốn ODA trong giai đoạn 2006 – 2010 bao gồm cầu Cần Thơ (do Nhật Bản tài trợ) trị giá gần 350 triệu đô-la; Dự án Khôi phục các cây cầu trên Quốc lộ 1 đoạn Cần Thơ - Cà Mau (cũng do Nhật Bản tài trợ) trị giá khoảng 11 triệu đô-la, cầu Cao Lãnh (do Chính phủ Úc tài trợ) trị giá khoảng 300 triệu đô-la, và cầu Vàm Cống (do Chính phủ Hàn Quốc tài trợ) trị giá khoảng 320 triệu đô-la.

Bên cạnh những dự án ODA đã triển khai thì còn có một số dự án quan trọng đã được ký kết bao gồm Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông khu vực ĐBSCL với tổng đầu tư 207 triệu đô-la từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới, Dự án Xây dựng nhà máy nhiệt điện Ô Môn và đường

dây truyền tải ĐBSCL IV với tổng đầu tư 77,5 triệu đô-la từ nguồn vốn vay Nhật Bản, Dự án Hỗ trợ y tế vùng ĐBSCL trị giá 75 triệu đô-la từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới, và Dự án Cấp nước Hòa Khánh Tây trị giá 35 triệu đô-la từ nguồn vốn vay Hàn Quốc.

### 1.2. Trái phiếu chính phủ

Khác với nguồn vốn ODA, trong nguồn vốn trái phiếu chính phủ thì ĐBSCL thường được ưu tiên phân bổ cao hơn so với nhiều vùng khác. Trong giai đoạn 2006 – 2010, vốn trái phiếu Chính phủ dành cho các tỉnh vùng ĐBSCL là 19.069 tỷ đồng, chiếm tới 18,73% so với tổng vốn trái phiếu chính phủ của cả nước đối với phần vốn trái phiếu chính phủ do địa phương quản lý.

Trái phiếu chính phủ thường chỉ được quản lý tập trung ở một vài bộ như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, và Bộ Giao thông Vận tải. Số liệu về vốn trái phiếu chính phủ theo kế hoạch và giải ngân được trình bày trong Bảng 19:

**Bảng 19: Nguồn vốn trái phiếu chính phủ cho ĐBSCL trong giai đoạn 2006 – 2010 (tỷ đồng)**

| Chỉ tiêu               | Kế hoạch | Giải ngân |
|------------------------|----------|-----------|
| Giao thông, thủy lợi   | 13.969,8 | 13.533,1  |
| Y tế                   | 2.670,0  | 2.612,1   |
| Kiên cố hóa trường học | 2.138,5  | 1.961,2   |
| Ký túc xá sinh viên    | 291,0    | 291,0     |

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

### 1.3. Sổ xổ kiến thiết

Sổ xổ kiến thiết là một nguồn thu rất quan trọng đối với ngân sách của cả Vùng ĐBSCL. Tỷ lệ đóng góp của sổ xổ trong tổng nguồn thu trên địa bàn ở một số địa phương có thể lên tới trên 30%.

Cho đến năm 2007, nguồn thu từ sổ xổ vẫn được phản ánh vào cân đối ngân sách. Từ sau 2007 trở đi, khoản thu sổ xổ được đưa ra ngoài cân đối ngân sách. Nhưng dù được cân đối ở trong hay ngoài ngân sách thì đối với một số địa phương ở ĐBSCL, chi cho đầu tư phát triển từ nguồn thu sổ xổ cao hơn nhiều, thậm chí có thể tới 2 đến 3 lần, so với khoản chi từ nguồn ngân sách khác.

Trong giai đoạn 2007 – 2010, tổng nguồn thu từ sổ xổ của ĐBSCL đạt xấp xỉ 19,000 tỷ. Trong đó, theo quy định, không dưới 70% của nguồn thu này phải được dành cho sự nghiệp giáo dục và y tế, phần còn lại cho các công trình phúc lợi và hạ tầng xã hội khác (bao gồm cả đường xá, cầu cống, công viên). Tất nhiên tỷ lệ này có thể điều chỉnh tùy thuộc vào nhu cầu chi tiêu của từng địa phương.

### 1.4. Một số nguồn tài chính khác của địa phương

**Tín dụng ưu đãi:** Đối với các khoản tín dụng này, trung ương sẽ cấp bù lãi suất, thường để phục vụ cho những mục đích như:

- Dành cho các đối tượng chính sách như vay vốn để giải quyết việc làm, xây nhà cho người nghèo, học sinh sinh viên, hay sản xuất nhỏ hộ gia đình.

- Theo chương trình mục tiêu như xây nhà vượt lũ, kiên cố hóa kênh mương, giải quyết đất ở đất sản xuất, hay tín dụng xuất khẩu. Trong 10 năm trở lại đây, nguồn tín dụng ưu đãi này đạt xấp xỉ 21.000 tỷ đồng.
- Tín dụng cho dự án đầu tư, căn cứ vào từng dự án cụ thể mà có chế độ ưu đãi thích hợp.

**Trái phiếu địa phương:** Theo Luật Ngân sách thì các tỉnh thành (trừ Hà Nội và Hồ Chí Minh có quy chế đặc biệt) được phát hành trái phiếu chính phủ tới 30% tổng ngân sách đầu tư xây dựng cơ bản của mình. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, chưa có tỉnh nào ở ĐBSCL phát hành trái phiếu địa phương. Ngay cả trên phạm vi toàn quốc thì cũng mới chỉ có 3 tỉnh là Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đồng Nai đã tiến hành phát hành trái phiếu địa phương.

**Các khoản vượt thu ngoài dự toán:** Trong những năm trở lại đây, tình trạng vượt thu ngoài dự toán trở nên khá phổ biến, không chỉ trong phạm vi vùng ĐBSCL mà còn ở nhiều vùng khác trên toàn quốc. Tình trạng vượt thu xảy ra chủ yếu là do kinh tế địa phương phát triển nhanh hơn dự kiến khi làm dự toán nên thực thu cao hơn dự toán, phân tích và dự báo nguồn thu chưa sát, và nguồn thu phụ thuộc rất nhiều vào các hàng hóa cơ bản, mà giá cả các hàng hóa này lại biến động rất thất thường.

Trên thực tế, gần như 100% khoản thu vượt dự toán được để lại cho các địa phương trong vùng ĐBSCL. Cụ thể là các khoản vượt thu từ quyền sử dụng đất hiện vẫn được để lại địa phương. Trong số các khoản vượt thu ngoài đất thì công thức hiện nay là 50% được dành cho cải cách tiền lương của địa phương, và 50% còn lại cho các nhiệm vụ khác, chủ yếu cho đầu tư phát triển.

**Quỹ Phát triển địa phương:** Hiện nay trong vùng ĐBSCL có 7/13 tỉnh đã xây dựng Quỹ Phát triển địa phương. Tuy nhiên vì các quỹ này bị giới hạn bởi nguồn thu ngân sách địa phương nên nhìn chung quy mô của chúng thường nhỏ. Cho đến thời điểm hiện nay, tổng quy mô của tất cả 7 quỹ phát triển địa phương ở ĐBSCL là 1.317 tỷ, trong đó của Cần Thơ là 300 tỷ, Kiên Giang là 260 tỷ, Long An là 220, Vĩnh Long là 207 tỷ, Tiền Giang là 130 tỷ, Đồng Tháp là 100 tỷ, và Bạc Liêu là 100 tỷ.

## **2. Khả năng huy động nguồn tài chính phục vụ phát triển Vùng ĐBSCL**

Một điều cần nhấn mạnh ngay từ đầu là trong hệ thống thể chế hiện nay của Việt Nam chỉ có hai cấp chính quyền, và tương ứng là hai cấp ngân sách trung ương và địa phương (bao gồm tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương). Như vậy, việc không có chính quyền cấp vùng cũng có nghĩa là không có ngân sách cấp vùng.

**Bảng 20 :** Nguồn thu NSDP theo Luật NSNN năm 2002

Nguồn thu của ngân sách địa phương bao gồm:

1. Các nguồn thu tỉnh được hưởng 100%:

Thuế nhà, đất; thuế tài nguyên; thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ dầu, khí); thuế môn bài; thuế chuyển quyền sử dụng đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất; tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; lệ phí trước bạ; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các tổ chức kinh tế, thu từ quỹ dự trữ tài chính của địa phương, thu nhập từ vốn góp của địa phương; viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương; các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp và các khoản thu khác nộp vào ngân sách địa phương; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác; huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong nước và ngoài nước; thu kết dư ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 63 của Luật này; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật này;

3. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương;

4. Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này;

*Nguồn:* Luật Ngân sách Nhà nước sửa đổi năm 2002, Điều 32

Luật Ngân sách 2002 đã tăng cường mức độ phân cấp ngân sách cho địa phương<sup>86</sup>. Tuy nhiên, vì nghèo nên các tỉnh thành trong Vùng gần như không khai thác được không gian chính sách tài khóa rộng rãi hơn này. Trong kỳ ổn định ngân sách hiện nay (2011-2015), tỷ lệ điều tiết ngân sách của Cần Thơ là 9% (tức là tỷ lệ ngân sách giữ lại là 91%), còn tất cả các tỉnh còn lại đều đang nhận điều tiết từ trung ương. Thực trạng ngân sách này dẫn đến một số hệ quả quan trọng đối với nguồn tài chính cho phát triển và liên kết Vùng.

Thứ nhất, khi ngân sách của gần như tất cả các tỉnh trong Vùng đều đang thâm hụt, thậm chí có tỉnh ngân sách còn không đủ cho chi thường xuyên, thì khả năng cùng đóng góp nguồn lực cho hoạt động liên kết Vùng là rất hạn chế, trừ khi công thức chia sẻ nguồn thu giữa địa phương và trung ương được thay đổi theo hướng địa phương được giữ lại nhiều ngân sách hơn.

Thứ hai, khi các tỉnh không chủ động được về nguồn thu nhưng lại vẫn luôn có khát vọng tăng trưởng GDP thì sẽ dẫn tới tình trạng “co kéo” nguồn lực trung ương về tỉnh mình. Đây là nguồn gốc của tình trạng “xin – cho”, đồng thời cũng là một cuộc cạnh tranh tuy ngầm ẩn nhưng rất quyết liệt giữa các địa phương, đặc biệt là đối với dự án đầu tư công từ nguồn vốn ngân sách trung ương.

<sup>86</sup> Phân cấp ngân sách bắt đầu được áp dụng tại Việt Nam khi Luật Ngân sách năm 1996 được ban hành. Sau đó năm 1998 Luật được sửa đổi và đến năm 2002 lại được sửa đổi một lần nữa và bắt đầu có hiệu lực từ năm ngân sách 2004. Nhìn chung, những sửa đổi đều theo hướng mở rộng phạm vi và nội dung phân cấp ngân sách để phù hợp với vai trò đang thay đổi của nhà nước.

Thứ ba, các tỉnh bên cạnh việc cố gắng xin các nguồn đầu tư từ ngân sách thì cũng sẽ tìm mọi cách để tự tạo nguồn thu cho mình. Nếu không được giám sát cân trọng thì có thể xảy ra hiện tượng lạm thu (chẳng hạn như tạo ra quá nhiều các khoản phí và lệ phí), hoặc tình trạng phân bổ nguồn lực thực tế cho chính quyền cấp tỉnh thường không đồng bộ với nhau do không có cơ chế giám sát và phối hợp hiệu quả. Đây là một thách thức lớn trong quá trình phân cấp ngân sách của Việt Nam, đòi hỏi vừa phải giải quyết được sự thiếu đồng bộ này vừa phải tiếp tục cho phép chính quyền địa phương linh hoạt hơn trong sử dụng ngân sách.

Kinh nghiệm phát triển vùng của quốc tế cũng như kinh nghiệm thực tiễn của Việt Nam cho thấy vì nguồn tài chính của từng địa phương thường hạn chế, trong khi nhu cầu về nguồn tài chính để phát triển địa phương mình cũng như phát triển toàn vùng lại thường rất lớn. Chẳng hạn như theo đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, mục tiêu phát triển của Vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2011 – 2015 rất tham vọng. Cụ thể là mục tiêu tăng trưởng GDP của Vùng là 13,5%, mức GDP bình quân đầu người là 2030 USD. Để đạt được những mục tiêu này thì tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của Vùng đến năm 2015 phải đạt khoảng 371.000 tỷ đồng, tương đương với 52,2% GDP của Vùng, tức là một tỷ lệ đầu tư rất lớn, vượt xa mặt bằng chung vốn đã rất cao của cả nước. Nhìn xa hơn nữa, cũng theo kế hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 10 năm 2011-2020, dự báo tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng ĐBSCL rất lớn, lên tới 2700 – 2850 nghìn tỷ đồng, trong khi đó nguồn vốn ngân sách chỉ có khoảng 420 – 450 nghìn tỷ đồng. Điều này có nghĩa là nếu không có phương thức huy động các nguồn lực của các thành phần kinh tế khác và của quốc tế cho vùng ĐBSCL thì các kế hoạch đầu tư đầy tham vọng về phát triển kết cấu hạ tầng, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển đô thị v.v. sẽ không thể thực hiện được như mong muốn.

Như vậy, nhìn từ góc độ liên kết vùng, nếu không có những phương thức huy động tài chính sáng tạo và hiệu quả thì việc kêu gọi liên kết và hợp tác phát triển vùng vẫn chỉ là khẩu hiệu, mang tính hình thức chứ không có sức mạnh thực chất. Một trong những hình thức huy động tài chính này là Quỹ phát triển kinh tế - xã hội vùng (gọi tắt là Quỹ phát triển vùng) với nhiệm vụ huy động nguồn tài chính đầu tư cho các chương trình, dự án quan trọng có tính chất vùng hoặc tiểu vùng.

Về tính khả thi của việc hình thành Quỹ Phát triển vùng, nhìn chung ý kiến của các bộ ngành trung ương cũng như ý kiến của chính quyền các địa phương là khó khăn lớn nhất không phải nằm ở cơ chế hình thành quỹ, mà quan trọng là tính hiệu quả của các quỹ này và sự đồng thuận của các địa phương trong việc đóng góp và sử dụng các quỹ này.

## **VII. ĐBSCL: Liên kết để tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững**

### **1. Mục tiêu liên kết**

- Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long (viết tắt là ĐBSCL hoặc Vùng), thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ một cách bền vững về phương diện kinh tế, xã hội, và môi trường.
- Xây dựng toàn vùng ĐBSCL thực sự trở thành một vùng kinh tế trọng điểm của quốc gia, một vùng nông nghiệp hiện đại, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, đóng góp ngày một tích cực cho việc đảm bảo an ninh lương thực, tăng trưởng xuất khẩu và kinh tế của cả nước.



- Nâng cao năng lực cạnh tranh của Vùng thông qua tăng hiệu quả phân bổ các nguồn lực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, phát huy ưu thế của từng địa phương trong vùng trong mối quan hệ gắn kết với TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ. Khuyến khích hình thành sự chuyên môn hóa, đồng thời hạn chế cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương trong Vùng.

## 2. Nguyên tắc liên kết

- Liên kết tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, dựa vào và phát huy lợi thế cạnh tranh của từng địa phương cũng như của toàn Vùng.
- Liên kết hướng đến tối đa hóa lợi ích của toàn Vùng và thành phố Hồ Chí Minh cùng vùng Đông Nam Bộ. Trong trường hợp có mâu thuẫn về lợi ích giữa các địa phương hay các chủ thể tham gia liên kết thì lợi ích tổng thể của vùng sẽ được sử dụng làm tiêu chí quan trọng nhất để đưa ra quyết định cuối cùng.
- Liên kết phù hợp với cơ chế thị trường, tránh sử dụng các biện pháp can thiệp có tính hành chính làm phương hại tới hiệu quả vận hành của thị trường.
- Liên kết cần nhất quán với định hướng chiến lược phát triển của quốc gia và hài hòa với các hiệp ước quốc tế Việt Nam tham dự.
- Trong từng giai đoạn, các tỉnh, thành trong Vùng sẽ cùng nhau thống nhất các nội dung liên kết ưu tiên, trên cơ sở đó triển khai thành các chương trình, dự án, và phương án thực hiện với lộ trình cụ thể.
- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh của mỗi tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội từng địa phương và được đặt trong mối quan hệ thống nhất, không phân biệt ranh giới hành chính; đồng thời liên kết hiệu quả với TP. Hồ Chí Minh – Trung tâm kinh tế - xã hội, khoa học – kỹ thuật của cả nước.
- Hình thành một số cơ chế chính sách đặc biệt như cơ chế tạo vốn, chính sách đất đai, thuế, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế Vùng và tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong Vùng thực hiện các chương trình liên kết.

## 3. Nội dung liên kết:

***Nội dung 1: Các tỉnh thành ĐBSCL cùng nhau thống nhất quy hoạch phát triển kinh tế toàn Vùng, trên cơ sở đó xây dựng cơ chế liên kết nội vùng và liên kết ngoại vùng***

- Chính quyền tỉnh, thành phố trong Vùng thảo luận để cùng xây dựng các ưu tiên phát triển cho toàn Vùng, từ đó có ý kiến thống nhất đối với các quy hoạch tổng thể và quy hoạch ngành của trung ương (đặc biệt về sân bay, bến cảng, khu kinh tế - khu công nghiệp); đồng thời trên cơ sở đó triển khai thành chương trình hành động và các dự án đầu tư ưu tiên cho Vùng.
- Chính quyền tỉnh, thành phố cùng nhau rà soát lại các quy hoạch của các địa phương trong Vùng để một mặt phát huy được ưu thế của từng địa phương và tránh trùng lặp, mặt khác tạo ra được sức mạnh liên hoàn và tổng hợp của toàn Vùng.

- Chính quyền tỉnh, thành phố trong Vùng thường xuyên trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển kinh tế – xã hội, văn hóa – giáo dục, thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại và du lịch.
- Chính quyền tỉnh, thành phố trong Vùng cùng nhau nhận dạng các cụm ngành thuộc thế mạnh của vùng (đặc biệt là lúa gạo, thủy hải sản, cây trái, và du lịch) để từ đó tìm giải pháp thúc đẩy sự phát triển và tăng cường năng lực cạnh tranh quốc tế của các cụm ngành này.
- Liên kết giữa các tỉnh vùng biên giới (Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang) nhằm khai thác thị trường Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan, Ma-lai-xia, Singapore, Myanmar, đặc biệt chú trọng tới hoạt động thu hút khách du lịch, xuất khẩu các mặt hàng nông thủy sản và công nghiệp chế tạo.

**Nội dung 2: Nâng cao chất lượng và tính đồng bộ của hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông toàn Vùng. Xây dựng trục giao thông vận tải chiến lược cho toàn Vùng nhằm rút ngắn thời gian đi từ các tỉnh trong Vùng đến TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, qua đó tạo điều kiện phát huy tiềm năng của từng địa phương và tạo tiền đề cho việc bố trí lại dân cư, chuyển từ hình thái sống dọc theo tuyến giao thông thủy bộ và trong bùng binh sang sống tập trung xung quanh các trung tâm sản xuất, thương mại, và dịch vụ.**

- **Đường bộ:**
  - Đường cao tốc: Tiếp tục xây dựng tuyến đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ – Cà Mau thành trục giao thông xương sống cho toàn Vùng. Đảm bảo vận tốc trung bình trên toàn tuyến đạt 100km/giờ, đồng thời đảm bảo lộ giới đủ rộng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Vùng trong thế kỷ 21.
  - Quốc lộ: Đảm bảo tính đồng bộ về tải trọng giữa cầu và đường, đồng thời nâng cao chất lượng hệ thống giao thông đường bộ để đảm bảo xe tải công-ten-nơ có thể vận hành trên mọi tuyến quốc lộ của vùng. Đảm bảo đến năm 2015, vận tốc trung bình đạt 80km/giờ.
  - Các tỉnh chủ động xây dựng mạng lưới tỉnh lộ kết nối vào các trục cao tốc và quốc lộ lân cận để tăng cường sự thông suốt trong hệ thống giao thông đường bộ của toàn Vùng. Đảm bảo đến năm 2015, vận tốc bình quân đạt 60 km/giờ.
- **Đường thủy:**
  - Quy hoạch các hệ thống thủy lợi kết hợp với các tuyến giao thông thủy phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa. Ưu tiên phát triển hai tuyến đường sông trọng yếu là Hồ Chí Minh – Kiên Lương và Hồ Chí Minh – Cà Mau để vận chuyển hàng rời giữa ĐBSCL và miền Đông Nam Bộ và phục vụ xuất khẩu. Các tỉnh chủ động xây dựng hệ thống thủy lộ cấp 2 và cấp 3 kết nối vào mạng thủy lộ cấp 1.
  - Chính quyền các tỉnh căn cứ vào điều kiện tự nhiên và kinh tế của Vùng để cùng rà soát lại quy hoạch, đồng thời xác lập thứ tự ưu tiên đầu tư trong hệ thống cảng sao cho hiệu quả nhất, tránh tình trạng đầu tư xây cảng tràn lan nhưng kém hiệu quả do chi phí cao và lượng hàng qua cảng thấp.

- Trên cơ sở quy hoạch và thứ tự ưu tiên này, xây dựng các tuyến đường bộ nối liền các trung tâm sản xuất với các cảng trung tâm và cảng trung chuyển để hình thành hệ thống vận tải đa phương tiện thông suốt, đồng thời giúp tiết kiệm chi phí do phải xây nhiều cảng rải rác khắp Vùng.
- Xây dựng quy chế quản lý giao thông đường thủy, theo đó các tuyến sông hay kênh rạch không nằm trong hệ thống giao thông đường thủy chỉ được xem như đường thông thủy và không cho phép phương tiện giao thông có động cơ lưu thông để đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường thiên nhiên.
- **Đường hàng không:** Chính quyền các tỉnh căn cứ vào vị trí địa lý, triển vọng phân bố dân cư và phân bố hoạt động kinh tế của Vùng để cùng rà soát lại quy hoạch, đồng thời xác lập thứ tự ưu tiên đầu tư trong hệ thống sân bay để tránh đầu tư quá mức và quá sớm, vừa gây lãng phí vừa giảm nguồn lực cho các nhiệm vụ quan trọng khác.
- **Đường sắt:** Nghiên cứu tuyến đường sắt giữa TP Hồ Chí Minh với Cần Thơ để triển khai trong tương lai khi nhu cầu vận tải đủ lớn và nguồn lực tài chính cho phép.
- Trên cơ sở bố trí mạng giao thông nêu trên, kết hợp xây dựng các khu dân cư mới với sự đầu tư hạ tầng xã hội đồng bộ và hoàn chỉnh, từ đó từng bước chuyển thói quen sống dọc theo tuyến giao thông sang sống theo điểm, cụm dân cư mới với đầy đủ cơ sở phục vụ cuộc sống của nhân dân.

**Nội dung 3: Đẩy mạnh các hình thức liên kết thị trường thông qua việc tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh ổn định, minh bạch, bình đẳng và có chi phí giao dịch thấp để nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp**

- Tiếp tục hỗ trợ “liên kết bốn nhà” (trong đó “nhà doanh nghiệp” bao gồm cả “nhà băng”) mà về bản chất là một hình thức liên kết thị trường, thông qua các chính sách giúp điều hòa mâu thuẫn về lợi ích giữa các bên tham gia, đặc biệt khi nhu cầu và giá cả thị trường biến động mạnh.
- Các trường đại học và viện nghiên cứu tập trung nghiên cứu công nghệ sinh học ứng dụng, trước mắt là phục vụ cho việc cải tạo, lai giống cây trồng và vật nuôi, đồng thời ứng dụng công nghệ sinh học trong tất cả các khâu từ sản xuất cho đến thu hoạch, chế biến, bảo quản để tăng thêm giá trị cho nông sản. Nghiên cứu việc sử dụng nguyên liệu nông nghiệp trong Vùng để tạo ra các sản phẩm thực phẩm chức năng, dược phẩm, mỹ phẩm v.v. có giá trị gia tăng ngày càng cao.
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các ngân hàng chính sách trên địa bàn tiến hành sàng lọc và ưu tiên cho vay đối với các hoạt động kinh tế và dự án phát triển đem lại lợi ích kinh tế – xã hội cao cho mỗi địa phương và cho toàn Vùng.
- Các địa phương chia sẻ kinh nghiệm cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), đặc biệt trên các phương diện tạo lập môi trường kinh doanh ổn định, minh bạch về thông tin, bình đẳng về cơ hội, và có chi phí giao dịch thấp (bao gồm chi phí gia nhập thị trường, chi phí thời gian và tiền bạc để tuân thủ các quy định của nhà nước, chi phí không chính thức v.v.)

- Tăng cường vai trò của các hiệp hội ngành nghề thông qua việc tạo ra hành lang pháp lý đảm bảo các hiệp hội thực sự là người đại diện công tâm cho lợi ích của các thành viên và lợi ích dài hạn của toàn hiệp hội.

#### **Nội dung 4: Liên kết phát triển nguồn nhân lực cho mỗi địa phương và cho toàn Vùng**

- Xây dựng một “hệ sinh thái” giáo dục – đào tạo lành mạnh nhằm đáp ứng những nhu cầu đa dạng của Vùng, bao gồm ba nhóm trường chính là đại học nghiên cứu, đại học vùng, cao đẳng và dạy nghề.
- Phát triển Trường Đại học Cần Thơ trở thành một trường đại học nghiên cứu đỉnh cao, là nơi sáng tạo ra tri thức và có khả năng hội nhập quốc tế. ĐH Cần Thơ sẽ là nơi thực hiện các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong nhiều chuyên ngành, đặc biệt là những chuyên ngành thiết thân với sự phát triển của ĐBSCL như khoa học môi trường, khoa học đất, công nghệ sinh học, bảo vệ thực vật, nuôi trồng thủy sản, chế tạo máy nông nghiệp v.v.
- Xây dựng từ 3 đến 5 đại học vùng với nhiệm vụ cơ bản là đáp ứng nhu cầu trực tiếp của các địa phương trong tiểu vùng và của toàn Vùng. Các trường này sẽ đào tạo một số lượng lớn sinh viên đại học và cao học cho Vùng trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy hải sản, kỹ thuật, sư phạm, quản trị doanh nghiệp, và quản lý nhà nước. Các đại học vùng cũng sẽ thực hiện một số nghiên cứu ứng dụng và giúp phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hoá và xã hội cho cộng đồng.
- Xây dựng hệ thống các trường cao đẳng và dạy nghề nhằm đào tạo lao động có kỹ năng bậc trung trong những ngành thiết thực cho sự phát triển của các địa phương trong Vùng. Các trường này cũng giúp sinh viên nâng cao kiến thức và kỹ năng cơ bản, qua đó chuẩn bị cho một số người tiếp tục vào đại học.

#### **Nội dung 5: Hợp tác bảo vệ môi trường, gìn giữ tài nguyên đất, nước, sinh thái và khoáng sản, cùng phối hợp ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Nghiên cứu và đánh giá một cách toàn diện tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng đối với điều kiện kinh tế, xã hội, môi trường của toàn Vùng dựa theo các kịch bản có thể xảy ra.
- Thực hiện quy hoạch chiến lược tài nguyên nước cho toàn Vùng để có thể quản lý và khai thác tài nguyên nước sông Cửu Long một cách hiệu quả và bền vững.
- Nghiên cứu, thử nghiệm, và triển khai các giống cây (đặc biệt là lúa) và con (đặc biệt là tôm, cá) có khả năng chống chịu với tình trạng khan hiếm nước ngọt và nhập mặn.
- Hợp tác xây dựng hệ thống thủy lợi để hạn chế ngập úng, chống sự xâm nhập mặn, sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.
- Các trường đại học nghiên cứu và đại học vùng phát triển các chuyên ngành liên quan tới biến đổi khí hậu nhằm đào tạo nguồn nhân lực đủ khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của Vùng.

### **Nội dung 6: Xây dựng công thông tin điện tử và cơ sở dữ liệu cho toàn Vùng**

- Công thông tin của Vùng sẽ định kỳ công bố các số liệu kinh tế - xã hội cơ bản cũng như các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các tỉnh trong Vùng.
- Công thông tin này phải có khả năng đáp ứng được một cách cơ bản nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư hiện tại cũng như tiềm năng, trong nước cũng như quốc tế.
- Công thông tin của Vùng sẽ là nơi cập nhật các thông tin hữu ích về cơ chế chính sách của nhà nước, giá cả và nhu cầu thị trường cùng những vấn đề thiết thân đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh của các doanh nghiệp và hộ dân trong vùng, đặc biệt trong các lĩnh vực lúa gạo, thủy hải sản, cây trái và du lịch.

### **Nội dung 7: Liên kết trong hoạt động xúc tiến đầu tư, hợp tác xây dựng hạ tầng thương mại dịch vụ và du lịch**

*Phối hợp trong hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, và du lịch*

- Hợp tác xây dựng thương hiệu chung cho các sản phẩm có ưu thế vượt trội của Đồng bằng sông Cửu Long trên thị trường trong nước và quốc tế.
- Cùng nhau tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, và du lịch ở trong và ngoài nước.
- Liên kết tổ chức hội chợ - triển lãm cấp vùng và cấp tiểu vùng với sự tham gia của các nước láng giềng và các thị trường trọng điểm, thông qua đó quảng bá thương hiệu, sản phẩm, và tìm kiếm thị trường. Đồng thời, liên kết tổ chức và tham gia các hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, tại những thị trường trọng điểm và giàu tiềm năng.

*Xây dựng không gian kinh tế du lịch thống nhất dựa trên ưu thế đặc thù của mỗi địa phương.*

- Hợp tác xây dựng công thông tin du lịch như một bộ phận của công thông tin kinh tế - xã hội của toàn Vùng.
- Kết nối các chương trình và tuyến và du lịch nhằm khai thác những nét đặc sắc của từng địa phương, đồng thời tạo ra sự đa dạng cho bản sắc du lịch toàn Vùng.
- Phát triển một số cụm ngành du lịch đang trong quá trình hình thành nhằm tăng cường sức hấp dẫn và tạo điểm nhấn cho du lịch toàn Vùng, đồng thời từ đó rút kinh nghiệm để phát triển thêm các cụm ngành du lịch tiềm năng trong tương lai.

*Hợp tác xây dựng hạ tầng thương mại*

- Xây dựng chợ đầu mối, sàn giao dịch và hệ thống logistics hiện đại cho sản phẩm lúa gạo, thủy hải sản và trái cây tại các tiểu vùng với các thế mạnh tương ứng.
- Quy hoạch và xây dựng hệ thống silo lúa gạo có khả năng đáp ứng nhu cầu tích trữ và xuất khẩu gạo cho toàn Vùng.
- Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng chung cho từng loại mặt hàng để làm cơ sở giao thương, đảm bảo sự ổn định của chất lượng sản phẩm.

- Xây dựng thương hiệu chung cho toàn ngành hàng hay cho từng loại mặt hàng (đặc biệt là hàng xuất khẩu).
- Xây dựng hệ thống lưu thông phân phối hàng hóa thông suốt kết nối từ nguồn sản xuất đến thị trường tiêu thụ cuối cùng (kho, bãi trung chuyển hàng hóa dọc theo các đầu mối giao thông chính, với hệ thống bốc dỡ hàng hóa hiệu quả).

**Nội dung 8: Hợp tác khai thác các nguồn tài chính và xây dựng cơ chế tài chính sáng tạo cho phát triển Vùng**

- Xây dựng Quỹ hỗ trợ nghiên cứu Đồng bằng sông Cửu Long để tài trợ cho hoạt động nghiên cứu về các vấn đề kinh tế, xã hội, và văn hóa của Vùng nhằm khắc phục những nút thắt cổ chai tăng trưởng (như hạ tầng giao thông và nguồn nhân lực), ứng phó với những thách thức (như biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, cạn kiệt dần nguồn nước ngọt), hay khai thác những thế mạnh nổi trội (như lúa gạo, tôm cá, cây trái, du lịch) của Vùng.
- Xây dựng Quỹ phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ huy động nguồn tài chính để đầu tư cho các dự án phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh có tính liên vùng hoặc của toàn Vùng như xây dựng thương hiệu, cổng thông tin điện tử, và hệ thống cơ sở dữ liệu của Vùng hay các chợ đầu mối nông sản, thủy sản, trái cây của các tiểu vùng.
- Thí điểm hợp tác công tư, trước hết là dưới hình thức BOT, đối với các dự án cơ sở hạ tầng giao thông quan trọng có tiềm năng thu hồi vốn đầu tư.

#### **4. Khuyến nghị về cơ quan và cơ chế liên kết Vùng**

##### **4.1. Cơ quan điều phối liên kết Vùng**

Để có thể thực hiện những nội dung liên kết phát triển kinh tế vùng ĐBSCL, TP. Hồ Chí Minh, và miền Đông Nam Bộ đã nêu ở trên, cần thành lập một cơ quan điều phối liên kết vùng gọi là **Ủy ban liên kết kinh tế Vùng ĐBSCL** (gọi tắt là “**Ủy ban**”)<sup>87</sup>, với nhiệm vụ làm đầu mối, điều hòa lợi ích, và đại diện cho toàn Vùng trong quá trình xây dựng, triển khai, theo dõi, và đánh giá các quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án phát triển Vùng (gọi chung là “**chính sách Vùng**”) để đảm bảo sự đồng bộ và nhất quán trong chính sách.

**Những nhiệm vụ và quyền hạn chính của Ủy ban liên kết kinh tế Vùng bao gồm:**

1. **Tham gia cùng với các cơ quan trung ương xây dựng, phê chuẩn, và thúc đẩy các chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển Vùng** nhằm phát huy tối đa thế mạnh chung của toàn Vùng cũng như thế mạnh đặc thù của các địa phương theo hướng phù hợp với chiến lược và các ưu tiên phát triển của Vùng.
2. **Tổ chức Ban điều hành của các Chương trình mục tiêu** nằm trong quy hoạch tổng thể của Vùng để phối hợp hành động giữa các bộ ngành hữu quan trong việc thực hiện các chính sách Vùng.

<sup>87</sup> Thực ra tên gọi của cơ quan này không quan trọng bằng những chức năng, nhiệm vụ, và cơ cấu tổ chức được thảo luận ở phía dưới. Chẳng hạn như cơ quan này có thể được đặt tên là “Ủy ban điều phối phát triển Vùng ĐBSCL” hay “Ủy ban điều phối kinh tế Vùng ĐBSCL”.

3. **Thiết lập hệ thống theo dõi, kiểm tra, đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện** các chính sách và nội dung liên kết Vùng. Trên cơ sở đó, có ý kiến đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án khi cần thiết, cũng như đề xuất các chính sách phù hợp với đặc thù của từng tỉnh và toàn Vùng. Định kỳ công bố báo cáo và các số liệu thống kê chủ yếu của các địa phương và số liệu tổng hợp của toàn Vùng.
4. **Tổ chức, huy động và kết nối mọi nguồn lực phục vụ phát triển Vùng**, bao gồm cả nguồn lực về con người, vật chất và thể chế từ khu vực công cũng như tư, trong cũng như ngoài nước. Đặc biệt chú trọng tăng cường năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
5. **Phối hợp các chính sách, sáng kiến, chương trình sản xuất của cả khu vực công và tư, cả trong và ngoài Vùng**. Khuyến khích và hỗ trợ những sáng kiến và cam kết liên kết với mục đích cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường sức mạnh cụm ngành, và phát triển sản xuất kinh doanh cho Vùng.
6. **Thúc đẩy việc hình thành một mạng chia sẻ thông tin và dữ liệu chung của toàn Vùng**. Xây dựng cổng thông tin điện tử và hệ thống cơ sở dữ liệu toàn Vùng thông qua việc kết nối các trung tâm thông tin và dữ liệu hiện có về Vùng, qua đó cung cấp thông tin cho nông dân và doanh nghiệp về những cơ hội và thách thức trong hoạt động sản xuất kinh doanh; đồng thời là cầu nối thông tin giữa Vùng với thế giới bên ngoài, đặc biệt là thông tin về cơ hội đầu tư, kinh doanh, và du lịch.

**Tổ chức của Ủy ban liên kết kinh tế Vùng như sau:**

- **Thường trực Ủy ban** bao gồm một Chủ tịch, một Phó Chủ tịch thường trực, một Phó Chủ tịch Ủy ban, và một Ủy viên thường trực.

**Chủ tịch Ủy ban** là một Phó Thủ tướng Chính phủ đặc trách về Vùng ĐBSCL. Nếu xét về chức năng nhiệm vụ thì Trưởng Ban chỉ đạo Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL phù hợp hơn với vị trí Chủ tịch Ủy ban vì Ban chỉ đạo Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL là một Ban trực thuộc Chính phủ. Tuy nhiên, nếu xét về phạm vi bao phủ địa lý thì Trưởng Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ lại phù hợp hơn, vì trên thực tế Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL chỉ bao gồm 4 trong số 13 tỉnh thành của ĐBSCL. Lý tưởng nhất là kết hợp được cả Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ và Ban chỉ đạo Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL vào trong tổ chức điều phối mới. Tuy nhiên, trong trường hợp điều này không khả thi thì đứng từ góc độ mục tiêu liên kết vùng, có lẽ thích hợp hơn nếu *Trưởng Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ đảm nhận vị trí Chủ tịch Ủy ban liên kết kinh tế Vùng*.

**Phó Chủ tịch thường trực** giúp Trưởng ban điều hành tổng quát và phụ trách đối ngoại. Vị trí này cần có sự bao quát rộng về mọi phương diện phát triển kinh tế - xã hội của Vùng, đồng thời có thể tổ chức, huy động, và điều phối các nguồn lực để thực hiện các chính sách và nội dung liên kết Vùng. Căn cứ theo những tiêu thức này, *Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư là người thích hợp cho vị trí Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban liên kết kinh tế Vùng*.

**Phó Chủ tịch Ủy ban** phụ trách chung và điều hành các hoạt động chuyên môn, đồng thời phụ trách quản trị hành chính, tài chính, kế toán. Vị trí này cần một người làm việc toàn thời gian ở Ủy ban, đồng thời là người đi sâu đi sát trực tiếp trong việc điều hành và

tổ chức thực hiện các chính sách và nội dung liên kết Vùng. Dựa trên những tiêu thức này và căn cứ vào điều kiện thể chế hiện nay, *Phó Trưởng ban thường trực Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ thích hợp cho vị trí này.*

**Ủy viên thường trực:** Là Tổng thư ký Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế Quốc tế - Thứ trưởng Bộ Công Thương.

**Các Ủy viên của Ủy ban liên kết kinh tế Vùng** bao gồm Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Thứ trưởng của các bộ ngành chính phủ bao gồm Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Phó chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh; Chủ tịch UBND các tỉnh, thành vùng ĐBSCL, và Chánh văn phòng Ủy ban liên kết kinh tế Vùng.

- **Các Ban điều hành chương trình, dự án mục tiêu** do Chủ tịch Ủy ban quyết định gồm Trưởng ban (là Thứ trưởng Bộ ngành chủ trì Chương trình, dự án mục tiêu), một Phó ban là một Phó Chủ tịch thường trực của UBND tỉnh thành phố có liên quan do Ủy ban đề cử, và các Ủy viên gồm lãnh đạo các Cục, Vụ của các bộ ngành, đại diện các viện nghiên cứu, trường đại học có chương trình nghiên cứu hữu quan và Giám đốc sở của các tỉnh, thành có liên quan đến việc thực hiện Chương trình, dự án mục tiêu.
- **Văn phòng Ủy ban** có nhiệm vụ: (i) theo dõi, tổng hợp tình hình phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội cũng như các nội dung liên kết của Vùng; (ii) giúp việc về mặt chuyên môn cho Ủy ban liên kết kinh tế Vùng và Ban điều hành các chương trình mục tiêu; (iii) theo dõi, kiểm tra, đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện các nội dung phát triển và liên kết Vùng; (iii) cùng với các chuyên gia của Hội đồng cố vấn khoa học, ở các viện nghiên cứu, trường đại học, cộng đồng doanh nghiệp, và các cơ quan hữu quan khác nghiên cứu và đề xuất cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và thực hiện các nội dung liên kết của Vùng.
- **Tổ liên kết Vùng:** Tại các Bộ, ngành và UBND các tỉnh thành phố thành viên, Ủy ban thành lập các *Tổ Liên kết vùng* chuyên trách, đảm nhận các công việc liên kết Vùng có liên quan đến Bộ, ngành và địa phương đó. Ủy ban phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn việc thành lập các tổ chuyên trách ở các Bộ, ngành và các địa phương.
- **Hội đồng cố vấn khoa học** gồm các nhà khoa học, các chuyên gia hàng đầu về các lĩnh vực quan trọng cho sự phát triển bền vững của Vùng. Chức năng chính của Hội đồng cố vấn khoa học là góp ý cho Ủy ban liên kết kinh tế Vùng về các quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án phát triển Vùng. Trong trường hợp cần thiết, một số thành viên của Hội đồng cố vấn khoa học sẽ được mời tham gia thiết kế, tổ chức, theo dõi, và đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung của chính sách Vùng.

#### **4.2. Cơ chế điều phối liên kết Vùng**

Ủy ban liên kết kinh tế Vùng và Ban điều hành các chương trình mục tiêu định kỳ tổ chức



hợp giao ban luân phiên ở các địa phương nhằm đánh giá tình hình thực hiện các nội dung liên kết và các chương trình mục tiêu, thống nhất về hành động cho thời gian tới, thông qua kiến nghị chung với các bộ, ngành trung ương. Cụ thể các hoạt động điều phối liên kết Vùng bao gồm:

- Đầu mỗi quý, các Sở Kế hoạch và Đầu tư trong Vùng hợp để báo cáo cho Ủy ban liên kết kinh tế Vùng và Ban điều hành các chương trình mục tiêu về tình hình thực hiện các nội dung liên kết và chương trình mục tiêu trong quý trước và kế hoạch trong quý này.
- Giữa năm, Ủy ban liên kết kinh tế Vùng và Ban điều hành các chương trình mục tiêu hợp phiên toàn thể với sự tham gia của các Bộ, ngành có liên quan nhằm sơ kết tình hình thực hiện các nội dung liên kết và triển khai chính sách của trung ương trên địa bàn Vùng trong 6 tháng đầu năm và thảo luận kế hoạch trong 6 tháng cuối năm.
- Cuối năm, tổ chức MDEC – Diễn đàn Hợp tác kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long – là Hội nghị thường niên, được coi như “Hội nghị thượng đỉnh” của Vùng. Tại Diễn đàn này, Ủy ban liên kết kinh tế Vùng và Ban điều hành các chương trình mục tiêu hợp phiên toàn thể với sự tham gia của lãnh đạo cao cấp của 13 tỉnh thành trong Vùng, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, và của các bộ, ngành có liên quan nhằm tổng kết tình hình thực hiện các nội dung liên kết và triển khai chính sách của trung ương trên địa bàn Vùng trong năm qua và xây dựng kế hoạch trong năm tới.
- Song song với hoạt động của Ủy ban liên kết kinh tế Vùng và Ban điều hành các chương trình mục tiêu như đề cập ở trên, Diễn đàn còn là nơi đề: (i) Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại – đầu tư – du lịch, truyền thông và quảng bá thương hiệu của Vùng; (ii) Tăng cường hợp tác quốc tế về kinh tế và về quản lý và sử dụng tài nguyên sông Mê-kông; (iii) Tập hợp những sáng kiến của các nhà khoa học trong và ngoài nước, các nhà quản lý của bộ, ngành trung ương, các tỉnh thành phố trong vùng và cộng đồng doanh nghiệp hướng tới mục tiêu phát triển Vùng nhanh và bền vững.
- **Cơ cấu tổ chức Diễn đàn MDEC gồm:**
  - o **Ban chỉ đạo MDEC** được hình thành chủ yếu từ Ủy ban liên kết kinh tế Vùng, có bổ sung thêm lãnh đạo cao cấp của địa phương đăng cai và lãnh đạo các bộ ngành có liên quan tới chủ đề chính của MDEC năm đó. Phó ban thường trực Ủy ban liên kết kinh tế Vùng làm Chủ tịch Ủy ban Diễn đàn và Tổng thư ký Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế (Thứ trưởng Bộ Công Thương) làm Phó Chủ tịch Ủy ban Diễn đàn.
  - o **Ban tổ chức MDEC** do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đăng cai tổ chức MDEC quyết định thành lập. Ban Tổ chức MDEC có trách nhiệm phối hợp với ban thư ký MDEC tổ chức các hoạt động, sự kiện trong khuôn khổ MDEC đã được ban chỉ đạo MDEC hằng năm thống nhất.
  - o **Ban thư ký MDEC** là đầu mối thường trực giúp việc cho Ban Chỉ đạo MDEC. Ban thư ký MDEC được hình thành từ Phòng thư ký tổng hợp của Văn phòng Ủy ban liên kết kinh tế Vùng, trong đó Chánh văn phòng của Ban chỉ đạo đảm nhiệm vị trí Trưởng ban thư ký MDEC.

Ban thư ký MDEC có trách nhiệm phối hợp với Ban tổ chức MDEC trong việc xây dựng kế

hoạch và dự trù kinh phí tổ chức MDEC hằng năm, trình Ban Chỉ đạo MDEC xem xét, quyết định; tổ chức các hoạt động, sự kiện trong khuôn khổ MDEC; theo dõi, đôn đốc thực hiện các nội dung đã được Ban chỉ đạo MDEC thông qua.

### **4.3. Triển khai các nội dung liên kết Vùng**

Các nội dung liên kết Vùng cần được thể hiện trong từng quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển Vùng. Trên cơ sở các quy hoạch tổng thể đã được Chính phủ phê duyệt, Ủy ban liên kết kinh tế Vùng sẽ công bố các quyết định phê duyệt và các văn bản quy hoạch trên trang web của mình. Sở Kế hoạch và Đầu tư của mỗi tỉnh có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch của tỉnh mình, sau đó quảng bá quy hoạch tổng thể của tỉnh trên Cổng thông tin điện tử Vùng. Các sở ngành khác có nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành.

Ủy ban liên kết kinh tế Vùng sẽ triển khai quy hoạch bằng cách:

- Soạn thảo chi tiết các Chương trình mục tiêu và kế hoạch thực hiện từng năm cho toàn bộ vòng đời của các Chương trình mục tiêu.
- Thành lập Ban điều hành của mỗi Chương trình mục tiêu. Các Ban điều hành này sau đó soạn thảo chi tiết các dự án và điều hành hoạt động triển khai.
- Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu đã được duyệt, tăng cường giám sát, kiểm tra thực hiện quy hoạch, báo cáo để Chính phủ kịp thời điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thích ứng với tình hình và nhiệm vụ mới.
- Cuối mỗi năm và cuối giai đoạn quy hoạch, Ủy ban tổ chức đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, bổ sung và điều chỉnh các mục tiêu, chỉ tiêu cho phù hợp với tình hình.
- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu cụ thể để đánh giá kết quả của hoạt động liên kết vùng.

### **4.4. Cơ chế tài chính của Ủy ban**

Ủy ban liên kết kinh tế Vùng được ngân sách Nhà nước cấp một Ngân sách điều hành và nghiên cứu tương đương một tỷ lệ phần trăm nhất định trên tổng trị giá của các Chương trình mục tiêu trên địa bàn Vùng.

Bên cạnh đó, các tỉnh thành trong Vùng cũng có trách nhiệm đóng góp ngân sách cho hoạt động của Ủy ban. Mức đóng góp cụ thể được quyết định hằng năm tại Hội nghị thượng đỉnh của Vùng.

Mọi kinh phí đầu tư của Chính phủ vào các Chương trình mục tiêu đều thông qua ngân sách do các bộ ngành quản lý, nhưng Ủy ban được Chính phủ giao quyền giám sát và cảnh báo sớm trong trường hợp các Chương trình không đạt được mục tiêu đã đề ra.

### **4.5. Cơ chế tài chính phục vụ liên kết Vùng**

#### **• Quỹ phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐBSCL**

Trung ương cho phép Vùng ĐBSCL thí điểm mô hình Quỹ phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐBSCL (gọi tắt là Quỹ phát triển Vùng) với nhiệm vụ huy động nguồn tài chính đầu tư cho các chương trình, dự án có tính chất vùng hoặc tiểu vùng.

Trong thời gian ban đầu, hoạt động của Quỹ phát triển Vùng tập trung vào việc huy động

nguồn tài chính cho các dự án phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong Vùng như xây dựng thương hiệu, công thông tin điện tử, hệ thống cơ sở dữ liệu, các chợ đầu mối nông sản, thủy sản, trái cây của các tiểu vùng.

Khi quy mô cũng như kinh nghiệm của Quỹ phát triển Vùng tích lũy đến một mức nào đó sẽ phát triển hoạt động sang lĩnh vực huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư trọng điểm có tính khả thi cao, có tầm ảnh hưởng sâu rộng, có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển nhanh và bền vững của toàn Vùng theo các mục tiêu đã đề ra của Quy hoạch tổng thể. Chính phủ giao cho Ủy ban liên kết kinh tế Vùng soạn thảo quy chế hoạt động của Quỹ phát triển vùng ĐBSCL.

- ***Quỹ hỗ trợ nghiên cứu ĐBSCL***

Quỹ hỗ trợ nghiên cứu ĐBSCL được hình thành từ nguồn kinh phí ngân sách do Ủy ban quản lý (không dưới một tỷ lệ nhất định trong tổng kinh phí hoạt động), đóng góp của các địa phương, nguồn huy động từ cộng đồng doanh nghiệp và từ các tổ chức, cá nhân có thiện chí.

Mục đích của Quỹ hỗ trợ nghiên cứu là tài trợ cho hoạt động nghiên cứu về các vấn đề kinh tế, xã hội, và văn hóa của Vùng nhằm khắc phục những nút thắt cổ chai tăng trưởng, ứng phó với những thách thức, và khai thác những thế mạnh nổi trội của Vùng.

Trong giai đoạn đầu, khi Quỹ phát triển kinh tế - xã hội Vùng chưa ra đời thì Quỹ hỗ trợ nghiên cứu ĐBSCL có thể được thành lập trước, chịu sự quản lý trực tiếp của Ủy ban.

Khi Quỹ phát triển kinh tế - xã hội Vùng chính thức đi vào hoạt động thì Quỹ hỗ trợ nghiên cứu ĐBSCL trở thành một “quỹ con” nằm trong “quỹ mẹ” là Quỹ phát triển kinh tế - xã hội Vùng.

- ***Thí điểm hợp tác công tư***, trước hết là dưới hình thức BOT, đối với các dự án cơ sở hạ tầng giao thông quan trọng có tiềm năng thu hồi vốn đầu tư.